

**GABRIEL GARCIA MARQUEZ**

Giải Nobel Văn chương 1982

**những  
người  
hành  
hưởng  
kỳ lạ**

Bản tiếng Việt: PHAN QUANG ĐỊNH



**NHÀ  
XUẤT BẢN  
THANH NIÊN**



**GABRIEL GARCIA MARQUEZ**

Giải Nobel Văn chương 1982

**những  
người  
hạnh  
hưởng  
kỳ lạ**

Bản tiếng Việt: PHAN QUANG ĐỊNH



NHÀ  
XUẤT BẢN  
THANH NIÊN

Gabriel García Márquez

# NHỮNG NGƯỜI HÀNH HƯƠNG KỶ LẠ

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

---

# NHỮNG NGƯỜI HÀNH HƯƠNG KỶ LẠ

Gabriel García Márquez



# TỰ NGÔN

*Tại sao tuyển tập này gồm 12 truyện ngắn với tựa đề Những người hành hương kì lạ?*

Mười hai truyện ngắn trong tập sách này đã được viết ra trong khoảng mười tám năm vừa qua. Trước khi đạt đến hình dáng hiện nay, năm trong số các truyện này đã xuất hiện dưới hình thức các truyện ngắn trên nhật báo và các kịch bản; một truyện vốn là truyện phim truyền hình. Mười lăm năm trước, tôi kể lại một truyện khác trong một cuộc phỏng vấn thu âm cho một người bạn đã biên tập và xuất bản và bây giờ tôi viết lại truyện đó dựa trên bản văn của anh. Đây quả là một kinh nghiệm sáng tạo lạ lùng cần được giải thích, dầu chỉ để cho các cháu bé đang mơ ước lớn lên làm nhà văn, sẽ hiểu được phần nào cái thói quen và ham muốn viết lách nó còn cào thoi thúc và nghiệt ngã đối với người đã trót mang nghiệp dĩ, đến thế nào.

Ý tưởng cho truyện đầu tiên đến với tôi vào những năm đầu 1970, kết quả của một giấc mộng khai ngộ tôi đã gặp sau khi sống tại Barcelona trong năm năm. Tôi nằm mộng thấy mình đang dự đám tang của chính mình, cùng đi với một nhóm bạn mặc tang phục long trọng nhưng phong thái lại giống như đi vào ngày hội. Tất cả chúng tôi đều có vẻ hạnh phúc, vui thích được ở bên nhau. Nhất là tôi, càng thấy vui thích hơn bất kỳ người nào khác, bởi vì cơ may hiếm có nhờ cái chết đã cho tôi được gặp mặt tất cả bạn bè từ châu Mỹ La Tinh, các bạn bè cũ thân thiết nhất của tôi, những người mà từ lâu tôi không được gặp lại. Cuối cuộc tang lễ, khi họ bắt đầu tàn mả, tôi cũng định rời đi nhưng một người trong bọn cho tôi thấy với ý đồ dứt khoát, rõ ràng là đối với riêng phần tôi, cuộc vui đã qua rồi. "Anh là người duy nhất không được đi đâu" anh ta nói. Chỉ khi đó tôi mới hiểu rằng chết có nghĩa là không bao giờ gặp mặt bạn bè nữa.

Không biết sao, nhưng tôi đã giải thích giấc mộng tiêu biểu đó như là một cuộc rà soát ý thức về lý lịch của chính mình và tôi nghĩ, đây là một khởi điểm tốt để viết về những điều kỳ lạ đã xảy ra cho đám người châu Mỹ la tinh sống tại Châu Âu. Đó là một khám phá đầy khích lệ, bởi vì tôi vừa mới hoàn tất quyển Mùa thu của vị Trưởng lão, tác phẩm nhiều khó khăn và phiêu lưu nhất của tôi và tôi còn phân vân chưa biết nên đi đâu từ nơi đó.

Trong vòng hai năm tôi đã ghi chú về những đề tài truyện khi chúng chợt hiện đến trong đầu óc tôi nhưng đã không thể quyết định nên làm gì với chúng. Vì tôi không có một quyển sổ tay ghi chú để sẵn tại nhà trong cái đêm tôi quyết định khởi đầu đó các con tôi cho tôi mượn một trong các quyển tập của chúng. Và trong các cuộc du hành thường xuyên của chúng tôi, các con tôi đã mang cuốn sổ ghi chú đó trong cặp đi học của chúng, sợ nó có thể bị thất lạc. Tôi đã thu thập sáu mươi bốn ý tưởng với rất nhiều chú thích rất chi tiết đến độ tôi chỉ còn cần viết ra mà thôi Năm 1974, khi tôi từ Barcelona trở về Mexico, điều trở nên hiển nhiên đối với tôi là quyển sách đó không thể là một thiên tiểu thuyết như có vẻ là thế trong lúc đầu, mà đúng hơn là một tập hợp những truyện ngắn dựa trên những sự kiện thu thập từ báo chí, có thể được cứu rỗi khỏi số phận tử vong bằng những phương cách ảo diệu của thi ca. Tôi đã xuất bản ba tập truyện ngắn nhưng không có tập nào được thai nghén và sáng tác như một toàn bộ. Trái lại, mỗi truyện đầu đã là một mảnh rời, tự lập và tình cờ ngẫu hứng. Và do đó, việc viết ra sáu mươi bốn ý tưởng về các câu truyện đó hẳn đã là một

cuộc phiêu lưu đầy hứng thú nếu tôi có thể viết ra một mạch tất cả những truyện đó, với một tính nhất quán nội tại trong văn điệu và văn phong có thể làm cho chúng trở thành bất khả phân ly trong trí nhớ của độc giả.

Tôi sáng tác hai truyện đầu - "Dấu máu của nàng trên tuyết" và "Mùa hè hạnh phúc của cô Forbes" - năm 1976 và liền sau đó cho đăng trên nhiều phụ trang văn chương tại nhiều nước. Tiếp tục làm việc không ngừng nghỉ, nhưng giữa chừng truyện thứ ba, truyện về đám tang của chính mình, tôi cảm thấy mệt mỏi nhiều hơn là nếu tôi đổ công sức vào một quyển tiểu thuyết. Điều đó cũng xảy ra với truyện thứ tư. Thật ra tôi không còn đủ sức lực để hoàn tất chúng. Bây giờ tôi biết tại sao: Cố gắng cần có để viết một truyện ngắn cũng mãnh liệt như bắt đầu một tiểu thuyết, nơi mà tất cả mọi điều đều cần phải được xác định ngay trong dòng đầu tiên: cấu trúc, văn điệu, văn phong, ngữ điệu, độ dài, và đôi khi cả tính cách của nhân vật. Tất cả cái còn lại chỉ là niềm vui của viết lách, niềm vui thân thiết nhất và cô đơn nhất mà con người có thể tưởng tượng được và nếu suốt cả phần còn lại của một đời người không được dùng để chữa đi chữa lại một cuốn tiểu thuyết, chính là vì cái đòi hỏi phải kết thúc một thiên truyện cũng còn cào thoi thúc như cái đòi hỏi phải khởi đầu nó. Nhưng một câu truyện lại không có khởi đầu, cũng không có kết thúc. Nó trót lọt hay không, thế thôi. Và nếu coi mỗi nó không trót lọt thì kinh nghiệm viết văn của tôi cũng như kinh nghiệm của nhiều người khác, chỉ ra rằng trong đa số trường hợp, tốt hơn là ta nên bắt đầu lại theo một hướng khác, hoặc là ném truyện đó vào sọt rác. Có ai đó, tôi không nhớ tên, đã phát ngôn một câu rất đáng khích lệ *"Các nhà văn hay thường được đánh giá qua những gì họ xé bỏ hơn là qua những gì họ in ra ra"*. Đúng là tôi đã không xé bỏ những bản thảo và ghi chú lúc đầu, nhưng tôi đã làm một việc còn tệ hơn : Tôi ném chúng vào trong quên lãng.

Tôi nhớ đã mang theo quyển tập ghi chép trên bàn làm việc ở Mexico, chìm đắm trong đồng giấy tờ lộn xộn, cho đến năm 1978. Một ngày nọ, khi đi đang tìm kiếm cái gì đó, tôi chợt nhớ rằng đã lâu tôi không thấy quyển tập đó ở đâu. Chẳng hề chi. Nhưng khi tôi chắc chắn là thực sự nó không còn ở nơi bàn viết, tôi phát hoảng. Mọi góc ngách trong nhà đều được lục tung lên. Chúng tôi xê dịch bàn ghế, kéo các kệ sách ra để chắc chắn là nó không kẹt đâu đó sau các quyển sách và tra hỏi một cách khiếm nhã những người giúp việc nhà cũng như bạn bè.

Chẳng một dấu vết nào. Lời giải thích duy nhất có thể chấp nhận được, có thể là trong những chiến dịch hủy diệt ba cái đám giấy má hồ lớn thường xuyên của tôi, quyển tập bất hạnh kia đã lưu lạc vào đám giấy phế liệu mất tiêu rồi.

Phản ứng của chính mình khiến tôi ngạc nhiên: Đề tài tôi đã bỏ quên gần bốn năm qua lại trở thành một vấn đề danh dự. Trong một toan tính thu hồi lại chúng bằng bất cứ giá nào và lao động đầy nhiệt tình như khi viết lách, tôi cố xoay xở để kiến tạo lại các ghi chú cho ba mươi truyện ngắn. Bởi vì sự cố gắng căng thẳng để nhớ lại đã tác động như một cuộc thử thách nơi luyện ngục để thanh lọc, tôi đã loại bỏ không thương xót những cái nào xét ra không đáng được cứu rỗi và sau khi sàng lọc chỉ còn lại mười tám. Lần này tôi quyết định viết không ngừng nghỉ, nhưng tôi sớm nhận ra rằng tôi đã đánh mất nhiệt tình đối với chúng.

Và ngược lại với điều tôi thường khuyên các nhà văn trẻ, tôi đã không vứt chúng đi. Thay vì thế, tôi xếp lại hồ sơ của chúng thôi. Chính là trường hợp ở đây.

Khi tôi bắt đầu viết ký sự về một cái chết được báo trước, năm 1979, tôi xác định sự kiện là trong những khoảng thời gian xả hơi giữa các quyển sách, tôi dễ bị mất đi thói quen viết lách và càng lúc càng trở nên khó hơn cho tôi để bắt đầu trở lại. Đó là lý do tại sao, trong khoảng giữa 1980 và tháng ba 1984 tôi bị bắt buộc phải viết hàng tuần một bài xã luận cho các tờ báo tại nhiều quốc gia khác nhau, như một thứ kỷ luật, để luôn giữ cho vũ khí của mình còn sắc bén. Rồi tôi lại nhận thấy là trong cuộc chiến đấu với chất liệu trong quyển sổ ghi chú đó vẫn còn một vấn đề về các thể loại văn chương và đúng ra chúng nên là các bài báo, chứ không phải truyện. Trừ một điều là sau khi in năm bài, căn cứ trên quyển sổ ghi chú đó, tôi lại đổi ý một lần nữa. Mấy bài đó đem viết thành truyện phim có lẽ hay hơn. Năm kịch bản và một truyện phim truyền hình nhiều kỳ đã được soạn ra bằng cách đó.

Điều tôi không hề tiên liệu đó là việc làm báo và phim đã thay đổi một vài ý tưởng của tôi về các truyện đó, đến nỗi giờ đây khi tôi viết chúng trong hình thức cuối cùng này, tôi phải rất thận trọng tách rời các ý tưởng của chính tôi, bằng một cái nhíp, với những ý tưởng từ các vị giám đốc kia đã gọi ra cho tôi trong khi tôi viết các kịch bản. Trong thực tế, việc tôi cộng tác cùng lúc với năm người sáng tạo khác nhau đã gọi ra một phương pháp khác để viết truyện. Tôi nên khởi đầu một truyện khi tôi có thời gian để làm, ngừng lại để đó, khi tôi cảm thấy mệt mỏi hoặc một dự án bất ngờ nào chợt xuất hiện, và rồi bắt đầu một truyện khác.

Trong khoảng chừng một năm, sáu trong số mười tám đề tài đã rơi vào sọt rác, trong số đó có truyện về đám tang của tôi, bởi vì tôi đã không bao giờ tái tạo được cái không khí liên hoan chèn tung bưng như từng xuất hiện trong giấc mộng của tôi. Các truyện còn lại, tuy thế, lại có vẻ hứa hẹn sẵn sàng bắt đầu một đời sống dài lâu.

Đó là mười hai truyện trong sách này. Tháng chín vừa qua, sau thêm hai năm làm việc liên tục, chúng đã sẵn sàng để chào đời. Và thế là cuộc hành hương hầu như vô tận của chúng lui tới các sọt giấy vụn đã có thể kết thúc nếu tôi không bị gặm nhấm bởi mối nghi ngờ cuối cùng ở giờ thứ mười một. Vì tôi đã mô tả các đô thị ở châu Âu - bối cảnh cho các truyện xảy ra - từ trí nhớ đã khá xa xôi, tôi muốn kiểm chứng lại tính chính xác trong hồi ức của tôi sau hai mươi năm xa cách, và tôi đã làm một cuộc hành trình nhanh chóng để làm quen lại với Barcelona, Geneva, Rome và Paris.

Không một nơi nào trong các đô thị đó còn liên quan đến các hồi tưởng của tôi. Qua bao tang thương dâu bể, tất cả các đô thị đó, cũng như cá châu Âu ngày nay, đã trở nên lạ lẫm. Những hồi ức thực sự hình như đã trở nên những bóng ma trong khi những hồi tưởng giả trá lại đầy sức thuyết phục đến độ chúng thay thế cho thực tại. Điều này có nghĩa là tôi đã không thể nhìn rõ được lần ranh phân cách giữa ảo mộng chán chường và niềm hoài niệm quá khứ. Đây là một giải pháp dứt khoát.

Cuối cùng tôi đã tìm được điều tôi cần thiết để hoàn thành tác phẩm, điều duy nhất mà sự trôi qua của bao năm tháng có thể đem lại một viễn tượng về thời gian.

Truyện từ đầu trong tám tháng lên cơn sốt và nhờ vào lòng nghi ngờ hữu ích rằng có lẽ không có cái gì mà tôi đã trải qua trong hai mươi năm trước ở châu Âu là thực, tôi đã không phải tự hỏi nơi đâu cuộc đời kết thúc và tưởng tượng bắt đầu. Rồi thì viết lách trở nên trơn tuột đến độ đôi khi



tôi cảm thấy như tôi đang viết chỉ vì tôi thích kể lại một câu truyện, có thể là về thân phận con người, rất giống với việc bay lên lơ lửng bằng sức mạnh siêu nhiên. Vì tôi làm việc với tất cả các truyện cùng lúc và cảm thấy mình tự do nhảy tới nhảy lui từ truyện này đến truyện khác, tôi đạt đến tia nhìn tổng quan; điều đó đã cứu thoát tôi khỏi sự rã rời phải bắt đầu mãi lại từ đầu và giúp tôi theo dấu những khoảng nhân cư vô bổ và những mâu thuẫn chết người. Điều này, theo tôi nghĩ, đã giúp tôi kết thúc tập truyện theo sát nhất với câu truyện mà tôi vẫn mong viết ra.

Giờ đây món ăn tinh thần này đã sẵn sàng để được dọn ra bàn sau khi lang thang hết nơi này đến nơi khác, đấu tranh để tồn tại với bao nhiêu cảnh bất trắc. Tất cả các truyện, trừ hai truyện đầu, đều được hoàn tất cùng lúc và mỗi truyện mang ngày tháng tôi bắt đầu viết. Thứ tự các truyện trong lần xuất bản này giống như thứ tự xuất hiện trong sổ ghi chú.

Tôi vẫn thường nghĩ rằng mỗi phiên bản sau của một truyện phải tốt hơn phiên bản trước đó. Nếu thế thì làm sao ta biết được phiên bản nào là phiên bản cuối cùng, hoàn hảo nhất? Cũng giống như cách người đầu bếp biết lúc nào món xúp vừa ăn nhất, đây là một bí quyết nghề nghiệp không tuân theo qui luật của lý trí nhưng theo một thứ ma thuật của bản năng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, tôi sẽ không đọc lại chúng, giống như tôi chưa hề đọc lại bất cứ tác phẩm nào khác của mình vì sợ rằng mình sẽ ân hận. Những độc giả mới sẽ biết nên làm gì với chúng. May mắn là, đối với những người hành hương kỳ lạ này, kết thúc cuộc đời nơi giò rác cũng giống như niềm vui trở lại quê nhà.

Khi tôi trở về từ cuộc hành trình may mắn đó, tôi viết lại tất cả các truyện từ đầu trong tám tháng lên cơn sốt và nhờ vào lòng nghi ngờ hữu ích rằng có lẽ không có cái gì mà tôi đã trải qua trong hai mươi năm trước ở Châu Âu là thực tôi đã không phải tự hỏi nơi đâu cuộc đời kết thúc và tương tượng bắt đầu. Rồi thì viết lách trở nên trơn tuột đến độ đôi khi tôi cảm thấy như tôi đang viết chỉ vì tôi thích kể lại một câu truyện, có thể là về thân phận con người, rất giống với việc bay lên lơ lửng bằng sức mạnh siêu nhiên. Vì tôi làm việc với tất cả các truyện cùng lúc và cảm thấy mình tự do nhảy tới nhảy lui từ truyện này đến truyện khác, tôi đạt đến tia nhìn tổng quan; điều đó đã cứu thoát tôi khỏi sự rã rời phải bắt đầu mãi lại từ đầu và giúp tôi theo dấu những khoảng nhân cư vô bổ và những mâu thuẫn chết người. Điều này, theo tôi nghĩ, đã giúp tôi kết thúc tập truyện theo sát nhất với câu truyện mà tôi vẫn mong viết ra.

Giờ đây món ăn tinh thần này đã sẵn sàng để được dọn ra bàn sau khi lang thang hết nơi này đến nơi khác, đấu tranh để tồn tại với bao nhiêu cảnh bất trắc. Tất cả các truyện, trừ hai truyện đầu, đều được hoàn tất cùng lúc và mỗi truyện mang ngày tháng tôi bắt đầu viết. Thứ tự các truyện trong lần xuất bản này giống như thứ tự xuất hiện trong sổ ghi chú.

Tôi vẫn thường nghĩ rằng mỗi phiên bản sau của một truyện phải tốt hơn phiên bản trước đó. Nếu thế thì làm sao ta biết được phiên bản nào là phiên bản cuối cùng, hoàn hảo nhất? Cũng giống như cách người đầu bếp biết lúc nào món xúp vừa ăn nhất, đây là một bí quyết nghề nghiệp không tuân theo qui luật của lý trí nhưng theo một thứ ma thuật của bản năng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, tôi sẽ không đọc lại chúng, giống như tôi chưa hề đọc lại bất cứ tác phẩm nào khác của mình vì sợ rằng mình sẽ ân hận. Những độc giả mới sẽ biết nên làm gì với chúng. May mắn là, đối với những người hành hương kỳ lạ này, kết thúc cuộc đời nơi giò rác cũng giống như niềm vui trở lại quê nhà.

Gabriel Garcia Marquez

Cartagena de Indas

Tháng tư 1992

*Một cựu tổng thống vùng Caribê bệnh tật, sống ẩn dật ở Geneva, được một tài xế xe cứu thương đầy tham vọng và bà vợ cứng đầu của anh ta làm bạn.*

*Anh chàng Margarito Duarte từ vùng rừng núi Andes xứ Colombia đến Rome với một cái hộp có hình dáng và kích thước của một cái đũa cây trung hồ cảm để dâng lên đức Giáo Hoàng những gì đũa trong đó.*

*Một người đàn bà mang chiếc nhẫn hình rắn với mắt màu ngọc bích kiểu Ai Cập và chỉ được biết qua cái tên cô Frieda do đám sinh viên châu Mỹ La tinh đặt cho, sống bằng nghề rao bán các giấc mộng của mình cho các gia đình giàu có.*

*Một cô ca sĩ Mỹ Tây Cơ xinh đẹp trên đường về thành phố Barcelona, xe bị hỏng và do những ngẫu nhiên lạ lùng của số mệnh, đã phải kết thúc cuộc đời trong một bệnh viện tâm thần.*

*Ở Toscane, một gia đình đi nghỉ hè đến thăm một lâu đài thời Phục Hưng bây giờ do một nhà văn danh tiếng Venezuela sở hữu và đã gặp bóng ma của người chủ lâu đài mấy trăm năm trước, một hiệp sĩ đã tự tìm lấy cái chết thê thảm do tuyệt vọng vì tình.*

*Maria dos Prazeres, một thời từng là nàng kiều nữ giang hồ quyến rũ nhất ở Barcelona, nằm mộng thấy thần chết xuất hiện, vì thế bà ta bắt đầu hoạch định kế hoạch cho đám tang của chính mình.*

*Một góa phụ trang phục theo kiểu Thánh Francis, dong thuyền từ Argentina đến Rome để gặp đức Giáo Hoàng.*

*Một cậu thiếu niên đến trại vùng Caribê hóa điên nơi đất Tây Ban Nha.*

*Một cô gia sư người Đức đã hủy hoại mùa hè vì những qui luật khắt khe do cô đặt ra và rồi đã tự hủy hoại chính mình.*

*Billy Sanchez mang bà vợ có bầu với vết thương trên ngón tay đeo nhẫn, đến nhà thương và rồi chẳng bao giờ thấy lại nàng.*

Một lần nữa, qua tuyển tập truyện ngắn đầy lôi cuốn này, Gabriel Garcia Marquez mời gọi chúng ta đi vào những thế giới uy nghiêm và huyền ảo đầy tính ma thuật, từ đó chúng ta trôi lên nhưng vẫn mãi bị vương vấn bởi bao khoảng thời gian mờ lung hòa quyện vào nhau.

# CHÚC TỔNG THỐNG THUỢNG LỘ BÌNH AN

Ông ta ngồi trên chiếc băng gỗ dưới những tán lá vàng của một công viên vắng người, ngắm nhìn những con thiên nga lấm bụi, với cả đôi tay tì lên chỗ tay cầm bịt bạc của cây can và trầm tư về nỗi chết. Nhớ lại lần đầu ông đến Geneva, nước hồ vẫn tịch nhiên, trong vắt, với những chú chim mòng biển dạn dĩ đến mổ thức ăn trên tay người và những phụ nữ cho thuê thân xác, giống những bóng ma vào lúc sáu giờ chiều với trang phục vải phin sồng và dù lụa cầm tay. Giờ đây, người phụ nữ duy nhất mà ông nhìn thấy là cô gái bán hoa trên cầu tàu hoang vắng. Thật khó tin rằng thời gian có thể tạo nên bao hoang phế đến thế, chẳng những cho đời ông mà còn cho cả cõi trần gian.

Đã có một thời ông mai danh ẩn tích hơn bây giờ, nơi một thành phố đầy những kẻ mai danh ẩn tích từng lũng danh thiên hạ. Ông mặc bộ đồ xanh sẫm có sọc, áo veste có hoa văn kim tuyến và đội mũ nhọn của một quan tòa về hưu. Ông ta có bộ râu ngạo mạn của một chàng ngư lâm quân, tóc xanh đen dày dợn sóng trông đầy vẻ lãng mạn, đôi bàn tay của nhạc sĩ hạc cầm với chiếc nhẫn cưới ở ngón tay đeo nhẫn bên trái và đôi mắt ánh lên vẻ tươi vui. Chỉ có làn da khô mét đã phản trắc tố cáo tình trạng sức khỏe của ông. Dầu thế, ở tuổi bảy mươi ba, vẻ thanh lịch nơi ông vẫn còn đầy phong độ. Nhưng sáng hôm đó, ông cảm thấy vượt xa khỏi mọi cảm dỗ phù hoa. Những năm tháng vinh quang và quyền lực đã vĩnh viễn rơi lại sau lưng; giờ đây, chỉ còn lại nhưng năm tháng đợi chờ cái chết.

Ông đã phải trở lại Geneva sau hai cuộc thể chiến để tìm câu trả lời dứt khoát cho căn bệnh lạ của mình mà các bác sĩ ở Martinique đã không chẩn đoán được. Ông đã dự định chỉ ở lại nhiều lắm là hai tuần, nhưng đã mất đi gần sáu tuần lễ cho những cuộc chẩn bệnh quá mức mệt mỏi mà không đưa đến kết luận dứt khoát nào và trước mắt chưa thể thấy lúc nào kết thúc.

Đám thầy thuốc tìm căn bệnh của ông nổi giận, nơi mặt, nơi thận, nơi tuyến tụy rồi tuyến tiền liệt, bất cứ nơi nào mà chẳng biết chắc được nơi đâu. Cho đến cái ngày thứ năm đầy cay đắng đó, khi ông có cuộc hẹn lúc 9 giờ sáng ở khoa thần kinh liệu pháp với vị bác sĩ kém danh tiếng nhất trong số bao nhiêu bác sĩ đã chẩn bệnh cho ông.

Phòng mạch giống như phòng tĩnh tâm của một thầy tu; vị bác sĩ nhỏ người và trang nghiêm đeo một vòng đúc kim loại ở ngón tay cái bị gãy nơi tay phải của ông. Khi ánh sáng tắt đi, tia X quang rơi cột sóng được chiếu sáng lên màn hình, nhưng ông đã không nhận ra đó là cột sóng của chính mình cho đến khi vị bác sĩ dùng que chỉ vào chỗ nối giữa hai đốt sống dưới ngực ông.

"Ông đau ở đây nè" bác sĩ phán.

Nhưng ông đâu thấy có chuyện đơn giản như thế. Con đau của ông thường bắt chợt và xáo quyet; có lúc như ở nơi xương sườn bên phải, có lúc như ở bụng dưới và thường khi chộp bất lấy ông với vết đâm bất ngờ nơi háng. Bác sĩ lặng yên nghe ông nói, que chỉ bất động trên màn hình. "Đó là lý do tại sao nó tránh né chúng ta lâu đến thế" ông ta nói. "Nhưng bây giờ thì ta biết nó ở đây". Rồi

bác sĩ đặt ngón tay trở vào trán mình và tuyên bố một cách chính xác:

"Nói một cách chặt chẽ nhất, thưa Tổng thống, ông đau ở đây".

Phong cách điều dưỡng của ông đầy kịch tính đến độ câu phán quyết cuối cùng có vẻ đầy lòng trắc ẩn: Ngài Tổng thống phải qua một cuộc phẫu thuật nguy hiểm, nhưng không thể không làm. Ông hỏi có bao nhiêu phần rủi ro và vị thầy thuốc già bao bọc ông trong ánh sáng mờ mờ: "Chúng ta không thể nói chắc", bác sĩ trả lời.

Cho đến một khoảng thời gian ngắn mới đây thôi, ông giải thích, mức độ rủi ro của những sự cố có tính định mệnh là khá lớn và ngay cả sự nguy hiểm của các loại thuốc mê ở các mức độ khác nhau càng lớn hơn. Nhưng với những tiến bộ y học được thực hiện trong hai cuộc thế chiến, những lo sợ đó đã thuộc về quá khứ.

"Đừng lo lắng quá", bác sĩ kết luận. "Thu xếp mọi việc của Ngài cho đâu ra đấy rồi hãy đến gặp chúng tôi. Nhưng đừng quên nhé, càng sớm càng tốt".

Ngày hôm đó chẳng phải là một buổi sáng đẹp trời để dễ tiêu hóa cái tin dữ ấy, một điều tồi tệ nhất có thể xảy đến. Ông đã rời khách sạn rất sớm mà không mang áo khoác, vì ông thấy một mặt trời rực rỡ chói chang qua cửa sổ và ông đã tản bộ bằng những bước đều đặn từ Con Đường Nắng Đẹp (*Chemin du Beau Soleil* - tiếng Pháp trong nguyên tác) nơi có bệnh viện, đến chỗ trú ẩn cho các đôi tình nhân lén lút, vườn hoa Ăng Lê. Ông đã ở đó hơn một tiếng đồng hồ, chẳng nghĩ về điều gì khác hơn là cái chết, khi mùa thu bắt đầu. Mặt hồ trở nên xao động như mặt biển cuồng nộ và một cơn gió dữ xua bầy chim mòng biển bay tan tác trong kinh hoàng và giật tung những chiếc lá cuối cùng. Ngài Tổng Thống đứng lên và thay vì mua một bông cúc đại nôi người bán hoa, ông lại ngắt một đóa hoa từ vườn hoa công cộng để cài vào ve áo. Cô bán hoa bắt gặp quả tang hành vi bất chính đó của ông ta.

"Hoa đó đâu phải của chùa, thưa ông", cô ta nói đầy tức giận. "Đó là tài sản của thành phố".

Ông lờ đi và sai bước nhẹ để lãng ra xa, nắm cái can ở đoạn giữa và thỉnh thoảng xoay xoay nó với vẻ phóng khoáng nhàn du. Trên cầu Bạch Sơn (*Pont du Mont Blanc*), hiệu kỳ của các Hội Đoàn vật vã quay cuồng vì một cơn gió giật bất ngờ, đang được gấp rút hạ xuống; dòng suối phun duyên dáng mang vương miện sủi bọt đã bị cho ngừng phun sớm hơn thường lệ. Ngài Tổng thống không nhận ra được cái quán cà phê quen thuộc trên cầu tàu nữa, vì họ đã buông tấm bạt màu xanh phủ xuống lối vào và cái sân thượng đầy hoa trong mùa hè đã được khép kín. Bên trong, ánh sáng được thấp lè xuống giữa ban ngày, một ban tứ tấu đàn dây đang chơi một nhạc khúc mang đầy tính linh cảm của Mozart. Ngài Tổng thống rút một tờ nhật báo từ giá sách báo dành cho khách hàng, treo mũ và cây can trên móc treo, để cặp kiếng gọng vàng ở cái bàn hẻo lánh nhất; xong đâu đấy, ông mới chợt nhận thấy rằng mùa thu đã đến tự bao giờ.

Ông bắt đầu đọc trang thời sự quốc tế, nơi thỉnh thoảng ông bắt gặp một mẫu tin hiếm hoi từ các quốc gia châu Mỹ và ông tiếp tục đọc lại từ cuối bài lên đầu bài cho đến khi cô tiếp viên mang đến cho ông chai nước khoáng Evian hàng ngày. Tuân theo lời dặn của bác sĩ, ông đã bỏ thói quen uống cà phê từ hơn ba mươi năm nay, nhưng ông lại nói: "Nếu mà biết chắc rằng mình sắp đi châu

ông bà ông vãi thì có lẽ mình đã uống cà phê lại từ lâu".

Có lẽ cũng đã đến thời điểm rồi đây.

"Cho tôi ly cà phê nữa" ông gọi bằng một thứ tiếng Pháp sành sỏi. Và nêu rõ đặc điểm mà không lưu ý đến ý nghĩa mập mờ nước đôi trong lời nói của mình. "Kiểu Ý nhé, đủ mạnh để đánh thức dậy người chết".

Ông uống cà phê không đường, từng ngụm nhỏ, xong dốc ngược cốc xuống đĩa để cặn cà phê có đủ thời gian viết ra định mệnh đời ông, sau bao nhiêu năm lãng quên nghỉ thức đó. Cái hương vị xa xưa chợt tìm lại được trong một lúc đã cứu ông thoát khỏi những ý tưởng âm ảm. Khoảnh khắc tiếp sau đó, như thể do tác động của cùng một thứ ma lực, ông linh cảm có một người nào đó đang nhìn mình. Ông lật trang báo và một động tác bình thường, rồi liếc mắt qua phía trên tròng kính, thấy một gã đàn ông xanh xao, có vẻ bất an, đội mũ thể thao và mặc áo jacket bằng da cừu; gã ta tức thời nhìn lảng qua phía khác, khiến ánh mắt đôi bên không chạm nhau.

Khuôn mặt gã trông quen quen. Hai người đã từng gặp nhau nhiều lần ở phòng đợi của bệnh viện, ông đã từng có dịp gặp gã ấy cỡi xe mô tô trên đường dạo quanh bờ hồ khi ông đang ngắm đàn thiên nga, nhưng chưa bao giờ ông cảm thấy là mình bị nhận diện. Tuy nhiên, ông vẫn không loại trừ ý tưởng rằng đó là một trong những ảo giác dẫn vật của kiếp lưu đày.

Ông ung dung đọc hết tờ báo, thả hồn bèn bồng trên những tấu khúc trung hồ cảm diễm lệ của Brahms cho đến khi cơn đau đớn mạnh hơn tính gây mê của âm nhạc. Lúc đó ông nhìn vào cái đồng hồ quả quýt bằng vàng mà ông mang trong túi áo veste, lấy ra hai viên thuốc an thần, uống với ngụm nước khoáng Evian cuối cùng. Trước khi cất cặp kính lão, ông giải đoán số mệnh mình trên vết cặn cà phê, chợt cảm thấy một thoáng rừng mình lạnh buốt: ông nhìn thấy điềm bất trắc nơi đó. Cuối cùng ông trả tiền, để lại tí tiền còm "pourboire"; lấy can và mũ khỏi giá treo, và đi ra đường, không nhìn gã kia, kẻ đang chăm chăm theo dõi ông. Ông đi xa dần bằng bước tản bộ nhàn du quanh các luống hoa bị cơn gió dập vùi và nghĩ mình đã thoát khỏi ma lực của điềm gở. Nhưng đúng lúc đó, ông nghe tiếng bước chân sau lưng mình rồi dừng lại, khi ông vòng đến một ngã tư và đang xoay người nửa vòng. Gã đàn ông đang đi theo ông phải khựng lại để tránh va chạm và đôi mắt ngơ ngàng của y nhìn ông chỉ cách trong gang tấc.

"Thưa Tổng thống", y thì thầm.

"Hãy nói với những kẻ chi tiền cho anh rằng chúng đừng vội mừng", ngài Tổng thống bảo, không mất đi nụ cười và vẻ duyên dáng trong lời nói. "Sức khỏe của ta tuyệt lắm".

"Không ai biết điều đó rõ hơn tôi đây" gã kia đáp, bị sụm xuống bởi sức nặng của vẻ uy nghi đường bệ toát ra từ ngài Tổng thống. "Tôi làm việc ở bệnh viện mà".

Cách phát âm, nhịp điệu giọng nói, và ngay cả vẻ rụt rè nơi y, đặc mùi Caribê.

"Ngươi không nói với ta ngươi là bác sĩ đấy chứ", ngài Tổng thống nói mĩa.

"Không dám đâu, thưa Tổng thống. Tôi chỉ là một tài xế xe cứu thương".

"Ồ, ta xin lỗi", Tổng thống đáp lời, biết chắc là mình lầm.

"Chắc công việc đó cực nhọc lắm".

"Đâu có thấm gì so với trọng trách của ngài, thưa Tổng thống" Ông nhìn thẳng vào hấn ta, tì cả hai tay lên cây can và thật tình lưu tâm hỏi y:

"Anh từ đâu đến?".

"Từ vùng Caribê".

"Ta biết điều ấy rồi", Tổng thống nói. "Nhưng mà từ xứ nào?".

"Cùng xứ sở với ngài, thưa Tổng thống" y nói và lễ phép đưa tay ra. "Tên tôi là Homero Rey".

Ngài Tổng thống ngắt lời y trong sự ngạc nhiên, không rời bàn tay anh ta.

"Chà" ông nói "Cái tên nghe hay quá".

Homero thở phào nhẹ nhõm.

"Đúng ra là" y nói tiếp "Homero Rey de la Casa - Tôi là Homero, vua trong nhà tôi".

Một ngọn gió lạnh như dao cắt ập vào người họ, trơ trọi giữa đường phố. Ngài Tổng thống run rẩy buốt thấu xương và biết rằng nếu không có áo khoác, ông sẽ không thể đi qua hết hai dãy phố để đến nhà hàng bình dân, nơi ông thường dùng bữa.

"Anh bạn ăn trưa chưa?" ông hỏi.

Tôi không bao giờ ăn trưa" Homero trả lời "Tôi chỉ ăn một bữa tối tại nhà tôi".

"Hôm nay phá lệ một bữa vậy" ông ta nói, cố gây cảm tình.

"Tôi mời anh hôm nay nhé".

Ông dắt tay anh ta đi về nhà hàng ăn bên kia đường, với bảng hiệu mạ vàng tên tám bặt che: Le Boeuf Couronné (*Con Bò Mang Vương Miện*). Bên trong chật hẹp nhưng ấm cúng và có vẻ như không còn bàn trống. Homero Rey ngạc nhiên vì không ai nhận ra ngài Tổng thống, anh đi sâu vào trong tìm người giúp cho chỗ ngồi.

"Có phải ông ta là Quyền Tổng thống không?" ông chủ quán hỏi.

"Không" Homero đáp. "Đã bị lật đổ".

Chủ quán mỉm cười đồng tình.

"Đối với các quý vị đó, tôi luôn luôn có một bàn đặc biệt dành cho họ".

Chủ quán dẫn họ đến một cái bàn biệt lập phía sau phòng, nơi họ có thể nói chuyện riêng tư tùy thích. Tổng thống cảm ơn ông ta.

"Không mấy ai nhận thức được như Ngài về phẩm cách của kiếp lưu vong" ông ta nói.

Món đặc biệt của quán là Sườn bò nướng vị. Ngài Tổng thống và vị khách mới liếc nhìn xung quanh và thấy những miếng sườn to tướng nướng cháy sém cạnh với mỡ bao quanh ở các bàn kia. "Món này hầu xực đây", Tổng thống thì thầm.

"Nhưng tôi không được phép xơi nó". Ông nhìn Homero với đôi mắt tinh nghịch và đôi giọng:

"Thực ra, tôi không được phép xơi bất cứ thứ gì".

"Bác sĩ cũng cấm ngài uống cà phê nữa cơ mà", Homero nói, "nhưng ngài vẫn cứ uống đấy".

"Anh có nhận thấy điều ấy à?" Tổng thống nói. "Nhưng hôm nay mình phá lệ vì là một ngày đặc biệt mà".

Cà phê không phải là chuyện phá lệ duy nhất của ông ta ngày hôm đó. Ông còn kêu món sườn bò nướng vị, một đĩa xà lách tươi trộn với một ít dầu ô liu. Người khách của ông cũng kêu cùng món đó và nửa bình rượu chất.

Trong khi chờ món ăn, Homero rút cái ví không tiền, chỉ đựng giấy tờ ra khỏi túi áo jacket và chỉ cho Tổng thống thấy một bức ảnh đã mờ, ngài nhận ra mình ngay trong cái áo sơ mi ngắn tay, người thon thả hơn một ít, với tóc và râu xanh mướt, bao quanh bởi đám đông các chàng trai trẻ đang đứng nhón gót lên để chiêm ngưỡng dung nhan. Liếc sơ qua, ông đã nhận ra ngay nơi chốn, nhận ra ngay biểu tượng của một chiến dịch tranh cử gay go, ông nhận ra cái ngày bất hạnh đó. "Thật xúc phạm". Ông thì thầm. "Tôi vẫn luôn nói người ta già nhanh ở trong ảnh hơn là ở ngoài đời thực". Và ông lật tới lật lui tám hình với động tác có chủ ý.

"Tôi nhớ cái này rõ lắm", ông nói "Dầu chuyện này như là đã xảy ra cả ngàn năm trước đây; bức ảnh này chụp ở buồng lái máy bay đang bay trên bầu trời San Cristobal de Las Cesas".

"Đó là thành phố quê hương của tôi" Homero nói, và gã chỉ vào hình của mình trong đám đông. "Tôi đây nè".

Ngài Tổng thống nhận ra gã.

"Lúc đó anh hãy còn là một chú nhóc".

"Gần như thế", gã nói "Tôi theo ngài suốt cuộc vận động tranh cử ở miền Nam, với tư cách là người cầm đầu tổng đoàn sinh viên".

Ngài Tổng thống dự kiến cách tiếp cận.

"Tiếc rằng tôi lại đã chẳng lưu ý đến anh lúc đó" ông nói.

"Không hề chi, ngài từ tế quá", Homero đáp. "Bởi vì chúng tôi đông thế, làm sao ngài có thể nhớ hết".

"Và rồi sau đó?".

"Ngài biết điều đó rõ hơn ai mà", Homero nói. "Sau cú binh biến, điều kỳ diệu là cả hai chúng ta lại ngồi đây, sẵn sàng để ngốn hết nửa con bò. Không mấy người được may mắn như chúng ta đâu". Đúng lúc đó thức ăn được mang đến bàn họ.

Tổng thống thất cái khăn ăn lên cổ, giống như trẻ con mang yếm và nhận ra vẻ ngạc nhiên thâm lặng nơi người khách.

"Nếu tôi không làm thế này, tôi sẽ làm hỏng một chiếc cà vạt ở mỗi bữa ăn" ông giải thích. Trước khi bắt đầu, ông thường thức mùi gia vị của món ăn, gật gù tỏ vẻ hài lòng, rồi trở lại câu chuyện đề tài bỏ dở.

"Điều tôi không hiểu", ông nói "là tại sao anh không tiếp cận tôi sớm hơn, thay vì theo dấu tôi như một con chó săn".

Homero bảo rằng gã đã nhận ra ông từ lúc thấy ông đi vào bệnh viện qua cánh cửa dành riêng cho những ca thật đặc biệt.

Đó là lúc vào giữa mùa hè và ông đang mặc một bộ complet ba mảnh bằng dạ vùng Antilles, mang giày đen trắng, một bông cúc đại trên ve áo và mái tóc đẹp của ông bông bênh trong gió.

Homero biết được rằng, ông ở một mình tại Geneva, không một ai giúp đỡ, vì ngài Tổng thống biết rõ thành phố này, nơi ông đã từng theo học và tốt nghiệp khoa Luật. Theo yêu cầu của ông, ban quản lý bệnh viện đã có những biện pháp nội bộ cần thiết để bảo đảm sự ան danh tuyệt đối cho ông.

Chính trong đêm đó, Homero và vợ y đồng lòng cảm thông với ông. Và trong năm tuần lễ, y đã theo sát ông, chờ dịp thuận tiện, và có lẽ đã không dám nói, nếu ngài Tổng thống không chạm trán y.

"Tôi vui mừng được như vậy mặc dầu sự thật là tôi thấy ở một mình cũng chẳng có gì phiền".

"Không phải thế đâu".

"Tại sao?" Tổng thống hỏi một cách thành thực "Chiến thắng vĩ đại nhất đời tôi là đã làm mọi người quên tôi đi".

"Chúng tôi còn nhớ ngài hơn là ngài tưởng" Homero nói, không giấu vẻ xúc động. "Thật là vui khi thấy ngài như vậy, vẫn trẻ và khỏe".



"Và tuy thế" ông nói mà không làm ra vẻ bi kịch "Mọi sự đều chứng tỏ là tôi sắp đi tong ngày một ngày hai đây?".

"Cơ hội bình phục của ngài có rất nhiều hy vọng mà" Homero nói.

Ngài Tổng thống thoáng ngạc nhiên, nhưng không đánh mất ý thức hài hước.

"Ồ i trời!" Ông than thở "Bộ điều lệ về bí mật y học đã bị bãi bỏ ở cái đất nước Thụy Sĩ xinh đẹp này rồi hay sao?".

"Chẳng có bí mật nào cả đối với một tài xế xe cứu thương, ở bất cứ bệnh viện nào, bất cứ nơi đâu trên thế giới này cả, thưa Ngài." Homero nói.

"Ồ, điều tôi biết đây, tôi đã moi ra cách đây đúng hai giờ từ miệng của người duy nhất có thể biết được điều đó".

"Dẫu sao đi nữa, ngài cũng sẽ không chết một cách vô ích" Homero nói "Sẽ có người phục hưng Ngài vào đúng vị trí cao cả của Ngài, như một biểu tượng của Danh dự".

Ngài Tổng thống làm bộ ngạc nhiên, khôi hài:

"Cám ơn đã sưởi ấm lòng ta" ông nói.

Ông ăn uống cũng giống như ông làm mọi việc khác: không hấp tấp vội vã, rất cẩn trọng. Khi làm như thế, ông nhìn thẳng vào mắt Homero và anh chàng trẻ tuổi có ấn tượng như là có thể thấy được người lớn tuổi của mình đang nghĩ gì. Sau một cuộc đối thoại đầy những gợi cảm hoài hương, nụ cười của Ngài Tổng thống bỗng trở nên ma mẫn.

"Tôi đã hạ quyết tâm là đừng có băn khoăn gì về cái tử thi của mình" ông nói "nhưng giờ đây, tôi thấy rằng tôi phải lưu tâm kỹ như trong một truyện trinh thám, để giữ kín chuyện đó"

"Chuyện đó chẳng có lợi gì đâu" đến lượt Homero đùa "ở bệnh viện, chẳng có bí ẩn nào được giữ kín quá một tiếng đồng hồ".

Khi uống hết cà phê. Tổng thống đọc ở đáy ly và ông lại rùng mình - Thông điệp vẫn như cũ - Và chẳng cách biểu hiện của ông cũng không thay đổi - ông trả tiền, bằng tiền mặt, nhưng cẩn thận kiểm tra lại tổng số tiền đến năm lần bảy lượt, đếm tới đếm lui tiền của mình với sự thận trọng quá đáng và để lại tiền "pourboire" chỉ vừa đáng để người hầu bàn khịt mũi, nhăn mặt.

"Thật là vui", ông kết luận khi từ biệt Homero. "Tôi chưa hẹn sẽ giải phẫu ngày nào và tôi cũng chưa quyết định xem có nên giải phẫu hay không. Nhưng nếu mọi chuyện xuôi chèo mát mái thì chúng ta sẽ lại gặp nhau".

"Và tại sao chúng ta lại không gặp nhau trước lúc đó?".

Homero nói: "Lazara, vợ tôi, thường nấu ăn cho những người giàu có. Không ai làm món com

tôm ngon lành hơn cô ta. Chúng tôi rất hân hạnh mời Ngài đến nhà dùng cơm tối trong một ngày gần đây thôi".

"Tôi không được phép dùng nó, nhưng tôi sẽ rất sung sướng được ăn món đó", ông nói: "Cho tôi biết lúc nào đi".

"Thứ năm hàng tuần tôi được nghỉ" Homero đáp.

"Tuyệt đấy" Ngài Tổng thống nói.

"Thứ năm lúc bảy giờ tối, tôi sẽ có mặt tại nhà anh. Sẽ vui lắm đấy".

"Tôi sẽ đến đón Ngài" Homero nói: "Nhà Khách Quý Bà, số 14, đường Công Nghiệp. Đằng sau nhà ga. Đồng ý chứ?".

"Đồng ý!" Tổng thống nói và đứng dậy, trông duyên dáng hơn bao giờ hết. "Có vẻ như anh còn biết cả kích cỡ giày của tôi nữa".

"Tất nhiên, thưa Ngài". Homero nói với vẻ thích thú "Cỡ bốn mươi mốt".

Có điều Homero Rey không nói cho ngài Tổng thống biết, nhưng sau đó nhiều năm, y lại kể rành mạch cho bất kỳ ai muốn nghe, đó là, ý định ban đầu của y chẳng phải ngây thơ vô tội tí nào. Cũng giống như những tài xế xe cứu thương khác, y cũng thu xếp với mấy đám nhà táng và các công ty bảo hiểm nhân thọ để bán dịch vụ trong bệnh viện, nhất là với các bệnh nhân nước ngoài mà tình trạng tài chính có phần eo hẹp. Mỗi lợi nhỏ nhoi thôi mà còn phải chia năm xẻ bảy với đám nhân viên khác luôn rình mò quanh hồ sơ mật của những bệnh nhân nguy kịch. Nhưng dầu sao thì cũng có còn hơn không đối với một kẻ sống lưu vong, không tương lai, phải xoay xở để nuôi sống một vợ hai con bằng đồng lương mạt hạng (rẻ như bèo).

Lazara Davis, vợ anh ta, có đầu óc thực tế hơn. Là một cô gái lai ở San Juan, Puerto Rico, cô ta nhỏ người nhưng rắn chắc, da màu nước đường trắng, đôi mắt chôn cái biểu lộ rõ nét tính tình của cô ta. Họ đã gặp nhau tại phòng cứu tế của bệnh viện, nơi cô ta đã làm việc như người trợ lý tổng vụ cho một nhà tài chính đồng hương của mình; ông này đang mang cô theo đến Geneva để làm điều dưỡng viên, đã bỏ cô trôi dạt trong thành phố này. Cô và Homero đã kết hôn theo lễ nghi Công giáo, mặc dầu cô vốn là một công chúa của Yoruhan và họ đã sống trong một căn hộ có hai phòng ngủ ở tầng thứ tám của một building không có thang máy, phần lớn người cư ngụ là đám di dân từ các nước Phi Châu - Barbara, đưa con gái đầu lòng lên chín tuổi và Lazaro, đưa con trai bảy tuổi của họ có vài dấu hiệu trí tuệ ở dạng còn nhẹ.

Lazara Davis thông minh, tính tình cáu bẳn, nhưng nàng có trái tim dịu dàng. Cô ta tự coi mình là một mạng Kim Ngưu điển hình và tin tưởng mù quáng vào những điềm triệu đầy mê tín. Tuy vậy, nàng vẫn chưa hề có thể thực hiện được ước mơ kiếm sống bằng cách là một chiêm tinh gia cho các nhà tỉ phú.

Nhưng mặt khác, thỉnh thoảng nàng cũng đem lại những đóng góp tài chánh cho gia đình, đôi

khi cũng là một khoản tiền đáng kể, nhờ nấu tiệc cho các bà chủ giàu muốn gây ấn tượng cho thực khách bằng cách cho họ tưởng rằng chính các bà đã nấu nướng các món ăn lạ miệng kiểu Antilles. Sự rụt rè của Homero làm anh ta khốn khổ, nhưng anh ta cũng chẳng có tham vọng nào hơn ngoài khoản tiền nhỏ nhoi mà anh kiếm được, song Lazara không thể quan niệm đời sống thiếu chàng ta vì sự hồn nhiên của tâm hồn chàng và sự ân ái của chàng. Mọi chuyện đã suôn sẻ đối với họ, nhưng cuộc sống mỗi năm càng khó khăn hơn và các đứa trẻ ngày càng lớn. Vào thời Tổng thống mới đến đây, họ đã phải moi số tiền tiết kiệm dành dụm được từ năm năm ra để chi tiêu. Vì thế, khi Homero Rey khám phá ra ngài Tổng thống trong số các bệnh nhân ẩn danh của bệnh viện thì họ nhen nhúm hy vọng.

Họ chưa biết đích xác, họ sẽ yêu cầu cái gì hay là nhân danh quyền gì để đòi hỏi. Lúc đầu, họ định chào hàng với ông khoản dịch vụ mai táng toàn bộ, kể cả việc ướp xác và đưa đi hài về cố hương. Nhưng dần dần họ nhận thấy là cái chết của ông ta chưa có vẻ gì vội đến như lúc đầu họ đã tưởng. Vào ngày có hẹn cùng dùng bữa ăn trưa tại nhà với ngài Tổng thống, hai vợ chồng nhà này càng bối rối với bao điều nghi hoặc.

Sự thật là Homero chẳng hề bao giờ là thủ lĩnh của tổng đoàn sinh viên hay bất cứ cái quái gì khác và cái vai trò duy nhất mà gã đã đóng trong cuộc vận động tranh cử chỉ là cố xen vào để được chụp hình, tấm hình đó họ đã tìm được như nhờ phép lạ, dưới đồng giấy báo cũ để dùng trong cầu tiêu. Nhưng lòng nhiệt tình của anh ta thì quả có đúng thật. Một điều khác nữa cũng đúng, đó là anh ta đã bị buộc phải chuồn khỏi xứ sở vì anh ta đã từng tham dự vào các cuộc biểu tình chống lại cuộc đảo chính quân sự, dầu rằng lý do duy nhất khiến anh ta vẫn còn sống ở Geneva sau bao nhiêu năm lâu đến thế, chỉ là do sự nghèo nàn trí tuệ của anh ta mà thôi. Dầu có nói dối đôi chút cũng chẳng hề chi, để chiếm cảm tình của ngài Tổng thống.

Điều ngạc nhiên đầu tiên đối với họ, đó là kẻ lưu vong lừng lẫy kia lại sống trong một khách sạn hạng tư, tại khu phố Les Grottes buồn hiu và ngồi ăn một mình nơi các quán ăn rẻ tiền, trong khi ở Geneva đầy nhưng căn nhà sang trọng cho các nhà chính khách thất sủng. Ngày qua ngày, Homero thấy ông ta lặp lại những hành vi của ngày hôm đó. Gã dõi mắt trông theo ông, đôi khi với một khoảng cách thiếu thận trọng, trong những cuộc du hành ban đêm giữa những bức tường tang chế và ngắt các đóa hoa chuông của thành phố cổ kính. Gã đã thấy ông trầm tư hàng giờ trước pho tượng của Calvin. Nín thở với hương nồng của hoa lài, gã đã theo ông từng bước leo lên các bậc thang bằng đá để đi đến đỉnh đồi Bourg de Four, ngắm ánh hoàng hôn mùa hạ chậm chậm buông rơi. Một đêm nọ, gã thấy ông trong cơn mưa đầu mùa, không mặc áo mưa, cũng chẳng mang dù, đứng sấp hàng với đám sinh viên để chờ nghe cuộc hòa nhạc của Rubinstein. "Tôi chẳng hiểu sao mà ông ta lại không bị viêm phổi", Homero sau đó đã nói với vợ như thế. Vào ngày thứ bảy trước đó, khi thời tiết bắt đầu đổi thay, gã đã thấy ông mua một áo khoác mùa thu với cổ áo lông chồn giả, không phải nơi các cửa tiệm sáng lấp lánh dọc theo phố sông Rhône, nơi các vị tiểu vương ở Rập lưu vong thường đi mua sắm, mà ở chợ trời.

"Nếu thế thì bọn mình chẳng có gì để mà chờ mong đâu" Lazara than thở, khi Homero kể với nàng chuyện đó. "Ông ta chỉ là một kẻ bần cùng sẽ mãi nguyện xa lìa cuộc đời nhờ đám tang từ thiện và sẽ được mai táng vào nấm mồ lạnh lẽo của kẻ bần hàn. Bọn mình sẽ chẳng bao giờ kiếm chác được gì nơi ông ta đâu".

"Có lẽ ông ta nghèo thật" Homero nhận định, "sau bao nhiêu năm thất nghiệp".

"Bé cưng ơi, mang tuổi Song Ngư là một chuyện và làm một chàng ngốc khốn khổ lại là một chuyện khác" Lazara nói. "Ai cũng biết ông ta chuồn đi với hàng tấn vàng của công khó và là kẻ lưu vong giàu nhất đến từ Martinique".

Homero lớn hơn vợ mười tuổi, đã lớn lên và chịu ảnh hưởng bởi các bài báo muốn tạo cho dân chúng ý nghĩ là ngài Tổng thống kính yêu của họ trong thời còn là sinh viên du học ở Geneva, đã tự kiếm sống bằng cách, ngoài giờ học, đi làm công nhân xây dựng. Lazara trái lại, đã lớn lên giữa những lời chỉ trích gay gắt của báo chí phe đối lập, càng được thổi phồng ở các gia đình thuộc phe chống đối mà nàng từng giúp việc như một nữ điều dưỡng khi nàng còn con gái. Do đó, vào cái đêm Homero về nhà, nín thở vì hân hoan đã được ngài Tổng thống mời ăn trưa, nàng không tin ông ta đã mời gã đến một nhà hàng đắt tiền. Nàng thật buồn lòng vì Homero đã không xin xỏ được gì trong vô số những điều mà họ từng mơ ước, nào là học bổng cho con cái, nào là một việc làm khá hơn ở bệnh viện, v.. v... Quyết định của ngài Tổng thống muốn bỏ mặc cho tấm thân mình ra sao thì ra sau khi chết, thay vì dùng tiền của để lo cho có một đám tang xứng đáng với một cuộc di hài trọng thể về cố hương, càng khiến nàng nghi ngờ. Nhưng cái cọng rom cuối cùng làm gãy lưng con lạc đà là cái tin mà Homero giữ vào phút chót mới tiết lộ, là chuyện gã đã mời ngài Tổng thống dùng bữa cơm tôm tại nhà, vào tối thứ năm sắp tới.

"Chúng ta cần điều đó lắm ư!" Lazara hét toáng lên, "rước lão ấy về đây, mời lão nhét đầy com tôm vào bao tử đến nỗi bội thực ngã lăn quay ra chết, rồi chúng ta phải đập ống heo của mấy đứa nhỏ móc tiền ra lo đám ma cho lão ấy chắc?".

Nói thế, nhưng cuối cùng vốn thương chồng, chẳng nỡ để chồng mất thể diện, nàng cũng chiều ý. Nàng chạy đi mượn ba bộ đồ ăn bằng bạc và một đĩa đựng xà lách bằng pha lê nơi một bà láng giềng, một bình pha cà phê bằng điện nơi một cái nhà khác và cái khăn bàn thêu với bộ ấm tách sứ Trung Quốc nơi nhà thứ ba. Nàng kéo các tấm màn che cũ xuống, móc các màn che mới lên và lột các tấm bọc ghế nệm ra. Nàng dành trọn một ngày để lau chùi sàn nhà, quét sạch bụi bặm, sắp xếp đồ đạc cho gọn gàng tươm tất đâu ra đấy, mong tạo cho khách cảm tưởng giấy rách phải giữ lấy lề, dầu hèn cũng thế.

Vào tối thứ năm hôm đó, khi đã mệt đứt hơi vì leo các bậc cầu thang lên mãi tận lầu tám, ngài Tổng thống xuất hiện ở cửa với chiếc áo khoác tuy cũ nhưng mới được giặt ủi tinh tươm, cái mũ quả dưa, thời trang của những năm xưa năm xưa và duy chỉ một đóa hồng tặng Lazara. Nàng bị đập mạnh bởi ấn tượng về vẻ đĩnh đạc trượng phu và phong thái như ông hoàng của ngài Tổng thống, nhưng đằng sau tất cả những cái ấy, nàng thấy được điều mà nàng đã dự đoán "một tên đàn ông dối trá và tham lam, keo kiệt". Nàng nghĩ ông ta hơi khiếm nhã, bởi vì nàng đã làm bếp với các cánh cửa sổ mở rộng để cho mùi tôm không quện lại trong nhà, và động tác đầu tiên của ông ta khi mới bước vào phòng là hít một hơi dài như thể gặp sự sáng khoái bất ngờ và ông đã thốt lên với đôi mắt lim dim và vòng tay mở rộng. "Ồ, đúng là hương vị biển cả nơi xứ sở yêu dấu của chúng ta!". Nàng nghĩ ông thật bần xìn vì chỉ mang lại cho nàng đúng một bông hồng duy nhất, chắc là xoáy được ở một công viên nào đó. Nàng nghĩ, ông ta có vẻ ngạo mạn khi nhìn những mảnh cắt từ các tờ báo với các hình ảnh và dòng chữ nói về sự vinh quang trong thời làm Tổng thống của ông: nào cờ xí, biểu ngữ rợp trời trong cuộc vận động tranh cử mà Homero đã chăm chú dán lên tường

nơi phòng khách.

Nàng nghĩ, ông ta cứng rắn thiếu tình cảm, bởi vì ông chẳng hề chào lại Barbara và Lazaro, chúng đã biếu ông một món quà lưu niệm, và trong bữa ăn, ông ám chỉ đến hai điều mà ông không chịu nổi, đó là chó và trẻ con. Nàng ghét ông ta.

Tuy thế, lòng hiếu khách của dân Caribê nơi nàng đã vượt lên những thành kiến đó. Nàng đã mặc áo dài kiểu Phi châu mà nàng chỉ khoác lên người vào những dịp đặc biệt, mang vòng hạt cườm và xuyên vàng và trong suốt bữa ăn, nàng không hề làm một động tác vô ích nào hay nói một lời phù phiếm nào.

Nàng thật khôi ngô trong cung cách tiếp khách, nàng thật hoàn hảo.

Sự thật là món cơm tôm chưa hẳn đã là thành tựu xuất sắc nhất trong nghệ thuật nấu nướng của nàng, nhưng nàng đã làm món đó với tất cả thiện chí và vì thế món cơm tôm đó rất ngon. Ngài Tổng thống ăn hết hai bát cơm và không tiếc lời khen ngợi; ông khoái cả món rau mã đề thái nhỏ và món sà lách avocado, dầu ông không san sẻ nổi hoài hương của họ.

Lazara chỉ yên lặng nghe cho đến lúc ăn món tráng miệng, khi bỗng dưng chẳng biết cái gì xui khiến, Homero lại rơi vào bẫy của vấn đề không lối thoát, vấn đề Thượng Đế hiện hữu hay không hiện hữu.

"Tôi tin chắc là Thượng Đế hiện hữu", ngài Tổng thống nói, "nhưng Người chẳng hơi đâu thèm để ý đến chuyện trần gian. Người còn khối việc vĩ đại hơn để phải bận tâm".

"Còn tôi chỉ tin vào các ngôi sao chiếu mệnh", Lazara nói và nàng dò xét phản ứng của ngài Tổng thống. "Ngài sinh ngày nào?".

"Ngày mười một tháng ba".

"Tôi biết ngay mà", Lazara reo lên vẻ đắc thắng và hỏi lại bằng giọng ngọt ngào "Ngài có nghĩ là hai tuổi Song Ngư cùng trên một bàn ăn là quá nhiều?".

Hai người đàn ông còn ngồi tiếp tục tranh luận về sự hiện hữu của Thượng Đế khi nàng đứng dậy đi vào bếp để pha cà phê. Nàng đã dọn sạch bàn ăn và rất mong sao cho bữa tối kết thúc tốt đẹp. Trên đường trở lại phòng khách với khay cà phê, nàng bắt gặp một nhận định thoáng qua của ngài Tổng thống, khiến nàng ngạc nhiên.

"Không nghi ngờ gì nữa, các bạn ạ. Nếu tôi còn làm Tổng thống, có lẽ đó là một điều tồi tệ nhất cho xứ sở chúng ta".

Homero thấy Lazara ở cánh cửa với bộ ấm tách sứ Trung Quốc, bình pha cà phê, và nghĩ nàng sắp ngắt xiut khi nghe mấy lời vàng ngọc đó từ chính miệng ngài Tổng thống thốt ra.

Tổng thống cũng nhận thấy điều ấy. "Đừng nhìn tôi như thế, thưa bà" ông nói với giọng thân mật. "Tôi nói thật lòng đấy mà". Rồi quay về phía Homero, ông kết luận:

"Đúng là tôi đang phải trả giá đắt cho sự ngông cuồng rò dại của mình".

Lazara rót cà phê ra mời và tắt bớt đèn phía trên bàn vì ánh sáng chói chang quá, không hợp cho buổi chuyện trò, và căn phòng trở nên mờ mờ, thân mật. Lần đầu tiên, nàng thật sự quan tâm đến người khách mà sự thông minh sắc sảo không che giấu được vẻ muộn phiền. Lòng hiếu kỳ của Lazara càng tăng thêm khi ông khách uống cạn tách cà phê và lật ngược cái tách xuống đĩa, để cặn cà phê rơi xuống.

Tổng thống bảo với họ là trước kia, ông đã chọn đảo Martinique làm nơi sống kiếp lưu vong, vì tình bạn đối với nhà thơ Aimé Césaire, vào thời bấy giờ đã xuất bản tập thơ *Cahier d'un retour au pays natal (Bút ký ngày về cố hương)* và đã giúp cho ông bắt đầu một cuộc đời mới. Với chút tài sản còn lại từ thừa kế của vợ, ngài Tổng thống mua một căn nhà bằng gỗ quý trên ngọn đồi thành phố cảng Fort de France với màn che cửa sổ và sân thượng nhìn ra biển, đủ các loại hoa hoang dã. Thật thú vị khi ngủ nơi đó trong âm thanh của tiếng bóng cricket và làn gió biển mang mùi rượu rum mật mía từ các nhà máy đường dạt tới. Nơi đó ông đã sống với bà vợ lớn hơn ông mười bốn tuổi và đã trở nên tàn phế từ sau khi sinh đứa con duy nhất; ông được tặng thêm nghị lực để chống lại số mệnh bởi việc thường xuyên đọc lại các tác phẩm cổ điển La tinh bằng nguyên tác và bởi niềm xác tín rằng, đó là hành vi cuối cùng trong đời mình. Đã bao năm rồi ông phải chống lại sự cám dỗ của đủ kiểu hành động phiêu lưu mà các ủng hộ viên của ông, cay cú vì thất bại và ý muốn phục thù, đã đề nghị với ông.

"Nhưng tôi chẳng bao giờ đọc các bức thư ấy", ông nói.

"Không bao giờ nữa, một khi tôi đã khám phá ra rằng, ngay cả những điều khẩn cấp nhất cũng bớt vẻ khẩn cấp sau một tuần lễ và rằng trong vòng hai tháng, người ta sẽ quên các bức thư ấy cũng như quên người viết ra chúng".

Ông nhìn Lazara trong bóng mờ chập chờn khi nàng đốt điếu thuốc và lấy thuốc từ môi nàng với cử động khao khát từ mỗi ngón tay. Sau một hơi rít dài, ông ém khói lại trong cổ họng. Sừng sốt, Lazara lấy gói thuốc và hộp quẹt, đốt một điếu khác, nhưng ông đã trả lại điếu thuốc đang cháy đỏ cho nàng.

"Trông cô hút ngon lành quá, khiến tôi phát thèm phải rít một hơi thôi", ông nói. Rồi ông phải nhả khói ra vì ông bắt đầu ho.

"Tôi đã bỏ thói quen hút thuốc từ nhiều năm rồi, nhưng nó chẳng chịu bỏ tôi". Ông nói. "Gặp dịp, nó lại đánh ngã tôi. Như bây giờ đây".

Cơn ho còn hành ông hai lần nữa. Cơn đau trở lại. Tổng thống nhìn đồng hồ, lấy ra hai viên thuốc cho liều buổi tối.

Rồi ông chăm chú nhìn vào đáy cốc, không có gì thay đổi cả, nhưng lần này ông không rùng mình.

"Một vài người trước kia ủng hộ tôi, đã trở thành Tổng thống kế vị tôi", ông nói. "Tất cả chúng

tôi đã chiếm đoạt một vinh dự mà chúng tôi không xứng đáng, giành lấy một trọng trách mà không biết cách làm thế nào để chu toàn. Vài người chỉ vì đeo đuổi quyền lực, còn đa số chỉ trông tìm một chỗ làm, hay tệ hơn".

Lazara nổi sùng.

"Ông biết họ nói gì về ông không?" nàng hỏi gần.

Homero hoảng hốt can thiệp:

"Chỉ là những điều bịa đặt dối trá thôi".

"Những điều dối trá, vâng, nhưng không hẳn chỉ là những điều dối trá", ngài Tổng thống nói với vẻ bình thản, thoát tục.

Đối với một Tổng thống, những điều dễ tiện nhất có thể vừa là chuyện thật, vừa là chuyện giả, hư hư thực thực, ai biết đâu vào đâu." Ông đã sống ở Martinique trọn chuỗi ngày lưu vong, chỉ còn liên hệ với thế giới bên ngoài qua một vài dòng tin tức trong công báo. Ông đã phải kiếm sống bằng cách dạy tiếng Tây Ban Nha và tiếng La tinh tại một trường Trung học công lập, và dịch một số bài mà nhà thơ Aimé Césaire thỉnh thoảng nhờ ông. Cái nóng tháng tám thật khó chịu, ông cứ muốn nằm trên vũng cho đến trưa, đọc sách trong tiếng quạt đều đều của cánh quạt trần nơi phòng ngủ. Ngay cả vào những thời điểm nóng nhất trong ngày, bà vợ ông cũng trông nom các con chim bà nuôi vẫn để cho bay nhảy tự do ngoài lồng; bà đội một mũ rộng vành để tránh nắng, chiếc mũ được trang điểm với hoa giả bằng vải phin. Những lúc tiết trời dễ chịu, ông thích ngồi trên sân thượng với không khí mát lạnh dịu dịu, đôi mắt đắm đắm nhìn về đại dương mênh mông cho tới khi chiều tím thẫm hoàng hôn. Còn bà ngồi vào chiếc ghế mây nhún, đầu đội chiếc mũ sòn rách, trên mỗi ngón tay đều đeo nhẫn gắn bảo thạch lấp lánh, ngắm nhìn tàu thuyền trên khắp thế giới qua lại. "Chiếc tàu kia chắc là đi về Puerto Santo" bà lẩm bẩm. "Còn chiếc tàu nọ, gần như không nhúc nhích nổi vì chở đầy áp chuối mang đi từ Puerto Santo", bà lại lẩm bẩm. Bởi vì hầu như bà không thể nghĩ rằng có một con tàu nào ngang qua đây mà lại không xuất hành từ xứ sở quê hương bà. Ông vờ như không nghe bà nói gì, mặc dù về lâu về dài bà mau quên hơn ông, vì bà đã mất trí nhớ. Có lẽ họ đã ngồi yên như thế cho đến khi những buổi hoàng hôn náo động đi dần vào yên ả tịch liêu và phải đi vào nhà để tránh muỗi.

Trong một buổi tối tháng tám, khi đang ngồi đọc báo trên sân thượng, ngài Tổng thống gây ngạc nhiên khi thốt lên:

"Tôi bị đầy đọa rồi", ông cất tiếng than. "Tôi đã chết ở Estoril".

Phu nhân của ngài, đang lơ mơ trong cơn buồn ngủ vật vờ, kinh hoàng bật dậy vì cái tin quái gở đó. Bài báo gồm khoảng sáu dòng trên trang thứ năm, được in ở một góc nơi thỉnh thoảng vẫn đăng những bài dịch của chính ông và ông quản lý thỉnh thoảng vẫn đến thăm ông. Và giờ đây, chính cái tờ báo mắc dịch đó lại tung tin rằng ông đã chết ở Estoril de Lisboa, nơi ẩn trú và an dưỡng của Âu châu thoái hóa suy tàn; nơi đó, ông chưa hề một lần đặt chân tới và có lẽ là nơi duy nhất trên hành tinh này ông không muốn gọi lại năm xương tàn. Phu nhân Tổng thống đã chết

một năm sau đó, bị dẫn vật bởi hoài niệm cuối cùng còn sót lại nơi tâm trí bà: hoài niệm về đứa con duy nhất của họ đã tham gia vào cuộc binh biến để lật đổ chính bố ruột mình và sau đó lại bị chính những kẻ đồng lõa với mình bắn bỏ.

Ngài Tổng thống thờ dài: "Đây, số phận của chúng ta là thế và không gì cứu nổi chúng ta", ông nói. "Một tiểu lục địa tạo nên từ lớp đất cát bột bèo, chẳng có chút yêu thương; những đứa bé bị bắt cóc hay được sinh ra từ sự cưỡng dâm, sự tạp giao, sự tuyệt vọng, sự phối chủng giữa những kẻ thù với những kẻ thù". Ông chạm tia mắt Phi châu huyền bí man dã của Lazara đang dò xét ông không chút xót thương và ông cố vượt thắng đôi mắt đó bằng sự hùng hiện của một bậc thầy lão luyện.

"Pha trộn chủng tộc có nghĩa là, pha trộn nước mắt với máu rỉ ra trong uất hờn. Người ta có thể chờ đợi cái gì nơi thứ bùa yêu quái dị đó?".

Lazara gắn chặt ông vào chỗ ngồi bằng sự im lặng chết chóc. Nhưng nàng lấy lại tự chủ, trước nửa đêm một chút và chào từ biệt ông với một cái hôn theo nghi thức. Tổng thống từ chối không để Homero tiễn chân ông về lại khách sạn, nhưng dù sao cũng không ngần ngại giúp ông kiếm chiếc taxi.

Khi Homero trở về thì vợ y đang nổi cơn tam bành.

"Cái lão Tổng thống đó có bị lật đổ cũng là đáng đời", nàng nói. "Thật là đồ chó đẻ".

Mặc dù Homero cố gắng xoa dịu nàng, đôi vợ chồng vẫn trải qua một đêm khủng khiếp, mất ngủ. Lazara thừa nhận ông ta là một trong số những người đàn ông đẹp trai nhất mà nàng đã thấy, với một quyền năng hấp dẫn đầy sức tàn phá và vẻ trượng phu hùng dũng của một chàng ngựa giống. "Ngay cả như hiện trạng bây giờ của lão ta, già cả và bệnh tật, nhưng hẳn là lão ta vẫn còn là một con cạp trên giường ngủ", nàng nói. Nhưng nàng nghĩ, ông ta đã hoang phí những ân điển của Chúa để phụng sự cho thói kênh kiệu phù hoa. Nàng không thể chịu đựng nổi những lời khoe khoang khoác lác khi ông ta tự phong mình là vị Tổng thống tội tệ nhất của xứ sở mình, là một vị nguyên thủ quốc gia tội tệ nhất chưa từng thấy trong lịch sử. Nàng cũng không chịu nổi vẻ khỏ hạnh của ông khi nàng tin chắc rằng ông ta chỉ làm một nửa số đồn điền trồng mía tại Martinique. Hoặc về đạo đức giả trong sự khinh miệt quyền lực của ông ta, trong khi hiển nhiên là ông ta sẵn sàng đánh đổi bất cứ thứ gì để trở lại chức Tổng thống một thời gian khá lâu đủ để ông ta đưa những kẻ thù của mình đi ăn đất.

"Và tất cả những chuyện đó", nàng kết luận, "chỉ để cho chúng ta quì mọp tôn thờ lão ta".

"Ông ta cần chuyện đó làm chi nữa?" Homero hỏi.

"Chẳng để làm quái gì cả" nàng nói. "Nhưng sự thực, nỗi si mê muốn mình làm người hấp dẫn, lôi cuốn, thật chẳng bao giờ được thỏa mãn trọn vẹn".

Con cuồng nộ của nàng ghê gớm quá, khiến Homero không còn chịu nổi chuyện nằm chung giường với nàng và suốt phần đêm còn lại, gã cuộn mình trong chăn nằm chèo queo trên ghế sofa nơi phòng khách. Lazara cũng thức dậy lúc nửa đêm, trần truồng từ đầu đến chân - tình trạng bình thường của nàng khi ngủ hoặc ở phòng riêng - và lẩm bẩm một mình cuộc độc thoại về một đề tài



duy nhất. Chỉ một mạch, nàng đã xóa sạch khỏi mọi trí nhớ mọi dấu vết của bữa ăn tối đáng ghét. Rạng sáng hôm sau, nàng mang trả lại các đồ đạc nàng đã mượn, thay lại bức màn mới bằng bức màn cũ và trả lại mọi đồ vật về vị trí cũ để căn nhà trở lại vẻ nghèo nàn, thanh đạm như trước. Rồi nàng giật mấy mẫu báo xuống, những chân dung, cờ xí trong chiến dịch tranh cử ghê tởm kia, ném tất cả vào sọt rác với câu hét tối hậu: "Xuống địa ngục hết đi, ba cái đồ thô tả." Một tuần sau bữa ăn tối, Homero gặp ngài Tổng thống đợi anh ta khi anh ta rời bệnh viện, ông yêu cầu anh ta đi cùng ông về khách sạn. Họ trèo 3 tầng cầu thang để đến căn gác xếp sát mái, chỉ có một khoảng sáng nhìn ra khung trời xám tro. Có một giường đôi chiếm hết nửa không gian, một chiếc ghế thô, một góc vệ sinh và chậu rửa hậu môn, một tủ đựng quần áo nhỏ với kiếng mờ đục. Ngài Tổng thống quan sát phản ứng của Homero.

"Đây là cái hang thỏ mà tôi đã sống khi tôi còn là một du học sinh", ông ta nói như để xin lỗi "Tôi đã đặt phòng từ Fort de France".

Từ trong một cái túi nhung, ông lục soạn và bày ra trên giường những di tích cuối cùng của sự giàu sang: Năm ba cái vòng vàng trang điểm với đủ loại đá quý, một sợi dây chuyền đeo cổ ba vòng bằng ngọc trai và hai sợi bằng vàng và đá quý, ba dây chuyền có hình các thánh, một cặp hoa tai bằng vàng và ngọc bích, một cặp khác bằng vàng và kim cương, một cặp thứ ba bằng vàng và hồng ngọc, một hòm đựng thánh tích và một tủ ngăn nhỏ, mười một cái nhẫn với đủ loại đá quý trang hoàng mặt nhẫn và một mũ triều thiên đính đầy kim cương xứng đáng để đội lên đầu một bà hoàng hậu. Từ một cái hòm nhỏ, ông lôi ra ba bộ đồ ăn bằng bạc và hai bộ bằng vàng, một đồng hồ bỏ túi bằng bạch kim. Rồi ông lôi ra sáu bộ huân chương từ một hộp đựng giấy: hai cái bằng vàng, hai cái bằng bạc, những cái còn lại bằng kim loại thường.

"Đó là tất cả tài sản còn sót lại trong đời của tôi" ông nói.

Ông không còn cách nào khác hơn là bán tất cả những thứ đó để trang trải tiền chữa bệnh và ông nhờ Homero vui lòng làm giúp ông điều đó và giữ kín tuyệt đối. Nhưng Homero bảo rằng y không thể chu toàn điều ông ủy thác nếu không có những biên nhận hợp thức của những món đồ ấy.

Tổng thống giải thích rằng đó là những đồ tư trang của vợ ông, một món thừa kế từ bà nội đã sống từ thời thuộc địa và đã thừa hưởng từ phần cổ đông trong một mỏ vàng xứ Colombia. Còn cái đồng hồ, bộ đồ ăn và kim cái cà vạt là của ông. Các bộ huân chương dĩ nhiên là chưa thuộc về ai trước khi về tay ông.

"Tôi không tin là có bất kỳ người nào lại có được biên nhận cho những món đồ như thế này" ông nói.

Homero vẫn kiên định trong nguyên tắc.

"Trong trường hợp đó" Tổng thống suy nghĩ "Tôi không còn cách nào khác hơn là tự mình lo liệu lấy chuyện này".

Ông bắt đầu thu thập các đồ trang sức với sự bình thản có tính toán. "Tôi xin anh thứ lỗi, bạn

Homero thân mến ạ, nhưng nói thực là không có sự cùng khổ nào tệ hại hơn là sự cùng khổ của một Tổng thống đã đến bước đường cùng" ông nói - "Ngay cả sống sót cũng bị coi là đáng khinh". Chính vào lúc đó Homero thấy được trái tim của ông, ông đã buông rơi tất cả mọi vũ khí.

Lazara tới đó về nhà muộn. Từ cánh cửa, nàng thấy các đồ nữ trang lấp lánh trên bàn dưới ánh sáng đèn thủy ngân, điều đó làm nàng giật bắn người lên như thể nàng bỗng thấy một con bò cạp trên giường ngủ của mình.

"Đừng ngu ngốc thế mình ạ", nàng nói, rùng mình kinh hãi. Tại sao những thứ này ở đây?".

Lời giải thích của Homero càng làm cho nàng rối trí hơn.

Nàng ngồi xuống xem xét các đồ vật đó, từng món một, với sự tỉ mỉ của một người thợ kim hoàn. Đến một điểm nào đó, nàng thờ dài và nói "Những thứ này hẳn phải đáng giá cả một gia tài". Cuối cùng nàng ngồi xuống nhìn Homero và không thể tìm thấy lối thoát cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan này.

"Ôi chà", nàng nói "Làm thế nào chúng ta có thể biết được mọi điều lão ấy nói là sự thật?".

"Sao lại không thật?" Homero nói. "Tôi vừa trông thấy ông ấy tự giặt quần áo và phơi trên cái dây căng trong phòng, cũng giống như bọn mình thôi".

"Ôi, lão ấy muốn mà mất thiên hạ đấy mà", Lazara nói.

"Ôi, phải khôn khéo thế sao!" Homero nói. Lazara xem xét các đồ nữ trang một lần nữa, nhưng lần này ít chú tâm hơn, vì chính nàng cũng đã bị thuyết phục. Thế là sáng hôm sau, nàng lên bộ cánh đẹp nhất, lựa những món nữ trang mà nàng nghĩ là đắt giá nhất, để trang điểm, đeo nhẫn đầy kín các ngón tay, cả ở ngón cái và tất cả các vòng vừa với cổ tay rồi đi ra ngoài tìm chỗ để bán. "Để coi có ai hỏi Lazara Davis này phải có biên nhận hay không" nàng tự nhủ khi ra khỏi nhà, vừa thích chí cười. Nàng chọn ngay tiệm kim hoàn bên tay phải, một tiệm phô trương hoành tráng nhiều hơn là uy tín thực, nơi đó nàng biết họ mua bán mà không hỏi tới hỏi lui gì nhiều. Và nàng bước vào với bước chân vững chãi dù trong lòng có hơi ngần ngại.

Một tay bán hàng người hơi gầy, mặt hơi mét, trong bộ trang phục buổi tối, cúi khom người chào nàng với cung cách kịch trường khi hôn tay nàng và hỏi có thể làm gì để giúp nàng. Do các cửa kiếng phản chiếu ánh đèn rực rỡ chói ngợp, bên trong cửa hàng sáng choang hơn cả ban ngày và cả cửa hàng như được làm bằng kim cương. Lazara gần như không nhìn người thư ký bán hàng, vì e anh ta có thể nhìn ra được trò hề nàng đang đóng, nàng lặng lẽ đi theo anh ta vào phía sau cửa hàng.

Anh ta mời nàng ngồi một trong ba cái bàn viết kiểu Louis XIV, được dùng như quầy cá nhân, trên đó đã trải một cái khăn trắng tinh tươm. Rồi anh ta ngồi đối diện Lazara, chờ đợi.

"Tôi có thể giúp gì cho bà?".

Nàng cười nhẵn, vòng, dây chuyền, hoa tai... tất cả những thứ nàng mang trên người và bắt đầu

đặt chúng lên bàn, giống như sắp một ván cờ. Điều nàng muốn, nàng bảo, là biết giá trị thực của những món đồ đó.

Người buôn kim hoàn mang một miếng kính vào mắt trái và bắt đầu xem xét từng món trong sự yên lặng như ở bệnh viện. Sau một lúc lâu, trong khi vẫn không ngừng xem xét, anh ta hỏi:

"Bà từ xứ nào đến đây?" Lazara đã không dự kiến câu hỏi đó.

"Ồ, thưa ông", nàng thờ dài, "ở xa lắm".

"Tôi cũng nghĩ thế" anh ta nói.

Anh ta lại yên lặng, trong khi đôi mắt màu vàng khủng khiếp của Lazara dò xét anh ta không chút từ tâm. Người buôn kim hoàn đặc biệt chú ý đến chiếc mũ triều thiên bằng kim cương và để nó riêng ra với các món đồ trang sức khác.

Lazara thờ dài.

"Ông hoàn toàn đúng là mạng Xứ Nữ", nàng nói.

Người buôn kim hoàn cũng không dừng xem xét.

"Sao bà biết điều ấy?"

"Qua cách ứng xử của ông?" Lazara nói.

Anh ta không bình luận gì cho đến khi làm xong việc và anh ta trao đổi với nàng với cùng sự dò xét như lúc khởi đầu.

"Tất cả những thứ này từ đâu bà có?"

"Đó là di sản của bà ngoại tôi" Lazara nói bằng một giọng căng thẳng - "Bà cụ chết năm rồi ở Paramaribo, lúc cụ chín mươi bảy tuổi".

Người buôn kim hoàn nhìn vào mắt nàng. "Tôi thành thật xin lỗi", anh ta nói. "nhưng giá trị của chúng chỉ tính bằng trọng lượng vàng". Anh ta nhắc cái vương miện kim cương lên bằng đầu ngón tay và xoay xoay cho nó chiếu lấp lánh dưới ánh sáng rực rỡ.

"Trừ món này", anh ta nói: "Đây là một đồ cổ hiếm thấy, có lẽ từ thời các vương triều Ai Cập và có thể quý vô ngần nếu các viên kim cương không bị mờ đục như vậy. Dầu sao nó cũng có một giá trị lịch sử nào đấy". Nhưng các viên đá gắn ở các món khác, các viên thạch anh tím, bích ngọc, hồng ngọc, opal - tất cả không có loại lệ - đều giả. Chắc rằng các viên gốc là bảo thạch thật", người buôn kim hoàn nói, khi anh ta gom các đồ để trả lại cho nàng. "Nhưng vì đã được chuyển tay qua quá nhiều thế hệ, nên các viên bảo thạch chính gốc đã rơi lạc trên suốt quãng đường dài từ lịch sử xa xăm ấy và đã được thay thế bằng thủy tinh thể" Lazara cảm thấy buồn nôn, hít một hơi thở thật

lâu và kìm lại sự kinh hoàng. Người bán hàng an ủi nàng "Bà đừng buồn, điều đó vẫn thường xảy ra".

"Tôi biết", Lazara nói, có vẻ nhẹ nhõm "Vì thế tôi muốn tổng khứ chúng đi cho rồi".

Lúc đó nàng cảm thấy nàng đã vượt qua trò hề và trở lại với chính bản ngã mình. Không còn chần chừ gì nữa, nàng rút các bộ đồ ăn, cái đồng hồ quả quýt, các kim cài cà vạt, các đồ trang hoàng bằng vàng và bạc và các món trang sức rẻ tiền khác của Tổng thống ra khỏi túi xách tay và đặt tất cả lên bàn.

"Cả những món này nữa?" người lái buôn hỏi.

"Vâng, tất cả" Lazara đáp.

Nàng được trả bằng những tờ giấy bạc franc Thụy Sĩ mới tinh, khiến nàng sợ rằng các đầu ngón tay mình bị dính mực còn ướt. Nàng nhận các tờ giấy bạc mà không đếm và lời chào từ biệt của người buôn kim hoàn, ngay ở cánh cửa, cũng đầy vẻ long trọng kiểu cách như lời chào đón khách mới tới của anh ta. Khi đứng giữ cho cánh cửa kính mở cho nàng đi ra, anh ta giữ nàng lại một lát.

"Lời cuối cùng, thưa bà", anh ta nói "Tôi mạng Bảo Bình".

Ngay chiều hôm đó, Homero và Lazara mang tiền đến khách sạn. Sau một hồi tính toán họ thấy cần có thêm một ít tiền nữa mới đủ. Và thế là Tổng thống bắt đầu lục soạn và đặt lên giường cả nhẫn cưới, cả đồng hồ, dây chuyền và cả kim cài cà vạt đang mang trên người.

Lazara đưa trả lại chiếc nhẫn cưới.

"Cái này không được", nàng nói. "Vật kỷ niệm thiêng liêng này không thể đem bán".

Ngài Tổng thống thừa nhận nàng nói đúng và đeo lại chiếc nhẫn vào ngón tay mình. Lazara cũng trả lại cái đồng hồ và sợi xích vàng. "Cái này cũng không được", nàng nói.

Tổng thống không đồng ý, nhưng nàng đã đặt ông ngồi yên tại chỗ.

"Ai lại đi bán đồng hồ cho người Thụy Sĩ?".

"Chúng ta đã từng làm chuyện đó", Tổng thống nói.

"Phải, nhưng không phải là bán đồng hồ. Chúng ta chỉ bán vàng trên cái đồng hồ thôi".

"Cái này cũng bằng vàng đấy", Tổng thống nói.

"Vâng", Lazara đáp. "Ngài có thể khỏi bệnh mà không cần đến phẫu thuật, nhưng ngài cần phải biết bây giờ là mấy giờ".

Nàng cũng không lấy gập kính gọng vàng đầu ông ta có một cặp kính khác gọng đồi mồi. Nàng cầm mọi món đồ trên tay và chấm dứt mọi nghi ngại của ông.

"Và lại", nàng bảo "chùng này là đủ rồi".

Trước khi rời đi, nàng lấy mấy bộ đồ còn ướt của ông mà không cần hỏi ý ông, để đem về nhà phơi khô rồi ủi cho ông.

Homero chờ vợ về nhà; Lazara ngồi phía sau, vòng tay ôm ngực chồng. Đèn đường vừa bật sáng lên trong ánh hoàng hôn tím thẫm. Gió thổi tung các chiếc lá cuối cùng bay xa và cây cối trông giống như những bộ xương thóa thạch trơ trọi từ thuở hồng hoang. Một chiếc xe tải chạy dọc sông Rhône, chiếc radio trên xe mở hết âm lượng, để lại một dòng nhạc dọc theo các đường phố. Georges Brassens đang hát:

*Mon amour tiens bien la barre, le temps va passer par là, et le temps un barbare dans le genre d'Attila, par, par là où son cheval passe, l'amour ne repousse pas.*

*(Ôi tình yêu của ta, hãy giữ chặt chấn song. Thời gian sẽ vụt ngang qua. Và thời gian là một tên man rợ chẳng khác nào Attila. Nơi nào vó ngựa nó đi qua, Tình yêu chẳng còn mọc lại nổi. Tiếng Pháp trong nguyên bản).*

Homero và Lazara chạy xe trong yên lặng, như bị nhiễm độc bởi lời ca và mùi hương hoài vọng của hoa dạ lan. Sau một lúc lâu, nàng như thức dậy từ giấc ngủ dài.

"Thôi chết rồi!" nàng bỗng thốt lên.

"Ông già tội nghiệp", Lazara nói. "Thật là một cuộc đời bất hạnh, chẳng ra làm sao".

Vào thứ sáu tiếp sau đó, ngày bảy tháng mười, Tổng thống trải qua một cuộc giải phẫu trong năm giờ liền, nhưng mọi chuyện vẫn còn mờ mờ như trước. Theo nghĩa chặt chẽ nhất, điều an ủi duy nhất là biết rằng ông vẫn còn sống. Sau mười ngày, ông được đưa qua phòng bình thường với các bệnh nhân khác; lúc đó Homero và Lazara có thể thăm viếng ông. Ông đã là một con người khác: tâm trí đã lạc hướng, người gầy rộc đi, tóc thưa thớt, đung vào là rụng xuống gối. Sự hiện diện trước đây của ông chỉ còn sót lại nơi vẻ mềm mại xinh xắn của đôi bàn tay. Lần đầu ông tập đi trở lại với đôi nạng cặp hai bên nách trông thật náo lòng. Lazara ở lại nuôi và ngủ bên cạnh giường bệnh của ông để tiết kiệm cho ông khoản tiền chỉ cho một người điều dưỡng riêng. Một trong các bệnh nhân cùng phòng đã kêu than suốt đêm đầu tiên vì kinh hoàng tưởng mình sắp chết. Những đêm dài vô tận đó đã làm cạn kiệt những sinh lực cuối cùng của Lazara.

Bốn tháng sau khi đến Geneva, Tổng thống ra khỏi nhà thương. Homero, nhà quản lý tỉ mỉ cái quỹ ít ỏi của ngài Tổng thống đã trả tiền viện phí và mang ông về nhà trên xe tải thương với các nhân viên bệnh viện giúp mang ông lên tầng thứ tám của nhà trọ. Họ đặt ông vào phòng ngủ của đám trẻ con mà ông thực ra chẳng bao giờ nhận biết được chúng, và dần dần ông quay về với thực tại. Ông cố công luyện tập để hồi phục theo một kỷ luật nhà binh và đã đi lại được với cây can. Nhưng ngay cả với trang phục tươm tất của ngày xưa, ông cũng không còn là con người cũ trong

dáng vẻ cũng như trong phong cách ứng xử. Sợ mùa đông sắp đến hứa hẹn sẽ rất khắc nghiệt và thực tế đã trở nên một mùa đông buốt giá nhất của thế kỷ, ông đã quyết định, ngược với lời khuyên của các bác sĩ muốn giữ ông lại để chăm sóc và theo dõi tình trạng sức khỏe của ông một thời gian nữa, ông trở về nhà mình trên một con tàu rời Marseilles vào ngày 13 tháng chạp. Đến phút cuối, ông không còn đủ tiền cho cuộc hồi hương và Lazara không nói cho chồng hay, tính toán phần còn thiếu, đã móc tiền tiết kiệm của mấy đứa con, nhưng nàng thấy ít hơn nàng mong đợi. Lúc đó Homero thú nhận rằng anh ta đã dùng một phần lớn số tiền đó để thanh toán nốt phần viện phí, mà đã không nói cho nàng biết.

"Thôi được" Lazara nhún nhục nói. "Chúng ta hãy xem ông ta như là đứa con cả của chúng ta vậy".

Vào ngày 11 tháng chạp năm ấy, họ đưa ông đến chuyển xe lửa đi Marseilles trong cơn bão tuyết mịt trời, và chỉ đến lúc về nhà họ mới bắt gặp một bức thư từ biệt trên bàn mấy đứa nhỏ, trên đó ông để lại chiếc nhẫn cưới của ông cho Lazara, cùng với chiếc nhẫn cưới của bà vợ quá cố, mà ông không bao giờ thử đem bán, cùng cái đồng hồ và sợi xích vàng cho Lazara. Vì hôm đó là ngày Chủ nhật, vài người láng giềng gốc Caribê, biết được chuyện bí mật, đã kéo đến nhà ga Cornavin với một ban nhạc gốc ở Veracruz. Tổng thống đang há hốc mồm để thờ hồn hên trong cái áo khoác hào nhoáng và cái khăn quàng nhiều màu sắc sở vốn của Lazara đưa cho ông, nhưng tuy thế, ông vẫn đứng chỗ khoảng trống của toa xe cuối cùng, và tay cầm mũ vẫy chào từ biệt trong làn gió rét cắt da.

Chuyến tàu đã bắt đầu tăng tốc, Homero mới chợt nhận ra rằng anh ta còn cầm cây can của ông. Anh ta chạy đến cuối sân ga và ném cây can đủ mạnh để Tổng thống có thể bắt lấy nhưng cây can lại rớt xuống dưới các bánh xe và liền bị nghiền nát. Thật là thời điểm kinh hoàng. Điều cuối cùng Lazara thấy là bàn tay run rẩy của Tổng thống vươn ra để nắm lấy cây can mà không bao giờ chộp bắt được và người hướng dẫn tàu đã cố níu ông già phủ đầy tuyết đó lại bằng cách túm lấy cái khăn choàng của ông và cứu ông không rời khỏi con tàu đang chạy. Lazara vừa chạy vừa la lên kinh hoàng, lao về phía chồng, cố cười sau màn lệ.

"Ôi lạy Chúa!" nàng thét lên, "Không có gì có thể giết được con người ấy".

Ông đã về đến nhà an toàn, theo như bức điện báo khá dài ông gửi đến hai người để cảm ơn. Không được tin gì hơn về ông cả hơn một năm sau đó. Cuối cùng, họ nhận được một bức thư viết tay dài sáu trang, trong đó thật khó nhận ra ông được nữa. Con đau đã trở lại, mãnh liệt và đúng cỡ như trước kia, nhưng ông quyết định lờ nó đi và sống, chấp nhận cuộc đời. Nhà thơ Aimé Césaire đã cho ông một cây can khác có cần ngọc trai, nhưng ông đã quyết định không dùng nó. Trong sáu tháng ông đã ăn thịt và mọi thứ nghèo sò ốc hến và đã uống hàng ngày đến khoảng hai mươi cốc cà phê đắng ngắt.

Nhưng ông đã thôi không còn đọc ở đấy cóc, bởi vì những điều tiên đoán chẳng bao giờ thành sự thật. Vào ngày ông hưởng thượng thọ bảy mươi lăm tuổi, ông uống ít ly rượu rum Martinique thật ngon, rất hợp gu của ông và bắt đầu hút thuốc trở lại. Ông không cảm thấy khá hơn, dĩ nhiên, nhưng cũng chẳng cảm thấy tệ hơn. Tuy nhiên, lý do thực sự khiến ông viết thư cho họ là cho họ biết rằng ông cảm thấy bị cám dỗ bởi ý muốn trở về cố hương như là người lãnh đạo phong trào Đồi

Mới - một chính nghĩa vì danh dự của quốc gia - dẫu chuyện đã chỉ đem lại cho ông niềm vinh quang khiêm nhường không phải chết vì tuổi già trên giường bệnh. Theo ý nghĩa đó, bức thư kết luận, cuộc hành trình đến Geneva năm đó của ông đã mang tính thiên mệnh quan phòng.

*Tháng 6 /1979*

# VỊ THÁNH CHỜ PHONG

Tôi gặp lại Margarito Duarte sau hai mươi năm, tại một trong các con đường nhỏ hẹp đầy bí ẩn ở Trastevere; lúc đầu tôi hơi ngờ ngợ không nhận ra ông ngay, bởi vì ông ta nói một thứ tiếng Tây Ban Nha hơi ngắc ngứ ngập ngừng và có dáng vẻ như một người Cổ La Mã. Tóc ông bạc, thưa và không có gì lưu lại từ phong cách long trọng với quần áo tang chế của một người trí thức xứ Andea quê ông, lần đầu ông đến Rome; nhưng qua cuộc chuyện trò, tôi dần dần nhận dạng lại ông, qua thăng trầm của năm tháng, và thấy lại con người ông trước kia: kín đáo, khó đoán trước và rất mực kiên trì như một người thợ dẻo đá. Trước khi nháp ly cà phê thứ hai nơi một trong các quán ngày xưa chúng tôi vẫn thường ngồi, tôi đánh bạo thốt ra nỗi nghi vấn đang dày dò trong tôi.

"Rồi điều gì xảy ra với vị Thánh?".

"Vị Thánh kia kìa", ông trả lời "vẫn đợi đấy để chờ phong".

Chỉ có chàng ca sĩ giọng tenor Rafael Ribero Silva và tôi mới có thể hiểu được sức nặng nhân bản ghê gớm trong câu trả lời của ông mà thôi. Chúng tôi biết rõ bi kịch của ông đến độ trong hàng bao năm trời tôi đã nghĩ Margarito Duarte là một nhân vật đang đi tìm tác giả, và chúng tôi, những người viết tiểu thuyết, chờ đợi cả đời để được gặp và nếu tôi đã không bao giờ để ông tìm ra tôi, chính bởi vì đoạn kết chuyện đời ông có vẻ như ngoài sức tưởng tượng.

Ông ta đã đến Rome trong mùa xuân rạng rỡ năm xưa khi những đóa hồng mới cất đã được tắm liệm cho cô bé. Tuy nhiên, điều đáng kinh ngạc hơn, đó là thi thể cô bé nhẹ tênh, không trọng lượng.

Hàng trăm kẻ hiếu kỳ, bị lôi cuốn bởi tin đồn vang dội về phép lạ, ùn ùn đổ về làng quê đó. Không còn nghi ngờ gì nữa: Sự bất khả diệt của thi thể là một dấu hiệu không thể nghi ngờ về tính thánh thiện và ngay cả vị Giám mục của giáo khu cũng nhận định rằng một điều kỳ diệu như thế cần được đệ trình lên Tòa thánh Vatican phán xét. Và thế là họ kêu gọi toàn giáo dân quyên góp cho Margarito Duarte có thể đi đến Rome để đấu tranh cho chính nghĩa, bây giờ không chỉ còn là của riêng ông hay chỉ giới hạn trong lũy tre làng chật hẹp của miền quê vùng cao hẻo lánh kia nữa mà đã trở thành một vấn đề quốc tế.

Margarito Duarte đã kể cho chúng tôi nghe câu chuyện của ông nơi nhà trọ tại quận Panoli yên tĩnh; ông đã bóc mộ con gái và giờ nắp quan tài lên như thế nào. Qua đó, chàng ca sĩ tenor Riberto Silva và tôi đã tham dự vào phép lạ. Di hài cô bé không giống những cái xác khô quắt thường thấy tại rất nhiều viện bảo tàng trên khắp thế giới, mà là một bé gái ăn mặc như cô dâu trong ngày cưới, nằm ngủ bình thản sau một thời gian dài dưới mộ sâu. Làn da cô mềm mại, ấm áp và đôi mắt mở ra của cô thật trong trẻo, tạo nên cái ấn tượng rờn rợn là đôi mắt đó đang nhìn ta từ cõi chết. Những đóa hoa cam giả bằng sa tanh trên vương miện đã không đứng vững nổi trước bao khắc nghiệt của thời gian, như làn da của cô, nhưng những đóa hồng đặt vào tay cô thì vẫn còn tươi nguyên, sinh động. Và cũng đúng thực là trọng lượng của cái hộp gỗ thông ấy cũng không thay đổi khi chúng tôi dời thi hài cô bé.



Margarito Duarte bắt đầu cuộc thương thuyết ngay trong ngày hôm sau khi mới đến Rome, trước tiên, với sự trợ giúp của các nhân viên ngoại giao, nhiều cảm tình nhưng không mấy hiệu nghiệm; sau đó bằng bất kỳ chiến lược nào mà ông có thể nghĩ ra để tránh né vô số các rào cản được dựng lên bởi Tòa thánh Vatican. Ông ta luôn luôn rất kín đáo về những biện pháp ông đang thi hành, song chúng tôi cũng biết được rằng các biện pháp đó nhiều lắm và chưa có biện pháp nào hiệu nghiệm.

Ông liên hệ với các hội đoàn tôn giáo và các tổ chức từ thiện, họ chăm chú nghe ông mà không ngạc nhiên và đều hứa tiến hành tức thời những cuộc vận động chẳng bao giờ được thực hiện. Sự thật, lúc đó không phải là thời điểm thích hợp lắm. Mọi chuyện liên quan đến việc diện kiến Đức Thánh Cha đều phải bị hoãn lại cho đến khi Giáo Hoàng vượt qua được những cuộc tấn công của các tròng nắc cụt đang dai dẳng đề kháng lại cả các kỹ thuật tinh vi của y khoa chính thống lẫn mọi thứ thần phương diệu thuật được cung tiến cho Ngài từ khắp mọi nơi trên trái đất. Cuối cùng, trong tháng bảy, Giáo Hoàng Pius XII bình phục và đến Castel Gandolfo để an dưỡng trong mùa hè. Margarito mang Thánh thể đến cuộc diện kiến ban phước lành hàng tuần của Ngài, hy vọng mình có thể trình diện thi thể của con cho Đức Thánh Cha, ngài xuất hiện ở sân trong, trên ban công rất thấp, khiến Margarito có thể thấy các móng tay được đưa bóng của Ngài và ngửi được mùi nước hoa Lavender từ người Ngài.

Ngài không đi lại giữa đám du khách đến từ khắp các quốc gia để diện kiến Ngài, như Margarito đã tiên liệu, mà Ngài chỉ lặp lại một bài phát biểu bằng sáu thứ tiếng và kết thúc bằng một lời chúc phúc chung chung.

Sau nhiều lần trì hoãn, Marganto quyết định tự tay nắm lấy vấn đề, và ông ta đã thảo ra và gửi đi một bức thư dài khoảng sáu mươi trang đến Phủ Đặc Uy Giáo Vụ Văn Thư, nhưng không nhận được hồi âm nào. Ông đã tiên liệu điều này, bởi vì người phụ trách văn thư khi nhận bức thư viết tay của ông với đầy đủ nghi thức nhưng chẳng thêm hạ cố nhìn qua thi hài con bé, dầu chỉ là một cái liếc mắt; các viên thư ký đi ngang qua nhìn sơ một tí, song cũng chẳng hề chú tâm. Một người trong bọn còn cho ông biết rằng năm trước đó họ đã nhận hơn tám trăm bức thư thỉnh nguyện phong thánh cho các di hài còn nguyên vẹn ở khắp mọi nơi trên hành tinh này. Cuối cùng, Margarito yêu cầu rằng vô trọng lượng của thi thể cô bé cần được chứng thực. Viên chức phụ trách kiểm chứng điều đó khước từ việc thi thực.

"Hẳn đây là một trường hợp ám thị tập thể", ông nói.

Trong những giờ nhàn rỗi hiếm hoi, vào những ngày chủ nhật khô ráo của mùa hè, Margarito ngồi lại trong phòng, ngẫu nhiên quyển sách nào có vẻ liên quan đến mục tiêu của ông ta.

Cuối mỗi tháng, theo sáng kiến của mình; ông thảo ra bảng tính toán chi tiết liệt kê các khoản chi phí của mình vào một quyển tập, chăm chút vận dụng thuật viết chữ đẹp toàn hảo của một viên thư ký trưởng để cung cấp cho quý vị hảo tâm quyên góp nơi làng quê ông, với bảng chiết tính rất chặt chẽ và luôn cập nhật hóa. Chưa đầy một năm, ông đã biết rõ các góc ngách mê lộ của thành phố Rome như thể ông đã sinh trưởng nơi đó từ bé, nói trôi chảy tiếng Ý, ngắn gọn rõ ràng như nói tiếng Tây Ban Nha vùng Andea của ông vậy và ông cũng biết nhiều như bất cứ ai, về tiến trình

phong thánh. Nhưng bao nhiêu thời gian đã trôi qua trước khi ông thay đổi bộ tang phục, áo veste và cái mũ quan tòa, vào thời ấy ở Rome là điển hình cho một vài hội kín nào đó với những mục tiêu không tiết lộ cho ai. Ông đi ra đường rất sớm với cái hộp đựng vị Thánh và đôi khi ông trở về rất trễ ban đêm, kiệt sức và buồn bã nhưng luôn luôn có một tia sáng cho lòng ông tràn ngập hân hoan tiếp sức cho ông ngày hôm sau.

"Các vị Thánh sống khoảng thời gian riêng của các vị ấy", có lẽ ông tự nhủ thế.

Đây là thời kỳ đầu tôi đến Rome, khi tôi thôi học ở Trung tâm Điện ảnh Thực nghiệm và tôi cùng đi con đường Thánh giá của ông với lòng cuồng nhiệt không thể nào quên. Nhà trọ của chúng tôi, trong thực tế là một căn hộ tân tiền chỉ cách biệt thự Borghese vài bước. Bà chủ nhà giữ hai phòng để ở còn bốn phòng kia cho các sinh viên nước ngoài thuê. Chúng tôi gọi bà là Bella Marie, và trong độ chín muồi của mùa thu, nhan sắc bà ta trông cũng mặn mà, duyên dáng chán và luôn luôn đáng tin cậy đối với cái quy luật thiêng liêng: mỗi người thuê phòng là một ông vua trong căn phòng riêng của họ. Người thực sự phải mang gánh nặng của sinh hoạt thường ngày là bà chị già của bà ta, dì Antonietta, một thiên thần không cánh, làm việc hết giờ này qua giờ nọ, suốt ngày đi qua các căn phòng với xô nước và bàn chải chà láng sàn nhà bằng đá cẩm thạch, sạch bóng hết chỗ chê. Chính bà ấy đã tập cho chúng tôi ăn các con chim hót hay mà chồng bà, Bartolino đã bắt được - một thói quen xấu sót lại từ thời chiến - và bà đã cho Margarito ở nhờ nhà bà khi ông ta không còn đủ sức trả tiền nhà cho Bella Maria nữa.

Không có cái gì lại ít thích hợp với bản chất của Margarito hơn là cái căn nhà vô chính phủ đó. Mỗi giờ đều có vài chuyện ngạc nhiên dành cho chúng tôi, ngay cả khi mới rạng sáng, chúng tôi bị đánh thức bởi tiếng gầm đáng sợ của con sư tử từ nơi vườn thú trong biệt thự Borghese. Chàng ca sĩ giọng tenor Riberto Silva đã được một đặc ân: Người dân La Mã không ghét những buổi luyện giọng vào ban sáng của anh ta. Anh ta thức dậy lúc sáu giờ sáng, tắm nước lạnh theo một phương pháp y học nào đó, cạo tia hàng ria và lông mi theo kiểu qui Mephistopheles và chỉ khi đã sẵn sàng, mặc áo choàng tắm kiểu dân Tartare, quần khăn choàng lụa Trung Quốc, xit lên người nước hoa Cologne, lúc đó anh ta mới để cả thân xác và tâm hồn vào những bài tập luyện giọng. Anh ta muốn mở toang các cửa sổ trong phòng, ngay cả khi các ngôi sao mùa đông còn lấp lánh trên bầu trời lạnh giá, và làm nóng người lên bằng những tràng âm thanh cao dần lên của các tình khúc aria vĩ đại cho đến khi anh ta lên giọng đến hết bậc thang âm. Hàng ngày, mọi người chờ đợi khi anh lên đến "tông đô" ở cuối thang âm, thì con sư tử ở biệt thự Borghese sẽ trả lời anh bằng tiếng gầm rung cả đất.

"Cậu đúng là hiện thân của Thánh Mark, cậu ca sĩ ạ", dì Antonietta kêu lên với nỗi ngạc nhiên thật sự "Chỉ có ông thánh đó có thể trò chuyện với sư tử".

Một sáng mai nọ, không phải tiếng gầm của con sư tử trả lời như thường lệ, chàng ca sĩ tenor vừa cất tiếng hát bài song ca tình tứ trong vở kịch Othello - "Già nella notte densa s'estingue ogni clamor" - thì bỗng từ cuối sân, chúng tôi nghe tiếng hát đáp, bằng một giọng kim nữ (soprano) tuyệt vời.

Giọng kim nam (tenor) tiếp tục và hai giọng hòa ca toàn bộ khúc hát khiến mọi người chung quanh mê mẩn, tất cả cửa sổ mở rộng để thánh hóa nơi ở của mình với dòng thác của tình yêu

không cưỡng được đó. Chàng ca sĩ tenor gần như ngất xỉu khi biết rằng nàng Desdemona vô hình của chàng ta không ai khác hơn là nữ danh ca Maria Caniglia.

Tôi có cảm tưởng là tình tiết đó đã đem lại cho Margarito Duarte một lý do vững chắc để quyến luyến đeo đẳng đời sống trong căn nhà đó. Từ đây trở đi ông ta ngồi với chúng tôi tại bàn ăn chung chứ không phải như lúc đầu ông ta ngồi trong nhà bếp nơi dì Antonietta hầu như mỗi ngày vẫn cho ông ta ăn món chim hầm ngon tuyệt của bà. Khi bữa ăn xong, Bella Maria đọc lớn mấy tờ báo hàng ngày để dạy tiếng Ý cho chúng tôi và bình luận thời sự với sự dí dỏm độc đáo mang lại vui thích cho người nghe. Một ngày kia, với ẩn ý nói bóng gió về vị Thánh, bà ta kể cho chúng tôi rằng ở thành phố Palermo có một viện bảo tàng rất lớn lưu trữ nhiều thi hài không hư nát của đàn ông, đàn bà, trẻ con và của cả một số Giám mục; tất cả đều được đào lên từ nghĩa trang Capuchina. Tin ấy làm Margarito bối rối đến độ ông ta không còn lúc nào thanh thản cho đến khi chúng tôi cùng đến Palermo. Nhưng chỉ cần nhìn thoáng qua các dãy hành lang đầy những cái xác ướp chẳng về vang gì kia đã đủ để ông ta tự an ủi:

"Những cái này chẳng giống tí nào đâu ông nói - "Các bạn có thể nói ngay rằng họ đã chết".

Sau bữa ăn trưa, thành phố Rome thường rơi vào cơn lơ mơ của tiết trời tháng tám. Mặt trời chiều vẫn bất động giữa bầu trời và trong cái yên ắng của hai giờ chiều, người ta không nghe âm thanh nào khác hơn tiếng nước róc rách, đó là âm thanh quen thuộc của Rome. Nhưng đến khoảng bảy giờ, các cửa sổ đều mở toang để mời gọi làn gió mát bắt đầu thổi, và một đám đông vui nhộn đổ ra các đường phố để hòa mình vào cuộc sống, giữa những chiếc xe gắn máy với đèn chiếu hậu nhấp nháy, tiếng rao hàng inh ỏi của những người bán dưa hấu, những khúc tình ca giữa vô vàn bông hoa nơi các sân thượng.

Chàng ca sĩ và tôi không ngủ trưa. Chúng tôi chờ nhau trên xe Vespa, chàng ta lái, tôi ngồi sau, mang kem và sô - cô - lat cho các cô điểm nhỏ mùa hè đang nhớn nhen như bướm lượn dưới các tầng nguyệt quế hàng trăm năm và chờ đón các du khách mắt ngủ trong ánh mặt trời chói sáng. Các cô thường đẹp, nghèo nhưng dồi dào tình cảm như đa số phụ nữ Ý thời đó; các cô mặc vải phin dợn sóng xanh da trời, vải pôpolin hồng, đen, xanh lá cây và che nắng bằng những chiếc dù bị lỗ chỗ thủng bởi những tràng mưa đạn trong cuộc chiến vừa qua.

Thật là một niềm vui đầy nhân tính khi ở bên họ, bởi vì họ thường lờ đi những qui luật trong cuộc kinh doanh của họ và tự cho mình cái thú xa xỉ khi để mất một khách sộp để đi uống cà phê và nói chuyện với chúng tôi ở cái quán nhỏ góc phố hay cùng ngồi xe ngựa chạy lòng vòng các lối đi trong công viên hay khiến chúng tôi thương hại đối với các ông vua và các cô nhân tình thâm thương của họ ngồi trên lưng ngựa, tung bụi bay mù dọc theo đường phi ngựa. Nhiều lần chúng tôi làm thông dịch giúp mấy người nước ngoài đi chệch hướng.

Các cô không phải là lý do để chúng tôi mang Margarito Duarte đến villa Borghese. Chúng tôi muốn ông ta đi xem sư tử. Con sư tử đó không bị giam trong lồng, nó sống trên một tiểu đảo ở giữa một hào nước sâu và vừa mới nhìn thấy chúng tôi từ bờ xa, nó đã bắt đầu gầm thét vang động làm người canh giữ nó phải ngạc nhiên. Các khách đến tham quan túm tụm lại với nhau, ngơ ngác. Chàng ca sĩ tenor cố gắng đồng hóa mình với âm "đô" cực cao buổi sáng, thế nhưng chàng sư tử cứ ngoảnh mặt làm ngơ. Có vẻ như chàng ta gầm thét với tất cả chúng tôi chứ chẳng có biệt nhãn với

riêng ai, song người canh giữ lại biết ngay rằng sư tử chỉ gầm rống vì Margarito. Thật thế: Ông ta đi đến đâu thì con sư tử cũng đi chuyển theo hướng đó và ngay khi ông khuất khỏi tầm nhìn thì sư tử cũng ngưng gầm thét. Người canh giữ thú đã từng đỗ Tiến sĩ Văn học Cổ điển ở Đại học Siena, nghĩ rằng chắc là do Margarito đã ở gần các con sư tử khác trong ngày đó và còn vương hơi hướm của chúng. Ngoài cách lập luận đó ra, thực sự không xác đáng lắm, ông không thể nghĩ ra cách giải thích nào khác.

"Nhưng dầu sao", ông nói "đó là những tiếng gầm rống thoát ra từ lòng thương xót chứ không phải tiếng gầm thét xung trận."

Và lại, điều khiến cho chàng ca sĩ Ribero Silva xúc động nhất không phải là cái phân đoạn siêu nhiên vừa rồi, mà là sự bối rối của Margarito khi họ ngưng chuyện trò với các cô gái trong công viên. Anh ta đưa ra nhận xét đó khi ngồi vào bàn, và tất cả chúng tôi đều đồng ý - vài người vì muốn đùa nghịch, những người khác vì cảm tình - rằng có lẽ là một ý kiến hay nếu chúng tôi giúp được cho Margarito thoát khỏi cảnh đơn độc phòng không chiếc bóng. Xúc động vì tấm lòng dịu dàng của chúng tôi, Bella Maria áp đôi tay mang đầy nhẫn với ngọc thạch giả lên bộ ngực đáng giá của một bà từ mẫu trong thánh kinh:

"Tôi muốn làm điều đó vì lòng bác ái", nàng nói "trừ một điều là tôi lại không chịu được mấy người đàn ông lúc nào cũng mặc đồ veste".

Đó là lý do tại sao chàng ca sĩ chạy xe vespa đến khu biệt thự Borghese vào lúc hai giờ chiều và quay về với một nàng bướm nhỏ mà anh ta nghĩ rằng có thể đem lại cho Margarito Duarte một giờ bầu bạn thoải mái vui vẻ. Chàng ta bảo nàng hãy cởi bỏ hết quần áo trong phòng mình, tắm cho nàng bằng xà bông thơm, lau khô cho nàng, xịt nước hoa cho nàng, thoa phấn khắp người nàng bằng loại phấn có long não dùng sau khi cạo râu của đàn ông. Rồi chàng ta chỉ cho nàng theo khoảng thời gian họ đã trải qua cộng thêm một giờ nữa và dặn dò nàng, từng bước một, phải làm gì trong khoảng thời gian đó.

Người đẹp trần truồng đi nhón gót qua căn nhà mờ mờ, như trong giấc mộng trưa hè, gõ nhẹ vào cửa sau buồng ngủ, và Margarito Duarte xuất hiện, chân trần và không mặc áo.

"Buona sera, giovanotto" nàng cất lời chào với giọng điệu của một cô nữ sinh bé bỏng. "*Mimanda il tenore*" (Cháu muốn gặp anh ca sĩ).

Margarito xử lý tình huống bất ngờ đó với một phong thái chững chạc đường hoàng. Ông mở rộng cửa đón nàng vào và nàng nhào ngay lên giường nằm đợi trong khi ông vội vã mặc áo vào, mang giày vớ cẩn thận để đón nàng với tất cả nghi thức trọng thị đúng mức. Rồi ông ngồi vào chiếc ghế cạnh bên nàng và bắt đầu cuộc trò chuyện. Cô gái bảo ông gấp lên vì họ chỉ có một giờ thôi. Ông ngỡ ngàng không hiểu.

Cô gái sau đó đã nói với chúng tôi là dầu sao đi nữa cô cũng ở cùng với ông ta bao lâu mà ông thích và không đòi hỏi ông lấy một xu bởi vì không thể có người đàn ông nào cư xử tốt đẹp, đáng mến hơn trên đời này như ông. Trong thời gian đó, không biết làm gì, cô bé nhìn quanh quần căn phòng và bắt gặp cái hộp gỗ gần bên lò sưởi. Cô hỏi có phải đó là cây kèn saxophone hay không.

Margarito không trả lời, chỉ vén tấm màn mỏng lên để một chút ánh sáng lọt vào, mang cái hộp lại giường và dỡ nắp lên. Cô gái định cố nói một điều gì đó, nhưng hàm của cô cứ há hốc ra. Như sau đó cô kể lại với chúng tôi "Tôi sợ công cả người". Cô chạy vụt ra khỏi phòng, la lên thất thanh, nhưng cô lạc đường, chạy đâm sầm vào dì Antonietta, dì đang đi đến phòng tôi để thay cái bóng đèn. Cả hai người đều kinh hoàng đến độ cô gái không dám rời căn Dì Antonietta không bao giờ biết được chuyện gì xảy ra.

Dì đi vào phòng tôi, sợ hãi đến nỗi không vận được cái bóng đèn cũ để tháo ra vì tay dì cứ run lẩy bẩy. Tôi hỏi dì làm sao thế. "Có ma trong nhà này", dì nói "Mà ngay giữa ban ngày ban mặt đấy". Dì kể lại cho tôi nghe, bằng giọng rất tin tưởng, là trong thời kỳ chiến tranh, một sĩ quan Đức đã cắt cổ tình nhân của anh ta ngay trong phòng anh chàng ca sĩ đang ở.

Những lúc làm việc lau chùi nhà dì vẫn thường thấy bóng ma của nạn nhân xinh đẹp đó đi đi lại lại dọc theo hành lang.

"Tôi vừa thấy cô ấy đi lại trần truồng qua các phòng", dì nói. "Cô ấy trông vẫn như thế".

Thành phố đi vào thông lệ mùa thu. Các sân thượng đầy hoa của mùa hè giờ khép lại với cơn gió đầu thu; chàng ca sĩ tenor và tôi quay về chốn cũ ở Trastevere, nơi chúng tôi ăn tối với các học viên thanh nhạc của Bá tước Carlo Calcagni và vài người bạn đồng lớp của tôi từ trường điện ảnh, trong số đó người đáng tin cậy nhất là Lakis, một anh chàng Hy Lạp thông minh và dễ mến, chỉ có khuyết điểm duy nhất là ưa thuyết giáo về bất công xã hội khiến người nghe dễ buồn ngủ.

Cũng may cho chúng tôi là các giọng kim nam (tenor) và các giọng kim nữ (soprano) hầu như lúc nào cũng chìm các bài thuyết giáo buồn ngủ của anh ta bằng những tuyến khúc opéra mà họ hát ở thang âm cao nhất nhưng không hề làm ai phiền lòng, ngay cả sau nửa đêm. Trái lại, đôi người khách vắng lai trong đêm muộn còn thích nhập vào dàn hợp xướng và lắng giềng cùng mở cửa sổ để vỗ tay cổ vũ rất nhiệt tình.

Một đêm nọ, trong khi chúng tôi đang hát, Margarito đi nhón gót vào, nhằm không làm kinh động chúng tôi. Ông mang vào cái thùng gỗ mà ông đã không có đủ thì giờ để lại nơi nhà trọ sau khi trình vị Thánh cho linh mục giáo khu ở nhà thờ Giovani, giáo xứ Laterano, một vị chức sắc rất có ảnh hưởng với Hội thánh Nghi lễ. Từ khước mắt mình, tôi liếc nhìn thấy ông đang đặt cái hộp dưới cái bàn ở riêng một góc, nơi ông ngồi yên cho đến khi chúng tôi ngưng hát. Như thường lệ, ngay sau nửa đêm khi phòng họp bắt đầu thừa người dân, chúng tôi đẩy các bàn kê lại sát bên nhau và ngồi chung quanh một nhóm, người này hát, kẻ kia nói chuyện phim ảnh, chuyện bạn bè và giữa đám họ, Margarito Duarte, được mọi người ở đó biết đến như là một người Colombia lặng lẽ, ưu sầu với cuộc đời đầy bí ẩn. Lakis tọc mạch hỏi ông ta có chơi trung vĩ cầm (cello) không. Tôi thấy nhột nhạt, phật ý với câu hỏi hơi sỗ sàng đó. Chàng ca sĩ cũng thấy khó chịu và không biết làm gì để cứu vãn tình thế. Chỉ duy có Margarito đã trả lời câu hỏi một cách rất tự nhiên, hoàn toàn tự nhiên như nhiên.

"Đó không phải là cây đàn cello" - "Đó là vị Thánh".

Ông đặt cái hộp lên bàn, mở khóa, dỡ nắp lên. Một cơn gió giật sững sờ làm rung động cả

quán ăn . Các người khách khác, các người hầu bàn, ngay cả những người trong bếp với khăn tạp dề còn dây máu, quây quần lại vì kinh ngạc, để xem phép lạ. Vài người làm dấu thánh giá. Một bà bếp trong cơn run rẩy cuồng nhiệt, khuỵu gối xuống tay chấp lại, yên lặng nguyện cầu.

Và cả khi con chân động ban đầu qua đi, chúng tôi còn mắc mớ vào những lập luận ồn ào vì sự thiếu vắng tính thánh thiện ở thời đại hiện nay. Lakis, như thường lệ, tỏ ra nhiệt thành đến mức cực đoan. Cuối cuộc tranh luận, anh ta quyết định dứt khoát sẽ sáng tác một kịch bản bi thống về vị Thánh.

"Tôi chắc là", anh ta nói, "thầy Cesar sẽ không bao giờ bỏ qua đề tài này".

"Ôi, trời đất!" thầy gầm lên vang động khắp cả làng trên xóm dưới: "Đó là điều khiến ta không chịu nổi bọn Stalinist: Bọn người giáo điều đó chẳng chịu tin vào thực tại".

Mười lăm năm tiếp theo sau đó, như lời ông kể lại với tôi, Margarito vẫn mang vị Thánh đến Castel Gandolfo, may ra có dịp đề trình bày bằng chứng. Tại một buổi diện kiến với khoảng vài trăm giáo dân hành hương đến từ châu Mỹ La tinh, ông ta xoay xở cách nào đó để kể câu chuyện của mình, giữa những cú xô đẩy và la hét, cho Đức Giáo hoàng John XIII độ lượng. Nhưng ông ta đã không thể trình kiến cô bé cho Đức Thánh Cha bởi vì, để phòng ngừa mọi mưu toan ám sát Đức Thánh Cha, người ta đã bắt buộc ông phải để cái hộp gỗ tại cửa vào cùng với đám ba lô, túi xách của các hành hương khác. Giáo hoàng nghe ông nói, với tất cả sự chú tâm có thể được giữa đám đông chộn rộn đó, và vỗ vào má ông để khích lệ.

"Hoan hô, con yêu dấu của ta", người nói. "Chúa sẽ ân hưởng cho lòng kiên định của con".

Nhưng chính là dưới triều đại chóng qua của Đức Giáo hoàng luôn tươi cười Albino Luciani, Margarito thực sự cảm thấy suýt nữa thực hiện được giấc mơ của mình. Một trong những thân nhân của Đức Giáo hoàng, xúc động bởi câu chuyện của Margarito, đã hứa sẽ can thiệp. Không ai để ý lắm đến ông ta. Nhưng hai ngày sau, trong khi ngồi ăn trưa ở nhà trọ, có người gọi điện thoại cho Margarito với lời nhắn đơn giản, vắn tắt: Đừng rời Rome đi đâu hết, bởi vì khoảng một vài ngày trước thứ năm, có thể ông sẽ được triệu đến điện Vatican để hội kiến riêng.

Không ai biết được đó có phải là một trò đùa hay chuyện thật. Margarito không nghĩ thế và luôn ở tư thế sẵn sàng.

Ông ta không rời khỏi nhà nửa bước. Nếu phải đi vào phòng tắm, ông cũng dặn hờ: "Tôi sắp đi tắm đây nhé". Bella Maria vẫn còn dí dóm trong buổi quá độ vào mùa đông nhan sắc, cười toáng lên với nụ cười tinh quái của một bà nạ dòng phóng khoáng.

"Chúng tôi biết mà, Margarito", bà la to lên "Nếu người gọi, tôi sẽ vào lôi ông ra ngay".

Buổi sáng sớm của một ngày trong tuần sau đó, Margarito gần như sụm xuống khi ông bắt gặp cái tiêu đề trên báo được tuồn vào cửa: "Đức Thánh Cha vừa mới băng hà". Trong một lúc, ông ta đã cố bám vào ảo tưởng rằng đó là một tờ báo cũ được phát nhầm, bởi vì thật khó tin được rằng mỗi tháng lại có một giáo hoàng chết đi. Nhưng đó là sự thật: Đức Giáo hoàng luôn tươi cười Albino

Luciani, mới được bầu lên đúng ba mươi ba ngày trước đó, đã về châu Chùsa trong giấc ngủ êm đềm.

Tôi trở lại Rome hai mươi hai năm sau lần đầu tiên gặp Margarito Duarte, và có lẽ tôi đã không còn nghĩ gì về ông, nếu chúng tôi không tình cờ gặp nhau ngoài phố. Tôi đang xuống tinh thần vì gặp lúc thời tiết khắc nghiệt, chẳng còn muốn nghĩ đến ai. Một cơn mưa bụi giống như món xúp âm ảm cứ rơi xuống lầy nhầy không ngừng, ánh sáng trong vắt kim cương của ngày hè đã biến thành xám xịt bùn lầy và những nơi chốn một thời thân thiết với tôi và níu kéo bao hoài niệm, nay bỗng dưng xa cách lạnh lùng. Cái building với cái nhà trọ nơi chúng tôi sống ngày xưa vẫn còn đó. Không thay đổi, nhưng không ai biết gì về Bella Maria nữa. Không có ai trả lời cho số điện thoại mà chàng ca sĩ Ribero Silva đã cho tôi từ nhiều năm trước. Khi ngồi ăn trưa với những học viên kịch nghệ điện ảnh mới, tôi gọi lại kỷ niệm về người thầy cũ của chúng tôi và một sự im lặng bất ngờ bao trùm cả bàn ăn một lúc lâu cho đến khi có người lên tiếng:

"Zavattini à? Biệt tăm biệt tích từ lâu rồi".

Thật thế: Chẳng có ai nghe nói gì về ông ta từ lâu. Các hàng cây trong biệt thự Borghese nghiêng ngã dưới mưa, con đường phi ngựa của những nàng công chúa sần muện đã bị cỏ dại mọc tràn lấp, không còn bóng dáng một đóa hoa và những nàng bướm xinh đẹp ngày xưa đã bay về đâu, giờ đây là những nàng ái nam ái nữ với dáng vẻ lực sĩ mặc quần áo sáng chói theo một nửa gái nửa trai. Trong số những thú hoang gần tuyệt chủng chỉ còn chú sư tử già sống sót, rên rỉ đau đớn vì bệnh ghê lở và buốt đầu, đứng đơn độc nơi hòn đảo trợ trợ, bao bọc chung quanh bởi làn nước cạn khô. Không còn ai hát về tình yêu hay chết cho tình yêu nữa nơi quảng trường Piazza di Spagna. Bởi thành Rome trong tưởng niệm của chúng tôi giờ đây cũng đã trở nên một thành Rome cổ xưa trong lòng thành Rome cổ đại của các hoàng đế César. Bỗng một giọng nói như vọng về từ cõi xa xăm vô hình nào khiến tôi đứng sững lại với đôi chân tê buốt, nơi đường phố hẹp ở Trastevere.

"Chào Nhà Thor" Chính là ông, già cả và mệt mỏi. Bốn vị Giáo hoàng đã qua đời, thành Rome vĩnh cửu đã lộ ra những dấu hiệu suy tàn, băng hoại và tuy thế, ông vẫn đứng chờ như hòn đá vọng phu. "Tôi đã chờ quá lâu rồi, không thể nào lâu hơn", ông nói với tôi như thế khi từ biệt tôi sau gần bốn giờ tâm sự hoài cổ.

"Có thể chỉ cần vài tháng nữa thôi". Ông lê bước xuống đường, chân mang giày trần và đầu đội cái mũ bạc màu của người La Mã cổ đại, chẳng thèm để ý đến mưa rơi, qua làn mưa, ánh sáng trở nên đục lờ mờ.

Tôi không còn chút nghi ngờ, không bao giờ còn nghi ngờ gì nữa: vị Thánh, chính là Margarito. Dù không nhận ra điều ấy, nhưng qua di thể bất hoại của con gái ông và trong khi vẫn còn sống, ông đã trải qua hai mươi năm chiến đấu không mệt mỏi cho chính nghĩa thánh hóa tự thân.

*Tháng tám, 1981*

# NGƯỜI ĐẸP NGỦ YÊN SUỐT CHUYẾN BAY DÀI

Nàng đẹp và linh hoạt với làn da mịn màu bánh mì và đôi mắt hạnh đào xanh; làn tóc suông đen nhánh xõa ngang vai; nơi nàng toát ra vàng hào quang nguyên sơ có thể là từ xứ Indonesia xa xăm hay từ vùng Andem hoang dã. Nàng ăn mặc với kiểu trang phục tinh tế: Một áo jacket bằng lông linh miêu, áo bờ lu bằng lụa thô với những bông hoa trang nhã, quần dạ thiên nhiên và giày có sọc hẹp màu hoa giấy. "Đây là người đàn bà xinh đẹp nhất mà ta chưa hề thấy", tôi nghĩ thế khi thấy nàng sải bước ngang qua êm ru như dáng bước một nàng sư tử cái trong khi tôi đứng chờ trong dãy người đi vào phi trường Charles de Gaulle ở Paris, chờ chuyến bay đi New York. Nàng là một xuất hiện siêu nhiên chỉ hiện hữu trong khoảnh khắc và tan biến vào đám đông ở ga cuối.

Lúc đó là chín giờ sáng. Suốt đêm trước, trời đổ tuyết liên miên, sự lưu thông trở nên khó khăn hơn thường lệ nơi các đường phố và càng chậm hơn trên các xa lộ, nơi các xe tải sắp hàng sát vai nhau và xe hơi tỏa hơi nóng trong tuyết.

Tuy nhiên bên trong ga cuối của phi trường, thời tiết vẫn còn đang mùa xuân.

Tôi đứng sau một bà Hà Lan lớn tuổi cầu nhàu suốt buổi về sự nặng nề công kênh của mười một cái va li bà mang theo bên mình. Tôi đã bắt đầu thấy nản thì bỗng thấy sự xuất hiện thoáng chốc khiến tôi ngừng thở và vì thế tôi đã không hề chú ý đến sự xung đột đã chấm dứt như thế nào. Rồi thì người bán vé đã kéo tôi từ trên các tầng mây xuống bằng lời trách móc sự đăng trí của tôi. Bằng cách ngỏ lời xin lỗi trước, tôi hỏi cô có tin vào tình yêu ngay tia nhìn đầu tiên hay không. " Dĩ nhiên là tin" cô trả lời "Những loại tình yêu khác đều không thực". Cô ta vẫn dán mắt vào màn hình máy vi tính và hỏi tôi muốn chỗ ngồi ở nơi được hút thuốc hay không hút thuốc.

"Chẳng thành vấn đề" tôi nói với vẻ ranh mãnh cố ý "miễn là tôi không vướng víu với mười một cái valy".

Cô biểu lộ sự đánh giá của mình bằng một nụ cười doanh thương nhưng tia nhìn không rời khỏi màn hình lấp lánh sáng.

"Hãy chọn một con số" cô bảo tôi. "Ba, bốn hoặc bảy".

"Số bốn".

Nụ cười cô ánh lên tia chiến thắng.

"Trong suốt. mười lăm năm tôi làm việc tại đây" cô nói "anh là người đầu tiên không chọn số bảy".

Cô ta viết số ghế ngồi vào thẻ lên tàu của tôi và trả lại cho tôi cùng tất cả các giấy tờ liên quan, nhìn tôi lần đầu tiên với đôi mắt màu nho, một điều an ủi cho đến khi tôi thấy lại Người Đẹp. Chỉ



khi đó nàng mới thông báo cho tôi rằng phi trường vừa đóng cửa và mọi chuyến bay đều hoãn lại.

"Bao lâu?".

"Điều đó tùy ở Chúa" cô nói với nụ cười. "Đài phát thanh thông báo sáng nay rằng có thể đây là trận bão tuyết lớn nhất trong năm".

Cô đã làm: Đây là trận bão tuyết lớn nhất thế kỷ. Nhưng trong phòng đợi vé hạng nhất, mùa xuân vẫn hiện diện tràn đầy với hoa hồng tươi trong lọ, nhạc thánh phòng vẫn tuyệt diệu và ru êm tâm hồn, đúng như ý hướng của các nhà soạn nhạc đã sáng tạo ra nó. Tất cả bỗng nhiên khiến tôi nghĩ rằng đây là nơi trú ẩn thích hợp cho Người Đẹp và tôi tìm nàng ở các chỗ đợi khác, bước chân bị cuốn theo sự táo bạo của mình. Nhưng phần đông ở đây là các vị đàn ông trong đời thực đang đọc báo tiếng Anh trong khi quý phu nhân của họ đang nghĩ về một anh chàng nào khác, khi các bà, qua khung cửa kính lớn, nhìn mấy chiếc máy bay chết dí trong tuyết, các cơ xưởng bằng giá, những cánh đồng mênh mông xứ Roissy bị tàn phá bởi bão tuyết từ hung hãn. Đến giữa trưa thì không còn chỗ để ngồi và cái nóng trở nên oi nồng khó chịu đến nỗi tôi phải thoát ra tìm một chút không khí để thở.

Bên ngoài, tôi thấy một cảnh tượng tràn ngập. Mọi người chen chúc vào các phòng đợi và chôn chân nơi các hành lang ngọt ngào và cả các bậc thang, ngổn ngang trên sàn với các con thú cưng của họ, với con cái, với hành lý. Việc liên lạc với thành phố đã bị cắt đứt và tòa nhà bằng chất nhựa trong giống một cái hộp không gian bị vây khốn trong bão tố. Tôi không thể ngăn được ý nghĩ rằng Người Đẹp cũng phải ở một nơi nào đó giữa các bão tuyết đã được thuần hóa và tính ngông ngạo đã gây cảm hứng cho tôi với một lòng can đảm mới để chờ đợi.

Vào bữa ăn trưa, chúng tôi đã nhận ra rằng chúng tôi đã đắm tàu. Các hàng người nối đuôi vô tận bên ngoài bảy nhà hàng ăn, các quán cà phê, các bar rượu và trong khoảng non ba tiếng đồng hồ, tất cả các nơi này phải đóng cửa vì không còn gì để ăn hay uống. Các đứa bé, một lúc nào đó trông cũng giống như mọi đứa bé khác trên đời, bắt đầu đồng loạt khóc vang lên, và mùi bảy đàn bắt đầu bốc lên từ đám đông. Đó là thời điểm của bản năng. Trong cái đám tranh giành hỗn độn đó, món duy nhất tôi tìm được để ăn là hai cốc kem va-ni cuối cùng trong một quán nhỏ cho trẻ em. Những người hầu bàn đặt ghế lên bàn khi những người chủ đã đi, trong khi tôi chậm rãi ăn ở quầy, tự ngắm mình trong gương với cốc kem nhỏ cuối cùng, múống kem nhỏ cuối cùng và nghĩ về Người Đẹp.

Chuyến bay đến New York, lúc đầu được dự tính vào lúc mười một giờ sáng, đã rời phi đạo vào lúc tám giờ tối. Vào lúc tôi xoay sở để lên tàu, các hành khách hạng nhất khác đã sẵn sàng rời chỗ ngồi và một tiếp viên hàng không dẫn tôi lại chỗ của tôi. Tim tôi ngừng đập.

Sát chỗ ngồi của tôi, Người Đẹp chiếm hữu khoảng không gian của mình với sự uy nghi của một nhà du hành lão luyện.

"Nếu tôi có viết điều này cũng chẳng ai tin tôi" tôi nghĩ vậy.

Tôi cố áp úng thốt ra một lời chào mơ hồ mà nàng như chẳng hề nghe.

Nàng an tọa như nàng sắp sổng nơi đó hàng năm trời, sắp đặt mỗi vật vào đúng chỗ, ngăn nắp trật tự cho đến khi chỗ ngồi của nàng được sắp xếp giống một căn nhà lý tưởng, nơi mọi vật đều trong tầm tay với. Trong thời gian đó, một tiếp viên mang đến cho chúng tôi cốc sâm banh chiêu đãi. Tôi cầm một ly mời nàng nhưng nghĩ tốt hơn nếu rượu được đưa đúng lúc, mời đúng người. Vì nàng chỉ muốn một ly nước lã và nàng yêu cầu tiếp viên, lần đầu bằng một thứ tiếng Pháp khó ai hiểu nổi, rồi sau đó bằng một thứ tiếng Anh cũng chỉ gọi là lưu loát hơn một tí, đừng đánh thức nàng vì bất cứ lý do gì trong suốt chuyến bay. Giọng nàng âm áp nghiêm trang và hòa lẫn với nỗi buồn phương Đông vơi vợi.

Khi tiếp viên mang lại ly nước, nàng đặt hộp điểm trang với bốn góc viền đồng lên gói hành lý xách tay, lấy hai viên màu vàng từ một cái hộp đựng nhiều viên khác đủ màu. Nàng làm mọi việc theo một cung cách long trọng và có phương pháp như thể không có điều gì bất ngờ xảy ra từ khi nàng chào đời. Cuối cùng, nàng kéo tấm màn che cửa sổ xuống, vận thật thấp phần dựa ghế ngồi, trùm chắn đến tận ngang ngực mà không cời giày, mang chiếc mặt nạ ngủ, quay lưng về phía tôi, rồi ngủ một mạch, không một tiếng thở dài, không hề thay đổi tư thế, suốt tám tiếng đồng hồ đằng đẵng và mười hai phút thêm, trên chuyến bay đến New York.

Thật là một cuộc hành trình khiến tôi nồng ấm cả tâm hồn. Tôi vẫn luôn nghĩ rằng trong thiên nhiên không có gì đẹp hơn người đàn bà đẹp và tôi chẳng thể thoát khỏi, dù chỉ trong khoảnh khắc, hình tượng thanh thoát của một "thư trung hữu nữ nhan như ngọc" đang chìm đắm trong giấc điệp êm đềm bên cạnh tôi. Người tiếp viên nam biến đi ngay sau lúc phi cơ cất cánh; một tiếp viên khác với đầu óc rất duy lý đến thay phiên, đã cố gắng đánh thức Người Đẹp dậy để đưa cho nàng hộp đựng đồ toa lét và một bộ trợ thính (earphones) để nghe nhạc. Tôi lặp lại lời dặn của nàng cho người tiếp viên trước đây, nhưng anh chàng mới thay này nhấn mạnh ý muốn nghe từ chính miệng Người Đẹp, rằng nàng cũng chẳng muốn dùng món xúp. Anh chàng tiếp viên cho rằng lời dặn của nàng cần được xác nhận và anh ta trách tôi bởi vì Người Đẹp không đeo tấm bảng "Xin đừng làm phiền" quanh cổ nàng.

Tôi ăn món xúp trong đơn độc, tự nhủ thăm mọi việc mà có lẽ tôi đã nói với nàng nếu nàng tỉnh giấc. Giấc ngủ của nàng thật sâu lắng đến độ tôi lo lắng nghĩ rằng nàng đã uống thuốc tự tử chứ không phải để ngủ. Mỗi lần uống, tôi nâng ly chúc nàng:

"Chúc sức khỏe Người Đẹp".

Khi xong món xúp, đèn trong khoang mờ đi và một bộ phim được chiếu lên màn ảnh, nhưng chẳng có ai xem và hai chúng tôi lẻ loi trong bóng tối chật chùng của thế giới bao la.

Con bão tuyết lớn nhất thế kỷ đã qua đi, đêm trên Đại Tây Dương thật mênh mông trong vắt và chiếc phi cơ như lững lờ bất động giữa trời sao. Tôi chiêm ngưỡng nàng, từng phân, từng ly, trong hàng giờ liền và dấu hiệu đời sống duy nhất tôi có thể khám phá đó là bóng mờ của giấc mộng thoáng qua trên trán nàng như phản ánh của các đám mây trên mặt nước hồ tĩnh lặng trong veo. Quanh cổ nàng mang một sợi dây chuyền thật trang nhã, mảnh mai đến gần như vô hình, hòa lẫn với làn da vàng ánh của nàng, đôi tai hoàn hảo không xỏ lỗ tai, móng chân, móng tay hồng nhuận chứng tỏ một sức khỏe tốt và trên tay trái nàng đeo một chiếc nhẫn trơn. Vì nàng trông chưa quá tuổi đôi mươi, tôi tự an ủi với ý nghĩ rằng đó không phải là nhẫn cưới mà chỉ là dấu hiệu của

một đỉnh ước phù du "Biết em đang ngủ, thanh thản, tinh khiết, thật gần gũi đến thế trong vòng tay bị xiềng xích của ta". Tôi nghĩ trên đầu bọt sóng champagne, lặp lại những vần thơ bạc thầy của Gerardo Diego.

Rồi tôi hạ thấp lưng tựa ghế ngồi của mình ngang với ghế ngồi của nàng, và chúng tôi cùng nằm bên nhau, gần sát nhau như thể chúng tôi đang cùng nằm trên giường tân hôn.

Không khí từ hơi thở của nàng cũng giống làn hơi từ giọng nói của nàng và làn da nàng toát ra hơi thở diệu kỳ của mùi hương nhan sắc. Thật hầu như khó tin: Mùa xuân năm trước tôi đã đọc một cuốn tiểu thuyết hay tuyệt của Yasunari Kawabata viết về các vị hào phú thời xưa ở cố đô Kyoto đã đắm vung tay hàng khối tiền rất lớn để chỉ cho một đêm được nhìn ngắm những cô gái đẹp nhất trong thành phố, khóa thân và lơ mơ vì thuốc, khi họ mê đắm với ân tình trong một chiếc giường. Các vị không thể đánh thức các nàng dậy hay đụng chạm vào các nàng mà họ cũng không muốn làm thế, bởi vì tinh túy của niềm lạc thú nơi họ là nhìn các nàng say sưa trong giấc điệp. Đêm đó, khi nhìn ngắm Người Đẹp ngủ, tôi không chỉ "ngộ" được nét tinh tế xa xưa đó mà còn "sống" với nó trọn vẹn.

"Ai có thể nghĩ được rằng", tôi tự nhủ, với lòng phù phiếm bốc đồng do men champagne "rằng ta đã trở thành một tay phong lưu công tử Nhật Bản thời xa xưa vào một thời điểm muộn màng như bây giờ".

Tôi nghĩ mình đã ngủ trong nhiều giờ, bị ngấm men champagne và tiếng nổ câm lặng của màn ảnh, khi thức giấc, đầu tôi nhức như búa bổ. Tôi đi vào phòng tắm. Sau chỗ tôi ngồi hai ghế, bà già với mười một cái valy, nằm trong một tư thế dạng người trông thật ghê khiếp, giống một từ thi đang phơi thây nơi chiến địa. Đôi kính lão của bà ta với dây vòng hạt cườm màu rơi trên sàn giữa lối đi và, trong một lúc tôi tự cho mình niềm thích thú ranh mãnh lơ đã, không nhặt chúng lên cho bà ta.

Sau khi thoát khỏi ảnh hưởng của champagne, tôi tự nhìn ngắm mình trong gương, thật xấu xí, đáng khinh và ngạc nhiên khi nhận ra sự tàn phá của tình yêu có thể khủng khiếp đến thế. Máy bay mất độ cao mà không thông báo, nhưng viên phi công đã khéo léo điều chỉnh bay thẳng trở lại và tiếp tục phóng hết tốc độ về phía trước. Dấu hiệu "Trở về chỗ ngồi" bật sáng lên. Tôi nôn nao với niềm hy vọng rằng cơn cuồng đảo của Chúa có thể đánh thức Người Đẹp dậy và nàng sẽ phải tìm chỗ ẩn trú trong vòng tay tôi để tránh nỗi kinh hoàng. Trong lúc vội vã về chỗ ngồi, tôi suýt dẫm lên đôi kính của bà già Hà Lan và có lẽ tôi đã thấy thích thú nếu việc đó xảy ra. Nhưng tôi đã quay bước, nhặt đôi kính đặt lên túi xách của bà với lòng biết ơn chột đến vì bà ta đã không chọn ghế ngồi số bốn trước khi tôi chọn.

Giấc ngủ của Người Đẹp thật triền miên. Khi phi cơ ổn định lại, tôi phải cố cưỡng lại sự cám dỗ muốn lay nàng dậy vì một cái cớ nào đó, bởi vì điều tôi thiết tha muốn trong giờ cuối của chuyến bay, là được thấy nàng thức giấc, ngay cả nếu nàng giận dữ, để tôi có thể tìm lại tự do và có lẽ cả tuổi trẻ của tôi. Nhưng tôi đã không làm được điều đó. "Qui quái thật" tôi tự nhủ với lòng khinh miệt "Tại sao mình lại không được sinh ra dưới dấu hiệu Kim Ngưu".

Nàng tự thức giấc lúc đèn đáp xuống phi đạo bật sáng lên. Nàng xinh đẹp và tươi mát như đã

trải qua một giấc ngủ êm đềm nơi vườn hồng. Đó là lúc tôi nhận ra rằng, giống các cặp vợ chồng già, những người ngồi gần nhau trên cùng các chuyến bay không chào nhau buổi sáng khi họ thức giấc.

Nàng cũng thế. Nàng gỡ mặt nạ ra, mở đôi mắt rưng rờ, nâng thẳng lưng tựa ghế ngồi, dẹp chần đấp qua một bên, lắc nhẹ mái tóc cho buông lơi xuống tự nhiên, đặt hộp trang điểm lên đôi đầu gối và sửa soạn một cách nhanh chóng - và không cần thiết, tôi nghĩ - vừa đủ hết khoảng thời gian để nàng không hề nhìn đến tôi cho đến khi cánh cửa máy bay mở ra. Rồi nàng khoác áo jacket lông linh miêu vào người, vượt qua tôi với lời xin lỗi ước lệ bằng thứ tiếng Tây Ban Nha châu Mỹ La tinh thuần khiết, rời xa mà chẳng một lời từ giã hay ít ra cũng cảm ơn tôi về tất cả những gì tôi đã làm để biến cái đêm chúng tôi ngồi gần bên nhau thành một đêm hạnh phúc. Rồi nàng biến đi như giọt sương lung linh huyền ảo dưới ánh nắng chói chang của rừng rậm Amazone là cái thành phố New York vĩ đại mà vô hồn kia.

*Tháng sáu 1982*

# GIỮA ĐỜI ĐEM BÁN CHIÊM BAO

Một buổi sáng mai nọ, vào lúc chín giờ, trong khi chúng tôi đang ngồi dùng điểm tâm trên sân thượng của khách sạn Havana Riviera trong ánh nắng rực rỡ, một ngọn sóng khổng lồ cuốn tung lên mấy chiếc xe đang chạy trên đại lộ dọc theo bức tường chắn sóng hay đang đổ lại trên vỉa hè và hất tung một chiếc về phía khách sạn. Như một tiếng nổ của quả mìn, điều đó tạo nên nỗi kinh hoàng suốt hai mươi tầng của tòa nhà và biến cánh cửa lớn vào đại sảnh của khách sạn thành cát bụi. Rất nhiều du khách đang ngồi nơi phòng đợi bị ném tung lên không cùng lúc với bàn ghế, đồ đạc và vài người còn bị cắt nát bởi các mảnh kính vỡ. Ngọn sóng hẳn là rất cuồng bạo vì đã tràn qua con phố rộng hai chiều giữa bức tường chắn sóng và khách sạn, và còn đủ mạnh để làm vỡ tung cánh cửa.

Các thanh niên chí nguyện nhiệt tình của Cuba, hiệp lực với phòng chữa cháy đã dọn dẹp các đồng đồ nát trong vòng sáu tiếng đồng hồ và bít lối cổng đi ra biển, làm một cổng khác, và rồi mọi sự trở lại bình thường. Trong buổi sáng không còn ai bận tâm về chiếc xe hơi bị ghim dính vào tường vì mọi người nghĩ rằng đó là một trong những chiếc xe đã đổ lại trên vỉa hè.

Nhưng khi chiếc xe cẩu cầu chiếc xe đó ra khỏi chỗ, thì thể một người đàn bà hiện ra, còn dính vào tay lái nhờ sợi dây đai buộc vòng chỗ ngồi. Cú đập hẳn là thật tàn bạo đến nỗi không còn một mảnh xương nào của bà ta còn nguyên vẹn. Khuôn mặt bà ta bị hủy hoại, đôi ủng bị rách bươm, quần áo thành những mảnh vụn. Bà ta đeo một chiếc nhẫn vàng hình con rắn với đôi mắt ngọc bích. Cảnh sát truy ra bà ta là người quản gia của viên Đại sứ Bồ Đào Nha và phu nhân, vừa mới đến nhậm chức.

Bà ta đã đến Havana cùng với gia đình ngài Đại sứ hai tuần trước đây và sáng hôm đó bà đã lái một chiếc xe hơi mới để ra chợ. Tên của bà ta chẳng có ý nghĩa gì với tôi khi tôi đọc được nó trên báo, nhưng tôi lại vương vất với chiếc nhẫn hình con rắn và đôi mắt ngọc bích. Tuy thế, tôi lại không thể biết được bà ta đã đeo chiếc nhẫn ở ngón tay nào.

Điều này hẳn là một thông tin rất trọng yếu, bởi vì tôi e rằng bà ta hẳn phải là người đàn bà không thể nào quên mà tôi chẳng bao giờ biết được tên thật vì người đàn bà đó cũng đeo một chiếc nhẫn giống như thế ở ngón trỏ tay phải, một điều mà thời ấy người ta còn coi là rất bình thường hơn là bây giờ. Tôi đã gặp bà ấy ba mươi bốn năm trước, tại Vienna (Kinh đô Áo quốc), ăn xúc xích với khoai luộc và uống bia cốc, nơi cái quán bình dân mà đám sinh viên châu Mỹ La Tinh hay lui tới. Sáng hôm đó, tôi từ Rome đến và tôi còn nhớ ấn tượng đầu tiên nơi tôi đối với bộ ngực của một giọng nữ kim (soprano) tuyệt vời, những chùm lông đuôi chồn buông rũ nơi cổ áo khoác và chiếc nhẫn Ai Cập mang hình con rắn của nàng. Nàng nói một thứ tiếng Tây Ban Nha sơ cấp bằng giọng kim lãnh lót không hề ngừng để thở và tôi đã nghĩ nàng là người áo duy nhất ngồi ở cái bàn gỗ dài đó. Nhưng không phải, nàng sinh ra ở Colombia và đã đến nước Áo trong khoảng thời gian giữa hai cuộc thế chiến, khi còn bé tí xíu, để học cầm nhạc và thanh nhạc. Nàng khoảng ba mươi tuổi nhưng trông không hợp với số tuổi của mình, bởi vì nàng chưa bao giờ xinh đẹp và đã bắt đầu già trước tuổi. Nhưng nàng là một con người có sức lôi cuốn và gợi lên lòng kính nể.

Vienne vẫn còn là một đế đô cổ kính, với vị trí địa lý ở giữa hai thế giới không thể hòa giải từ cuộc thế chiến thứ nhì để lại đã biến nơi đó thành thiên đường của buôn bán chợ đen và gián điệp quốc tế. Tôi không thể tưởng tượng một nơi nào phù hợp hơn cho người đồng hương lưu vong của tôi; nàng vẫn còn đến ăn ở quán bình dân nơi góc phố chỉ vì muốn trung thành với nguồn gốc của mình, bởi lẽ nàng đã thừa đủ tiền để bao ăn cho tất cả các bạn cùng bàn. Nàng chẳng hề cho biết tên thật của mình và chúng tôi luôn biết về nàng qua cái tên đặc về Đức mà bọn sinh viên châu Mỹ La Tinh chúng tôi ở Vienne đã phát minh và gán cho nàng: Frau Frieda. Lúc ấy, tôi vừa mới được giới thiệu với nàng khi tôi phạm phải một cái lỗi lếu láo, nhưng cũng may mắn, là hỏi bằng cách nào mà nàng sống được nơi một thế giới quá xa cách và quá khác biệt với những mòm đá lộng gió của xứ Quindio đến như thế, nàng đã trả lời bằng câu thật mãnh liệt:

"Tôi rao bán những điềm mộng" Thực tế, đó là nghề duy nhất của nàng. Nàng là con thứ ba trong số mười một người con của một chủ tiệm tạp hóa ăn nên làm ra ở xứ Caldas, và lúc nàng vừa mới biết nói, nàng đã tạo nên một tập quán ngồ ngộ cho gia đình là kể lại các giấc mơ trước mỗi bữa điểm tâm, khoảng thời gian mà tính cách sấm truyền của các giấc chiêm bao còn được giữ ở trạng thái thuần khiết nhất. Khi nàng lên bảy tuổi, nàng nằm mộng thấy một trong các anh em trai bị nước lũ cuốn trôi. Mẹ nàng, một người vừa mê tín vừa rất sùng đạo, đã cấm cậu con trai bơi lội nơi khe lạch, một thú vui thích nhất của cậu ta. Nhưng cô Frieda luôn sẵn có một hệ thống tiên đoán riêng của cô.

"Điều giấc mộng đó tiên báo", cô nói, "Không có nghĩa là thằng bé đó sắp chết đuối, mà là thằng bé không nên ăn kẹo".

Lối giải đoán của cô hình như là một điều si nhục đối với cậu bé năm tuổi, cảm thấy không sống được nếu thiếu những mẩu bánh kẹo vào ngày chủ nhật. Bà mẹ, rất tin vào tài năng tiên đoán của cô con gái, đã tăng cường lời khuyến cáo với một bàn tay sắt. Nhưng chỉ một lần bất cẩn của bà mẹ, cậu con trai đã bị hóc vì miếng kẹo caramel mà cậu đang ăn vụng và thế là không còn gì cứu nổi cậu ta.

Cô Frieda chưa hề nghĩ là mình có thể kiếm sống bằng tài tiên tri của mình cho đến khi đời sống siết cổ cô trong những mùa đông khắc nghiệt ở Vienne. Lúc đó cô đang kiếm việc làm ở bất kỳ căn nhà nào cô có thể sống được và khi người ta hỏi cô có thể làm được việc gì, cô đã nói sự thật "Tôi chỉ biết nằm mộng". Cô chỉ cần giải thích và vấn tất với bà chủ nhà và cô đã được thuê mướn với đồng lương vừa đủ cho những chi tiêu tằn tiện của cô, nhưng cô được ở một căn phòng xinh xắn và được ba bữa ăn mỗi ngày - đặc biệt là bữa điểm tâm khi cả gia đình ngồi xuống để được biết tương lai gần gũi của mỗi thành viên trong gia đình: ông bố, một nhà tài chánh lịch lãm; bà mẹ: một người đàn bà vui tính, say mê nhạc thính phòng lãng mạn; và hai đứa con, mười một và chín tuổi. Họ đều sùng đạo và do đó hướng về những niềm mê tín cổ xưa, và họ vui sướng vì đã có được cô Frieda, với nghĩa vụ duy nhất là phải đoán số mệnh hằng ngày của gia đình qua các giấc mộng của cô.

Cô làm việc đó khá thành công qua một thời gian dài, nhất là trong những năm chiến tranh, khi cuộc sống thực tại còn bi thảm hơn cả những cơn ác mộng. Chỉ có cô có thể quyết định, vào bữa điểm tâm, mỗi người nên làm cái gì trong ngày đó, và điều đó nên được thực hiện như thế nào, đến nỗi những lời tiên đoán của cô đã trở thành uy quyền nhất trong nhà. Sự kiểm soát của cô đối với

gia đình trở thành tuyệt đối: Ngay cả tiếng thở dài nhẹ cũng phải theo lệnh của cô. Ông chủ nhà chết vào khoảng thời gian tôi ở Vienna và đã lịch sự đi tặng lại cô một phần tài sản với điều kiện là cô tiếp tục nằm mộng cho gia đình ông cho đến khi nào cô thôi không nằm mộng nữa.

Tôi sống ở Vienne hơn một tháng, chia sẻ hoàn cảnh thiếu thốn với các sinh viên khác, trong khi tôi chờ tiền gửi chẳng bao giờ đến. Những lần đến thăm bất ngờ và độ lượng của cô Frieda tại quán bình dân giống như những buổi yến tiệc đối với cái chế độ ăn uống kham khổ của chúng tôi. Một đêm, trong buổi chè chén với bia bọt, cô đã thì thầm bên tai tôi với sự xác tín không cho phép chậm trễ:

"Tôi chỉ đến đây để bảo với bạn là tôi đã nằm mộng về bạn tôi qua", cô nói, "Bạn phải rời xa nơi đây và đừng trở lại Vienne trong vòng năm năm tới" Sự xác tín của cô đầy tính hiện thực và thuyết phục đến nỗi tôi đã vội nhảy vọt lên chuyến xe cuối cùng đến Rome ngay trong đêm hôm đó. Về phần tôi, tôi bị ảnh hưởng bởi điều cô nói đến nỗi từ dạo ấy trở đi, tôi đã tự coi mình là một người sống sót, thoát khỏi một tai ương ghê gớm nào đó mà tôi chưa từng trải qua. Tôi vẫn còn chưa dám trở lại Vienne.

Trước lúc xảy ra cơn tai biến ở Havana, tôi đã gặp cô Frieda ở Barcelona trong một tình huống thật bất ngờ và ngẫu nhiên, hầu như là một huyền nhiệm đối với tôi. Điều đó xảy ra vào đúng ngày nhà thơ Pablo Neruda bước chân lên đất Tây Ban Nha lần đầu tiên kể từ khi xảy ra cuộc Nội chiến, nhân một cuộc dừng chân tạm trong chuyến hải hành dài ngày đến Valparaiso. Ông qua một buổi sáng với chúng tôi để săn đuổi một trò chơi lớn trong những cửa hàng sách cũ và tại tiệm Porter ông đã mua được một cuốn sách cũ, lè cong, gáy rách mà ông đã phải trả với số tiền bằng cả hai tháng lương làm Lãnh sự ở Rangoon. Ông di chuyển bằng qua đám đông giống như một con voi tạt nguyên, với tính hiếu kỳ của một trẻ thơ nhìn vào những gì xảy ra bên trong của mỗi sự vật, bởi thế giới hiện tại với ông như một thứ đồ chơi vĩ đại, đầy khiêu khích, qua đó đời sống khải lộ tự thể lung linh của mình.

Tôi chưa từng thấy một người nào gần giống với ý tưởng mà ta nghĩ về một vị Giáo hoàng thời Phục Hưng đến thế: ông ta vừa phàm ăn lại vừa rất thanh tao. Dầu là trái ý với mình, ông ta lại luôn luôn chủ tọa bàn ăn. Vợ ông, bà Matilde, thường phải quàng quanh cổ ông một chiếc khăn giống như khi người ta ngồi ở tiệm hót tóc hơn là ngồi ở bàn ăn, nhưng đó là cách duy nhất để ngăn ông không tẩm trong món sauce. Ngày đó, ở Carvalleira thật điển hình. Ông ăn cả ba con tôm hùm, mỡ xé chúng với sự khéo léo của một nhà phẫu thuật và đồng thời như muốn ngẫu nhiên đĩa ăn của các thực khách khác bằng đôi mắt hau háu và thưởng thức mỗi đĩa một tí một cách khoái trá, khiến sự thèm ăn trở thành truyền nhiễm: món trai từ Galicia, món sò từ Cantabria, món tôm từ Alicante, món hải sâm từ Costa Brava. Trong thời gian đó, giống như người Pháp, ông không nói điều gì khác ngoài những khoái khẩu tinh tế trong nghệ thuật ẩm thực, đặc biệt là món sò thời tiền sử của xứ Chi Lê mà ông luôn canh cánh bên lòng. Bỗng dưng ông ngừng ăn, vờ vờ sợi râu con tôm hùm và nói với tôi bằng một giọng trầm tĩnh:

"Có người nào đó sau lưng tôi cứ nhìn chăm chăm vào tôi tự nãy giờ đây" Tôi liếc nhìn qua vai ông và thấy quả đúng như thế. Cách chúng tôi ba bàn, một người đàn bà gan lì đang ngồi, đầu đội mũ kiểu xưa với một khăn quàng màu tím thẫm, đang chậm rãi ăn và nhìn trừng trừng vào ông. Tôi nhận ra bà ta ngay tức thời. Bà ta đã già và béo ra, nhưng chính là cô Frieda ngày xưa với chiếc

nhấn hình rắn trên ngón tay trỏ.

Bà đã du hành từ Naples trên cùng chuyến tàu với Neruda và bà vợ, nhưng họ không nhìn thấy nhau suốt chuyến đi đó.

Chúng tôi mời bà ta sang dùng cà phê ở bàn chúng tôi, và tôi khuyến khích bà nói về những giấc mộng của mình, với dụng ý gây ngạc nhiên cho nhà thơ. Ông ta chẳng hề chú tâm, vì ngay từ đầu, ông đã tuyên bố rằng ông chẳng hề tin ba cái chuyện đoán điềm giải mộng lăng nhăng tí nào.

"Chi có thi ca là minh thị" ông nói.

Sau buổi ăn trưa, trong khi đi dạo phố Ramblas, tôi chậm bước lại đằng sau với Frau Frieda để chúng tôi có thể cùng ôn lại những hoài niệm mà không sợ lọt tai người khác. Bà bảo tôi là bà đã bán điền sản ở Áo quốc và lui về ở Oporto, xứ Bồ Đào Nha, nơi bà sống trong một căn nhà mà bà mô tả như một lâu đài trên ngọn đồi, từ đó người ta có thể nhìn mọi hải trình xuyên đại dương để đến các nước Châu Mỹ. Dầu bà không nói thế, nhưng qua câu chuyện của bà biểu lộ rằng, qua từng giấc mộng, bà đã thu thập toàn bộ tài sản của những người chủ của bà ở Vienne. Điều đó cũng chẳng hề làm cho tôi ngạc nhiên, bởi vì tôi vẫn luôn luôn nghĩ rằng những chuyện đoán điềm giải mộng của bà chẳng qua chỉ là một kế mưu sinh thoát hiểm mà thôi. Và tôi đã bảo với bà ta như thế.

Bà ta cười với nụ cười không cưỡng lại được. "Anh vẫn cứ bố láo như thuở nào", bà nói. Rồi không nói gì nữa, bởi vì cả đám đã đứng lại chờ Neruda kết thúc cuộc nói chuyện bằng tiếng lóng xứ Chi Lê với những con vẹt, dọc theo phố Rambla delos Pajaros. Khi chúng tôi kết thúc cuộc đàm thoại, Frau Frieda đổi đề tài: "Nhân tiện, xin nói là giờ đây anh có thể trở lại Vienna".

Chỉ khi đó tôi mới chợt nhận ra rằng mười ba năm đã trôi qua kể từ lần đầu chúng tôi gặp nhau.

"Ngay cả nếu các giấc mộng của bà sai bét, thì tôi cũng sẽ chẳng bao giờ trở lại nơi đó", tôi bảo với bà "Chính thế đấy".

Vào lúc ba giờ chiều, chúng tôi từ biệt bà để đi theo Neruda vào giấc ngủ trưa thiêng liêng của ông, giấc ngủ trong một tiếng đồng hồ mà ông chuẩn bị rất trọng thể khiến ta liên tưởng đến một buổi trà đạo của người Nhật. Một vài cửa sổ cần được khép lại, vài cửa sổ khác cần được mở ra để tạo ra độ ẩm toàn hảo và cần một loại ánh sáng nào đó, từ một hướng nào đó, trong sự yên lặng tuyệt đối, Neruda rơi ngay vào giấc ngủ, và thức giấc mười phút sau, giống như trẻ con, lúc chúng ta ít chờ đợi nhất. Ông xuất hiện nơi phòng khách, tươi tỉnh với dấu hằn của mép gối trên má.

"Tôi đã nằm mộng về người đàn bà chuyên nằm mộng đó" ông nói.

Bà Matilde muốn ông kể lại cho bà nghe giấc mộng của ông.

"Tôi mộng thấy bà ta đang nằm mộng về tôi" ông nói.

"Nghe đúng như trong truyện của Borges!" tôi bảo.



Ông nhìn tôi với vẻ thất vọng.

"Ông ấy đã viết như thế thật à?"

"Nếu ông ấy chưa viết thì một lúc nào đó ông cũng sẽ viết", tôi nói "Đó sẽ là một trong những mê cung của ông ta".

Vừa lúc lên tàu vào sáu giờ chiều hôm ấy, Neruda cáo từ chúng tôi, ngồi xuống một cái bàn riêng và bắt đầu tuân trào thi hứng qua dòng mực xanh mà ông thường dùng để vẽ hoa, cá và chim khi ông đề tặng các tác phẩm của mình. Khi nghe tiếng "Tất cả lên bờ", chúng tôi tìm Frau Frieda và cuối cùng thấy bà ở quầy du khách đứng lúc chúng tôi sắp xa nhau mà không nói lời từ biệt. Bà ta cũng đã đánh một giấc ngủ trưa.

"Tôi đã nằm mộng về nhà thơ" bà nói.

Ngạc nhiên, tôi yêu cầu bà kể cho tôi nghe về giấc mộng đó.

"Tôi nằm mộng thấy ông ta nằm mộng về tôi" bà nói, và cái nhìn ngạc nhiên của tôi làm bà sững sờ "Bạn chờ đợi điều gì? Nhiều khi với những giấc mộng của tôi, người ta trượt vào đó mà chẳng thấy có gì liên quan đến đời thực".

Từ lúc đó tôi chẳng hề gặp lại bà ta mà cũng chẳng bận tâm thắc mắc về bà cho đến khi tôi nghe về chiếc nhẫn hình rắn nơi người đàn bà chết trong vụ tai biến ở Havana Riviera. Và tôi đã không thể cưỡng lại sự cám dỗ muốn hỏi vị Đại sứ Bồ Đào Nha, khi chúng tôi tình cờ gặp nhau mấy tháng sau đó, trong một buổi tiếp tân ngoại giao. Vị Đại sứ nói về bà ta đầy sôi nổi và ngưỡng mộ "Bạn có thể tưởng tượng nổi bà ta phi thường đến thế nào", ông nói "Chắc bạn phải viết một truyện về bà ta".

Và ông ta nói tiếp bằng cùng giọng đó, với những tình tiết đáng ngạc nhiên, nhưng chẳng có manh mối nào có thể cho phép tôi đi đến một kết luận dứt khoát.

"Nói cách cụ thể" tôi hỏi "Bà ấy đã làm gì?"

"Chẳng làm gì cả" ông nói, với vẻ tỉnh mộng chán chường "Bà ấy chỉ nằm mộng"

*Tháng ba, 1980*

# "TÔI ĐẾN ĐÂY CHỈ ĐỂ GỌI ĐIỆN THOẠI THÔI MÀ"

Một chiều mưa mùa xuân năm ấy khi Maria de la Luz Cervantes đang lái xe một mình trở về Barcelona, chiếc xe hơi thuê xe của nàng bị hỏng hóc nơi sa mạc Monegros. Nàng lúc ấy hai mươi bảy tuổi, là một phụ nữ Mỹ Tây Cơ xinh đẹp, có đầu óc và cũng có tí danh vọng như một nghệ sĩ ca nhạc; từ mấy năm trước, nàng kết hôn với một nhà ảo thuật chuyên trình diễn nơi các quán rượu mà nàng gặp trong ngày nàng đến thăm mấy người bà con ở Zaragoza.

Trong cả tiếng đồng hồ, nàng vẫy gọi một cách tuyệt vọng các xe hơi và xe tải vùn vụt lướt qua nàng trong cơn bão cho đến khi một người tài xế của một chiếc xe buýt tải tôi thương hại cho nàng quá giang. Thế nhưng ông ta cũng cho nàng hay là ông ta không đi xa lắm.

"Không sao" Maria nói "Tôi chỉ cần đến chỗ nào có thể gọi điện thoại được thôi".

Điều đó đúng, nàng cần điện thoại để cho chồng nàng biết rằng nàng không thể về nhà trước bảy giờ tối hôm đó. Mang một chiếc áo khoác kiểu sinh viên và giày đi biển vào giữa tiết tháng tư, nàng trông giống con chim nhỏ mắc mưa và nàng rối trí khi gặp rủi ro đến độ nàng quên không mang theo chìa khóa xe. Một người đàn bà có dáng dân nhà binh đang ngồi cạnh tài xế, đưa cho Maria một khăn mặt, một tấm chăn, và thu xếp chỗ ngồi cho nàng. Maria rũ bớt nước mưa rồi ngồi xuống, quần người trong chăn, cố gắng đánh diêm đốt một điếu thuốc, nhưng diêm quẹt của nàng ướt hết. Người đàn bà chia chỗ ngồi cho nàng đã mời lửa cho nàng và hỏi xin một điếu trong số những điếu thuốc ít ỏi còn khô. Trong lúc hút thuốc, Maria bỗng thấy thèm bực lộ tâm tình và lên cao giọng để át tiếng mưa và tiếng lọc cọc của chiếc xe buýt cà tàng. Người đàn bà ngắt lời nàng bằng cách đặt một ngón tay trở lên môi nàng.

"Họ đang ngủ" bà ta thì thầm.

Maria nhìn qua vai bà ta và thấy chiếc xe buýt đầy nghẹt những người đàn bà với nhiều lứa tuổi và cảnh ngộ khác nhau đang ngủ, người trùm kín trong chăn cũng giống như tấm chăn của nàng. Vẻ thanh thần của họ truyền lan sang nàng và Maria co người lại trên ghế, thả hồn vào âm thanh đều đặn của những giọt mưa rơi. Khi nàng thức giấc, trời đã tối và cơn bão đã qua đi, biến thành cơn mưa phùn bụi mỏng lạnh buốt. Nàng không còn ý tưởng nào về việc mình đã ngủ trong bao lâu hay tất cả sẽ đi đến nơi nào trong thế giới bao la này. Người đàn bà ngồi cạnh nàng có vẻ đang nhìn ngắm một cái gì.

"Chúng ta đang ở đâu?" Maria hỏi.

"Chúng ta đã đến nơi" người đàn bà trả lời.

Chiếc xe buýt đang đi vào cái sân âm u của một tòa nhà khổng lồ, âm đạm, có vẻ giống một nữ tu viện nằm trong một khu rừng với những cây đại thụ. Các hành khách, thoáng thấy lò mờ trong

ánh sáng lù mù của ngọn đèn treo trong sân, ngồi bất động cho đến khi người đàn bà có dáng vẻ nhà binh ra lệnh cho họ rời khỏi xe bằng kiêu ra lệnh thường được dùng ở trường mẫu giáo. Những người kia đều là các bà luống tuổi và sự di chuyển của họ có vẻ rất bơ thờ trong ánh sáng mờ nơi sân, đến độ trông họ giống như những ảnh tượng trong giấc mơ. Maria bước xuống sau cùng, đã nghĩ rằng mấy người đàn bà kia là các nữ tu. Nàng không còn chắc như thế nữa khi nàng thấy nhiều người đàn bà khác mặc đồng phục đến tiếp quản mấy người đàn bà kia, từ cửa xe buýt, kéo tám chân lên trùm đầu họ cho đỡ bị ướt và sắp họ thành hàng một, điều khiển họ không phải bằng lời nói mà bằng cách vỗ tay nhịp nhàng và quả quyết. Maria chào từ biệt và xin gọi lại tám chân cho người đàn bà ngồi chung ghế, nhưng bà ta bảo cô hãy dùng tám chân đó để trùm đầu trong khi băng qua sân rồi hãy trả lại cho phòng trực.

"Ở đây có điện thoại không?" Maria hỏi.

"Tất nhiên là có" bà ta trả lời. "Họ sẽ chỉ cho cô điện thoại ở đâu".

Bà ta xin một điều thuốc nữa và Maria trao cho bà ta tất cả số thuốc còn lại trong gói thuốc ẩm ướt. "Mấy điều thuốc đó sẽ khô dần" nàng nói. Bà ấy vẫy tay chào và gọi lớn "Chúc may mắn" bằng một giọng gần như tiếng hét. Chiếc xe buýt chạy đi xa không cho nàng có thời gian để nói thêm điều gì khác. Maria chạy về hướng cánh cửa lớn của tòa nhà. Một bà quản giáo tìm cách ngăn cô lại bằng những cú vỗ tay mạnh mẽ, kiên quyết nhưng vô hiệu, nên đã hét lên, đầy tức giận:

"Dừng lại! Tao bảo dừng lại!" Maria hé tám chân trùm đầu nhìn ra ngoài và thấy đôi mắt lạnh như băng với một ngón tay trỏ chỉ thẳng vào nàng bắt phải đi vào hàng. Nàng đành tuân lệnh. Khi bước vào bên trong hành lang, nàng rời nhóm và hỏi người tạp vụ điện thoại ở đâu. Một trong các bà quản giáo khiến nàng trở vào hàng với những cái vỗ nhẹ trên vai và một giọng ngọt như đường.

"Lối này cung ạ, điện thoại ở phía này nè".

Maria đi cùng mấy người đàn bà kia xuống một hành lang tối mờ đến khi họ vào tới một phòng ngủ chung. Đến đó mấy bà quản giáo thu lại chân mền và chỉ định giường nằm cho mỗi người. Mấy bà quản giáo khác, có vẻ nhân đạo hơn và ở cấp cao hơn, theo Maria nghĩ, bước xuống hàng người, đối chiếu danh sách với tên từng người viết trên tấm thẻ bài dính trên vạt áo của những người mới tới. Khi gặp Maria, bà ta ngạc nhiên thấy nàng không mang thẻ nhận dạng của mình.

"Tôi chỉ đến để gọi điện thoại thôi" Maria nói với bà.

Nàng vội vã giải thích rằng chiếc xe nàng bị hư dọc đường. Chồng nàng, người biểu diễn các trò ảo thuật cho các tiệc liên hoan, đang chờ nàng ở Barcelona bởi vì họ đã nhận biểu diễn ba nơi trước nửa đêm và nàng muốn cho chồng biết rằng nàng không thể có mặt đúng hẹn để đi cùng với chồng. Đã gần bảy giờ tối. Chồng nàng phải rời nhà trong vòng mười phút nữa và nàng e rằng chàng phải hủy bỏ mọi chuyện vì nàng về trễ. Bà quản giáo có vẻ chăm chú nghe nàng.

"Tên cô là gì?" bà ta hỏi.

Maria nói tên nàng với tiếng thở phào nhẹ nhõm, nhưng bà kia không nhận thấy điều ấy sau khi dò lại bảng danh sách nhiều lần. Hơi hoảng, bà hỏi một bà quản giáo khác, bà ta cũng chẳng biết nói gì, chỉ nhún vai.

"Nhưng tôi chỉ đến để gọi điện thoại thôi mà" Maria biện bạch.

"Chắc là thế, cưng ạ" bà bẻ trên bảo nàng và đưa nàng vào giường với giọng ngọt ngào.

"Nếu con ngoan, con sẽ được phép gọi điện thoại cho bất cứ ai con muốn. Nhưng ngày mai kia, chứ bây giờ chưa được".

Một tia chớp thoáng qua đầu óc Maria và nàng chợt hiểu tại sao mấy người đàn bà trong xe buýt di động giống như họ đang lượn lờ trong đáy hồ cá. Thực ra họ đã bị cho uống thuốc an thần, và tòa nhà tắm tối với những bức tường đá dày cùng những bậc cầu thang giá buốt kia trên thực tế là một bệnh viện cho các bệnh nhân tâm thần nữ. Nàng bỏ chạy ra khỏi phòng ngủ, tinh thần hoảng loạn, nhưng trước khi nàng có thể chạy đến được cánh cửa chính, một bà quản giáo khổng lồ mặc bộ đồ trùm kín của thợ cơ khí chặn đứng nàng lại bằng một cái tát đích đáng với bàn tay hộ pháp và giữ nàng bất động trên sàn nhà bằng khóa tay. Maria, chết khiếp vì kinh hoàng, nhìn đảo đác chung quanh.

"Ôi lạy Chúa", nàng nói "Tôi thề có hương hồn mẹ tôi rằng tôi chỉ đến đây để gọi điện thoại thôi mà".

Chỉ một tia nhìn vào mặt bà ta cũng đủ cho Maria biết rằng không một lời biện hộ nào có thể làm động lòng con mụ khùng trong bộ áo giáp trùm kín đó, con mụ được mệnh danh là Herculina, vì sức mạnh phi thường, như thần Hercule của mụ ta. Mụ ta được giao đảm nhận những ca khó khăn và hai bệnh nhân nội trú đã bị siết cổ đến chết bởi cánh tay gấu Bắc Cực của mụ ta, rất thành thạo trong nghệ thuật giết người, do lắm lần. Ca tử vong đầu tiên đã được kết luận là một sự cố kỹ thuật. Ca tử vong thứ nhì hơi mập mờ, không có kết luận dứt khoát và mụ Herculina chỉ bị khiển trách và cảnh báo rằng một lần nữa nếu còn chuyện đó xảy ra thì mụ sẽ bị điều tra cẩn thận hơn đấy. Chuyện đó cuối cùng đã được kết thúc hồ sơ là: con cừu đen của cái gia đình danh giá lâu đời kia đã có tiền sự khả nghi đầy những tai nạn đáng ngờ nơi những bệnh viện tâm thần khắp xứ Tây Ban Nha.

Họ đã phải tiêm cho Maria một liều thuốc an thần để nàng ngủ yên trong đêm đầu tiên. Khi con thềm thuốc lá đánh thức nàng dậy lúc bình minh, nàng bị cột cổ tay và khuỷu chân vào thành giường. Nàng la hét nhưng chẳng có ai thềm đến. Buổi sáng, trong khi chồng nàng không tìm được dấu vết nào của nàng ở Barcelona, nàng bị đem đến nhà thương vì bọn họ thấy nàng bất tỉnh trong đồng ẩm ướt bầy nhầy.

Khi tỉnh lại, nàng không biết thời gian đã trôi qua bao lâu. Nhưng giờ đây thế giới có vẻ là nơi trú ẩn của tình yêu. Cạnh giường nàng, một ông già to lớn với những bước chân bách bộ nhẹ nhàng và nụ cười bình thân đã đem lại cho nàng niềm vui thấy mình còn sống với hai cái vỗ tay đầy uy quyền của ông. Đây là bác sĩ giám đốc của dưỡng đường.

Trước khi nói lời nào với ông ta, ngay cả một lời chào xã giao thông thường cũng không, Maria mở miệng xin ngay một liều thuốc. Ông rút ra một điều trao cho nàng, cùng với cả gói thuốc lá còn đầy. Maria không cảm được nước mắt.

"Bây giờ là lúc con có thể khóc cho vui bớt nỗi đau", bác sĩ nói với giọng vỗ về. "Nước mắt là liều thuốc thần diệu nhất".

Maria trút đi nỗi khổ tâm không chút e dè, như nàng chưa hề làm được điều đó với các người tình thoáng qua trong những khoảng thời gian trống sau các cuộc làm tình. Nghe nàng khóc kể, bác sĩ dùng mấy ngón tay vuốt nhẹ tóc nàng, xếp lại gối cho nàng nằm dễ thở hơn, dẫn dắt nàng đi qua mê lộ của lòng hoang mang với sự khôn ngoan và lòng âu yếm ngọt ngào nàng chưa bao giờ mơ có được. Đó là lần đầu tiên trong đời nàng gặp phép lạ được thông cảm bởi một người đàn ông chịu lắng nghe nàng với tất cả tấm lòng mà không chờ mong sẽ cùng được lên giường với nàng như một phần thưởng. Cuối một giờ đằng đẳng, khi nàng đã tát cạn tận chiều sâu tâm hồn, nàng xin phép được nói chuyện cùng chồng qua điện thoại.

Bác sĩ đứng lên với tất cả vẻ tôn nghiêm trong tư thế. "Chưa được, công chúa" ông nói, vỗ má nàng với sự âu yếm dịu dàng từ trước đến giờ nàng chưa hề cảm thấy. "Mọi chuyện, đều phải đúng lúc, đúng nơi". Ông ta chúc phúc cho nàng với cung cách của một vị giám mục, bảo nàng hãy tin tưởng nơi ông rồi biến đi, mãi mãi.

Cùng chiều ngày đó, Maria "được" nhận lại vào bệnh viện tâm thần, "được" mang số thẻ bệnh nhân và những lời bình phẩm hơi hợt về sự bí ẩn nàng đến từ đâu và những nghi ngờ về lý lịch của nàng. Bên lề tờ bệnh án, bác sĩ giám đốc đường đường viết lời nhận xét bằng chính thủ bút của ông: "Tâm thần dao động".

Đúng như Maria đã tiêu liệu, chồng nàng đã rời căn hộ khiêm tốn của họ ở quận Horta nửa giờ sau thời khóa biểu đã định để đi đến ba buổi diễn mà anh ta đã nhận lời trước đó. Đó là lần đầu tiên mà nàng về trễ trong suốt gần hai năm họ chung sống tự nguyện và rất hòa hợp với nhau và chàng đã nghĩ rằng chắc là tại trận mưa bão nặng đã tàn phá cả tỉnh vào ngày cuối tuần hôm đó. Trước khi ra đi, chàng ghim lại một bức thư ngắn ở cửa chỉ rõ hành trình của chàng trong đêm đó.

Ở party đầu, khi mọi đứa trẻ dự hội đều mặc trang phục Kangaroo, chàng đã bỏ qua không biểu diễn màn ảo thuật hay nhất, màn con cá vô hình, bởi vì chàng không thể biểu diễn màn đó nếu không có nàng trợ viện. Buổi diễn thứ nhì của chàng tại nhà một bà già chín mươi ba tuổi ngồi xe lăn, bà hãnh diện vì đã ăn mừng ba mươi lần sinh nhật sau cùng của bà, mỗi lần với một nhà ảo thuật khác. Chàng quá bối rối vì sự vắng mặt của Maria, đến nỗi chàng không thể tập trung làm được trò nào dù đơn giản nhất. Đến buổi diễn thứ ba, sô diễn hàng đêm của chàng ở một quán cà phê trên đường Ramblas, chàng đã làm một màn diễn vô vị cho một nhóm các du khách Pháp, các du khách này không thể tin điều họ thấy vì họ chẳng hề tin vào ma thuật. Sau mỗi sô diễn, chàng gọi điện thoại về nhà và trông chờ Maria trả lời một cách tuyệt vọng. Sau khi gọi lần cuối, chàng không còn tìm được nỗi lo lắng là có điều bất trắc đã xảy đến cho nàng.

Trên đường về nhà, trong chiếc xe tải nhẹ được cải tiến thành sân khấu công cộng, chàng nhìn thấy vẻ huy hoàng của mùa xuân nơi những cây cọ dầu dọc đường Paseo de Gracia và chàng rùng

mình với tư tưởng âm đạm là cả thành phố sẽ trở nên hoang vắng thê lương đến thế nào đối với chàng nếu như không có Maria trong đời chàng. Hy vọng cuối cùng của chàng tan biến khi chàng thấy tờ thư của chàng vẫn còn gắn nơi cửa. Chàng bán loạn tinh thần đến nỗi quên cả cho con mèo ăn.

Giờ đây, khi ngồi viết lại câu chuyện này, tôi mới nhận ra rằng tôi chưa hề biết tên thực của chàng vì ở Barcelona chúng tôi chỉ biết anh ta qua cái tên nghề nghiệp: Ảo thuật gia Saturno. Anh ta là người tính tình kỳ quái và rất khó ưa trong giao tiếp xã hội, nhưng Maria thì lại rất tinh tế và khá ái. Nàng đã cảm tay dẫn dắt chàng qua cộng đồng xã hội với bao điều bí ẩn kia, nơi không một người đàn ông nào có thể mơ tưởng việc gọi điện thoại sau lúc nửa đêm để tìm vợ mình. Saturno đã làm thế, ngay sau khi về đến nhà, và chàng muốn quên đi ý nghĩ về điều bất trắc. Và thế là đêm đó chàng gọi điện thoại đến Zaragoza; một bà ngoại đang còn ngái ngủ đã bảo anh ta với giọng bình thản là Maria đã từ già bà sau bữa ăn trưa. Chàng chỉ chớp mắt được khoảng một tiếng lúc rạng sáng. Chàng trải qua một giấc mơ lộn xộn, trong đó chàng thấy Maria mặc một áo dài cưới tả tơi, lốm đốm vết máu và chàng thức giấc với niềm xác tín đầy lo âu rằng lần này nàng sẽ bỏ chàng vĩnh viễn, chàng phải đối mặt với cuộc đời bao la mà không có nàng bên chàng.

Nàng đã bỏ ba người đàn ông, kể cả chàng trong vòng năm năm qua. Nàng đã bỏ chàng ở Mexico City sáu tháng sau ngày gặp nhau, khi họ còn trong cơn yêu dấu nồng nàn, những lần ái ân mê đắm trong căn phòng hợp căn ở quận Anzures. Một sáng nọ, sau một đêm phóng đảng nồng cuồng, Maria đã bỏ đi.

Nàng đã bỏ lại sau lưng mọi thứ của nàng, ngay cả chiếc nhẫn cưới của lần đính hôn trước cùng với bức thư nàng viết là nàng không thể sống nổi trong sự dằn vặt của tình yêu hoang dại kia. Saturno đã nghĩ là nàng trở lại với người chồng đầu tiên, một bạn cùng lớp thời trung học, nàng đã lên gia đình lấy anh ta khi còn vị thành niên và đã bỏ rơi sau đó để theo người khác sau hai năm chung sống không có tình yêu. Nhưng không phải thế. Nàng đã trở về nhà bố mẹ và Saturno đã theo chân để đem nàng về lại với mình, bất kể bao hao tổn về tiền bạc, công sức, thời gian. Chàng đã thề hứa đủ điều, một cách vô điều kiện, không còn biết có giữ nổi lời thề của mình hay không, nhưng chàng đụng đầu vào một sự quyết đoán không lay chuyển. Nàng bảo chàng: "Có những cuộc tình ngắn ngủi và những mối tình dài lâu". Và nàng kết luận với một câu phũ phàng. Tính chất bất khoan nhượng của nàng bắt buộc chàng phải chấp nhận thất bại.

Thế nhưng, trong buổi sớm mai của ngày lễ Các Thánh, khi chàng trở về căn phòng đơn cô của mình sau gần một năm cố tìm quên lãng, chàng thấy nàng nằm ngủ trên chiếc ghế sofa nơi phòng khách với vòng vương miện hoa cam trên đầu và tà áo cưới dài thậm thụt của các cô dâu trinh trắng.

Maria kể lại sự thật với chàng. Vị hôn phu mới của nàng, một người đàn ông góa không con với đời sống ổn định và đầu óc muốn kết hôn theo nghi thức Giáo hội Thiên chúa giáo La mã, đã bỏ nàng chờ vợ trong bộ áo cô dâu đứng đợi nơi bàn thờ làm lễ. Bố mẹ nàng đã quyết định cử tiến hành cuộc lễ và nàng cũng đóng trò với họ, nàng nhảy múa, ca hát, uống rượu thật nhiều trong tâm trạng hoảng loạn của sự hối hận muộn màng, nàng đã bỏ nhà đi lúc nửa đêm để tìm lại Saturno.

Chàng không có ở nhà, nhưng nàng đã tìm được chìa khóa trong chậu hoa tiền sảnh, nơi họ thường giấu chìa khóa. Bây giờ nàng là người đầu hàng vô điều kiện. "Lần này thì bao lâu?" chàng hỏi. Nàng trả lời bằng một dòng thơ của Vinicius de Moraes:

*Tình yêu bất diệt thiên thu*

*Bao lâu tình vẫn giam tù hồn ta*

*Hai năm sau đó cuộc tình của họ vẫn còn nồng thắm.*

Maria có vẻ trưởng thành, chín chắn hơn. Nàng đã khước từ giấc mộng thành diễn viên lừng danh và tự nguyện dâng hiến trọn vẹn cho chàng, trong nghề nghiệp cũng như trên giường ngủ. Cuối năm ngoái, họ đã dự đại hội ảo thuật gia ở Perpignan và trên đường về nhà họ đã ghé thăm Barcelona lần đầu trong đời.

Họ thích thành phố đó quá nên đã sống tại đó tám tháng và thành phố rất hợp với họ, nên họ đã mua một căn hộ ở vùng lân cận mang đầy màu sắc xứ Catalonia của quận Horta.

C hồ ở hơi ồn ào, họ lại không có người lo khuôn vác giúp đồ đạc nhưng được cái rộng rãi đủ chỗ cho cả năm đứa trẻ. Hạnh phúc của họ là tất cả những gì người ta có thể mong ước, cho đến cái ngày cuối tuần, nàng thuê một chiếc xe để đi thăm bà con ở Zaragoza, hứa với chàng sẽ trở về vào lúc bảy giờ tối thứ hai. Đến rạng sáng ngày thứ ba, nàng vẫn biệt tăm vô tín.

Vào ngày thứ hai tuần tiếp theo, hãng bảo hiểm của chiếc xe thuê gọi điện thoại đến và hỏi tin tức về Maria. "Tôi chẳng biết điều gì cả» Saturno nói "Hãy tìm nàng ở Zaragoza" anh ta gác máy. Một tuần sau, một sĩ quan cảnh sát đến nhà báo cho biết là chiếc xe đã được tìm thấy trên đường đi về hướng Cadiz, chín trăm cây số cách chỗ Maria đã bỏ nó. Viên cảnh sát muốn biết cô có chi tiết nào liên quan đến tên trộm, Saturno đang cho mèo ăn và anh ta không nhìn lên khi anh ta nói thẳng với viên cảnh sát là chẳng nên phí thì giờ bởi vì vợ anh ta đã bỏ anh ta và anh ta cũng không biết nàng đã đi đâu và đi với ai. Sự xác tín trong lời nói mà anh ta thật cả quyết khiến viên cảnh sát cảm thấy áy náy và xin lỗi về những câu hỏi vừa rồi của mình. Họ cho xếp lại hồ sơ.

Lòng nghi ngờ có thể bị Maria bỏ rơi một lần nữa đã day dứt Saturno vào dịp lễ Phục Sinh ở Cadagnés, nơi Rosa Regas đã mời bọn họ đến để chơi thuyền buồm. Trong quán Hải Hồ, một quán rượu ồn ào bần thiêu của phái tả thiêu liêu trong buổi hoàng hôn của chế độ độc tài Franco, hai mươi người chúng tôi chen chúc quanh một trong những cái bàn sắt chi đủ chỗ ngồi cho 6 người. Sau khi hút gói thuốc lá thứ nhì trong ngày, Maria hết diêm quẹt. Một cánh tay mảnh khảnh mang một vòng đồng kiểu La Mã, vệt lồi qua đám đông ồn ào của bàn rượu và mời lửa mời nàng. Nàng nói cảm ơn mà chẳng nhìn vào người nàng đang cảm ơn là ai, nhưng Saturno, nhà ảo thuật thấy hấn ta, một gã thiếu niên xương xẩu, râu ria nhẵn nhụi, da xanh mét như người chết và bím tóc đen kiểu đuôi ngựa buông thả xuống đến ngực. Các cánh cửa sổ của bar rượu được thu xếp để che chắn ngọn gió bắc mùa xuân, gã thiếu niên mặc một bộ đồ kiểu pijama bằng sợi bông thô và sandal của dân trang trại.

Họ không gặp lại gã đó cho đến cuối mùa thu, nơi một quán ăn hải sản ở La Barcelonera, gã

vẫn mặc áo khoác bằng sợi bông thô và bím tóc dài thay vì bím đuôi ngựa. Gã ta chào cả hai người như thể là bạn cố tri; cách gã hôn Maria và cách Maria hôn trả lại gã đánh động lòng nghi ngờ của Saturno rằng hai người đã lén lút gặp nhau. Một ngày sau, chàng tình cờ đọc thấy một cái tên mới và số điện thoại mới mà Maria đã viết trong cuốn sổ ghi địa chỉ người quen và sự sáng suốt tàn nhẫn của lòng ghen tuông đã mở mắt cho chàng thấy đó là tên và số điện thoại của ai. Lai lịch của kẻ soán nghịch là bằng chứng quyết định: Gã ta hai mươi hai tuổi, là con trong một gia đình giàu có và là một họa sĩ trang trí cho những cửa hiệu thời trang, với cái danh tiếng ô uế là một kẻ lường tính và là một tên đi đực dất khách cho các bà có chồng mà thêm trai tơ. Nhưng Saturno vẫn cố tự chế cho đến cái đêm Maria không về nhà. Rồi chàng bắt đầu gọi điện thoại đến gã kia mỗi ngày từ sáu giờ sáng cho đến rạng sáng ngày hôm sau, lúc đầu cứ cách khoảng hai hoặc ba tiếng đồng hồ và rồi sau đó bất cứ lúc nào chàng ở gần điện thoại. Gọi điện thoại mà không gặp ai trả lời càng làm tăng nỗi bồn chồn dẫn đến vật Saturno.

Đến ngày thứ tư, một bà người Andalousia đến giúp việc lau dọn nhà, đã cầm điện thoại lên trả lời: "Ông ấy đi rồi" bà ta nói với giọng mơ hồ lấp lửng càng khiến chàng ta muốn điên lên. Saturno không cưỡng lại được sự cám dỗ muốn hỏi xem Maria có ở đó không.

"Chẳng có ai tên Maria ở đây cả" bà ta gắt gỏng bảo chàng. "Ông ấy sống độc thân".

"Vâng, tôi biết", chàng nói. "Cô ấy không sống ở đó, nhưng thỉnh thoảng ghé chơi, có đúng không?"

Bà ta nói câu:

"Ông làm nhầm cái quái gì vậy?"

Saturno gác điện thoại. Lời phủ nhận của bà người làm, đối với chàng, càng có vẻ là một sự xác nhận cho cái điều chẳng còn phải nghi ngờ vu vơ mà trở thành một xác tín làm cháy bỏng tâm can. Chàng mất tự chủ. Trong những ngày tiếp theo, chàng gọi điện thoại đến một người quen ở Barcelona, theo thứ tự từ A đến Z trong danh bạ điện thoại. Chẳng ai có thể chỉ dẫn cho chàng bất cứ điều gì; mỗi cuộc điện thoại chỉ càng khoét sâu thêm nỗi khốn khổ của chàng bởi vì cuồng si ghen tuông của chàng đã được loan truyền trong khắp bọn đảng điểm bất lương của "phái tả thiêng liêng" và bọn chúng mặc tình diễu cợt để làm chàng thêm đau khổ. Chỉ khi đó chàng mới nhận thấy chàng cô đơn biết bao nơi cái thành phố đẹp đẽ, điên cuồng và bí hiểm này, nơi chàng sẽ chẳng còn niềm vui sống. Vào lúc rạng đông, sau khi cho mèo ăn, lòng chàng nặng trĩu sầu khổ dứt được ý muốn tìm đến cái chết và chàng cố quên Maria.

Sau hai tháng, Maria vẫn chưa hội nhập được với đời sống nơi bệnh viện tâm thần. Nàng sống sót nhờ cố nuốt phần ăn tù nhân đựng trong khay, xích vào cái bàn dài bằng gỗ thô, mắt nàng nhìn trừng trừng vào phiến đá khắc hình tượng Francisco Franco đang chủ tọa căn phòng âm đạm kiểu thời Trung Cổ. Lúc đầu, nàng phản kháng những giờ giáo lý với các thông lệ vô hồn: Kinh sáng, kinh trưa, kinh chiều cũng như các nghi lễ phụng vụ khác chiếm hầu hết thời gian sinh hoạt mỗi ngày. Nàng không chịu chơi bóng nơi sân chơi hoặc làm hoa giả nơi xưởng thủ công mà một nhóm nội trú say mê cặm cụi làm. Nhưng sau ba tuần, nàng bắt đầu làm quen dần với đời sống nơi nhà kín đó. Cuối cùng, theo lời các bác sĩ, mỗi người trong đám bệnh nhân đều bắt đầu cùng cách giống



nhau và rồi sớm hay muộn họ sẽ hòa nhập với cộng đồng.

Việc thiếu thuốc lá, trong ít ngày đầu, được một bà quản giáo giải quyết bằng cách bán thuốc lá với giá đắt như vàng, trở lại hành hạ nàng khi nàng đã tiêu hết số tiền ít ỏi mang theo. Rồi thì nàng hút loại thuốc lá nhật trình do mấy người nội trú chế biến bằng những mẫu tàn thuốc nhật trong thùng rác, vắn với giấy báo cho đỡ cơn ghiền vì cơn thèm khát hút thuốc đã ám ảnh nàng mãnh liệt cũng như sự ám ảnh của việc gọi điện thoại. Sau đó, vài đồng bạc hiếm hoi nàng kiếm được do việc làm hoa giả đã mang lại cho nàng những giây phút an ủi phù du.

Điều khôn khổ nhất cho nàng đó là nỗi cô đơn lúc đêm xuống. Nhiều bạn cùng phòng nằm trần trọc không ngủ trong cảnh tranh tối tranh sáng, giống như nàng, không dám làm điều gì bởi vì bà quản giáo trực đêm nơi cửa lớn với xiềng và khóa, bà ấy cũng không ngủ. Tuy vậy, có một đêm, trào sôi vì tức giận Maria hỏi với một giọng đủ to để người đàn bà nằm bên nghe được.

"Chúng ta đang ở đâu thế này?" Giọng trầm, tinh táo của người bên cạnh trả lời:

"Dưới đáy địa ngục"

"Họ bảo đây là xứ của dân Hồi giáo" người khác nói, một giọng từ xa vang lên trong suốt phòng ngủ. "Mà điều đó chắc là đúng, bởi vì vào mùa hè, khi trời sáng trắng, mấy người có thể nghe tiếng chó tru ở biển".

Tiếng xiềng xiên qua ống khóa vang rộn rã giống tiếng mỏ neo của một chiến thuyền, và cánh cửa mở ra. Người gác cửa khắc nghiệt của họ, tạo vật duy nhất còn có vẻ sinh động trong sự yên lặng, bắt đầu đi từ đầu này đến đầu kia phòng ngủ. Maria cảm thấy bị siết chặt vì nỗi kinh hoàng mà chỉ có nàng mới biết tại sao.

Từ tuần lễ đầu tiên nơi dưỡng đường này, mẹ quản giáo trực đêm đã đề nghị thẳng thừng nàng hãy ngủ với mẹ ta trong phòng trực gác. Mẹ ta đã đi vào vấn đề một cách cụ thể với tác phong kinh doanh: đôi tình ái lấy thuốc lá, xô cô la hay bất cứ thứ gì nàng muốn. "Cưng sẽ có mọi thứ" mẹ quản giáo nói, run rẩy vì xúc động. "Cưng sẽ là bà hoàng của ta". Khi Maria từ chối, mẹ ta đòi chiến thuật, để lại những bức thư dưới gối nàng, trong áo nàng, ở những nơi bất ngờ nhất. Những bức thư đó là những thông điệp thiết tha có thể khiến sỏi đá cũng phải động lòng. Một đêm nọ, một biến cố xảy ra nơi phòng ngủ, cách đây một tháng, khiến nàng gần như chấp nhận đầu hàng.

Khi biết chắc rằng những người cùng phòng khác đã ngủ say, mẹ quản giáo đã tiến lại gần thường của Maria và thì thầm vào tai nàng những lời khiêu dâm êm ái rồi hôn mặt nàng, cổ nàng đỏ ra vì kinh hoàng, tay nàng cứng lại, chân nàng rã rời. Rồi nghĩ rằng có lẽ sự tê liệt của Maria không phải xuất phát từ sợ hãi mà từ sự đồng lõa, bà ta càng trơ tráo làm tới. Lúc đó Maria đánh mẹ ta và xô mẹ ta ngã vào giường bên cạnh. Mẹ quản giáo nổi khùng, đứng dậy giữa đám đông nhón nháo những người điên đang bị kích động.

"Đồ chó cái!" mẹ gào lên. "Người sẽ phải mặc rửa cùng ta trong cái lỗ địa ngục này cho đến khi người phải điên lên vì ta".

Mùa hạ đến không báo trước vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng sáu, đòi hỏi phải có những biện pháp khẩn cấp vì bắt đầu coi bỏ hết những chiếc áo dài chẳng ra hình thù gì của họ. Maria có phản thích thú nhìn ngắm cảnh các bệnh nhân khỏa thân bị quân giáo rượt đuổi như đàn gà mù chạy dáo dác lung tung. Trong đám hỗn độn đó, nàng cố tự bảo vệ mình khỏi những cú tát vô hình và nàng bỗng thấy một mình nơi một văn phòng trống rỗng với tiếng chuông reo liên tục.

Maria trả lời không hề suy nghĩ và nghe một giọng nói xa xăm tươi cười, có vẻ rất thích thú nhại giọng báo giờ trên điện thoại:

"Bây giờ là bốn mươi lăm giờ, chín mươi hai phút và một trăm lẻ bảy giây".

"Đồ ngốc" Maria nói.

Nàng gác máy, thấy vui vui. Nàng sắp rời đi khi chợt nhận ra rằng nàng đang gặp một cơ hội duy nhất để chuồn khỏi nơi đây. Nàng quay sáu số, đầu óc bị căng thẳng và vội vã đến độ nàng không chắc có phải đó là số điện thoại nhà mình không. Nàng chợt đợi, tim rộn rã, nàng nghe âm thanh khao khát, buồn bã của tiếng chuông reo quen thuộc, một lần, hai lần, ba lần và cuối cùng nàng nghe tiếng người nàng yêu trong căn nhà vắng nàng.

"Hello"

Nàng phải chờ cho ngón nước mắt thất nơi cổ họng tan đi.

"Mình ơi, mình yêu dấu của em" nàng thở dài.

Nước mắt làm nàng nghẹn lời. Ở đầu kia dây một thoáng yên lặng, bàng hoàng và một giọng nói cháy bỏng ghen tuông vọt ra thành lời: "Đồ đi thỏa!"

Và chàng bỏ ống nghe xuống.

Đêm đó, trong cơn cuồng nộ, Maria giật tấm bảng đá khắc hình ngài Thống Tướng Franco xuống, với tất cả sức mạnh của mình, động mạnh vào cửa kính hướng về khu vườn và tự ném mình xuống sàn nhà, người bê bết máu. Nàng còn đủ sức giận để kháng cự lại những cú tát của các bà quân giáo đang cố gắng khống chế nàng, nhưng không thành công, cho đến khi nàng thấy mẹ Herculina đứng trấn ở cửa lớn, khoanh tay lại, trừng trừng nhìn nàng. Maria chịu đầu hàng. Tuy nhiên, bọn họ vẫn kéo lê nàng đến khu dành cho bệnh nhân hung dữ, chế ngự nàng bằng vòi phun nước lạnh giá và tiêm thuốc tê turpentine vào chân nàng. Chân bị tê cứng khiến nàng hết đi lại nổi và Maria nhận ra rằng không có gì trong đời này mà nàng không dám làm để thoát khỏi cái địa ngục trần gian đó. Tuần tiếp theo, khi nàng trở lại phòng ngủ, nàng rón rén đến phòng mẹ quân giáo trực đêm và gõ nhẹ cửa.

Maria đưa giá trước: mẹ quân giáo phải làm cách nào đưa tin cho chồng nàng. Mẹ quân giáo đồng ý với điều kiện là chuyện trao đổi giữa họ cần được giữ kín tuyệt đối. Và mẹ ta chỉ thẳng vào mặt nàng:

"Nếu có ai biết chuyện này, mày sẽ chết".

Và thế là vào ngày thứ bảy sau đó, nhà ảo thuật Saturno lái chiếc xe rập xiếc đến chỗ bệnh viện tâm thần, chàng đã sửa soạn để ăn mừng đón Maria trở về. Đích thân vị giám đốc đón chàng nơi văn phòng bệnh viện, một nơi thật sạch sẽ và ngăn nắp như một tàu chiến, và bác sĩ giám đốc viết một bản tường trình đầy cảm tình về trường hợp của vợ chàng ta.

Không ai biết nàng đã từ đâu đến, đến khi nào, bằng cách nào, bởi vì thông tin đầu tiên liên lạc việc nàng đến nơi đây là giấy nhập viện chính thức mà ông ta đã đọc cho thư ký ghi sau khi phỏng vấn cô. Một cuộc thẩm tra ngay trong ngày hôm đó cũng không có kết luận dứt khoát. Đầu sao, điều làm vị giám đốc thắc mắc là làm thế nào Saturno biết được vợ mình ở đâu. Saturno bảo vệ cho bà quân giáo.

"Công ty bảo hiểm đã cho tôi biết" chàng nói.

Vị giám đốc gật đầu hài lòng. "Tôi không hiểu mấy cái hãng bảo hiểm xoay sở ra sao để có thể biết được một chuyện hay như vậy nhỉ". Ông ta nói. Ông nhìn lướt qua hồ sơ ở trên bàn làm việc khắc khổ của ông và kết luận:

"Điều chắc chắn duy nhất, đó là tình trạng của cô ấy rất trầm trọng".

Ông ta sửa soạn cho phép chàng được thăm viếng nàng với tất cả thận trọng cần thiết nếu Saturno chịu hứa, vì lợi ích của vợ mình, phục tùng mà không thắc mắc những điều luật về phép cư xử mà ông ta sẽ chỉ bảo cho chàng. Nhất là những điều liên quan đến việc phải đối xử với nàng như thế nào, để tránh gây nên những cơn cuồng nộ của nàng, càng ngày càng trở nên thường xuyên hơn và nguy hiểm hơn.

"Lạ thật" Saturno nói. "Nàng luôn luôn dễ nổi nóng nhưng nàng kềm chế được".

Vị bác sĩ làm một động tác của người học cao hiểu rộng. "Có những động thái nơi con người vẫn tiềm tàng trong nhiều năm, và rồi bất chợt một lúc nào đó lại bùng vỡ", ông nói. "Nói tóm lại, thật là may mắn khi cô ấy tỉnh cờ đến đây, bởi vì chúng tôi chuyên trị những ca tâm thần đòi hỏi có một bàn tay cứng rắn". Rồi ông báo động cho chàng về nỗi ám ảnh kỳ lạ nơi Maria đối với máy điện thoại.

"Thật kỳ quặc cho nàng" bác sĩ nói.

"Đừng lo, thưa bác sĩ" Saturno đáp với giọng vui vẻ. "Đó là món đặc sản của tôi".

Phòng thăm viếng - một sự phối hợp giữa phòng giam và phòng xưng tội - trước kia là của tu viện kín. Bước chân đi vào của Saturno không phải là một cảnh bùng nổ của niềm vui như cả hai có thể đã từng trông đợi. Maria đứng giữa phòng, gần một bàn nhỏ với hai ghế và một lọ hoa trông rỗng chảnh một cành hoa. Rõ ràng là nàng đã chuẩn bị sẵn sàng để rời bỏ chốn này, với chiếc áo khoác màu dâu thắm náo và đôi giày tã to do ai đó có từ tâm đã bố thí cho nàng. Herculio đứng ở một góc, gần như vô hình, khoanh tay lại. Maria vẫn bất động khi thấy chồng bước vào và mặt nàng, vẫn còn vết trầy xước do các mảnh kính vỡ cửa sổ, không biểu lộ nét xúc động nào. Họ trao đổi những cái hôn theo thông lệ.

"Em thấy thế nào?" chàng hỏi nàng.

"Vui mừng vì thấy mình cuối cùng rồi cũng đến nơi đây, mình ạ" nàng đáp. "Em thật như đã trải qua cái chết".

Họ không còn đủ thời gian để ngồi xuống. Chìm trong nước mắt, Maria kể với chồng về những khổ nhục trong cái nhà giam kín này, về sự tàn bạo của các bà quản giáo, về thức ăn chó cũng chê, về những đêm dài vô tận khi nỗi kinh hoàng khiến nàng không hề chớp mắt.

"Em cũng chẳng biết em đã ở đây bao nhiêu ngày hoặc bao nhiêu tháng hay bao nhiêu năm, em chỉ biết là mỗi ngày là càng tệ hơn ngày hôm trước", và nàng thở dài với cả cõi lòng sâu thẳm. "Em không nghĩ em sẽ còn là mình".

"Mọi chuyện đã qua rồi", chàng nói, vừa vuốt ve những vết sẹo trên mặt nàng với đầu ngón tay. "Anh sẽ đến mỗi thứ bảy. Cũng có thể thường xuyên hơn, nếu bác sĩ giám đốc cho phép. Em thấy đó, mọi việc rồi sẽ chuyển biến theo hướng tốt đẹp".

Nàng nhìn chàng chăm chăm bằng đôi mắt lạc thần. Saturno cố vận dụng tài năng mê hoặc ảo thuật gia của mình. Chàng bảo nàng, bằng một giọng nơi trẻ thơ của những lời nói dối vĩ đại, một phiên bản ngọt ngào từ lời chẩn đoán của bác sĩ. "Điều đó có nghĩa là" chàng kết luận, "Em còn ở đây vài ngày nữa để hoàn toàn bình phục". Maria hiểu ra sự thật.

"Ôi lạy Chúa" nàng sững sờ "Bộ mình cũng nghĩ là em điên sao!"

"Em cứ nghĩ vớ vẩn!" chàng cố bông đùa. "Nhưng nếu thật sự là nếu em ở đây thêm một thời gian ngắn nữa, mọi việc sẽ tốt hơn, cho mọi người. Dĩ nhiên, trong điều kiện khá hơn!".

"Nhưng em đã nói với anh là em chỉ đến đây để gọi điện thoại thôi mà!".

Maria gằn giọng.

Chàng không biết làm cách nào phản ứng lại nỗi ám ảnh kinh hoàng của nàng. Chàng nhìn mũ Herculina. Mũ lợi dụng dịp đó chỉ vào đồng hồ đeo tay, tỏ ý thời gian thăm viếng đã hết. Maria thoáng thấy dấu hiệu, trừng mắt và thấy mũ Herculina trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Nàng bá cổ chồng, la hét như một mũ điên thật sự. Chàng tìm cách thoát ra, với tất cả lòng yêu thương chàng còn có trong lòng, và để nàng ở lại tùy hi công đức của mũ Herculina đang nhảy xổ đến túm lấy nàng từ phía sau. Không để cho Maria có thời gian phản ứng, mũ ta xuất một chiêu "tả thủ cảm nã" còn tay mặt xuất chiêu "thiết thủ cương tỏa" chen ngang cổ nàng, đồng thời hét vào mặt Saturno:

"Cút đi lập tức!"

Saturno vụt đi trong kinh hoàng.

Nhưng vào ngày thứ bảy tiếp theo, khi đã hoàn hồn từ cú sốc thăm bệnh lần trước, chàng quay trở lại bệnh viện tâm thần với con mèo mà chàng cho mặc trang phục giống như chàng, một bộ quần áo chèn đỏ và vàng giống giống nhà ảo thuật vĩ đại Leotardo, một mũ nhọn và áo khoác căng

phòng giống như được dùng để bay.

Chàng lái chiếc xe làm xiếc chạy vào sân của nhà tu kín và ở đó, chàng mở sô trình diễn suốt ba tiếng đồng hồ cho các bệnh nhân nội trú thương thức, từ các ban công với những tiếng hò hét chộn rộn với những tràng vỗ tay chẳng đứng lúc. Tất cả bọn họ đều ra xem, chỉ trừ Maria. Nàng chẳng những từ chối không tiếp chồng mình mà cũng chẳng muốn ra đứng ở ban công để nhìn chàng. Saturno cảm thấy bị tổn thương, đau đớn thấu tâm can.

"Đó là một phản ứng điển hình" bác sĩ giám đốc an ủi chàng. "Rồi sẽ qua thôi".

Nhưng nỗi đau chẳng bao giờ qua đi. Sau nhiều lần toan tính để gặp lại nàng, Saturno cố gắng bằng mọi cách để nàng chịu nhận một bức thư của chàng, nhưng vô ích. Nàng trả lại thư bốn lần, không mở thư xem và cũng chẳng một lời bình luận. Saturno đầu hàng, nhưng vẫn tiếp tục gửi tiếp tế thuốc lá ở phòng trực mà không tìm hiểu xem đồ thăm nuôi có đến tay Maria hay không, cho đến cuối cùng thực tế đã đánh gục chàng.

Không còn ai nghe nói gì về chàng nữa trừ cái điều chàng đã lấy vợ khác và quay về cố hương. Trước khi rời Barcelona, anh ta đã đem con mèo đốm lá cho một cô bạn gái, cô này có hứa sẽ mua thuốc lá để tiếp tế cho Maria. Nhưng rồi cô ta cũng biến đâu mất tiêu. Rosa Regas nhớ lại có thấy cô ấy ở cửa hàng bách hóa Corte Ingles khoảng mười hai năm trước đây, đầu cạo trọc, mang áo màu cam theo kiểu một giáo phái phương Đông nào đó. Cô ta bảo Rosa, cô ta có tiếp tế thuốc lá cho Maria thường xuyên và một số vật dụng tối cần thiết cho nàng cho đến một ngày cô chỉ còn thấy những phế tích hoang tàn của bệnh viện đã bị phá bỏ như là chứng tích u ám của một thời tồi tệ. Maria trông có vẻ rất tinh táo trong lần gặp cuối cùng, hơi mập ra và có vẻ hài lòng với nếp sống yên bình nơi nhà tu kín. Đó là cái ngày cô mang mèo đến cho Maria, bởi vì cô đã dùng hết số tiền mà Saturno đã đưa cho cô để mua thức ăn cho mèo.

*Mùa Xuân 1978*

# BÓNG MA THÁNG TÁM

Chúng tôi đến Arezzo trước buổi trưa một tí và mất hơn hai giờ để tìm tòa lâu đài thời Phục Hưng mà nhà văn Venezuela, Miguel Otero Silva đã mua lại, ở góc trừ tình của vùng quê xứ Toscane.

Đó là một ngày cháy bỏng, giục giã đầu tháng năm và không dễ tìm một người nào biết được một điều gì trong những đường phố đầy nghẹt du khách. Sau nhiều lần toan tính vô ích, chúng tôi đã trở lại xe và rời thành phố qua một con đường với một hàng cây bách chạy dọc hai bên nhưng không có một dấu hiệu chỉ dẫn nào; một người đàn bà luống tuổi đang đứng bán ngỗng đã chỉ cho chúng tôi lâu đài ấy nằm đúng chỗ nào. Trước khi nói lời từ biệt, bà còn hỏi chúng tôi có định ngủ lại nơi đó không; chúng tôi đáp lại chúng tôi chỉ đến đó để dùng buổi trưa, ý định ban đầu của chúng tôi là thế.

"Ồ, thế thì tốt", bà ta nói, bởi vì căn nhà đó có ma đấy".

Vợ tôi và tôi đều không tin có chuyện ma cỏ hiện giữa ban ngày ban mặt đã cười sự cả tin của bà ta. Nhưng hai đứa con của chúng tôi, đứa lên chín, đứa lên bảy, vui mừng với ý tưởng sắp được gặp ma bằng xương bằng thịt.

Miguel Otero Silva, một chủ nhà tuyệt vời và là một kẻ sành ăn tinh tế cũng là một nhà văn tài ba, đang đợi chúng tôi đến với một bữa ăn trưa khó quên. Vì quá trễ, chúng tôi không còn thì giờ để đi xem bên trong tòa lâu đài trước khi ngồi xuống bàn ăn, nhưng chẳng thấy có điều gì đáng kinh hãi khi thoát trông lâu đài đó và mọi e dè đều tan biến khi chúng tôi nhìn toàn cảnh thành phố từ trên sân thượng phủ đầy hoa, nơi chúng tôi dùng bữa trưa. Thật khó tin rằng đã có biết bao tài năng tồn tại lâu đài trong ký ức nhân loại đã được sinh ra trên ngọn đồi lô nhô những căn nhà đủ chỗ cho cả mười chín ngàn người cư ngụ đó. Tuy thế, Miguel Otero Silva, đã nhận xét với óc hóm hỉnh đặc biệt vùng Carribê của ông, là không có ai trong bọn họ là người lừng danh nhất sinh trưởng ở Arezzo.

"Kẻ vĩ đại nhất" ông tuyên bố, "là Ludovico".

Chi thế thôi, không cần nói đến họ. Ludovico, một vị mãnh thường quân vĩ đại của nghệ thuật và của chiến chinh, đã xây dựng lâu đài này, lâu đài đã chứng kiến nổi thống khổ vô biên mà Miguel đã kể về cuộc đời lạ lùng của người ấy suốt buổi ăn trưa. Ông kể cho chúng tôi nghe về quyền lực lớn lao của Ludovico, về mối tình sóng gió và về cái chết ghê rợn của ông ta. Ông kể cho chúng tôi nghe mọi việc diễn biến ra sao khi trong cơn cuồng điên của con tim tuyệt vọng, ông ấy đã cột chặt bà vợ trong chiếc giường còn nồng ấm dấu tích ái ân của hai vợ chồng, rồi thả mấy con chó săn dữ tợn ra cắn nát chính vợ mình thành từng mảnh vụn, máu thịt tả tơi. Ông khẳng định với chúng tôi, một cách rất nghiêm chỉnh, là sau nửa đêm, bóng ma của Ludovico đi trong bóng tối của căn nhà, cố tìm sự thanh thản cho tâm hồn trong luyện ngục của Tình Yêu.

Lâu đài trông thật rộng lớn và mờ tối. Nhưng trong ánh sáng ban ngày, với cái dạ dày đầy ắp

và một tấm lòng hả hê, thì câu chuyện của Miguel chỉ có vẻ như một trong những trò giải trí ông dùng để tiêu khiển cho những người khách của mình. Sau giấc ngủ trưa, chúng tôi tản bộ không hề có linh tính nào, qua tám mươi hai căn phòng đã trải bao đổi thay qua bao nhiêu đời chủ. Miguel đã canh tân toàn bộ tầng một và cho xây một phòng ngủ hiện đại với sàn bằng đá hoa cương, một phòng tắm hơi với trang cụ thể dục cũng như sân thượng phủ đầy hoa rực rỡ nơi chúng tôi vừa ngồi ăn trưa. Tầng hai, tầng được sử dụng nhiều nhất qua bao thế kỷ gồm những căn phòng giống nhau với đồ đạc được tích lũy qua nhiều thế kỷ, đã bị bỏ mặc cho số phận của chúng. Nhưng ở tầng trên cùng, chúng tôi gặp một căn phòng được giữ nguyên vẹn, gần như bị thời gian lãng quên không hề đặt chân thăm viếng - đó là phòng ngủ của vị chủ nhân lừng danh Ludovico.

Khoảnh khắc đó thật kỳ ảo. Chiếc giường ngủ vẫn an vị đằng kia, bao bọc chung quanh bởi tấm màn thêu chỉ vàng kim tuyến, thành giường với các nét hoa văn chạm trổ công phu, mỹ thuật vẫn còn sắc nét, loang lổ những vết máu khô của người tình bạc phận. Một lò sưởi với tro tàn lạnh giá và khúc củi cuối cùng đã biến thành đá, tủ kiếng trưng bày những vũ khí tiêu biểu thời Phục Hưng và trong một khung hình bằng vàng, bức họa chân dung bằng sơn dầu của nhà Hiệp sĩ trầm tư, do một họa sĩ bậc thầy xứ Florence vẽ; tiếc rằng tên tuổi họa sĩ tài ba đó đã không được may mắn tồn tại với thời gian. Tuy nhiên, điều gây ấn tượng cho tôi nhất là mùi hương của những quả dâu tươi không biết từ đâu vẫn phảng phất khắp phòng ngủ.

Những ngày hè ở xứ Toscane vẫn kéo dài không vội vã vào đêm, và chân trời vẫn đứng yên tại chỗ cho đến chín giờ đêm. Khi chúng tôi đã tham quan hết lâu đài. Lúc đó là sau năm giờ chiều, nhưng Miguel tha thiết rủ chúng tôi đi thăm các bức bích họa tuyệt tác do nhà danh họa Piero della Francesca vẽ trên các bức tường của Nhà Thờ Thánh Francesco.

Rồi chúng tôi nán nã dừng chân, nói chuyện quá tách cà phê dưới những tán cây nơi quảng trường và khi chúng tôi quay trở lại để thu xếp hành trang, chúng tôi thấy một bàn đang đợi sẵn. Và thế là chúng tôi phải ngồi lại dùng bữa ăn tối.

Trong khi chúng tôi ngồi ăn dưới bầu trời tím với một ngôi sao đơn độc, mấy thằng bé lấy đèn bấm ở phòng ăn và đi ra ngoài để thăm dò bóng tối ở các tầng trên. Từ chỗ bàn ăn, chúng tôi có thể nghe âm thanh vỗ ngựa hoang phi nước đại trên các bậc cầu thang, các cánh cửa khòe than, tiếng la hét vui đùa của Ludovico trong các phòng tối lờ mờ. Chúng là những người duy nhất có ý tưởng tinh nghịch muốn ngủ tại nơi đó. Miguel Otero Silva vui vẻ chịu đựng chúng, còn chúng tôi e ngại, không dám từ chối ý thích của bọn trẻ.

Trái với điều chúng tôi lo sợ, chúng tôi đã ngủ rất ngon, vợ tôi và tôi, trong một phòng ngủ ở tầng một; mấy đứa con của chúng tôi ở phòng bên cạnh. Cả hai phòng đã được cách tân và không hề có vẻ gì ảm đạm. Trong khi chờ giấc ngủ, tôi đếm 12 tiếng gõ của đồng hồ quả lắc nơi phòng tranh và tôi nhớ lại lời báo động đáng e ngại của người đàn bà bán ngỗng. Nhưng vì quá mệt mỏi, chúng tôi đã nhanh chóng rơi vào giấc ngủ ngon lành, dày đặc, không hề bị quấy động và tôi thức giấc sau bảy giờ, khi ánh mặt trời rực rỡ chiếu xuyên qua màn nơ leo nơi cửa sổ. Bên cạnh tôi, bà vợ tôi dong thuyền trên mặt biển lặng hồn nhiên. "Thật là điên rồ" tôi tự chủ, "Khi còn tin vào ba cái chuyện ma quỷ nhảm nhí ở thời đại ngày nay". Chỉ khi ấy tôi mới bị lay động bởi mùi hương của những quả dâu tươi và tôi thấy cái lò sưởi với tro tàn lạnh giá cùng với khúc củi cuối cùng đã biến thành đá và bức chân dung nhà hiệp sĩ buồn rầu trong cái khung hình vàng đang nhìn chúng tôi

qua khoảnh khắc của ba thế kỷ. Bởi vì chúng tôi không phải đang nằm nơi phòng ngủ tầng thứ nhất nơi chúng tôi đã ngủ ngon lành trong đêm vừa qua mà là trong phòng ngủ của Ludovico dưới những màn trướng bụi bặm và tấm chăn còn ướt đẫm máu nóng nơi chiếc giường oan nghiệt của ông.

*Tháng mười 1980.*



# MARIA DOS PRAZERES

Anh chàng nhân viên cơ sở phục vụ mai táng đến rất đúng giờ hẹn khi Maria dos Prazeges vẫn còn mặc áo tắm, tóc cuốn thành lọn và cô chỉ còn vài phút thời gian để cài mỗi bông hồng đỏ thắm phía sau lỗ tai để bớt phần quá kém hấp dẫn như cô tự cảm thấy. Cô nàng thấy hối tiếc cho vẻ ngoài của mình hơn khi cô mở cánh cửa và gặp không phải một viên thư ký lễ tang già nua âm trầm như cô vẫn tưởng tượng về nhà kinh doanh cái chết, mà là một chàng trai trẻ rụt rè, mặc áo jacket đuôi tôm đúng thời trang, cổ thắt đuôi bướm có hình chim, nhiều màu sắc. Chàng ta không choàng áo khoác ngoài, dầu mùa xuân ở Barcelona thời tiết vẫn hay thất thường và những cơn mưa nghiêng nghiêng do gió tạt thổi xiên hằm hằm khiến cho mùa xuân nơi ấy còn khó chịu hơn cả mùa đông. Maria dos Prazeges, đã từng đưa đón biết bao gã đàn ông bất kể giờ giấc nào, lúc đó lại cảm thấy bối rối lạ kỳ. Cô mới vừa tròn tuổi bảy mươi sáu và yên trí rằng mình sẽ được đi châu Chứa trước ngày Chứa sinh ra đời, nhưng mặc dầu thế cô vẫn muốn khép cửa lại và yêu cầu anh chàng tiếp thị trẻ trung của cơ sở phục vụ mai táng hãy chờ tí, đợi cô ăn mặc lịch sự rồi sẽ tiếp anh cho xứng đáng với phong cách. Nhưng rồi cô chợt nhớ ra rằng, nếu để anh ta ở ngoài cửa cơn mưa nghiêng nghiêng gió rét thấu xương như thế này thì chỉ một lát thôi anh ta sẽ đóng thành băng mất, nên cô ta mời anh bước vào.

"Xin lỗi, tôi ăn mặc không được tươm tất lắm", cô nói, "Thế nhưng vì tôi đã sống ở Catalonia này trên năm mươi năm, và đây là lần đầu có người lại đến đúng hẹn đến thế".

Cô nói tiếng Catalan rất chuẩn, với sự thuần khiết có phần hơi nệ cổ, mặc dầu người ta vẫn nhận được dư âm của ngôn ngữ Bồ Đào Nha đã lãng quên từ lâu. Dầu tuổi đã cao và những vòng cuốn tóc bằng kim loại trên đầu, cô vẫn còn là một cô gái lai dáng người thon thả, khí thế sinh động, tóc quăn, mắt vàng ánh, loại mắt nhẵn tâm, đã đánh mất lòng từ bi hi xả đối với đàn ông từ lâu rồi. Chàng nhân viên tiếp thị, hơi bị quá mắt vì ánh đèn đường, không nói lời bình phẩm nào, chỉ lặng lẽ cúi đầu để giày vào miếng thảm cỏ và cúi người hôn tay cô.

"Cậu xử sự giống phong cách những người đàn ông thời trẻ của tôi lắm", Maria dos Prazeres nói với tiếng cười nhợt sắc như mưa đá rơi trên khung cửa kính. "Nào, mời cậu ngồi".

Dầu mới vào nghề, nhưng chàng trai cũng khá lanh lợi để biết rằng không nên chờ đợi gì nhiều nơi sự chào đón vốn vã vào lúc tám giờ sáng, nhất là nơi một bà già mới thoảng nhìn trông giống một bà điên đã bỏ trốn từ châu Mỹ đến đây. Và vì thế chàng vẫn đứng lại sau khi bước qua cánh cửa có một bước, rồi không biết nói gì, trong khi Maria dos Prazeres vén tấm màn bằng nhung dày nơi cửa sổ qua một bên, ánh sáng thắp từ mong manh chỉ đủ soi rọi vài góc của cái phòng đầy những vật nho nhỏ tí mĩ đó, trông giống phòng trưng bày của một nhà buôn đồ cổ hơn là một phòng khách. Đồ đạc trong phòng được sắp sửa để dùng hàng ngày - không quá nhiều cũng không quá ít - và mỗi vật đều có vẻ được đặt đúng vị trí tự nhiên thích hợp nhất, với một cái "gu" thật đúng mực, đến độ thật khó tìm được một căn nhà nào khác được bày trí hoàn hảo hơn, ngay cả một đô thị cổ kính và có nề nếp phong lưu từ xưa như thành phố Barcelona này.

"Xin lỗi", chàng trai nói. "Tôi đã vào nhầm cửa".

"Tôi mong là đúng như thế" bà nói, "Thế nhưng cái chết không bao giờ nhầm đâu".

Trên cái bàn nơi phòng ăn, anh chàng tiếp thị mở rộng một tấm biểu đồ gồm nhiều tấm gấp lại giống một tấm hải đồ, với những khu vực được tô màu khác nhau, được đánh dấu chữ thập và số ở mỗi vùng màu. Maria dos Prazeres thấy đó là một bức sơ đồ tổng thể của nghĩa trang Montjuich rộng lớn và bà hồi tưởng với nỗi hãi hùng xa xưa vẫn còn ghi đậm dấu ấn trong đầu óc, cái bãi tha ma mộ địa ở Manaus dưới những cơn mưa tháng mười, lúc đàn lợn lòi đào ủi những nấm mồ vô danh cũng như lăng mộ của các tay giang hồ phiêu bạt với các cửa sổ bằng kính màu xứ Florence. Một buổi mai nọ, khi bà còn là một cô bé tí tẹo, lúc dòng sông Amazone vào mùa lũ, trở thành một vùng lầy lội mênh mông, ghê tởm, lúc đó trước sân nhà, cô bé đã thấy những quan tài đổ nát trôi lênh bênh với những mảnh giẻ rách và những cuộn tóc của các xác chết lòi ra qua các khe nứt của quan tài. Hoài niệm đó là lý do khiến bà chọn nghĩa trang Monjuich trên đồi cao làm nơi an nghỉ cuối cùng, chứ không chịu nằm ở nghĩa trang San Gervasio, tuy gần gũi, có vẻ thân mật hơn, nhưng lại ở chỗ trũng thấp.

"Tôi muốn nơi nào chẳng bao giờ bị ngập lụt", bà nói.

"Vâng, chỗ này đây, thưa bà", chàng tiếp thị nhanh nhẩu chỉ ngay một điểm trên bản đồ với một que chỉ gấp lại được mà chàng mang theo trong túi như một cây bút máy.

"Không có đại dương nào trên hành tinh này có thể dâng lên độ cao đó đâu".

Bà nghiên cứu các ô màu cho đến khi tìm thấy công vào chính và ba ngôi mộ nằm kế cận nhau, giống hệt nhau, không được ghi tên lên mộ chí; ba nấm mồ chôn Buenaventura Durriti, bị giết trong cuộc nội chiến cùng với hai tay thủ lĩnh vô chính phủ khác. Mỗi đêm đều có người lên đến viết tên của họ lên các phiến đá trơn trên đầu mộ họ. Viết bằng bút chì, bằng sơn, bằng than, bằng bút chì kẻ lông mày, hay đồ dũa móng tay, và mỗi sáng mấy người gác nghĩa trang lại lau sạch đi để không ai biết được người nào nằm dưới các tấm bia đá câm nín, vô danh kia. Maria dos Prazeres đã từng dự đám tang của Durriti, một đám tang buồn nhất và náo động chưa từng thấy ở Barcelona và bà muốn yên giấc ngàn thu trong một nấm mồ gần nấm mồ của ông ấy. Nhưng tiếc rằng chẳng còn phần đất trống nào gần đó nữa và bà phải đành lòng với cái khả hữu mà thôi. "Với điều kiện", bà nói "các người đừng xếp đóng tôi vào một trong những gian năm năm, rồi lại đem đào đổ đi đấy nhé". Rồi nhớ lại điều yêu cầu cốt yếu nhất, bà kết luận "Và quan trọng nhất, là tôi phải được chôn nằm, nhớ đấy nhé". Vì, đáp lại các đợt khuyến mãi được quảng cáo rầm rộ về các phần mộ được trả tiền trước, trong dân chúng lại có tin đồn rằng các cơ sở mai táng đã thực hiện những vụ chôn đứng để tiết kiệm đất chôn. Với sự chính xác của một diễn giả đã thuộc nằm lòng và đã lặp lại cùng một bài diễn văn đã quá nhiều lần, anh chàng tiếp thị giải thích rằng câu chuyện đó chỉ là một lời dối trá xảo quyệt của các cơ sở mai táng truyền thống để làm giảm giá cái kế hoạch độc đáo về phương thức bán phần mộ trả chậm của cơ sở anh ta, bỗng có ba tiếng gõ khê vào cánh cửa làm anh ta ngừng lại, hơi e dè, nhưng Maria dos Prazeres ra hiệu cho anh ta cứ tiếp tục. "Đừng ngại gì cả", bà ta nói với một giọng rất bình thản. "Con Nòi đó mà".

Anh chàng tiếp thị tiếp tục câu chuyện đang bỏ dở và Maria dos Prazeres cảm thấy hài lòng

với những lời giải thích của anh ta. Tuy nhiên, trước khi mở cửa tiễn khách, bà cũng muốn tổng kết lần cuối cái ý nghĩ đã chín mùi trong tâm khảm bà, một ý nghĩ đã được nghiền ngẫm đến từng chi tiết sâu kín nhất, qua bao nhiêu năm tháng, kể từ khi xảy ra trận hồng thủy đã đi vào truyền thuyết ở Manaus. "Điều tôi muốn nhấn mạnh", bà nói, "tôi mong mỗi có một chỗ tôi có thể yên tâm nằm trong lòng đất mà không sợ những con lữ, và nếu có thể, dưới bóng mát của cây cối vào mùa hè và nơi đó tôi sẽ không bị đào bới lên sau một thời gian để rồi bị vất ra cùng với rác rưởi".

Bà ta mở cửa chính và một con chó nhỏ ướt sũng nước mưa chạy vào; cái vẻ phóng đảng, thâm hại của nó thật không phù hợp tí nào với căn phòng. Nó trở về nhà sau buổi đi dạo sáng, chạy rong qua các nhà lán giềng và khi chạy vào nhà, nó bỗng thấy hứng chí gây nhặng xị cả lên. Nó nhảy lên bàn, sủa om sòm như sắp hóa dại và thiếu điều làm hồng tẩm bản đồ nghĩa trang với mấy cái móng chân bê bết bùn của nó. Nhưng chỉ một cái trừng mắt của bà chủ đã đủ để tốp lại con rồ dại lếu láo của nó. "Noi!" bà nói mà không cần lên giọng. "Nằm yên nào !"

Con vật thu người lại phía sau, sừng sốt nhìn bà chủ, hai giọt nước mắt chảy dài xuống mũi. Rồi Maria dos Prazeres quay lại nhìn anh chàng tiếp thị và thấy mặt chàng ngơ ngác.

"Ôi chà !" chàng ta kêu lên "Nó lại khóc kìa !"

"Chi vì nó bới rới khi thấy có người lạ đến đây vào giờ này", Maria dos Prazeres xin lỗi bằng giọng nhỏ nhẹ. "Nói chung, khi bước vào nhà, nó tỏ ra thận trọng hơn người ta. Ngoại trừ anh như tôi đã thấy".

"Nhưng nó lại khóc kìa, chó chết thật!" anh chàng tiếp thị lặp lại, rồi sực nhớ mình vừa mới nói lời thô lỗ, đỏ mặt, lúng túng xin lỗi "Xin lỗi bà, nhưng cháu chưa hề thấy con vật nào như thế, ngay cả trên màn ảnh".

"Ồ, con chó nào cũng làm điều ấy được nếu ta huấn luyện nó", bà nói. "Nhưng thay vì thế, mấy người chủ của chúng chỉ dạy cho chúng những thói quen khiến chúng thêm phần khổ sở, chẳng hạn như ăn trong đĩa, ỉa đái có nơi, đúng giờ đúng giấc. Thế mà họ lại không chịu dạy cho chúng những điều tự nhiên khiến chúng thích thú, chẳng hạn khóc hay cười. Mà chúng ta bàn đến đâu rồi nhỉ?"

Họ đã gần đến kết thúc câu chuyện. Maria dos Prazeres cuối cùng đành phải chấp nhận sẽ phải nằm dưới mộ trải qua mùa hè không có những bóng cây che bởi vì phần đất có bóng rợp trong khu mộ địa đã được dành cho các vị chức sắc cao cấp trong chính quyền rồi. Mặt khác, các điều kiện và điều khoản trong hợp đồng cũng không quan trọng lắm, bởi vì bà muốn được hưởng lợi ở phần chiết khấu do chịu trả trước bằng tiền mặt.

Trước khi kết thúc và xếp lại giấy tờ vào cặp, anh chàng đi chào hàng nhìn lại khắp căn phòng với cặp mắt quan sát kỹ hơn và chàng ta rùng mình với cái không khí ma thuật phảng phất nơi vẻ đẹp của nó. Chàng ta nhìn Maria dos Prazeres, e dè, bối rối như khi nhìn bà lần đầu.

"Cháu có được phép hỏi bà một câu hỏi hơi tò mò không?", chàng rụt rè nói.

Bà ta đi với chàng ra đến cửa.

"Được thôi, cháu ạ", bà nói "nhưng nhớ đừng hỏi tuổi tác ta là được".

"Thưa bà, cháu có thói quen đoán việc làm của người khác từ những đồ đạc nơi nhà ở của họ và sự thật là, riêng nơi đây thì cháu lại chịu, không đoán nổi", chàng ta nói.

"Thưa bà, cho phép cháu hỏi bà làm nghề gì?"

Tức cười quá, Maria dos Prazeres trả lời:

"Bà đây là một gái điếm đấy, cháu ạ. Chẳng lẽ trông ta không còn giống được một kiều nữ giang hồ nữa hay sao?"

Chàng trẻ tuổi đỏ mặt. "Cháu xin lỗi".

"Ta cũng xin lỗi cháu", bà nói, vừa nắm cánh tay chàng để giữ cho chàng khỏi vấp ngã vào cửa. "Cẩn thận nhé ! Đừng để vấp ngã mà vỡ đầu trước khi lo cho chu toàn đám tang của ta đấy nhé !"

Vừa đóng cửa lại sau khi tiễn chàng trai, bà quay lại ôm con chó nhỏ, nựng nịu với nó; với chất giọng khá hay, mang âm hưởng Phi châu, bà ca theo những bài hát nhĩ đồng vọng lại từ trường mẫu giáo kể bên. Ba tháng trước đây bà đã nằm mộng thấy mình sắp chết và từ thời điểm đó đến nay, bà càng thấy gần gũi hơn bao giờ hết với đứa con cưng trong nỗi cô đơn của bà. Bà đã tiên liệu đầu đó việc phân phối tài sản của bà sau khi chết cũng như việc ma chay tảo liệm thi thể của bà với tất cả mọi chi tiết rõ ràng đến độ, nếu bà có ngã ra chết ngay lúc đó thì cũng không làm ai bối rối vì bất cứ chuyện gì nữa. Bà ta nhất quyết nghỉ hưu với một tài sản do chất chiu tích lũy mà không phải chịu quá nhiều hy sinh cay đắng và bà đã chọn khu phố Gracia, một khu phố rất cổ, yên tĩnh làm chỗ ở cuối đời mình. Bà đã mua lại một căn hộ đồ nát nơi tầng hai với những dấu đạn lỗ chỗ, vết tích của các trận chiến chẳng có gì vinh quang. Cầu thang gỗ đi lên, tối tăm, ướt át, có chỗ còn thiếu vài bậc thang. Thế nhưng mọi căn phòng đều có người thuê, chẳng còn chỗ nào trống. Maria dos Prazeres cho sửa sang lại buồng tắm và nhà bếp, phủ khắp tường bằng màn vải màu sáng, lắp kính vào các cửa sổ, giăng màn nhung. Rồi bà sắm sửa bàn ghế tủ giường loại sang - những đồ vật vừa hữu dụng mà cũng có tính cách trang hoàng và những hòm tơ lụa, đồ thêu mà đám phát xít lấy cắp từ các căn nhà do đám Cộng hòa bỏ lại trong cơn tháo chạy tán loạn. Bao thứ của nả đó bà đã tom góp được trong nhiều năm qua các cuộc mặc cả mua được với giá hời trong các cuộc bán đấu giá bí mật.

Chi còn một mối liên hệ duy nhất với quá khứ đó là tình bạn với Bá tước Cardona vẫn tiếp tục đến thăm bà vào ngày thứ sáu cuối mỗi tháng để dùng một bữa cơm thân mật với bà, sau đó vót vát một quả, nhưng cũng uể oải lắm, chứ chẳng còn sung độ như thời trai trẻ. Nhưng ngay tình bạn thời thanh xuân đó cũng được giữ kín đáo, vì Bá tước đậu xe ở khoảng cách khá xa và đi lên tầng lầu hai nơi bà ở, trong bóng tối lờ mờ, như thể để bảo vệ danh giá cho bà cũng như cho ông. Maria dos Prazeres không biết người nào khác trong cái building đó ngoài mấy người ở căn hộ đối diện với bà, nơi đó một cặp còn rất trẻ với một bé gái chín tuổi đã dọn đến từ lâu. Có vẻ khó tin nhưng thật sự là bà chưa hề gặp người nào khác khi lên xuống cầu thang.

Và tuy thế, việc phân phối di sản của bà để lại chứng tỏ rằng bà vẫn bén rễ sâu hơn bà tưởng vào cái cộng đồng những người Catalan vô tổ chức mà niềm hãnh diện quốc gia được đặt trên đức tính khiêm cung đúng mực. Bà đã di chúc để lại, ngay cả những vật vô nghĩa nhất cho những người gần gũi nhất với trái tim bà, đó là những người ở gần nhà bà nhất. Khi việc phân phối di sản đã được sắp xếp xong xuôi đâu đấy, bà không cảm thấy được yên tâm lắm là mình đã thật công bằng hay chưa, nhưng bà đã tin chắc là mình đã không quên kẻ nào không xứng đáng. Bà đã sửa soạn các phần di sản với sự chính xác nghiêm ngặt đến độ viên trưởng khế ở Calle de Arbot vẫn tự khen mình là người lịch duyệt, đã từng nhìn thấy đủ thứ chuyện trên đời, cũng không tin nổi đôi mắt mình khi ông thấy bà ta đọc cho các viên lục sự, từ trí nhớ bằng ngôn ngữ Catalan trung cổ, bảng danh sách chi tiết những vật sở hữu của bà cùng với tên gọi chính xác của từng món và bảng danh sách đầy đủ những người thụ hưởng với nghề nghiệp và địa chỉ và vị trí của mỗi người trong trái tim bà.

Sau cuộc thăm viếng của người chào hàng, bà trở thành một trong vô số những người khách tham quan nghĩa trang vào ngày chủ nhật. Giống như những người láng giềng mộ địa của mình bà trồng các loài hoa nhỏ quanh năm trong các bồn, tưới nước thậm chí mới trồng và xén tỉa bằng loại kéo xén lông cừu cho đến khi cho trông nó giống thảm cỏ trong vườn tòa thị chính và đã trở nên quá thân thuộc với nơi chốn ấy, khiến cuối cùng bà không hiểu tại sao thoát đầu nơi chốn ấy lại có vẻ ám đạm đối với bà đến vậy.

Lần đầu đến viếng nghĩa trang, tim bà đã nhảy sai một nhịp khi bà thấy ba nắm mồ vô danh nằm gần lối cổng ra vào, nhưng bà đã không dừng lại nhìn chúng, vì người canh gác luôn trông chừng bà ở khoảng cách chỉ vài bước. Nhưng vào ngày chủ nhật lần thứ ba, bà lợi dụng một lúc bất cẩn thiếu cảnh giác của người gác để hoàn thành một trong các giấc mộng lớn của bà: dùng son môi, bà viết lên tám bia đá đầu tiên đã bị nước mưa xối mòn: Duriti. Từ lúc đó trở đi, bất cứ lúc nào có thể là bà lại làm điều ấy, đôi khi trên bia mộ, hoặc trên hai hoặc trên cả ba và luôn luôn với một mạch máu căng thẳng và một trái tim xôn xao nổi niềm hoài cảm.

Một ngày chủ nhật nọ, vào cuối tháng chín, bà chứng kiến đám tang lần đầu ở trên đồi. Ba tuần sau đó, vào một buổi chiều lạnh và lộng gió, người ta mang chôn một cô dâu mới trong một ngôi mộ gần phần mộ của bà. Đến cuối năm, bảy phần mộ khác lại có người nằm xuống, nhưng mùa đông ngăn ngui năm đó qua đi mà không gây ảnh hưởng tồi tệ nào đối với Maria dos Prazeres cả. Bà chẳng hề thấy khó ở và nhờ thời tiết ấm dần lên và dòng âm thanh rào rạt của sự sống tuôn chảy vào qua những cánh cửa sổ mở rộng, bà càng thấy vững tâm hơn để sống vượt qua những tiên báo kỳ bí từ giấc mộng của bà. Khi trở về thành phố sau mấy tháng nghỉ hè ở vùng cao, Bá tước Cardone lại thấy bà hấp dẫn hơn cả trong thời kỳ hồi xuân rất lạ đời ở tuổi năm mươi của bà.

Sau nhiều lần toan tính bị hỏng, cuối cùng Maria dos Prazeres thành công trong việc khiến con chó Noi đào huyết mộ cho bà trên ngọn đồi rộng lớn với biết bao nắm mồ giống hệt nhau. Rồi bà dành nhiều công sức và thời gian để dạy nó khóc trên huyết mộ trống để nó sẽ có thói quen làm như thế sau khi bà đã chết. Bà dắt nó theo rất nhiều lần trong lúc tản bộ từ nhà đến nghĩa trang, chỉ cho nó các điểm mốc để nhận để giúp nó nhớ kỹ tuyến xe buýt Ramblas cho đến khi bà thấy nó đã đủ khôn khéo để được gọi đến đó một mình.

Vào ngày chủ nhật của các cuộc trắc nghiệm lần cuối, lúc ba giờ chiều, bà cởi cái áo vest của

nó, phần vì mùa hạ đã lãnh đãng trong không khí, phần vì muốn khiến cho nó bớt bị người ta để ý và để nó được thoải mái hơn. Bà thấy nó đi xuống phía có bóng râm của đường phố bằng nước kiệu nhanh, cái móng nhỏ của nó thon gọn dưới cái đuôi ve vẩy hứng chí, và đó là tất cả những gì bà có thể làm để không khóc - khóc cho phận mình, cho con chó, cho bao nhiêu năm cay đắng với những ảo mộng cùng san sẻ - cho đến khi bà thấy nó rẽ qua góc phố ở Calle Mayor và hướng về phía biển. Mười lăm phút sau, bà lên chuyến xe buýt tuyến Ramblas ở công trường Lesseps gần đó, cố gắng dõi nhìn theo nó qua cửa sổ mà vẫn giữ để không bị nhìn thấy, và thực tế bà đã thấy nó, ở xa xa và rất chững chạc trong đám trẻ con ủa ra phố rong chơi trong ngày chủ nhật; nó đang đứng chờ đèn hiệu giao thông để đổi hướng đi ở Paseo de Gracia.

"Chúa ơi", bà thở dài "Trông nó đơn độc quá".

Bà phải đợi nó gần hai giờ dưới ánh nắng gay gắt xứ Montjuich. Bà chào mấy người quen thường đi thăm phần mộ thân nhân của họ, dầu hầu như bà cũng không còn nhận ra họ vì đã qua một thời gian khá dài từ khi bà gặp họ lần đầu cho đến bây giờ họ không mặc đồ tang, không còn khóc kể và họ đặt hoa lên các nấm mồ mà không còn nghĩ đến kẻ quá cố nữa. Một lát sau, khi tất cả bọn họ đã dời đi, bà nghe tiếng rúc não nuốt của còi tàu khiến bầy chim biển dáo dác bay và trên mặt biển mênh mông bà thấy dáng một con tàu xuyên đại dương màu trắng mang quốc kỳ Braxin, bà tha thiết mong sao chiếc tàu đó sẽ mang đến cho bà một bức thư lâm ly từ một tình nhân xa xưa nào đó đã từng vì bà mà chết dần mòn trong một nhà tù nào đó ở Pemambuco. Một lát sau năm giờ, đúng mười hai phút trước thời gian biểu, Noi xuất hiện trên ngọn đồi, phờ phạc vì mệt lử với cái nóng thiêu đốt nhưng vẫn có dáng điệu hí hửng của một đứa bé thắng cuộc. Vào lúc đó, Maria dos Prazeres đã vượt qua nỗi hãi hùng với ý nghĩ một mai mình qua đời mà chẳng có kẻ nào khóc bên nấm mồ.

Mùa thu tiếp theo bắt đầu khi bà phát hiện ra những dấu hiệu xúi quẩy mà bà không thể giải đoán, nhưng đã khiến trái tim bà thêm nặng trĩu. Bà lại uống cà phê dưới tán cây hoàng xiêm ở quảng trường Del Reloj, mặc áo khoác với cổ viền bông lông đuôi chồn và cái mũ trang hoàng bằng hoa giả, kiểu cổ, đến nỗi nay nó lại trở thành "mốt" thời trang. Trục giác của bà càng trở nên bén nhạy hơn. Cố gắng tìm hiểu nỗi xao xuyến nơi lòng mình, bà dò xét câu chuyện của các người đàn bà bán chim chóc ở phố Ramblas, chuyện tán dóc của đám đàn ông nơi các quầy sách báo - bọn họ, lần đầu tiên trong hàng bao nhiêu năm, không nói chuyện về bóng đá - về trầm ngâm lặng lẽ của các cựu chiến binh đã tinh mộng người hùng đang ngồi xem các mẫu vụn bánh mì cho đàn bò câu và mọi nơi bà đều thấy những dấu hiệu không còn nhằm lẫn gì nữa của cái chết đang đến gần. Vào dịp lễ Giáng sinh, đèn màu nhấp nháy được giăng mắc giữa các cành cây hoàng xiêm, âm nhạc và tiếng cười nói vang vang từ các bao lon và một đám du khách tràn chiếm các quán cà phê vỉa hè, nhưng giữa tất cả không khí hội hè đình đám đó, người ta vẫn cảm thấy được sự căng thẳng bị nén lại giống như những ngày trước khi bọn người vô chính phủ tràn ra chiếm giữ mọi đường phố. Maria dos Prazeres đã sống qua thời đại đam mê cuồng nhiệt đó, đã không thể kiềm chế được nỗi bức dọc và lần đầu tiên bà bị đánh thức dậy sự căo cẩu của nỗi sợ hãi. Một đêm nọ, bên ngoài cửa sổ nhà bà, mấy tên mật vụ đã bắn sát thương một sinh viên đã dám nguệch ngoạc dòng chữ "Xứ sở Catalunya độc lập muôn năm!".

"Lạy Chúa" bà tự nhủ thầm, lòng đầy kinh sợ "hình như mọi sự đều cùng chết với mình".

Xưa kia bà đã chỉ một lần biết đến nỗi xao xuyến tương tự khi còn là một cô bé con ở Manaus, vào lúc trước rạng sáng khi bao âm thanh trong đêm bỗng chợt dừng sững lại, lặng như tờ, dòng nước như ngừng trôi, thời gian chợt ngai ngừng và rừng thẳm Amazone chìm đắm trong tịch mịch khôn cùng, như niềm cô tịch của nỗi chết quạnh hiu. Giữa lúc lòng bà căng thẳng cực độ thì vào ngày thứ sáu cuối cùng của tháng tư, như thường lệ, Bá tước Cardona đến thăm bà và dùng bữa ăn nhẹ buổi tối.

Cuộc thăm viếng trở nên một nghi lễ. Vị Bá tước rất đúng giờ giấc đó sẽ đến giữa khoảng bảy đến chín giờ tối, mang theo một chai sâm banh nội địa, được bọc trong giấy để bớt gây chú ý, và một hộp nấm sấy. Maria dos Parazeres nấu món mì cannelloni và món gà hầm nấm với nước cốt trái cây - những món mỹ vị từ những ngày tháng yên vui hạnh phúc của các gia đình quyền tìm cổ kính xứ Catalonia - và một liễn đựng đầy trái cây trong mùa. Trong khi bà nấu nướng, Bá tước ngồi nghe các tuyển tập opéra của Ý qua máy hát, ghi lại những cuộc diễn tấu lịch sử của các nghệ sĩ lừng danh thuở xưa, và nhăm nháp từng ngụm nhỏ rượu poóctô cho đến lúc nghe hết mấy đĩa hát.

Sau bữa ăn tối và chuyện phiếm, họ tĩnh tại làm tình với nhau, từ hoài niệm nhiều hơn là từ thực tại; điều đó để lại cho cả hai một dư vị của tai họa. Trước khi ra về, lúc nào cũng cảm thấy bất an khi gần đến nửa đêm, Bá tước đặt hai mươi lăm pesettas dưới cái gạt tàn thuốc trong phòng ngủ. Đó là giá của Maria dos Prazeres khi lần đầu chàng gặp nàng tại một khách sạn quá cảnh ở Paraledo, và đó là tất cả những gì mà lớp ri sét của thời gian còn để lại nguyên vẹn.

Không ai trong hai người đã từng bao giờ tự hỏi xem tình bạn của họ được xây dựng trên cơ sở nào. Maria dos Prazeres nợ ông vài ân huệ nho nhỏ. Ông đã cho bà vài lời khuyên hữu ích về việc quản lý phần tiền tiết kiệm của mình, đã chỉ cho bà biết giá trị thật sự của các thánh tích bà mua được và giữ gìn chúng như thế nào để không ai phát hiện được rằng chúng là những của gian do phường trộm cắp đem bán. Nhưng trên hết, ông là người đã chỉ cho bà con đường hướng đến tuổi già đoan trang ở khu phố Gracia, khi họ tâm tình với nhau trong nhà chứa về chuyện bà nên sống ở đâu trong những ngày tàn cuộc đời khi đã trở nên quá cô lỗ sĩ đối với cái "gu" tình dục tân tiến, lúc bọn chủ chứa muốn gọi bà vào căn nhà dành cho các quý bà điếm về hưu để dạy dỗ các cậu trai mới lớn các "nam nữ phòng trung bí thuật" với giá hời chỉ năm pesetas một suất. Bà đã kể với Bá tước chuyện bà cụ thân mẫu quý hóa của bà đã bán bà tại cảng Manaus khi bà mới mười bốn tuổi và gã thủy thủ đầu tiên của chiếc tàu Thổ Nhĩ Kỳ đã tận dụng không thương tiếc trong suốt cuộc hải hành xuyên Đại Tây Dương rồi vất cô đi, không một đồng xu dính túi, tiếng nước ngoài nửa chữ bẻ đôi không biết, nửa mảnh giấy tờ tùy thân cũng không, trong chốn bùn nhơ nhập nhòa ánh đèn xanh đỏ mờ mờ của các nhà thổ ở Paraledo. Cả hai người, giữa một ả giang hồ lưu lạc xứ người và một vị Bá tước quyền quý, đều ý thức được rằng thật khó tìm được điểm tương đồng nhỏ nhoi nào giữa hai người khiến họ càng thấy không lúc nào cô đơn hơn là lúc họ ở gần nhau, nhưng không ai trong hai người dám làm hỏng những thú vui của thói quen. Thật là một biến cố có tầm cỡ quốc gia đại sự đối với họ khi cả hai cùng lúc nhận ra rằng sao mà họ đã thù ghét nhau biết bao với biết bao dục dằn đắm đắm trong bao nhiêu năm dài đến thế.

Đó là một cơn hỏa hoạn bất ngờ mang lại nhiều tai họa lớn. Bá tước Cardona đang nghe bản song ca tình tứ trong nhạc kịch *La Bohème* do licia Alanese và Beniamino Gigli trình diễn, khi tình cờ ông nghe mục tin tức báo chí qua làn sóng điện phát thanh mà Maria dos Prazeres đang

vận nghe ở nhà bếp. Ông nhón chân lắng tai nghe. Ngài Đại Tướng Francisco Franco, nhà lãnh tụ muôn năm cai trị đất nước Tây Ban Nha, đã nhận trách nhiệm quyết định số phận của ba phần tử ly khai người Basque vừa mới bị tuyên án tử hình. Bá tước thờ một hơi dài nhẹ nhõm.

"Như thế thì chúng sẽ bị bắn, không chạy đâu cho thoát", ông nói "bởi vì nhà Lãnh đạo Anh minh là một con người chính trực".

Maria dos Prazeres nhìn trừng trừng ông ta với đôi mắt rực lửa của một con mãng xà vương và nhìn thấy đôi đồng tử lơ mờ thiếu sinh khí sau cặp kính gọng vàng, những chiếc răng thiếc, đôi bàn tay lai tạp của một con thú quen kèm chế và bóng tối. Nhìn thấy ông ta như chính bản lai diện mục của ông.

"À, tốt hơn là anh nên cầu nguyện cho ông ta đừng làm chuyện đó", bà nói, "bởi vì nếu họ chỉ xử bắn đầu chỉ một trong mấy người kia, tôi sẽ đánh thuốc độc vào bát xúp của anh".

Bá tước sừng sốt đến lặng người.

"Sao bà lại làm điều đó?"

"Vì ta đây là một gái điếm nhưng cũng chính trực chẳng kém gì cái lão Lãnh đạo Anh minh của nhà ngươi!"

Bá tước Cardona từ đó cách mặt bà, chẳng bao giờ còn quay lại nữa và Maria dos Prazeres tin rằng chu kỳ cuối của cuộc đời mình đã đến hồi văn tuồng. Thực tế, chỉ trước đây chốc lát, bà còn cảm thấy nổi giận khi có người nào đó nhường chỗ trên xe buýt cho bà, hoặc tìm cách giúp bà băng qua đường, hoặc dìu tay bà đi lên cầu thang, nhưng giờ đây bà chẳng những cho phép những việc làm đó mà còn thêm muốn chúng như một sự tất yếu đáng ghét. Đó là lúc bà đặt mua một bia mộ dành cho kẻ vô chính phủ, bia mộ không khắc tên hay ngày tháng năm sinh và chết, và bà bắt đầu ngủ mà không khóa cửa để con Noi có thể ra ngoài khắp báo cái chết của bà lỡ may bà có chết trong lúc ngủ.

Một chủ nhật nọ, lúc bà từ nghĩa trang về nhà, bà gặp cô bé gái ở căn hộ bên kia sân trong. Bà đi cùng với cô bé qua nhiều dãy phố, nói chuyện huyền thuyên cùng cô bé với vẻ đoan trang của một bà ngoại khả ái trong khi bà nhìn thấy cô bé và con chó Noi chơi đùa với nhau như đôi bạn thân thiết. Tại Quảng trường Kim Cương, đúng theo phương án đã hoạch định trước, bà ngỏ lời mua kem cho cô bé. Rồi bà hỏi bé "Cháu có thích chó không?"

"Cháu yêu chúng lắm", bé trả lời.

Lúc đó Maria dos Prazeres đưa ra đề án mà bà đã chuẩn bị kỹ càng từ lâu. "Nếu có chuyện chẳng lành xảy đến cho bà, bà muốn cháu đây hãy giữ lấy con Noi", bà bảo. "Với điều kiện là cháu để nó đi đâu tùy thích vào các ngày Chủ nhật và đừng nghĩ gì về chuyện đó. Con Noi nó biết phải làm gì".

Cô bé sướng mê đi. Và Maria dos Prazeres trở về nhà với niềm vui đã sống một giấc mộng chín



muối bao năm thảng trong lòng bà. Nhưng không phải vì sự chán nản của tuổi già hay cái chết đến muộn mà giấc mộng chưa được thực hiện. Cũng không phải do quyết định của bà. Cuộc sống đã làm điều đó cho bà vào một chiều buốt giá thảng mười một khi một cơn bão bất ngờ cuốn tới lúc bà vừa rời nghĩa trang đi ra. Bà đã viết tên ba nhân vật vô chính phủ lên ba bìa mộ và đang đi về phía trạm xe buýt khi một cơn mưa như trút nước làm bà ướt sũng. Bà chỉ còn thời gian để tìm chỗ ở công vào một khu phố hoang vắng dường như thuộc về một thành phố khác với các nhà kho hoang phế và các xưởng máy bụi bặm, các xe tải khổng lồ đang gầm rú khiến cho tiếng ồn ào của mưa bão càng trở nên khủng khiếp hơn. Trong lúc cố sưởi ấm cho con chó bị ướt bằng cách ôm chặt nó vào người, Maria dos Prazeres thấy một chiếc xe buýt đầy nghẹt người chạy qua, những chiếc xe tải vắng khách vẫn trưng cờ lên, nhưng không một ai để ý đến dấu hiệu cầu cứu của bà. Đến khi mà phép lạ tưởng chừng không thể nào xảy ra thì một chiếc xe nhà đồ sộ, êm ru, màu thép xám chạy qua con phố ngập nước, dừng đột ngột ở ngã tư rồi quay lùi ngược lại chỗ bà đang đứng. Cửa sổ xe hạ xuống như bởi phép thuật của người tài xế mời bà quá giang.

"Tôi đi xa lắm đây", Mang dos Prazeres thành thật nói. "Tuy vậy, nếu anh cho tôi quá giang được đoạn nào cũng quý và tôi cũng biết ơn nhiều"

"Cho tôi biết bà cần đi đến đâu", người tài xế ân cần hỏi.

"Đến tận Gracia cơ", bà nói

Cửa xe mở ra mà anh ta không động tay đến.

"Chỗ đó trên đường tôi đi mà", anh ta nói "bà vào đi".

Bên trong xe có mùi thuốc tây ướp lạnh và khi bà ngồi vào trong xe, ngoài trời màn mưa trở nên mờ ảo, cảnh sắc thành phi thực, thành phố đổi sắc màu và bà cảm thấy mình như lạc vào một thế giới hạnh phúc kỳ lạ, nơi đó mọi chuyện đều được sắp đặt trước thời gian. Người tài xế lái xe len lỏi qua đám xe cộ lưu thông lộn xộn với hoạt tính ma thuật. Maria dos Prazeres cảm thấy bị đe dọa không bởi chi nổi khốn khổ của mình mà còn bởi nổi khốn khổ của con chó nhỏ tội nghiệp đang nằm ngủ co ro trong lòng bà.

"Đây đúng là một chiếc tàu xuyên đại dương", bà nói, bởi vì bà cảm thấy cần nên nói đôi lời hợp cảnh để phá tan bớt sự im lặng lạnh lẽo. "Tôi chưa bao giờ thấy được chiếc xe nhà nào lại đồ sộ như thế này, ngay cả năm mơ cũng không thấy được".

"Thật thế à, có điều đáng tiếc là chiếc xe này không phải của tôi", anh ta nói bằng một thứ tiếng Catalane rất vụng về, và sau một lúc ngừng lời, anh ta tiếp thêm bằng tiếng Castilian, "Tôi có làm cả đời cũng không mua nổi chiếc xe này".

"Vâng, tôi cũng thấy vậy", bà thờ dãi.

Bằng khóe mắt, bà quan sát chàng ta nhờ vào ánh sáng xanh mờ của tấp lô xe và bà ta thấy chàng ta còn là một cậu thiếu niên với tóc xoắn ngắn và nét nghiêng của một tượng đồng La Mã. Bà nghĩ cậu ta không đẹp trai lắm nhưng có cái duyên riêng mà cái áo jacket bằng da tuy rẻ tiền và

sờn rách lại khiến cho cậu ta có cái nét đẹp lãng tử bụi đời trông hay hay và bà mẹ cậu ta hẳn cảm phải thấy hạnh phúc khi nghe tiếng chân cậu trở về nhà. Chỉ có đôi bàn tay hơi thô của người lao động làm cho người ta tin rằng cậu ta không phải là chủ chiếc xe.

Họ không nói với nhau gì thêm trong đoạn đường còn lại, nhưng Maria dos Prazeres cũng có cảm giác là cậu ta quan sát bà nhiều lần từ khước mắt và lại một lần nữa bà lại hối tiếc tại sao đã không:

*"Mỹ nhân tự cổ như danh tướng"*

*"Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu"*

Mà còn ráng sống làm chi đến quá cái tuổi "thất thập cổ lai hi" để cho một chàng trai đáng yêu như thế đi nhìn ngắm cái dung nhan tàn tạ sắp sửa đi diện kiến từ thần của mình. Bà đang đau khổ khi cảm thấy mình xấu xí, thảm hại với cái khăn quàng của bà nội trợ phủ trên đầu để che mưa và cái áo khoác mùa thu thảm hại mà bà đã không nghĩ đến chuyện phải thay cái khác bởi thời gian gần đây bà chỉ nghĩ mãi về cái chết.

Khi họ đến khu phố Gracia, trời bắt đầu sáng sủa trở lại, đêm đã xuống, phố đã lên đèn. Maria dos Prazeres bảo người tài xế cho bà xuống xe ở ngã tư trước mặt, nhưng cậu ta ân cần muốn đưa bà đến tận cửa nhà bà, chẳng những thế, cậu ta còn cho xe leo lên lề đường để bà có thể ra khỏi xe là bước ngay vào nhà khỏi sợ bị ướt. Bà buông con chó ra, định thần, thu lực để bước ra khỏi xe sao cho có vẻ vững vàng, phong thái ung dung và khi bà quay lại để ngó lời cảm ơn, bà bắt gặp một ánh mắt nhìn trùng trùng của con đực khiến bà nín thở. Bà đón chịu tia nhìn đó một hồi lâu, không hiểu lắm ai đang chờ đợi cái gì từ ai, và rồi cậu ta hỏi với giọng quả quyết: "Tôi cùng lên được chứ?"

Maria dos Prazeres cảm thấy bị xúc phạm. "Ta rất biết ơn cậu đã từ tể cho ta quá giang đến tận nhà", bà nói "nhưng ta không cho phép cậu đùa ta đâu nhé".

"Tôi không có lý do gì để đùa bất kỳ ai", cậu ta nói rất nghiêm trang "Nhất là đối với phụ nữ như bà".

Maria dos Prazeres đã từng biết nhiều tay nam nhi như cậu ta, đã cứu vớt nhiều kẻ còn có vẻ gan dạ, tự tin hơn cậu ta, khỏi tìm đến cái chết, nhưng chưa bao giờ trong suốt cuộc đời dài dặc của mình, bà lại e sợ phải quyết định đến thế. Bà nghe cậu lặp lại mà không hề đổi giọng chút nào. "Tôi cùng lên được chứ?"

Bà bỏ đi, không đóng cửa xe lại, và trả lời bằng tiếng Castilian để cho chắc ăn là cậu ta hiểu được "Hãy làm bất cứ cái gì cậu muốn".

Bà bước vào phòng khách chung, lơ mơ trong ánh sáng nghiêng nghiêng của đèn đường dội vào, và bắt đầu leo lên bậc đầu tiên của cầu thang gỗ ọp ẹp với hai đầu gối run run, đầy xúc động với nỗi sợ có lẽ chỉ giống với nỗi sợ khi giáp mặt từ thần. Khi bà dừng lại bên ngoài cửa phòng ở tầng hai, run rẩy, bối rối lục tìm chùm chìa khóa, bà nghe hai cánh cửa xe đóng lại, từng cái một, vang lên từ đường phố. Nôi, đi trước bà, định lên tiếng sủa. "Suyt, im nào", bà ra lệnh như một lời

thì thẳm trong cơn hấp hối. Rồi bà nghe tiếng chân bước lên cầu thang và e rằng trái tim mình sẽ vỡ tung ra. Trong một phần giây đồng hồ, bà tái phối kiểm thông suốt trong đầu về giấc mộng linh cảm đã thay đổi đời bà trong ba năm qua, bà nhận ra mình đã giải thích sai giấc mộng đó.

"Lạy chúa!" bà kinh ngạc tự nhủ. "Hóa ra không phải là điềm báo của tử thần".

Cuối cùng, bà tìm được chìa khóa, lắng nghe những bước chân đều đặn trong bóng tối, lắng nghe tiếng thở lớn dần của người nào đó tiến lên gần trong bóng tối và hình như cũng với sự kinh ngạc hồi hộp giống như bà, lúc đó bà biết rằng thật đáng công chờ đợi trong bao nhiêu năm, thật đáng công chịu đựng trong bóng tối âm thầm, để được sống cái khoảnh khắc phù du bỗng hóa thành thiên thu vĩnh cửu đó.

*Tháng năm 1979*

# MUỐI BẢY NGƯỜI ANH BỊ NGỘ ĐỘC

Điều đầu tiên phu nhân Prudencia Linero nhận thấy khi bà đến cảng Naples là nó cũng có mùi giống như cảng Riohacha. Bà không nói điều đó với bất kỳ ai, bởi vì sẽ không ai hiểu, trên con tàu viễn dương già cỗi đó tràn ngập những người Ý từ Buenos Aires đang quay về nơi chôn nhau cắt rốn của họ, lần đầu tiên kể từ lúc chiến tranh nổ ra; nhưng dẫu sao ở tuổi bảy mươi hai và ở một khoảng cách mười tám ngày trên biển khơi, xa quê hương, xa tổ ấm, có nhiều người bạn đồng hành kể bên, bà cũng cảm thấy đỡ hiu quạnh hơn, bớt lo sợ và bờ ngỡ nơi xứ lạ.

Ánh sáng phát ra từ đất liền đã được nhìn thấy rõ hơn từ lúc rạng sáng. Hành khách dậy sớm hơn thường lệ, mặc quần áo mới, trái tim họ nặng trĩu những lo âu mơ hồ các nỗi bất trắc khi đặt chân lên bờ, đến nỗi ngày Chủ nhật cuối cùng trên tàu có vẻ là ngày duy nhất đúng nghĩa ngày Chủ nhật trong suốt cuộc hải hành. Phu nhân Prudencia Linero là một trong số rất ít người đã dự lễ Misa. Tương phản với quần áo bà mặc hôm trước, khi bà đi quanh con tàu trong bộ quần áo giống như tang phục, hôm nay bà mặc một áo chùng bằng vải thô màu nâu thối lại bằng sợi dây thánh Francis và mang đôi sandals bằng da thô chỉ khác với đôi giày của một người hành hương ở chỗ quá mới. Đó là cách thanh toán ứng trước. Bà đã khấn nguyện cùng Chúa rằng, bà sẽ mặc bỏ đồ chùng dài suốt phần đời còn lại nếu Người ban phước cho bà thực hiện được một chuyến hành hương đến La Mã để được diện kiến Đức Thánh Cha và giờ đây, bà đã coi như lời cầu nguyện xin ban ơn phước đó đã được Chúa đoái thương. Khi thánh lễ Misa đã cử hành xong, bà thấp một ngọn nến dâng Đức Chúa Thánh Thần để tỏ lòng biết ơn đã tiếp thêm hùng tâm dũng chí cho bà, giúp bà chịu đựng và vượt qua được những cơn bão tố nơi vùng biển Caribê và bà đọc một bài kinh cầu cho mỗi đứa trong tất cả chín người con và mười bốn người cháu, cả bọn vào đúng lúc đó, đang nằm mơ về bà trong một đêm lộng gió ở Riohacha.

Khi bà đi lên boong tàu sau bữa điểm tâm, cuộc sống trên tàu đã thay đổi. Hành lý đã được xếp vào phòng khiêu vũ cùng với mọi thứ đồ lưu niệm linh tinh mà đám người Ý đã mua tại các chợ âm phủ ở vùng Antiles và ở cái bar nơi phòng khách chung của tàu có một con khi mặt xanh mua từ Pemambuco đang bị nhốt trong một lồng sắt. Hôm đó là một buổi ban mai rực rỡ của ngày đầu tháng tám. Một trong những ngày Chủ nhật mùa hè tiêu biểu thời hậu chiến, khi ánh sáng ban mai đến như một thường lệ mỗi ngày và con tàu đồ sộ chạy tới chậm chậm với hơi thở nặng nhọc của một phé nhân, băng qua làn nước tĩnh lặng trong suốt. Pháo đài của các vị Quận Công xứ Anjou vừa mới mờ mờ hiện ra ở chân trời, nhưng đám hành khách đã lên boong nghĩ rằng họ đã nhận ra được những nơi chốn thân thuộc, họ chỉ chờ những địa danh ấy dần dần hiện ra để nhìn thấy rõ chúng, la hét vui mừng bằng các thổ ngữ miền Nam Ý của họ. Điều đáng ngạc nhiên cho phu nhân Prudencia Linero, người đã từng kết bạn với rất nhiều người trên tàu, đã từng trông con họ các cặp vợ chồng ra nhẩy, đã từng khâu cúc áo cho các vị sĩ quan chỉ huy, lúc bấy giờ lại thấy tất cả mọi người như có vẻ xa cách và thay đổi thái độ với bà. Tinh thần cộng đồng và hơi ấm tình người đã giúp bà sống vượt qua được nỗi nhớ nhà trong cái nóng ngột ngạt của các vùng xích đạo, giờ đây dường như đã tan biến. Những tình cảm gắn bó lúc còn giữa biển khơi chấm dứt khi nhìn thấy đất liền. Phu nhân Prudencia Linero, chưa quen với bản tính liến thoắng lém lỉnh của dân Ý, đã nghĩ rằng vấn đề không nằm nơi con tim của người khác mà trong chính tim bà, bởi vì chỉ có riêng mình

bà đi giữa đám đông đang trở về quê nhà của họ. Mọi chuyến hải hành hẳn phải giống như thế này, bà nghĩ, và lần đầu tiên trong đời bà chịu nỗi đau nhột sắc làm một người khách lạ nơi viễn phương trong lúc bà tựa người vào lan can tàu và nhìn ngắm những di tích của biết bao thế giới suy tàn đã chìm sâu trong làn nước đại dương. Bỗng nhiên, một cô gái rất xinh đẹp đứng cạnh bà, làm cho bà giật bắn người sững sốt với tiếng hét kinh hoàng: "Ồi mẹ ơi !" cô ta rú lên, chỉ tay xuống làn nước bên dưới. "Nhìn kia kìa".

Đó là một người đàn ông chết đuối. Phu nhân Prudencia Lenero thấy người đó trôi dạt lập lòe, mặt ngửa lên, một người đàn ông trán hói, ít có nét đặc trưng tự nhiên, ngoài đôi mắt mở to, ánh vẻ vui mang màu trời lúc rạng đông. Ông ta còn mặc nguyên bộ đồ veste kiểu dạ phục, giày da thuộc bóng láng, một đóa hoa dành dành trên ve áo . Tay phải ông ta còn ôm chặt một hộp vuông nhỏ được gói kỹ trong giấy gói quà và các ngón tay nhợt nhạt xám xịt của ông, bấu chặt vào mũi tàu chỗ mớn nước, đó là chỗ duy nhất ông ta tìm được để bấu víu vào lúc chết.

"Chắc ông ta bị rơi xuống khi dự đám cưới", một trong các sĩ quan trên tàu nói. "Điều đó cũng thường xảy ra trong vùng nước này vào mùa hè".

Đó là một khái tượng chốc lát thôi, bởi vì ngay lúc đó tàu đi vào trong vịnh và những đề tài khác, ít thâm đậm hơn đã xua đi sự lưu ý của các hành khách đối với nạn nhân xấu số. Nhưng phu nhân Prudencia Linero vẫn còn mãi nghĩ về người đàn ông chết đuối tội nghiệp kia, với cái áo jacket đuôi dài bập bềnh gọn sóng theo đường rẽ nước của con tàu.

Ngay khúc con tàu đi vào cảng, một chiếc thuyền hoa tiêu cổ lỗ chạy đến dắt mũi con tàu đi luôn lách tránh vô số các xác tàu chiến bị đánh đắm trong thời chiến tranh. Làn nước biến thành dầu khi con tàu đi qua các xác tàu đắm rỉ sét và cái nóng trở nên dữ dội hơn cả ở Richacha vào lúc hai giờ chiều. Phía bên kia của con kênh hẹp, thành phố sáng chói chang dưới ánh mặt trời lúc mười một giờ trưa, hiện ra trong tầm mắt với những dinh thự như trong mộng ảo và những căn nhà tồi tàn cổ lỗ chen chúc nhau trên đồi. Chính lúc đó, một mùi hôi thối không chịu được bốc lên từ khoang tàu bị khuấy động mà phu nhân Prudencia Linero nhận ra từ khu vườn nhà bà, giống như mùi của mục rữa.

Trong lúc cuộc thao diễn xảy ra, đám hành khách vui mừng hơn hờ khi nhận ra người thân của họ trong đám đông xô bồ nơi cầu tàu. Đa số trong bọn họ là các bà sồn sồn với các bộ ngực sáng loáng ánh nắng như bị ngạt thở trong các bộ tang phục, quây quần quanh bởi đám đàn bà trẻ xinh đẹp và đông đảo nhất thế giới và những ông chồng nhỏ con, cần cù, những con người muôn thuở đọc báo bên cạnh vợ và ăn mặc giống các vị chương khế nghiêm nghị lạnh lùng bất kể đến cái nóng như thiêu ngoài trời.

Giữa đám hội xô bồ đó, một lão già mặc áo khoác hành khất và nét mặt bị thương cực độ, dốc túi thả ra một đàn gà con mới nở nhỏ xíu bằng cả hai tay. Trong thoáng chốc, đàn gà con chạy tràn lan khắp cầu tàu, chiu chít kêu hoảng loạn, và chỉ vì chúng là những sinh vật ma thuật nên nhiều con vẫn còn sống và tiếp tục chạy lăng quăng sau khi bị đám đông dẫm đạp lên, chẳng thêm để ý đến phép lạ. Lão phù thủy đặt ngửa cái mũ lên nền đất nhưng chẳng có ai đoái hoài ném cho lão lấy một đồng xu teng bố thí.

Bị cuốn hút bởi cảnh tượng kỳ lạ, có vẻ như được trình diễn để chào đón bà, bởi vì chỉ mỗi mình bà để mắt đến nó, phu nhân Prudencia Linero đã không chú ý lúc cầu thang trên tàu hạ xuống và một dòng thác người ủa lên với cái đà xô đẩy la hét như một lũ hải tặc đang tấn công. Bị lóa mắt trước sự bộc lộ niềm vui một cách hoang dã và mùi hành tỏi oi nồng bốc ra từ đám đông hỗn độn trong ánh nắng hè, bị xô đẩy thô bạo bởi đám phu khuân vác đến tranh giành vác hành lý, bà cảm thấy bị đe dọa bởi cái chết chẳng về vang gì, giống như đám gà con bị dẫm đạp trên cầu tàu. Bà bèn ngồi xuống trên chiếc ván gỗ của mình với các nẹp góc bằng thiếc sơn, tinh tâm kiên định cầu kinh để chống lại trước cám dỗ và hiểm họa nơi vùng đất của bọn người tà đạo. Người sĩ quan chỉ huy gặp bà khi tai biến đã qua đi và bà là người duy nhất còn lại nơi phòng khiêu vũ trống trơn.

"Không ai còn được ở lại đây lúc này nữa", viên sĩ quan nói với bà, có vẻ thân thiện. "Tôi có thể giúp cho bà không?"

"Tôi phải đợi ông Lãnh Sự" bà nói.

Đúng thế. Hai ngày trước khi bà lên tàu, người con trai cả của bà đã gọi một bức điện tín cho người bạn làm lãnh sự ở Naples, nhờ anh ta đến đón mẹ mình ở cảng và giúp bà hoàn thành các thủ tục để tiếp tục hành trình tới Rome. Anh ta đã mô tả kỹ cho người bạn biết tên của con tàu, thời điểm tàu đến và bảo rằng bạn sẽ dễ dàng nhận ra mẹ mình vì bà sẽ mặc bộ trang phục của thánh Francis khi bà đặt chân lên bờ. Bà đã theo sát những sắp xếp đó, nên viên sĩ quan chỉ huy cho phép bà ngồi chờ thêm một lát nữa, dầu sắp sửa đến giờ ăn trưa của thủy thủ đoàn và họ đã xếp các ghế lên mặt bàn đã dội nước chà rửa sàn tàu. Họ đã phải xê dịch cái vali gỗ của bà để khỏi làm ướt nó, song bà chỉ đổi chỗ chứ không thay đổi sắc mặt, không ngừng lời cầu kinh cho đến lúc họ dời bà ra khỏi phòng giải trí và cho bà ngồi giữa trời nắng chang chang giữa các thuyền cứu sinh. Cũng chính tại nơi đó, viên sĩ quan chỉ huy gặp lại bà khoảng trước hai giờ chiều một tí, mồ hôi đầm đìa trong bộ đồ sấm hối của bà, vừa lằn trằng hạt vừa tưng kinh mà không còn hy vọng chờ đợi gì nữa, bởi vì bà đã kinh hoàng và buồn bã nhưng chẳng còn biết làm gì khác hơn để khỏi bật khóc.

"Bà có tiếp tục cầu nguyện nữa thì cũng vô ích thôi", viên sĩ quan nói xẵng giọng, không còn vẻ thân thiện nữa. "Ngay cả Chúa Trời cũng nghi xả hơi vào tháng tám hằng năm".

Ông ta giải thích rằng vào thời điểm này trong năm, một nửa nước Ý đổ xô ra các bãi biển, nhất là các ngày Chủ nhật. Phần ông Lãnh Sự, chắc là ông ta không bỏ đi tắm biển, vì bản tính ông ta là người có trách nhiệm, nhưng chắc chắn là ông ta cũng không mở cửa văn phòng lãnh sự cho đến ngày thứ hai. Điều hợp lý nhất bây giờ là đến một khách sạn, ngủ một giấc cho khỏe khoắn, để hôm sau dậy gọi điện thoại cho tòa Lãnh Sự, muốn tìm số thì kiểm trong cuốn niên giám điện thoại ở khách sạn. Phu nhân Prudencia Linero không còn sự chọn lựa nào khác hơn là chấp nhận lời khuyên của ông ta và viên sĩ quan giúp bà tiến hành các thủ tục nhập cư và hải quan, đổi tiền, rồi đưa bà vào xe taxi và dặn người tài xế đưa bà đến một khách sạn đứng đắn.

Chiếc taxi cở lỗ, còn nhiều dấu vết chứng tỏ nguyên là một chiếc xe nhà táng, đi vào những đường phố vắng vẻ. Có lúc phu nhân Prudencia Linero đã nghĩ bà và người tài xế là những sinh vật duy nhất trong một thành phố ma treo lủng lẳng từ các dây phơi quần áo phát phơ ngay giữa đường phố, nhưng bà cũng nghĩ rằng một người nói nhiều như gã tài xế này và lại nói một cách say sưa hăng hái đến thế, có lẽ sẽ không có thời gian để làm hại một bà già cô độc khốn khổ đã dám

liều mình qua bao nguy hiểm của biển khơi sóng gió để được gặp mặt Đức Thánh Cha.

Ở cuối mê cung các đường phố chằng chịt bà thấy lại biển. Chiếc taxi tiếp tục lượn theo một bãi hiên rực nắng vắng người, nơi có nhiều khách sạn nhỏ sơn màu sáng. Chiếc xe không dừng lại nơi các khách sạn đó, nhưng hướng thẳng đến một nơi ít lòe loẹt nhất nằm ở trong công viên với các cây cọ tán rộng và các băng ghế sơn xanh lá cây. Người tài xế đặt chiếc hòm gỗ lên phía lề đường rợp bóng và khi thấy vẻ lưỡng lự của phu nhân Prudencin Linero, anh ta nói với bà yên tâm rằng đây là khách sạn đứng đắn nhất ở Naples.

Một người khuân vác đẹp trai, dễ mến đưa chiếc vali lên vai và phục vụ cho bà. Anh dắt bà vào thang máy và bắt đầu hát vang một khúc aria của Puccini. Đó là một tòa building khang trang với hai dãy, mỗi dãy chín tầng, được tân trang lịch sự. Bỗng chốc, như trong một thứ ảo giác, phu nhân Prudencia Linero cảm thấy bà ở trong một lồng gà đi lên chậm chậm, bắt gặp những cái liếc mắt của những người ở trong phòng của họ với những lo lắng riêng tư, với những bộ đồ lót sờn rách và cả những tiếng ợ chua của họ. Đến tầng ba, chiếc thang máy khựng lại, lúc đó người khuân vác ngừng hát, mở cánh cửa trượt cúi đầu chào lịch sự và chỉ cho phu nhân Prudencia Linero biết là bà đã ở nơi phòng mình.

Trong phòng khách chung, bà thấy một cậu thiếu niên uể oải ngồi sau một quầy gỗ với những bồn kính màu và cây cảnh trong các chậu đồng. Bà thấy trêu mến cậu ta ngay, vì cậu ta cũng có mái tóc xoắn xỏa dài giống như cháu nội trai của bà. Bà thích cái tên gọi của khách sạn khắc vào tấm bảng đồng, bà thích mùi acid carbonic, bà thích các cây dương xỉ treo, vẻ yên tĩnh, những đóa hoa huệ vàng tươi trên giấy dán tường. Rồi bà ra khỏi thang máy, lòng bà chùng hẫ xuống. Một nhóm du khách người Anh mặc đồ soóc, mang giày tắm biển, đang ngủ lơ mơ trên một dãy ghế nằm. Bọn họ gồm mười bảy người, ngồi theo một thứ tự đối xứng nhau, trông giống như một người được phản chiếu nhiều lần trong phòng kiếng. Phu nhân Prudencia Linero nhìn họ qua một cái liếc mắt mà không phân biệt được ai với ai và bà chỉ thấy một dãy những cái đầu gối màu hồng giống những cái đầu lợn treo trên móc nơi các hàng thịt. Bà không bước tiếp tới quầy mà hốt hoảng thụt lùi lại vào trong thang máy.

"Đi đến tầng khác đi" bà nói

"Nhưng đây là tầng duy nhất có phòng ăn, thưa bà" người khuân vác đáp.

"Chẳng thành vấn đề đâu" bà nói.

Người khuân vác phác một cử chỉ chiều ý, đóng cửa thang máy, tiếp tục hát phần còn lại của bài ca vừa bỏ dở cho đến khi lên tới tầng năm khách sạn. Ở đây mọi chuyện có vẻ ít nghiêm nhặt hơn, chủ nhân là một bà đáng còn xuân sắc, nói tiếng Tây Ban Nha lưu loát và không có ai nằm ngủ trưa trong các ghế nằm nơi phòng khách chung. Đúng là không có phòng ăn, nhưng khách sạn đã dàn xếp với một nhà hàng gần đó phục vụ khách hàng với giá giảm. Thế là phu nhân Prudencia Linero quyết định ở lại đó, một phần vì bị thuyết phục bởi sự hùng biện và vẻ ân cần khả ái của chủ nhân cũng như được nhẹ lo là sẽ không có người Anh nào với các đầu gối hồng hào nằm ngủ ở phòng khách chung.

Vào lúc 3 giờ chiều, các bức màn trong phòng được buông xuống để che ánh nắng xé gay gắt, và bóng râm đỏ gìn giữ cho vẻ yên lặng dịu mát của một khu rừng nhỏ ẩn mình - một nơi chốn lý tưởng để tha hồ than khóc. Khi vừa còn lại một mình, phu nhân Prudencia Linero khóa chặt cửa phòng, làm vệ sinh cá nhân cho người thư thái, rồi thả người lên chiếc giường đôi quá rộng khiến bà thấy cô đơn trống trải lạ thường và để cho dòng nước mắt từ lâu kìm giữ được tự do tuôn trào.

Không những đây là lần đầu tiên bà rời Richacha mà còn là một trong những khoảng thời gian hiếm hoi bà rời nhà mình sau khi các con lập gia đình, dọn ở riêng, bà ở lại nhà một mình với hai người đàn bà da đỏ chân đất để chăm sóc cho cái thân xác không còn linh hồn của chồng bà. Nửa cuộc đời bà đã đi qua trong căn phòng ngủ đó để đối diện với người duy nhất trên đời mà bà yêu thương; người chồng gần ba mươi năm thiêu thiếp trong cơn mê, nằm trên tấm nệm da dê của chiếc giường ái ân thời thanh xuân của hai người.

Tháng mười năm trước, trong một lóe chớp sáng suốt bất thần, người bệnh mở mắt, nhận ra người thân trong gia đình và bảo kiểm cho ông một người thợ chụp hình. Họ chạy đến công viên kêu ông thợ già với chiếc máy ảnh phủ vải choàng đen đặt trên các chân chống khổng lồ và những tấm magnesium để chụp hình trong nhà. Đích thân người bệnh sắp xếp phân phối các tấm hình. "Một bức ảnh dành cho Prudencia Linero, cho tình yêu và hạnh phúc nàng đã ban cho ta trong đời", ông nói. Bức ảnh được chụp với đèn flash magnesium đầu tiên. "Bây giờ hai tấm khác dành cho các con gái yêu của ta, Prudencia và Natalia", ông bảo. Ảnh được chụp xong. "Hai tấm khác cho các con trai ta, với tình cảm và phán đoán sáng suốt, xứng đáng là tấm gương tốt của gia đình". Và cứ thế tiếp tục cho đến khi người thợ chụp ảnh hết cả phim phải chạy về nhà lấy thêm. Đến bốn giờ chiều, khi khói của magnesium và đám đông ồn ào của thân bằng quyến thuộc đổ xô đến nhận hình làm cho không khí trong phòng ngủ trở nên ngột ngạt khó thở, người bệnh bắt đầu bất tỉnh trên giường và đưa tay chào vĩnh biệt mọi người giống như đang tự xóa mình khỏi thế giới loài người từ trên bao lon của con tàu đang bắt đầu chuyến hải hành vào vô tận xa khơi...

Cái chết của ông không phải cất đi gánh nặng cho người góa phụ như mọi người đã hi vọng như vậy. Trái lại, bà càng thêm bi thương sâu nặng khiến con cháu phải tụ họp lại để hỏi xem họ có thể làm gì cho bà vui bớt buồn khổ và bà trả lời rằng, bà chỉ muốn một chuyến hành hương đến La Mã để gặp Đức Giáo Hoàng.

"Ta sẽ đi một mình và sẽ mặc hộ trang phục của Thánh Francis", bà bảo đám con cháu. "Ta đã có lời nguyện".

Sự mãn nguyện duy nhất còn lại từ bao năm tháng canh thức cho người bệnh chỉ còn là khóc cho thỏa thuê. Trên tàu, khi bà phải ở chung với hai bà xơ dòng Clanssine chỉ lên bờ khi tàu cập bến Marseilles, bà đã muốn lách vào trong phòng tắm để khóc không có ai thấy. Do đó, căn buồng khách sạn ở Naples là nơi duy nhất thích hợp mà bà đã tìm thấy, kể từ lúc rời Richacha, để khóc cho thỏa lòng. Và có lẽ bà đã khóc ròng rã cho đến ngày hôm sau, khi chuyến xe lửa rời sân ga Naples để đến Rome, nếu bà chủ nhà trọ không gõ cửa phòng bà vào lúc bảy giờ tối để báo cho bà biết, nếu bà không đến nhà ăn ngay lúc đó thì bà sẽ không còn gì nữa để ăn tối.

Người khuân vác đi kèm theo bà. Một cơn gió lạnh đã bắt đầu thổi từ biển vào, trên bãi biển dưới ánh mặt trời nhợt nhạt lúc bảy giờ tối vẫn còn lác đác vài người tắm. Phu nhân Prudencia



Linero đi theo người khuôn vác dọc theo các con phố hẹp, nghèo nàn vừa thức dậy từ giấc ngủ trưa và đến một cây lớn có tàn lá rợp, quanh đó đặt nhiều bàn phủ khăn ô đỏ và bình cắm hoa giấy. Vào giờ đó những người ăn tối đồng thời với bà chỉ là mấy người tiếp viên nam nữ và một linh mục rất nghèo đang ăn bánh mì với hành ở một cái bàn đằng xa. Khi bà bước vào, bà cảm thấy dường như cặp mắt của mọi người chăm chú vào bộ trang phục nâu sòng của bà, nhưng điều đó không làm bà nao núng vì bà biết rằng vẻ lố lăng kỳ cục là một phần trong sự hành xác để hối lỗi của bà. Cô tiếp viên, trái lại khiến bà thấy thương hại bởi vì cô ấy tóc vàng, xinh đẹp và có giọng nói thánh thót như tiếng hát, phu nhân Prudencia Linero nghĩ rằng mọi việc hẳn là rất tồi tệ ở nước Ý hậu chiến nếu một cô gái như thế lại phải đi làm hầu bàn. Nhưng bà lại cảm thấy thoải mái dưới cành cây đang nở hoa, và mùi thơm của món thịt hầm với các loại phương thảo từ nhà bếp bốc lên, đánh thức con đói đã bị trì hoãn vì những lo âu trong ngày. Lần đầu tiên, trong khoảng thời gian dài, bà không thấy thêm khóc.

Và tuy thế bà vẫn không thể ăn thoải mái như bà đã ao ước, một phần vì khó giao tiếp với cô tiếp viên tóc vàng đầu cô ấy tử tế và kiên nhẫn, một phần vì chỉ có món chim nhỏ, loại chim hót mà ở Richacha người ta chăm chút nuôi trong lồng, là món ăn có sẵn ở đây. Ông linh mục ngồi ăn ở một góc, sau đó làm thông dịch cho bà, cố gắng giải thích cho bà rằng tình trạng tai ương do chiến tranh gây nên chưa chấm dứt ở Châu Âu, và sự kiện có vài con chim, dầu bé xíu, để nhấp nháp phải được xem như một phép lạ. Nhưng bà đẩy món đó ra xa.

"Đối với tôi", bà nói, "điều đó giống như ăn thịt con mình".

Và thế là bà phải đành dùng tạm món xúp vermicelli, một đĩa khoai nghiền với trứng đã ôi, với bánh mì rắn như đá. Khi bà đang ăn, một linh mục tiến đến gần bàn bà và yêu cầu bà, vì lòng từ thiện, hãy mua cho ông một cốc cà phê, rồi ông sà xuống ngồi cùng bàn với bà. Ông ta từ xứ Nam Tư xa xôi, đã đi truyền giáo tận Bolivia, và nói một thứ tiếng Tây Ban Nha rất sôi nổi, diễn cảm nhưng vô cùng bết bát. Dưới mắt nhìn của phu nhân Prudencia Linero, ông ta có vẻ một con người bình thường chẳng có dấu tích gì được Chúa đoái thương đặc biệt, và bà để ý thấy ông ta có những bàn tay thô kệch với các móng tay gãy, bẩn thỉu, hơi thở nồng mùi hành tỏi. Nhưng dầu sao thì ông ta cũng đang phục vụ Chúa, và đồng thời cũng là một thú vui, khi ở xa nhà đến thế, mà có thể gặp được người tán chuyện để đỡ cảm thấy cô đơn.

Họ nói chuyện thoải mái, quên đi tiếng ồn ào bát nháo bắt đầu vang lên quanh họ vì đám thực khách lục tục kéo đến các bàn bên cạnh. Phu nhân Prudencia Linero luôn luôn mang một định kiến về xứ Ý: Bà không thích nó. Không phải vì người dân xứ đó không được sạch sẽ lắm - điều này người ta đã nói nhiều - cũng không phải vì họ ăn thịt chim, chấp chuyện đó e rằng cũng hơi quá đáng, nhưng bởi vì họ có thói quen để mặc người bị chết đuối trôi bập bềnh dưới nước.

Ông linh mục đã kêu thêm một chùm nho để bà phải chi tiền cùng với cốc cà phê, cố gắng cho bà thấy sự nồng nặc trong ý kiến của bà. Vì trong thời chiến, họ đã tổ chức cứu hộ, nhận dạng và chôn cất tử tế nhiều nạn nhân chết trôi dạt dờ trong vịnh Naples.

"Từ bao thế kỷ trước", ông linh mục kết luận "người Ý đã học được chân lý là chỉ có một cuộc đời để sống và họ đã cố sống sao cho trọn vẹn cuộc đời mình. Điều này khiến họ trở thành hay tính toán và nhiều lời, nhưng đồng thời cũng chữa họ khỏi tính tàn nhẫn".

"Nhưng mà họ cũng chẳng thèm dừng tàu lại", bà nói.

"Điều họ đã làm là báo cho nhà thức trách của cảng biết", ông linh mục giải thích. "Giờ đây có lẽ những người có trách nhiệm đã vớt cái tử thi ấy lên và chôn cất tử tế, nhân danh Thượng Đế".

Cuộc tranh luận đã làm cả hai thay đổi tâm trạng. Phu nhân Prudencia Linero đã dùng bữa xong và chỉ lúc đó bà mới nhận thấy rằng mọi cái bàn đều đã có người ngồi. Ở các bàn kế cận, những du khách gần như khóa thân, yên lặng ngồi ăn, trong số đó có mấy cặp không ăn mà ngồi hôn nhau. Ở các bàn phía sau, gần quầy, một đám người tụ tập chơi xúc xắc và uống một loại rượu không màu. Phu nhân Prudencia Linero hiểu rằng bà chỉ có một lý do duy nhất để có mặt ở xứ sở vô vị này.

"Ông có nghĩ là khó gặp mặt Đức Giáo Hoàng lắm không?", bà hỏi.

Ông linh mục trả lời rằng không có gì dễ dàng hơn chuyện đó, vào mùa hè, Đức Giáo Hoàng nghỉ ngơi ở Castel Gandolfo và vào chiều thứ tư hàng tuần, Người gặp mặt đám đông các người hành hương từ khắp mọi nơi trên thế giới về đây. Tiền vào cửa rất rẻ: hai mươi lía thôi.

"Và Người lấy bao nhiêu để nghe một môn đồ xưng tội?", bà hỏi.

"Đức Thánh Cha không nghe xưng tội", ông linh mục nói, có vẻ như bị cú sốc. "trừ trường hợp xưng tội của các vị vua, hẳn nhiên thế".

"Tôi không hiểu vì sao Người lại khước từ ân huệ đó đối với một người đàn bà bất hạnh từ một chốn rất xa xôi đến cầu xin với Người", bà nói.

"Ngay cả nhiều vị vua cũng còn phải chờ đợi cho đến chết mà vẫn chưa được ân sủng đó", ông linh mục đáp. "Nhưng này, bà cho tôi biết đi: Tội của bà chắc là phải ghê ghớm lắm, khiến bà phải một thân lặn lội từ xa xôi để đến xưng tội cùng Đức Thánh Cha".

Phu nhân Prudencia Linero suy nghĩ một lát, và lần đầu tiên ông linh mục thấy nụ cười trên khuôn mặt bà.

"Lạy mẹ Maria!" bà nói "Con sẽ mãn nguyện nếu chỉ thấy mặt Người thôi cũng đủ". Và bà tiếp lời. với một tiếng thở dài có vẻ như thoát ra từ sâu thẳm linh hồn. "Đó là giấc mộng của cả đời con".

Sự thực là bà vẫn còn cảm thấy kinh sợ và buồn bã, và chỉ còn muốn rời quán ăn này, cũng như rời xa nước Ý, không chậm trễ. Ông linh mục có lẽ nghĩ rằng đã đạt được tất cả những gì có thể moi móc được từ người đàn bà dễ bị lừa bịp này và thế là ông ta nói lời chúc may mắn cho bà, tách sang bàn khác để yêu cầu các quý vị khách mới đến, vì lòng từ tâm, mua cho ông ta một cốc cà phê.

Khi ra khỏi quán, phu nhân Prudencia Linero thấy một thành phố đã thay đổi. Bà ngạc nhiên bởi ánh nắng mặt trời vào lúc chín giờ tối và hoảng sợ với đám đông la hét ủa ra các đường phố để xả hơi trong cơn gió mát buổi tối. Tia lửa phụt ra đằng sau của bao nhiêu chiếc vespa làm cho đời sống thành ngọt ngào. Đám đàn ông hờ áo phanh ngực lái xe đèo các bà vợ xinh đẹp đằng sau ôm sát chồng như sam đĩnh, chạy đi hoặc đỗ lại, vẫy tay ríu rít lúc vào, lúc ra, giữa những con lợn quay

treo lung lẳng và những cái bàn bày đầy dưa hấu.

Đó là không khí ngày hội, nhưng lại có vẻ là một tai họa đối với phu nhân Prudencia Linero. Bà lạc đường và bỗng dưng thấy mình lạc lõng giữa một đường phố bất hạnh với những người đàn bà làm lì ngồi ở lối cửa ra vào của những căn nhà giống hệt nhau, những căn nhà với đèn đỏ chói mắt làm bà rùng mình sợ hãi. Một người đàn ông ăn mặc chải chuốt mang một chiếc nhẫn vàng to tướng và đính viên kim cương nơi cựa đi theo bà qua mấy dãy phố, nói với bà cái gì đó bằng tiếng Ý, rồi bằng tiếng Anh, bằng cả tiếng Pháp. Khi không được trả lời ông ta trưng ra cho bà xem một tấm bưu thiếp từ một cái hộp ông rút ra trong túi áo và chỉ một cái liếc nhìn bà đủ cảm thấy rằng bà đang đi ngang qua địa ngục.

Bà rảo bước trong lúc bà sợ điếng người và đến cuối phố, bà thấy lại biển trong ánh hoàng hôn và mùi cá ươn giống như ở cảng Rinhacha, lúc đó tim bà mới trở về đúng vị trí cũ. Bà nhận ra các khách sạn sơn đủ màu dọc theo bãi biển vắng người, mấy chiếc taxi kiểu xe nhà táng, vẻ lấp lánh như kim cương của vì sao đầu tiên chiếu sáng trên bầu trời bao la. Tận đường xa tít phía cuối vịnh, đơn độc và sừng sững gần cầu cảng, đèn sáng choang trên boong, bà nhận ra con tàu đã đưa bà đến đây và nhận thức cho rằng nó chẳng còn liên hệ gì đến cuộc đời của bà nữa. Bà quẹo trái ở góc phố, nhưng không thể tiếp tục bước tới được nữa vì một đám đông đang bị đẩy lùi bởi một tốp lính kỵ binh. Một dãy xe cứu thương đỗ lại chờ, mở sẵn cửa, bên ngoài khách sạn bà đang trọ.

Đứng nhón gót và dỗi mắt nhìn qua vai đám người đang hiếu kỳ đứng xem, phu nhân Linero thấy một tốp du khách người Anh. Bọn họ được khiêng ra cảng, từng người một, và tất cả đều bất động, thẳng đơ, trông lại càng giống một người được sao chụp lại nhiều lần, trong bộ đồ nghiêm chỉnh hơn mà họ mặc để ngồi ăn xúp: quần nỉ, cựa sọc vuông góc, áo jacket sẫm với áo khoác ngoài truyền thống của ngôi trường lòng danh Trinity College, với huy hiệu thêu trên túi áo. Khi họ được mang ra, những người lảng giềng đứng nhìn từ ban công, đám đông bị cản lại trên đường phố đông lên tiếng đếm số họ như thể trong sân vận động. Có mười bảy người cả thảy. Họ được đặt vào xe cứu thương từng cặp và được đưa đi trong tiếng còi hú khẩn cấp.

Choáng váng trước bao sự kiện đột biến, phu nhân Prudencia Linero bước vội vào trong thang máy đầy nghẹt người, nói những ngôn ngữ xa lạ bí hiểm. Ở mỗi tầng đều có người bước ra, trừ tầng ba được mở cửa và bật đèn sáng nhưng không có ai ở quầy hay nằm trên ghế nơi phòng khách, chỗ bà đã thấy những đầu gối hồng hào của mười bảy người Anh nằm ngủ. Người chủ ở tầng năm bình luận về tai biến vừa rồi với sự hứng thú không che dấu được.

"Bọn họ nghèo hết rồi", bà ta nói với phu nhân Prudencia Linero bằng tiếng Tây Ban Nha. "Bọn họ bị ngộ độc vì ăn món xúp sò huyết. Bà thử tưởng tượng xem, món sò huyết vào tháng tám!"

Bà ta trao chìa khóa phòng cho bà rồi bỏ lơ bà để quay qua ba hoa với những người khách khác bằng thổ ngữ. "Nhờ tầng này không có phòng ăn nên mọi người đi ngủ một giấc, lúc thức dậy vẫn thấy mình còn sống nhăn!". Với dòng nước mắt nghẹn trong cổ họng, phu nhân Prudencia Linero khóa chặt cửa phòng. Sau đó bà đẩy cái bàn viết, cái ghế nằm và cái vali gỗ chắn ngang cửa vào để tạo một rào cản không thể vượt qua, chống lại sự khủng khiếp của một xứ sở có quá nhiều chuyện kinh dị xảy ra cùng lúc đến thế. Rồi bà mặc chiếc áo ngủ góa phụ vào, nằm xuống giường,

đọc lầm nhầm mười bảy bài kinh cầu siêu cho linh hồn của mười bảy người Anh bị ngộ độc được  
yên nghỉ nơi cõi vĩnh hằng.

*Tháng tư 1980.*

# TRAMONTANA, CÒN GIÓ CHUỖNG LẠ KỲ

Tôi thấy cậu ta chỉ một lần ở Boccacio, một câu lạc bộ bình dân ở Barcelona, vài giờ trước cái chết khốn khổ của cậu ta. Lúc đó là hai giờ sáng, cậu ta đang bị một đám trai trẻ Thụy Điển toan tính chèo kéo cậu ta cùng đi để tận hưởng buổi party ở Cadaqués. Có mười một chàng trai Thụy Điển và thật khó phân biệt giữa người này với người kia, vì tất cả bọn họ, đàn ông và đàn bà, trông đều giống nhau: xinh đẹp với hông thon và tóc dài vàng tươi. Cậu ta không lớn hơn hai mươi tuổi. Đầu cậu ta phủ đầy tóc quăn đen xanh mượt, cậu ta có làn da mịn màng, vàng nhạt của dân Caribê đã được mẹ họ dạy bảo phải đi trong bóng mát và đôi mắt Ả Rập đủ khiến cho các cô gái Thụy Điển phải mê điên lên và có lẽ cả một số các chàng trai nữa. Bọn họ đặt cậu ta lên cái xà ngang, giống như hình nhân của một người nói tiếng bụng và đang ru cậu ta với những bài dân ca theo nhịp vỗ tay, bởi vì bọn họ đang cố khuyến dụ cậu ta cùng đi vào cuộc vui. Hoảng hồn, cậu ta cố giải thích lý do tại sao mình không thể đi được. Có người can thiệp vào, la lên là bọn kia nên để cho cậu ta yên và một trong các chàng trai Thụy Điển, tiếng nói như bị tắt đi vì cười, sùng sộ với người kia.

"Hắn là của chúng tôi", chàng trai đó la lên. "Chúng tôi đã lượm được hắn từ giỏ rác ra đấy".

Tôi bước vào đúng một thời gian ngắn trước đó với một nhóm bạn, sau khi dự cuộc hòa nhạc cuối cùng của David Oistrakh trong Cung âm nhạc, và tôi nổi da gà với tính khinh mạn của đám thanh niên Thụy Điển. Bởi vì lý do của cậu thiếu niên nọ có tính cách thiêng liêng. Cậu ta đã sống ở Canaques nơi cậu ta đã được thuê để hát những bài ca vùng Antilees ở một quán rượu thời thượng, cho đến mùa hè năm trước, khi ngọn gió phượng bắc đã làm cậu ta ngã gục. Cậu ta tìm cách chạy trốn vào ngày hôm sau và nhất quyết không bao giờ trở lại, dầu ngọn gió phượng bắc quái ác đó còn hay không và tin chắc rằng nếu có lúc nào cậu ta trở lại, cái chết sẽ đợi cậu. Đó là một xác tín của người vùng Caribê, khó mà hiểu được với nhóm người duy lý, đang bốc lên bởi mùa hè và rượu Catalan rất nặng của thời đó; men rượu bốc lên trong nắng hè thường gieo vào lòng người những ý tưởng cuồng phóng.

Tôi hiểu chàng trai hơn bất kỳ ai khác. Cadaqués là một trong những thành phố đẹp nhất dọc theo bờ biển Costa Brava và là một trong những thành phố cổ được trang trọng giữ gìn nét đáng đẹp xưa của nó nhất. Điều này một phần là do bởi con đường đến đó rất hẹp, quanh co uốn lượn bên bờ vực sâu không đáy và người ta cần có thần kinh thép lái xe hơn năm mươi kilômét một giờ trên con đường giữa những vách đá cheo leo đó. Các căn nhà cổ thường quét vôi trắng và thấp theo lối kiến trúc cổ truyền của những làng đánh cá ven bờ Địa Trung Hải. Các nhà mới được xây dựng bởi các kiến trúc sư danh tiếng muốn tôn trọng sự hài hòa nguyên sơ. Vào mùa hè, khi cái nóng thiêu người chừng như ủa đến từ sa mạc Phi Châu, đổ lên các đường phố, Cadaqués trở nên một thứ tháp Babel địa ngục, nơi đó, trong ba tháng các du khách từ mọi góc ngách của Châu Âu đến giành giật với dân bản xứ và với những người ngoại quốc khác đã may mắn mua được một căn nhà với giá rẻ khi điều đó còn có thể, để kiểm soát thiên đường. Nhưng vào mùa xuân và mùa thu, lúc Cadaqués trở nên hấp dẫn nhất thì không ai có thể thoát khỏi ý nghĩ kinh hoàng về gió phượng bắc (tramontana), một thứ gió lục địa dai dẳng, khắc nghiệt, mang theo mầm mống của sự điên rồ, theo lời dân bản xứ và một số nhà văn đã từng trải qua bài học kinh nghiệm đó.

Cho đến khi ngọn gió phương Bắc tràn lên, phủ lên đời chúng tôi khoảng mười lăm năm trước, tôi từng là một trong những du khách trung thành nhất của thành phố đó. Một ngày chủ nhật nọ vào giờ ngủ trưa, với linh cảm không giải thích được về một điều gì đó sắp xảy ra, tôi cảm nhận được cơn gió trước khi nó đến. Thần trí tôi bỗng rụng rời tuột xuống, hụt hẫng, tôi cảm thấy lòng buồn vô cớ và tôi có ấn tượng là hai đứa con tôi, lúc đó đều còn kém mười tuổi, đang trừng trừng những ánh mắt thù nghịch theo dõi tôi khắp căn nhà. Không lâu sau đó, người gác đàn đến nơi với một hộp đồ nghề và dây đi biển để giữ chặt các cửa cái, cửa sổ và ông ta không hề ngạc nhiên khi thấy vẻ u sầu nản chí nơi tôi.

"Con gió phương bắc sắp thổi đến rồi đấy", ông nói. "Độ chừng non tiếng nữa thôi".

Ông đã già rất già, nguyên là thủy thủ vẫn giữ cái áo jacket đi mưa của dân thủy thủ, mũ bê rê, ngâm píp, và làn da đã tẩm đủ thứ nước mặn trên khắp mặt địa cầu. Trong những giờ rảnh ông chơi lẫn bóng chì ở quảng trường với các cựu chiến binh từ bao cuộc chiến trước đây và uống rượu mìn với các du khách trong các quán rượu dọc bờ biển. Với thứ tiếng Catalan của một chàng pháo thủ, ông có biệt tài làm mọi người hiểu mình qua bất kỳ ngôn ngữ nào. Ông tự hào đã đặt chân lên khắp các hải cảng trên hành tinh, nhưng lại chưa từng biết đến các đô thị lớn trong lục địa. "Ngay cả kinh đô hoa lệ của nước Pháp, vốn lừng danh đến thế kia", hình như ông từng nói thế. Vì ông không tin vào bất kỳ phương tiện vận chuyển nào mà không giương lên cánh buồm.

Trong ít năm gần đây khi tuổi già đã trở thành gánh nặng khe khát, ông ít khi ra phố nữa. Đa số thời gian, ông ở trong phòng dành cho người gác đàn, sống thui thủi một mình. Ông tự nấu nướng thức ăn trong cái ca nhôm đặt trên đèn cồn nhưng đó là tất cả cái mà ông cần để khiến chúng tôi thích thú với các món khoai khoai của một nghệ thuật bếp núc bậc thầy. Vào lúc rạng đông, ông bắt đầu một ngày bằng việc chăm sóc các người thuê phòng, từ căn nhà này đến căn khác, ông là một trong những người dễ sống gần nhất mà tôi chưa từng gặp, với lòng độ lượng tự nguyện và tấm lòng dịu dàng được thể hiện qua vẻ cộc cằn bên ngoài của người Catalan. Ông rất ít nói, nhưng cách nói của ông trực tiếp và đi thẳng vào điểm chính. Khi không có việc gì khác để làm, ông ngồi hàng giờ để điền vào các bảng dự đoán kết quả các trận bóng đá nhưng chỉ thỉnh thoảng mới gọi đi.

Ngày đó, trong khi cột chặt lại các cánh cửa lớn và cửa sổ để dự phòng tai biến, ông nói với chúng tôi về ngọn gió phương bắc như một người đàn bà đáng ghét nhưng nếu không có người đàn bà đó, đời sống ông sẽ mất đi ý nghĩa. Điều làm tôi ngạc nhiên là một thủy thủ lại tôn vinh một ngọn gió lục địa đến thế.

"Đây là một trong những làn gió cũ", ông nói.

Ông tạo cho ta ấn tượng là năm của ông không phải được chia thành ngày và tháng, nhưng thành những khoảng thời gian mà ngọn gió bắc thổi qua. "Năm rồi, khoảng ba ngày sau khi làn gió bắc thứ nhì thổi qua, tôi bị cơn bệnh viêm thành ruột kết hành hạ đau muốn chết", có lần ông bảo tôi thế. Có lẽ điều này giải thích niềm tin của ông là người ta bị già đi mấy tuổi sau mỗi lần ngọn gió phương bắc độc địa kia thổi qua. Ám ảnh đó nơi ông thật ghê gớm, khiến ông truyền sang chúng tôi nỗi khát khao muốn thử nghiệm điều đó chừng như cơn gió kia là người khách viễn phương mà định mệnh đã an bài sẽ cuốn hút ta theo.

Chúng tôi chẳng phải đợi chờ lâu, ngay vừa khi ông già rời đi chúng tôi nghe tiếng huýt gió dần dần trở nên sắc cạnh hơn, mãnh liệt hơn, rồi bùng nổ thành tiếng sấm sét của một trận động đất. Rồi cơn gió bắt đầu. Đầu tiên là những cơn gió giạt liên hồi, càng lúc càng dồn dập hơn cho đến khi một trong những cơn gió giạt đó chững lại, bất động, vằn vãi không ngừng nghỉ với uy lực và sự bạo tàn dường như siêu nhiên. Ngược lại với tập quán vùng Caribê, căn nhà chúng tôi ở xứ này lại đối diện với núi có lẽ do ý thích kỳ quặc của những người Catalan nệ cổ, họ yêu biển nhưng không thích nhìn vào biển. Và do đó mà ngọn gió thổi đập trên đầu chúng tôi, đe dọa bứt tung đi xa những sợi dây ràng các cửa sổ.

Điều lạ lùng nhất là trong lúc đó thời tiết trời vẫn đẹp vô song với nắng vàng tươi rực rỡ và bầu trời trong vắt không một vẩn mây. Đến nỗi tôi quyết định dẫn đám trẻ ra ngoài phố để đi ngắm biển. Dù sao thì bọn trẻ cũng đã từng lớn lên giữa những trận động đất ở Mexico và những cơn cuồng phong vùng Caribê và như thế, thêm hay bớt một cơn gió chẳng phải là điều đáng bận tâm nhiều.

Chúng tôi nhón gót đi ngang qua phòng gác dan, thấy ông già ngồi trước đĩa đậu và xúc xích, nhìn cơn gió quay cuồng bên ngoài qua cửa sổ. Ông không thấy chúng tôi ra ngoài.

Chúng tôi tìm cách đi men theo phía chắn gió của căn nhà, nhưng khi chúng tôi đi đến chỗ góc trống trải, chúng tôi phải bám vào một trụ đèn để không bị cơn gió mạnh cuốn đi. Tại đó, chúng tôi đứng lại, nhìn ngắm say mê mặt đại dương bất động, trong xanh, yên lành, giữa cơn đại biến, cho đến khi ông già cùng vài người láng giềng đến tiếp cứu chúng tôi. Cuối cùng, chúng tôi nghĩ rằng cách hành động hợp lý duy nhất là ở yên trong nhà cho đến khi Chúa muốn khác đi. Và không ai có được ý niệm dầu mong manh nhất, khi nào điều ấy xảy ra.

Đến lúc cuối của hai ngày liền, chúng tôi có cảm tưởng cơn gió đáng sợ kia không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một cuộc đối đầu cá nhân của một kẻ nào đó nhắm đến chúng tôi và chỉ chúng tôi thôi. Ông già gác dan đi thăm chúng tôi nhiều lần trong ngày, quan tâm đến trạng thái tinh thần của chúng tôi, ông mang đến trái cây đang mùa và kẹo bánh cho trẻ con. Vào buổi ăn trưa, ông đãi chúng tôi món thỏ và ốc, món tuyệt phẩm của nghệ thuật nấu nướng xứ Catalan mà ông đã nấu trong cái hộp thiếc làm bếp của ông. Thật là một bữa tiệc giữa cảnh tượng kinh khủng của đất trời.

Vào thứ tư, khi chẳng có gì xảy ra ngoài cơn gió quay cuồng, là ngày dài nhất trong đời tôi. Nhưng hẳn là một điều gì đó giống như bóng tối trước bình minh vì sau nửa đêm, tất cả chúng tôi đều thức dậy cùng lúc, bị tràn ngập bởi sự tĩnh lặng tuyệt đối, một sự im lặng đáng sợ của nỗi chết không rời vẫy quanh. Không một chiếc lá nào trên cành cây lay động. Chúng tôi bước ra đường phố trước khi phòng trực lên đèn, say mê ngắm nhìn bầu trời trước lúc bình minh với tất cả những vì sao đang lấp lánh và biển chấp chóa ánh lân tinh. Mặc dầu chưa đến năm giờ sáng, nhiều du khách đã ủa ra bãi biển lờm chờm đá để đón mừng một ngày đẹp trời sau mấy hôm bị giam hãm co ro trong nhà vì cơn cuồng phong, và các thuyền buồm lại được trang bị để lướt sóng sau ba ngày ẩn náu tránh phong ba.

Khi chúng tôi ra ngoài, chúng tôi đã không để ý đến sự kiện là phòng trực vẫn tối om. Nhưng khi chúng tôi trở về nhà, không khí cũng lấp lánh ánh lân tinh như mặt biển và căn phòng vẫn còn

chìm trong bóng tối. Tôi thấy điều đó hơi kỳ quặc, tôi gõ cửa hai lần. Không có tiếng trả lời, tôi đẩy cửa vào. Tôi tin rằng mấy đứa trẻ đã thấy ông già trước tôi và chúng la lên kinh hoàng. Ông già, với huy hiệu thủy thủ xuất sắc đính trên ve áo jacket kiểu thủy thủ, bị treo cổ lên xà ngang, vẫn còn đu đưa trong con giạt cuối cùng của ngọn gió phương bắc.

Giữa kỳ nghỉ, chúng tôi bỗng nôn nao niềm hoài hương dự tưởng và quyết tâm bất khả vãn hồi sẽ không bao giờ trở lại, chúng tôi đã rời xa nơi chốn đó sớm hơn dự định. Các du khách đã trở về các đường phố, âm nhạc nổi lên ở quảng trường nơi các cựu chiến binh đã bị xuống tinh thần quá mức không còn lẫn nổi các hòn bi chì cho chúng cộng vào nhau. Qua những cửa sổ mờ bụi của quán rượu Đại Dương, chúng tôi bắt gặp những cái nháy mắt chào hỏi của bạn bè sống sót và đang bắt đầu cuộc đời trở lại trong mùa xuân rạng rỡ. Giờ đây mọi chuyện đó đã thuộc về quá khứ.

Đó là lý do tại sao, trong những giờ buồn tênh trước buổi rạng đông ở Boccaccio, không ai hiểu rõ hơn tôi nỗi kinh hoàng của một người nào đó đang từ khước việc trở về Cadaqués vì tin rằng về đó mình sẽ chết. Nhưng không có cách nào khuyên giải đám thanh niên Thụy Điển đang kéo lê chàng thanh niên kia đi theo họ, với ý định người Âu châu cưỡng bách chữa trị cho cậu bé thiếu niên nọ thoát khỏi niềm mê tín kiểu Phi châu của mình. Trước sự cổ vũ ồn ào bằng vỗ tay và la hét của một đám đông bát nháo, bọn họ vừa đẩy vừa đạp cậu bé vào một chiếc xe tải nhỏ lúc nhúc một đám người say bí tí, vào cái giờ khắc muộn màng đó, còn phóng xe trên đường dài đến Cadaqués.

Sáng hôm sau, chuông điện thoại reo vang đánh thức tôi dậy. Tôi đã quên buông các màn hình sáo xuống khi tôi từ buổi dạ hội trở về nhà, và không còn ý niệm nào về giờ giấc nữa, nhưng căn phòng ngủ tràn ngập ánh sáng rực rỡ của mùa hè. Giọng nói đầy lo sợ trên điện thoại mà tôi không thể nhận ra ngay là của ai, đã kéo tôi ra khỏi giấc ngủ.

"Anh còn nhớ thằng bé mà đêm qua bọn kia lôi đi Cadaqués không?"

Tôi không cần phải nghe thêm lời nào. Ngoại trừ nó có thể còn bi thảm hơn điều tôi đã tưởng tượng. Thằng bé, với việc bị cưỡng bách trở về Cadaqués, đã lợi dụng một phút sơ hở của đám thanh niên Thụy Điển cuồng kia, trong một cố gắng để trốn thoát cái chết không thể nào tránh khỏi, đã lao mình từ trên chiếc xe đang chạy vun vút, xuống vực thăm hun hút dưới chân đèo.

*Tháng giêng 1982.*



# MÙA HÈ HẠNH PHÚC CỦA CÔ FORBES

Khi chúng tôi trở về nhà vào buổi chiều, chúng tôi thấy một con rắn biển thật lớn bị đóng đinh ở cổ dính vào khung cửa. Đen tuyền và lấp lánh ánh lân tinh, trông nó giống như một mảnh bùa chú của dân Gypsy lang thang với đôi mắt còn chớp sáng và hàng răng giống như lưỡi cưa nơi cái hàm còn khá rộng. Thuở đó, tôi khoảng chín tuổi và khi bất thần thấy hình tượng kinh khủng đó, tôi sợ điếng người đến líu lưỡi không nói được. Còn thằng em nhỏ thua tôi hai tuổi quãng bình dưỡng khí, mặt nạ bơi và chân vịt, ù té chạy, la hét kinh hoàng. Cô Forbes nghe tiếng la của nó vang lên từ các bậc đá khúc khuỷu chạy dọc từ kè đá cầu tàu đến tận nhà ở; cô chạy về phía chúng tôi, thở hổn hển, mặt tái mét, cô chỉ cần nhìn thấy con vật bị đóng đinh trên cánh cửa là hiểu ngay lý do cơn kinh hoàng của chúng tôi. Cô vẫn thường nói là khi hai đứa nhỏ túm tụm với nhau thì cả hai đều mang tội của điều mà mỗi đứa phạm tội một mình và thế là cô mắng cả hai đứa tôi vì tiếng la hét của thằng em tôi và tiếp tục quở trách chúng tôi vì đã thiếu tự chủ. Cô nói tiếng Đức thay vì tiếng Anh như trong hợp đồng dạy kèm, có lẽ vì chính cô cũng khiếp đảm, nhưng lại không chịu thú nhận điều ấy. Nhưng ngay khi lấy lại hơi thở bình thường, cô trở giọng nói thứ tiếng Anh rắn rỏi và ám ảnh mô phạm của cô.

"Đó là một con *Muraena helena* (hải xà vương)", cô bảo chúng tôi, "gọi thế vì đó là một con vật linh thiêng đối với người Hy Lạp thời cổ đại".

Ngay lúc đó, Oreste - một thiếu niên ở địa phương - người đã dạy cho chúng tôi bơi lặn dưới nước sâu, xuất hiện sau đám cây mã não. Anh đang mang mặt nạ lặn trên trán, một bộ đồ bơi nhỏ xíu và một thất lưng da buộc sáu con dao có hình dáng và kích thước khác nhau, vì anh không thể nghĩ cách nào khác để sẵn bắt dưới nước ngoài cách chiến đấu tay đôi với con mồi. Anh khoảng hai mươi tuổi và dành thời gian để ở dưới đáy biển hơn là ở trên mặt đất và lúc nào cũng bôi dầu máy lên khắp người, khiến anh trông giống một sinh vật biển. Khi thấy anh ta lần đầu, cô Forbes đã nói với bố mẹ chúng tôi: thật khó tưởng tượng một sinh vật người nào đẹp hơn. Nhưng vẻ đẹp của anh ta cũng không giúp anh ta được miễn trừ khỏi tính nghiêm khắc của cô. Anh ta cũng bị quở mắng, bằng tiếng Ý, vì đã treo con rắn biển đó lên cánh cửa mà không có lý do nào khác hơn là ý muốn dọa cho mấy đứa nhỏ phải khiếp đảm. Rồi cô Forbes ra lệnh cho anh ta đem nó xuống với sự kính trọng tương xứng đối với một con vật huyền thoại và bảo chúng tôi mặc đồ vào để đi ăn cháo.

Chúng tôi làm theo không chậm trễ, cố gắng để không phạm một lỗi lầm nào, bởi vì sau hai tuần sống dưới chế độ của cô Forbes, chúng tôi học được một điều là không có gì khó hơn là sống. Khi chúng tôi đứng dưới vòi sen trong ánh sáng mờ mờ của phòng tắm, tôi biết rằng thằng em tôi vẫn đang nghĩ về con rắn biển. "Nó có đôi mắt giống mắt người ta" nó nói. Tôi cũng đồng ý với nhận xét đó, nhưng muốn lái ý nghĩ nó qua hướng khác và tìm cách thay đổi đề tài cho đến khi tắm rửa xong. Thế mà khi tôi bước ra ngoài phòng tắm, nó vẫn nài nỉ tôi ở lại để đợi nó cùng đi.

"Bây giờ vẫn còn là ban ngày mà", tôi nói.

Tôi vén màn. Đang giữa tháng tám, qua cửa sổ người ta có thể thấy ánh trăng sáng tràn ngập

từ bên này đến khắp bên kia đảo và mặt trời đã đứng yên trên bầu trời.

"Không phải vì chuyện đó đâu", thằng em tôi nói. "Em sợ vì sợ thể thôi".

Nhưng khi chúng tôi đi xuống bàn ăn, thằng nhóc có vẻ bình tĩnh lại, nó đã làm mọi việc thật tươm tất đến độ được cô Forbes lên tiếng khen ngợi đặc biệt và được thêm hai điểm tốt trong sổ kiểm tra hạnh kiểm hàng tuần. Còn tôi trái lại, mất đi hai điểm trong số năm điểm tôi đã đạt được trước đó, bởi vì vào phút chót, tôi đã tự cho phép mình vội vã và chạy vào phòng ăn gần hụt hơi. Cứ mỗi năm mười điểm hạnh kiểm sẽ đem lại cho chúng tôi thêm hai suất tráng miệng, nhưng chưa có đứa nào đạt được hơn năm mươi điểm đâu. Thực đáng tủi hổ, bởi vì chúng tôi không bao giờ còn được nếm lại món tráng miệng nào ngon hơn những món do cô Forbes làm.

Trước khi bắt đầu ăn món xúp, chúng tôi phải đứng sau các đĩa trống và đọc kinh. Cô Forbes không phải là tín đồ Công giáo, nhưng trong hợp đồng có nêu rõ rằng cô có bốn phận nhắc nhở chúng tôi đọc kinh mỗi ngày sáu lần và cô đã phải học thuộc lòng các bài kinh của chúng tôi để có thể hoàn thành tốt điều khoản này. Rồi cả ba chúng tôi ngồi xuống và hai đứa chúng tôi phải nín thở trong khi cô dò xét cách cư xử của chúng tôi từng chi tiết nhỏ nhất và chỉ khi mọi sự có vẻ đã hoàn hảo cô mới rung chuông. Rồi chị bếp, Fulvia Flaminea bước vào, mang theo món xúp vermicelli muôn thuở trong cái mùa hè kinh dị đó.

Lúc đầu, khi chỉ còn chúng tôi với ba má chúng tôi, các bữa ăn là buổi yến tiệc. Fulvia Flaminea đi nhún nhảy quanh bàn ăn khi chị phục vụ chúng tôi, với một năng khiếu bẩm sinh hướng về sự lộn xộn - nhưng điều đó mang lại niềm vui cho chúng tôi; rồi chị ngồi xuống với chúng tôi và ăn ở mỗi đĩa một tí. Nhưng từ khi cô Forbes đảm trách định mệnh của chúng tôi, cô phục vụ với một sự im lặng thật tối tăm đến độ chúng tôi có thể nghe được tiếng sôi lộp bộp của món xúp trong liễn. Chúng tôi ngồi ăn lưng dán thẳng đứng vào thành ghế, nhai mười lần ở hàm bên trái và mười lần ở hàm bên phải, không bao giờ rời mắt khỏi người đàn bà sắt thép, lừ đừ, héo úa như mùa thu, luôn luôn đọc các bài học thuộc lòng đến nhàm chán. Thật giống như trong buổi lễ ngày chủ nhật, nhưng thiếu niềm an ủi được nghe người ta hát lễ.

Vào cái ngày chúng tôi thấy con rắn biển treo lủng lẳng nơi cánh cửa, cô Forbes dạy chúng tôi về nghĩa vụ yêu nước. Sau món xúp, Fulvia Flaminea, hầu như đang lơ lửng trên bầu không khí loãng tảo ra bởi giọng nói của cô gia sư, dọn cho cả nhà món phi lê cá, thịt trắng như tuyết, với hương vị ngon tuyệt. Tôi vẫn luôn luôn thích cá hơn bất kỳ món ăn nào khác trên đất liền hay trên trời, và kỷ niệm về ngôi nhà của chúng tôi ở Guacamayal khiến lòng tôi thư thái. Nhưng thằng em tôi từ chối không thưởng thức món ăn.

"Tôi không thích món này", nó nói.

Cô Forbes ngưng bài giảng nửa chừng.

"Con không biết nó ra làm sao đâu", cô bảo nó "Con chưa hề nếm thử món đó mà".

Cô ném một tia nhìn cảnh cáo về phía chị bếp, nhưng đã quá trễ.

"Cá thu là món cá ngon nhất trên đời đây, Cung ạ", Fulvia Flalmnea bảo nó. "Cung ăn thử một miếng xem".

Cô Forbes vẫn bình thản. Cô bảo với chúng tôi, bằng phương pháp luận lạnh lùng vô cảm của cô, rằng cá thu từ xưa đã là món hải sản quý của các bậc vua chúa và các chiến binh đánh nhau để tranh dành túi mật của nó vì họ tin rằng mật cá thu sẽ đem lại cho họ lòng cam đảm siêu phàm. Rồi cô lặp lại như cô vẫn thường làm thế, rằng khẩu vị tinh tế không phải là một tài năng bẩm sinh, cũng không phải có thể dạy bảo vào bất cứ lứa tuổi nào, mà phải được ấn định ngay từ thuở thơ ấu. Bởi thế chúng tôi không có lý do chính đáng nào để từ chối không chịu ăn. Như thế, tôi đã nếm mùi cá thu trước khi tôi thật sự biết nó là gì, và tôi cứ nhớ mãi cái dư vị trái ngược sau đó: Nó có cái vị mềm nhũn, gây buồn chán, và chẳng hình ảnh con rắn biển bị đóng đinh vào khung cửa còn tác động mạnh hơn sự thèm ăn của tôi. Thằng em tôi ráng sức hết cỡ để nuốt cho trôi một miếng, nhưng nó không chịu nuốt, nó ói ra.

"Con đi ngay vào phòng tắm" cô Forbes bảo nó, vẫn rất bình thản, "Con phải tự rửa tay cho thật sạch sẽ rồi trở lại đây ngồi ăn tiếp".

Tôi cảm thấy rất ái ngại cho nó, bởi vì tôi biết đối với nó, việc phải đi qua các căn nhà trong bóng tối hoang hôn chập choạng rồi phải một mình trong phòng tắm để kỳ cọ rửa ráy cho sạch trước khi quay trở lại bàn ăn, quả thật là một cuộc hành trình hãi hùng. Thế nhưng nó đã nhanh chóng quay lại, thay áo mới sạch sẽ tinh tươm, mặt nhợt nhạt, hơi run run với con rùng mình cố che giấu và nó đương đầu với cuộc khám xét vệ sinh gay gắt khá thành công. Rồi cô Forbes thái một lát cá thu khác và ra lệnh cho chúng tôi tiếp tục ăn. Tôi cố nuốt một miếng thứ nhì. Nhưng thằng em thì không thèm cảm dao nữa lên.

"Tôi sẽ không ăn đâu" nó nói.

Quyết tâm của nó hiển nhiên quá, khiến cô Forbes phải chùn bước.

"Được thôi" cô nói "Nhưng con sẽ không được ăn phần tráng miệng".

Thái độ thần nhiên đương đầu của thằng em tiếp thêm can đảm cho tôi. Tôi gác chéo dao thĩa lên đĩa như cách cô Forbes đã chỉ bảo chúng tôi mỗi khi ăn xong, và thưa với cô:

"Con cũng không ăn phần tráng miệng".

"Và con sẽ không được xem ti vi", cô đáp trả.

"Vâng, chúng con sẽ không xem ti vi" tôi nói ngay.

Cô Forbes gấp khăn ăn xuống bàn và cả ba chúng tôi đứng lên cầu kính. Rồi cô lệnh cho chúng tôi lên giường ngủ với lời cảnh cáo là chúng tôi phải ngủ yên vào lúc cô ăn xong. Tất cả các điểm hạnh kiểm tốt của chúng tôi đều bị gạch bỏ và chỉ sau khi chúng tôi kiếm được thêm hai mươi điểm tốt nữa may ra chúng tôi mới lại có dịp thưởng thức các món bánh kem, bánh vani, mứt mận ngon tuyệt của cô làm; hương vị các món bánh mứt đó chúng tôi sẽ chẳng bao giờ được nếm lại

trong suốt cuộc đời.

Sự đổ vỡ chắc chắn sẽ xảy ra sớm hay muộn. Trong suốt cả một năm ròng, chúng tôi đã mong chờ một mùa hè tự do trên đảo Pantellena ở cực nam của Sicily và trong tháng đầu tiên, khi chúng tôi sống với ba má chúng tôi tại đó thì đúng là thế thật. Tôi vẫn còn nhớ như trong một giấc mơ, cánh đồng ngập nắng với đầy những tảng đá núi lửa, với điểm muôn đời, căn nhà sơn vôi trắng với mái đỏ, vào những đêm lạnh gió, đứng nơi cửa sổ nhìn về phương Nam người ta có thể thấy những tia sáng phát ra từ các ngọn hải đăng trên bờ biển Phi Châu. Khi thám hiểm đáy đại dương yên ngủ ở chung quanh đảo với ba chúng tôi, chính tôi đã phát hiện một dây thùy lõi màu vàng nằm chôn vùi một nửa dưới đáy biển từ cuộc thế chiến vừa qua, chúng tôi đã mang lên một bình cổ của Hy Lạp cao gần cả thước, trang trí hoa văn tuyệt mỹ, bên trong còn đựng một chút cặn rượu không biết sót lại từ thuở xa xưa nào; chúng tôi đã tắm nơi một giếng nước nóng, hơi lên nghi ngút. Nhưng điều khám phá kỳ thú nhất đối với chúng tôi là gặp Fulvia Flaminea. Chị ấy trông giống một đức giám mục vui vẻ và lúc nào cũng được hộ tống bởi một đàn mèo ngủ lơ mơ đi theo chị từng bước. Chị nói là chị mang lũ mèo theo không phải vì thích chúng mà để đề phòng khỏi bị đàn chuột tấn công. Ban đêm, trong khi bố mẹ chúng tôi xem chương trình ti vi dành riêng cho người lớn, Fulvia Flaminea đem chúng tôi về nhà cách nhà chúng tôi non một trăm mét và dạy cho chúng tôi phân biệt những tiếng nói lí nhí từ xa, tiếng ca, hay sự bùng vỡ của lời than khóc theo cánh gió từ Tunis mang lại. Chồng chị là một chàng trai còn quá trẻ đối với chị, vào mùa hè, anh ta làm việc tại khách sạn du lịch ở cuối đảo và chị về nhà để ngủ. Oreste sống với bố mẹ anh ta ở xa hơn một tí và luôn luôn xuất hiện về đêm với những xâu cá và các giỏ tôm mới bắt mà anh ta treo trên nhà bếp để chồng chị Fulvia Flaminea có thể bán chúng cho các khách sạn vào rạng sáng ngày hôm sau. Rồi anh kéo ngược cái đèn lặn ra sau trán, dẫn chúng tôi đi bắt chuột đồng, những con chuột to bằng con thỏ đang rình chờ đồ thừa ở nhà bếp vắt ra. Đôi khi chúng tôi về nhà sau khi ba má đã đi ngủ và chúng tôi khó mà ngủ yên được với tiếng sột soạt do lũ chuột đang cào bới các giỏ rác ở ngoài sân. Nhưng ngay cả sự phiền hà đó cũng là một chất phụ gia ma thuật cho mùa hè hạnh phúc của chúng tôi.

Quyết định thuê một gia sư người Đức chỉ có thể đến từ bố tôi, một nhà văn vùng Caribê với nhiều tự phụ hơn là tài năng thực sự. Lóa mắt bởi tro tàn vinh quang của châu Âu, ông hình như luôn luôn nôn nóng muốn tạ lỗi về nguồn gốc của mình, trong sách vở cũng như trong đời thực và ông đã rơi vào ý tưởng ngông cuồng phù phiếm là không nên để vương lại một di tích nào trong quá khứ của chính ông nơi đàn con của mình. Má tôi vẫn khiêm tốn như xưa, khi bà còn là một cô giáo dạy kèm ở Alta Guajira và bà không bao giờ tương tượng là chồng bà có thể nảy sinh một ý tưởng nào đó mà lại do thiên định. Do đó, ba má chúng tôi đã không thể tự hỏi lòng họ xem đời chúng tôi sẽ ra sao với một người cai đội từ Dortmund đến với ý định dùng mọi áp lực để ghi khắc vào chúng tôi những lễ thói cũ kỹ, lỗi thời của xã hội Âu châu, trong khi họ và khoảng bốn mươi nhà văn thời thượng khác tham dự cuộc họp mặt giao lưu văn hóa trong năm tuần lễ tại các hải đảo nơi vùng biển Egée.

Cô Forbes đến vào ngày thứ bảy cuối cùng của tháng bảy trên một chiếc tàu từ Palermo, ngay khi chúng tôi thấy mặt cô lần đầu, chúng tôi biết ngay rằng cuộc vui đã hết. Cô đến với cái nóng miền nam ấy, mang giày trần, một cái áo dài với các ve áo gấp lên nhau, tóc cắt kiểu đàn ông dưới cái mũ phớt. Cô có cái mùi nước daï khi. "Mọi người Âu châu đều có mùi như thế, nhất là vào mùa

hè", ba bảo chúng tôi như thế. "Đó là mùi văn minh". Nhưng dù mang dáng dấp nhà binh, cô Forbes là một sinh vật khốn khổ, có thể gọi nên chút lòng trắc ẩn nếu thời đó chúng tôi lớn tuổi hơn hoặc nếu cô có một chút dấu tích nào đó của tính dịu dàng dễ ưa. Nhưng cô đã đến và làm đảo lộn thế giới của chúng tôi. Sáu giờ lặn hụp trong lòng đại dương mỗi ngày, từ đầu mùa hè đến giờ đã là cuộc thao diễn thường xuyên cho trí tưởng tượng của chúng tôi, từ đây bị biến thành một giờ đồng nhất lặp đi lặp lại hoài đến phát ngấy. Khi chúng tôi sống cùng với ba má, chúng tôi được dùng thời gian để bơi lội thỏa thích với anh Orèsteva ngạc nhiên thích thú khi chứng kiến nghệ thuật và lòng can đảm của anh khi giáp chiến với những con bạch tuộc tại chính hang ổ của chúng với làn nước mờ đục và máu hòa lẫn, mà không dùng vũ khí nào khác hơn là các con dao trạn của anh.

Anh vẫn còn tiếp tục đến vào lúc mười một giờ mỗi buổi sáng trên chiếc xuồng gắn máy trần trụi nhỏ xíu của anh, nhưng cô Forbes không cho anh ở lại với chúng tôi một chút nào lâu hơn cần thiết để chỉ chúng tôi bài học về lặn sâu dưới biển. Cô cấm chúng tôi đến nhà Fulvia Flaminea vào ban đêm, vì cô cho rằng như thế là thân mật quá mức với kẻ ăn người ở và lẽ ra chúng tôi phải dành những giờ đã từng phí phạm cho việc săn chuốt đồng (mà chúng tôi rất thích thú) cho việc đọc thật kỹ, phân tích và bình luận các tuyệt tác văn chương của Shakespeare. Đã quá quen với cái tạt ăn cấp xoài trong vườn nhà hàng xóm và chơi đá lũ chó đến chết bỏ trên những đường phố nóng như đổ lửa của Guacamayal; chúng tôi thật không thể tưởng tượng nổi một cực hình nào độc ác hơn là đời sống vương tôn công tử đó.

Nhưng chúng tôi sớm nhận ra rằng cô Forbes không quá khe khắt với bản thân cô như đã đối với chúng tôi, và đó là vết rạn nứt đầu tiên trong uy quyền của cô. Lúc đầu cô ngồi trên bờ biển, dưới chiếc dù nhiều màu sắc sỡ, ăn mặc kiểu sắp ra trận và ngâm nga các khúc Ballads của Schiller, trong khi Oreste dạy chúng tôi lặn rồi sau đó, trong hàng giờ liền, cô dạy chúng tôi những bài thuyết giáo tràng giang đại hải về cách xử thế đúng đắn cho đến giờ cơm trưa.

Một bữa nọ cô đòi Oreste chờ cô trên chiếc xuồng của anh đến các cửa hàng du lịch của khách sạn và cô trở về với bộ đồ tắm một mảnh đen và bóng nhẫy như da hải cẩu, dù cô chẳng bao giờ tắm biển. Cô tắm nắng trên bờ biển khi chúng tôi bơi lội và cô lau khô mồ hôi bằng một khăn bông, nhưng cô chẳng hề tắm, khiến sau ba ngày trông cô giống như con tôm luộc và cái "mùi văn minh" của cô trở nên khó ngửi lạ lùng.

Ban đêm, cô buông thả cho những cơn cảm xúc của lòng xuân rào rạt. Ngay từ đầu thời kỳ cô ngụ trị, chúng tôi đã nghe tiếng chân người lạ đi ngang căn nhà, mò mẫm tìm đường trong bóng tối và thẳng em tôi bị day dứt với ý nghĩ rằng đó là một trong những oan hồn bị chết đuối đi lang thang mà Fulvia Flaminea vẫn thường kể cho chúng tôi nghe hoài. Song chúng tôi sớm khám phá ra rằng đó là cô Forbes dùng ban đêm để sống đời thực của mình như một người đàn bà cô đơn mà chính cô lại kiểm duyệt rất gắt gao vào ban ngày. Một ngày nọ, vào lúc mới rạng sáng, chúng tôi tình cờ bắt gặp cô trong nhà bếp, mặc đồ ngủ kiểu nữ sinh, đang sửa soạn món tráng miệng tuyệt ngon cho mình. Cả người cô, kể cả khuôn mặt dính đầy bột và cô đang uống một ly rượu porto với tư thái buông xả tinh thần có vẻ như muốn chế nhạo cái cô Forbes mô phạm kia. Từ đó chúng tôi biết rằng sau lúc chúng tôi lên giường nằm, cô không đi vào buồng ngủ của cô mà bí mật đi bơi lội ở biển, hoặc ở phòng khách đến tận khuya, xem phim cảm trẻ em trên Tivi, vận nhỏ âm thanh vừa

đủ một mình cô nghe, ăn bánh kem, bánh ngọt thỏa thuê và còn cả gan uống rượu ở chai rượu đặc biệt mà bố tôi để dành cho những dịp đáng ghi nhớ mà thôi. Trái ngược với những bài thuyết giáo của cô về đời sống thanh đạm và đức điềm tĩnh, cô ăn ngốn ngấu mọi thứ, chộp ngoạm vào những món khoái khẩu với niềm say mê không kiềm chế nổi. Sau đó chúng tôi nghe cô nói lẩm bẩm một mình trong phòng riêng, nghe cô đọc những trích đoạn dài từ cuốn *Die jungfrau von Orleans* (*Nàng góa phụ trẻ ở Orleans* - tiếng Đức trong nguyên tác) bằng một thứ tiếng Đức du dương, chúng tôi nghe cô hát, chúng tôi nghe cô thỏn thức trên giường đến tận sáng và rồi cô sẽ xuất hiện ở bữa điểm tâm, đôi mắt cô còn nhòa lệ, u ám và quyền uy độc đoán hơn bao giờ hết. Thằng em tôi và tôi không bao giờ lại bất hạnh như lúc đó, nhưng tôi đã chuẩn bị tinh thần để chịu đựng cô ta cho đến cuối cùng, vì tôi biết rằng dù sao thì tiếng nói của cô cũng sẽ lấn át tiếng nói của chúng tôi. Tuy nhiên, thằng em tôi lại đương đầu với cô bằng tất cả sức mạnh của nhân cách nó, và thế là mùa hè hạnh phúc trở thành mùa hè địa ngục đối với chúng tôi. Phân đoạn về bữa ăn cá thu là cọng rơm cuối cùng làm gãy lưng lặt đà.

Trong đêm đó, trong khi chúng tôi nằm trên giường nghe bước chân đi lại không ngừng của cô Forbes trong nhà ngủ, thằng em tôi đã trút ra tất cả lòng căm ghét đang sục sôi trong đầu.

"Tôi sắp giết cô ta đây", nó nói.

Tôi ngạc nhiên, không hẳn là vì ý nghĩ táo tợn của nó mà bởi sự kiện là tôi cũng đã từng nghĩ như thế từ buổi ăn xúp. Tuy nhiên, tôi cố gắng khuyên giải nó.

"Họ sẽ cắt đầu em đấy", tôi bảo nó.

"Ồ Sicily đâu có máy chém", nó nói. "Và lại đâu ai biết được ai làm chuyện ấy đâu".

Tôi nghĩ về cái bình cổ vót lên từ đáy biển, với cặn rượu độc vẫn còn một ít trong đó. Bố tôi muốn giữ lại vì ông muốn đem xét nghiệm kỹ hơn để xác định loại thuốc độc đó có lẽ không phải chỉ là sản phẩm của thời gian. Dùng rượu đó để đầu độc cô Forbes có lẽ sẽ rất dễ dàng và sẽ không ai lại không nghĩ rằng đó chỉ là sự tình cờ hoặc là muốn tự tử. Và thế là vào rạng sáng, khi chúng tôi nghe tiếng cô đổ gục xuống, kiệt sức vì đã canh thức suốt đêm, chúng tôi rót rượu từ chiếc bình cổ vào chai rượu đặc biệt của bố tôi. Theo như chúng tôi nghe nói thì liều lượng đó đủ để hạ gục một con ngựa.

Chúng tôi ăn điểm tâm trong nhà bếp vào đúng chín giờ sáng. Cô Forbes tự tay dọn cho chúng tôi món bánh mì ngọt mà Fulvia Flaminea mang lại từ sáng sớm. Hai ngày sau khi chúng tôi thay rượu, trong khi chúng tôi ngồi ăn điểm tâm, thằng em tôi cho tôi biết, bằng một cái liếc mắt thất vọng, rằng chai rượu có thuốc độc vẫn còn nguyên trên kệ. Đó là vào ngày thứ sáu và chai rượu vẫn không ai đụng đến cả sau những ngày cuối tuần. Đến tối thứ ba, cô Forbes uống hết một nửa phần rượu trong khi cô xem phim đồi trụy trên Tivi.

Tuy vậy, ngày thứ tư cô vẫn đến buổi điểm tâm theo đúng giờ như thường lệ. Vẫn như thường lệ, mặt cô trông như trải qua một đêm mất ngủ; lúc nào mắt cô cũng lơ đãng mọi sau lớp mắt kính dày và càng trở nên khó chịu hơn khi cô lục tìm một bức thư với các con tem Đức, trong giỏ bánh mì. Cô đọc thư trong khi uống cà phê, điều mà cô từng nhiều lần bảo chúng tôi không nên

làm và trong khi cô đọc, những tia sáng tỏa ra từ các chữ viết ánh lên khuôn mặt cô. Rồi cô lột các con tem từ bì thư, đặt vào trong giỏ với số bánh mì còn lại để anh chồng của Fulvia Flamirlea đưa vào bộ sưu tập tem của anh. Dù cho kinh nghiệm đầu tiên của cô chẳng mấy thành công, ngày đó cô vẫn theo chúng tôi trong cuộc thám hiểm đầy sâu đại dương và chúng tôi đã bơi lội tung tăng qua biển nước trong xanh cho đến khi các bình chứa dưỡng khí gần cạn hơi; chúng tôi trở về nhà, không qua bài học nào, trong trạng thái vui vẻ thoải mái. Cô Forbes hôm đó chẳng những tươi như hoa suốt ngày mà vào buổi ăn xúp, càng tỏ ra sôi động hơn. Tuy nhiên, thằng em tôi lại không thể che dấu nỗi thất vọng. Ngay khi chúng tôi vừa nhận được lệnh bắt đầu, nó đẩy đĩa xúp vermicelli ra xa với cử chỉ khiêu khích.

"Thứ nước với sâu bọ lớn nhồn này làm tôi thấy ghê", nó nói.

Thật chẳng khác nào nó ném một quả lựu đạn lên bàn. Cô Forbes giận xanh mặt, môi cô mím chặt cho đến khi khói của vụ nổ bay tán đi và trong mắt kính của cô nhòa nước mắt. Cô mở mắt kính ra, lấy khăn lau khô, để khăn ăn xuống bàn với sự cay đắng của một thất bại chẳng vinh quang, và đứng lên.

"Mấy người muốn làm gì thì làm theo ý thích", cô nói. "Coi như chẳng có tôi".

Cô vào phòng riêng khóa trái cửa lại. Nhưng trước nửa đêm, khi cô nghĩ rằng chúng tôi đã ngủ, chúng tôi thấy cô đi ngang trong bộ đồ ngủ kiểu nữ sinh, mang một nửa cái bánh kem sôcôla và chai rượu độc còn hơn bốn lóng tay trở về phòng ngủ, tôi bỗng thấy thương hại cô.

"Tội nghiệp cô Forbes", tôi thì thầm.

Thằng em tôi nói trong hơi thở khó khăn.

"Tội nghiệp bọn mình, nếu mẹ ta không "đi" luôn trong tối nay", nó độc địa thốt.

Đêm đó cô lại một mình một bóng độc thoại hồi lâu, đọc thơ Schiller lớn giọng do bị kích động bởi cơn cuồng nhiệt điên rồ và kết thúc với một tiếng hét dứt điểm vang dội khắp căn nhà. Rồi cô thở dài nhiều lần từ sâu thẳm tâm hồn và ngã xuống với tiếng hú buồn thảm kéo dài như một con tàu trôi dạt sắp chìm đắm giữa đại dương phong ba. Khi chúng tôi thức dậy, đầu óc còn bần thần rã rời vì sự căng thẳng của đêm qua, mặt trời đang xuyên qua bức màn, nhưng căn nhà như chìm vào đáy giếng. Chúng tôi nhận ra là đã mười giờ sáng và cô Forbes đã không đánh thức chúng tôi dậy như thường lệ. Chúng tôi không nghe tiếng rào rào trong toilet vào lúc tám giờ hay tiếng vòi nước chảy trong bồn tắm, tiếng cuốn màn sáo hoặc âm thanh kim loại chát chúa do gót giày bột cô nện xuống sàn và ba tiếng gõ cửa như tiếng gọi của tử thần từ bàn tay cai ngục của cô nện vào cửa. Thằng em tôi áp tai vào tường, nín thở để sẵn sàng phát hiện một dấu hiệu nhỏ nhất của đời sống từ phòng kế bên và cuối cùng nó thở phào nhẹ nhõm.

"Xong rồi", nó nói "Bây giờ người ta chỉ còn nghe tiếng sóng biển mà thôi".

Chúng tôi tự sửa soạn bữa điểm tâm trước mười một giờ một tí và rồi trước khi Fulvia Flamirlea đến với binh đoàn mèo của chị, chúng tôi đi xuống bãi biển với hai bình dưỡng khí và

mang theo hai bình nữa để dự phòng. Anh Oreste đã sẵn sàng nơi bến tàu, đang làm ruột một con cá đầu vàng mà anh vừa bắt được. Chúng tôi nói với anh rằng chúng tôi đã chờ cô Forbes cho đến tận mười một giờ sáng và bởi vì cô vẫn mãi ngủ, chúng tôi đã quyết định tự mình xuống biển. Chúng tôi cũng nói với anh là cô bỗng bị xúc động đã khóc thốn thức tới hôm trước và có lẽ vì thế cô đã không ngủ yên giấc nên bây giờ cô muốn nằm rảnh trên giường. Như chúng tôi mong đợi, anh Oreste không quan tâm lắm đến lời giải thích của chúng tôi, anh đi theo chúng tôi trong cuộc cướp giật đầy đại dương kéo dài khoảng hơn một tiếng đồng hồ. Rồi anh bảo chúng tôi nên trôi lên để còn ăn trưa. Anh còn ở lại trong thuyền để bán cá đầu vàng cho các khách sạn du lịch. Chúng tôi vẫy tay chào tạm biệt từ các bậc đá để làm cho anh tin rằng chúng tôi sắp sửa leo lên các bậc đá để về nhà, cho đến khi bóng anh khuất sau các mỏm đá. Rồi chúng tôi mang lại bình dưỡng khí và tiếp tục nhào xuống biển bơi lặn vẫy vùng chẳng cần xin phép ai.

Ngày hôm ấy trời nhiều mây và có tiếng rền âm u của sấm vọng lại từ chân trời, nhưng biển lại êm, trong, ánh sáng khá đủ. Chúng tôi bơi trên mặt biển hướng về phía tháp hải đăng Pantelleri rồi quay về hướng tay phải khoảng một trăm mét và lặn xuống chỗ chúng tôi tính là đã thấy những quả thủy lôi vào đầu mùa hè. Ở đó có sáu quả được sơn màu vàng nắng với số thứ tự còn nguyên, nằm trên đáy núi lửa dưới biển theo một trật tự thật hoàn hảo, không thể nào do tình cờ được. Chúng tôi tiếp tục bơi vòng quanh ngọn hải đăng, đi tìm thành phố chìm dưới biển mà Fulvia Flaminea vẫn kể cho chúng tôi nghe hoài, bằng một giọng đầy kính sợ, nhưng chúng tôi không thể tìm thấy cái thành phố huyền thoại ấy bao giờ. Sau hai tiếng lặn sâu sục sạo vô hiệu, tin chắc là không còn bí mật nào khác để khám phá nữa, chúng tôi trôi lên mặt nước với ngum dưỡng khí cuối cùng.

Một cơn bão mùa hè đã bất chợt ào tới trong khi chúng tôi đang bơi lội, biển động mạnh, một đàn chim khát máu bay ngang với những tiếng kêu dữ tợn theo vết đám cá chết trên bãi biển. Tuy thế, nhờ vắng mặt cô Forbes mà ánh sáng buổi chiều có vẻ như mới tinh khôi và đời lại đẹp hơn lên. Nhưng khi chúng tôi trèo hết các bậc đá, chúng tôi thấy một đám đông ở nhà và hai xe cảnh sát dừng trước cửa. Lần đầu tiên chúng tôi ý thức được sự nghiêm trọng của việc chúng tôi đã làm. Thằng em tôi bắt đầu run và cố gắng quay ngược trở lại.

"Em không vào nhà đâu", nó run run nói.

Tôi, trái lại, bỗng có ý tưởng mơ hồ là nếu chúng tôi cứ đến nhìn vào người chết, chúng tôi sẽ an toàn hơn, tránh khỏi bị nghi ngờ.

"Cứ tự nhiên đi", tôi bảo nó. "Hít một hơi thật sâu và tập trung ý nghĩ vào một chuyện gì đó. Chúng ta cứ làm như chúng ta không biết gì hết".

Không ai để ý đến chúng tôi. Chúng tôi để bình dưỡng khí, mặt nạ, chân vịt ở cổng và đi vào hành lang, nơi có hai người đàn ông ngồi trên sàn gần một cái cảng, đang phì phèo hút thuốc. Rồi chúng tôi nhận thấy có một xe tải thương đậu ở cửa sau và nhiều người lính mang súng tiểu liên. Trong phòng khách, nhiều người đàn bà trong vùng đang ngồi trên ghế được đặt sát tường, đang cầu nguyện bằng thổ ngữ địa phương, trong khi các ông chồng của họ chen chúc đứng ở ngoài sân và nói đủ thứ chuyện, nhưng không có chuyện nào ăn nhập với chuyện chết chóc cả. Tôi nắm chặt hơn bàn tay của em tôi, bàn tay nó cứng lại như băng giá. Cánh cửa phòng ngủ của chúng tôi vẫn



để ngỏ, căn phòng vẫn giống như khi chúng tôi rời đi hồi sáng. Trong phòng cô Forbes, gần kề bên phòng chúng tôi, một người lính cầm súng carabille đứng gác chỗ ra vào, nhưng cánh cửa thì vẫn mở. Chúng tôi đi về phía đó với lòng nặng trĩu và trước khi chúng tôi có dịp nhìn vào bên trong, Fulvia Flaminea đi từ nhà bếp ra nhanh như một tia chớp và đóng cửa lại với tiếng thét kinh hoàng.

"Vì Chúa, các em đừng nhìn vào cô ta".

Nhưng đã quá trễ. Không bao giờ, trong suốt phần đời còn lại chúng tôi có thể quên đi được cái mà chúng tôi đã nhìn thấy trong khoảnh khắc thoáng qua đó. Hai người đang đo khoảng cách từ giường đến bức tường, với cái thước dây, trong khi một người khác đang chụp hình có trùm vải đen giống loại máy mà các ông thợ nhiếp ảnh trong công viên thường dùng. Cô Forbes không nằm trên cái giường chưa được sửa soạn. Cô nằm duỗi một bên, trần truồng trong một vũng máu khô loang lổ khắp nền nhà và thân thể cô bị băm nát bởi những vết cắt ngang dọc. Có ba mươi bảy nhát cắt định mệnh và từ số lượng vết cắt cũng như từ tính chất tàn bạo của vụ sát nhân, người ta có thể thấy rằng cuộc tấn công đã được thực hiện với sự cuồng điên của một mối tình đã không tìm được sự bình yên và cô Forbes đã nhận lãnh điều đó cũng với một nỗi đam mê tương tự, không hề la khóc, vẫn đọc thơ Schiller bằng giọng quân nhân của cô, vẫn ý thức được rằng đây là cái giá khắc nghiệt phải trả cho mùa hè hạnh phúc của cô.

# ÁNH SÁNG GIỐNG NHƯ LÀN NƯỚC

Vào dịp giáng sinh, các cậu con trai lại đòi một chiếc thuyền chèo tay như món quà giáng sinh.

"Ok" ông bố nói, "Chúng ta sẽ mua thuyền khi chúng ta trở về Cartagena".

Toto, lên chín, và Joel, lên bảy, có quyết tâm kiên định hơn là bố mẹ chúng tưởng.

"Không chịu đâu", chúng đồng thanh nói. "Chúng con muốn có ngay bây giờ đây cơ".

"Nhưng mà này", bà mẹ nói, "các con có thấy là ở đây chỉ có mỗi một dòng nước để bơi thuyền được là dòng nước chảy ra từ các vòi sen không?".

Nàng ta và ông chồng cả hai đều có lý. Nhà của họ ở Cartagena de India có một khoảng sân vươn tới chỗ đậu tàu nơi vịnh và một nhà kho đủ chỗ cho hai chiếc thuyền yacht. Còn ở đây tại Madrid, kinh đô hoa lệ của xứ Tây Ban Nha này, thì họ phải chen chúc trong căn hộ ở tận lâu năm, số 47, phố Paseo de la Castellana. Nhưng cuối cùng, cả hai đều không thể từ chối, bởi vì họ đã hứa với các con mình sẽ cho chúng một chiếc thuyền chèo với kính lục giác và la bàn nếu chúng được phần thưởng ở trường học, và chúng đã đạt được. Thế là ông bố mua mọi thứ mà không nói tiếng nào trong khi bà mẹ thì tỏ vẻ miễn cưỡng hơn chồng khi phải trả một món nợ chỉ để vui chơi thôi. Đó là một chiếc thuyền bằng nhôm thật xinh xắn chạy chỉ vàng ở món nước.

"Chiếc thuyền đang để ở nơi gara đây", ông bố thông báo cho đám con vào buổi ăn trưa. "Vấn đề là không có cách nào mang nó vào buồng thang máy hay lên cầu thang bộ; trong gara cũng không còn chỗ trống".

Vào buổi chiều thứ bảy tiếp sau đó, bọn trẻ mời bạn chúng đến nhà, giúp chúng mang lên cầu thang. Cả bọn đã ỉ ạch xoay sở cuối cùng cũng mang lên tận phòng của người giúp việc.

"Hay quá!", bố chúng khen. "Rồi bây giờ làm gì?".

"Chẳng làm gì cả", bọn trẻ trả lời. "Điều chúng con muốn là có chiếc thuyền ở trong phòng và bây giờ nó ở đó".

Vào ngày thứ tư, như thường lệ hàng tuần, bố mẹ chúng đi xem xinê. Mấy cậu quý tử, lúc đó trở thành các ông chúa trong nhà, đóng hết cửa cái, cửa sổ lại, đập vỡ cái bóng đèn sáng rực, một trong các bóng đèn ở phòng khách. Một tia sáng vàng ánh lạnh như nước bắt đầu chảy ra khỏi cái bóng đèn vỡ, chúng để cho nó chảy đến độ sâu gần ba bộ. Rồi chúng tắt điện, mang chiếc thuyền ra và bơi thuyền thỏa thích giữa các hòn đảo nhỏ trong nhà.

Cuộc phiêu lưu hoang đường đó là kết quả của một nhận định phù phiếm tôi đã nêu ra trong khi tham dự một cuộc hội thảo về thi tính của những đồ vật trong nhà. Toto hỏi tôi tại sao ánh sáng

tỏa ra chỉ với một cái chạm tay để bật contact và tôi đã không có can đảm để nghĩ về chuyện đó đến hai lần.

"Ánh sáng cũng giống như dòng nước", tôi trả lời. "Con mở vòi và nước chảy ra".

Và thế là chúng tiếp tục bơi thuyền vào mỗi thứ tư, học cách sử dụng kính lục giác và la bàn, cho đến khi bố mẹ chúng trở về nhà sau xuất chiếu phim và thấy chúng nằm ngủ tựa các thiên thần trên vùng đất khô ráo. Nhiều tháng sau, khao khát đi xa hơn, chúng xin bố mẹ cho chúng những bộ đồ bơi đầy đủ: nào mặt nạ, và bình dưỡng khí.

"Các con đã để chiếc thuyền mà các con chẳng thể sử dụng, nơi phòng của người giúp việc; điều đó cũng đã quá đáng rồi đấy", ông bố nói. "Tệ hơn nữa, bây giờ các con lại còn vòi vĩnh cả đồ lặn nữa cơ à?"

"Nếu chúng con đạt được giải Học Sinh Ưu Tú trong học kỳ I thì chúng con được thưởng gì nào?" Joel hỏi.

"Thôi đi", mẹ chúng báo động. "Đủ quá rồi đấy".

Ông bố trách bà mẹ sao quá gắt gỏng với con cái.

"Mấy thằng nhãi này không kiên trì cố gắng hết sức như thế đâu khi cần làm điều chúng phải làm", bà mẹ nói "nhưng nếu để đạt cái gì chúng muốn thì chúng dám làm được mọi chuyện, ngay cả lấy đi cái ghế của thầy giáo".

Cuối cùng, cả bố lẫn mẹ đều không nói thuận hay không. Nhưng trong tháng bảy, Toto và Joel mỗi đứa đều đạt danh hiệu Học Sinh ưu Tú và được thầy Hiệu trưởng khen trước toàn trường. Ngay chiều hôm đó, không phải hỏi xin lại lần nữa, chúng đã thấy bộ đồ lặn nguyên xi trong hộp, ở nơi phòng ngủ của chúng. Thế là vào ngày thứ tư tiếp theo, trong khi bố mẹ chúng đến rạp chiếu bóng xem phim *Bản Tango cuối cùng ở Paris*, chúng đồ đầy căn phòng đến hai sải, lặn như các chú cá mập xuống dưới các bàn ghế đồ đạc, kể cả dưới gầm giường và cứu hộ từ dưới đáy những vật sáng đã bị bỏ rơi trong bóng tối hàng bao năm.

Tại buổi lễ trao phần thưởng cuối năm, hai anh em được tuyên dương như là điển hình của toàn trường và nhận bằng khen ưu hạng. Lần này chúng không cần mở miệng xin điều gì, vì chính bố mẹ chúng hỏi trước xem các cục cưng của họ muốn gì. Các cậu thật biết điều, chỉ đòi ba má tổ chức một party ở nhà để khao bạn bè cùng lớp thôi.

Ông bố, khi ngồi riêng với bà vợ, vẻ mặt rạng rỡ hiện lên:

"Đó là bằng chứng chúng đã trưởng thành", ông nói.

"Ông nói thế có Chúa chứng đấy" bà mẹ nói.

Ngày thứ tư tiếp theo, trong khi bố mẹ chúng xem *Trận chiến ở Algiers*, những người đang đi dọc theo phố Paseo de la Castellana thấy một dòng thác ánh sáng tuôn chảy xuống từ một building

cổ ản mình giữa những hàng cây, ánh sáng tràn qua các ban công, chảy ra tràn dòng thác xuống mặt tiền nhà và xô đẩy nhau dọc theo đại lộ trong đám lũ màu vàng rực soi sáng thành phố suốt dọc con đường đến Guadarrama.

Để đối phó với tình trạng khẩn cấp, các nhân viên cứu hỏa tung cửa phòng lên tầng năm và thấy căn hộ chói lòa ánh sáng từ dưới sàn nhà lên trần nhà. Ghế sofa và ghế nằm được bọc bằng da báo đang bong bênh ở những độ cao khác nhau trong phòng khách, giữa đám chai lọ từ quầy rượu và chiếc dương cầm lớn với chiếc khăn choàng Manila phất phơ bập bênh giống vật áo choàng màu vàng. Các đồ vật gia dụng, trong trợn vẹn chất thơ của chúng, bay phát phới bằng đôi cánh của chính mình qua bầu trời nhà bếp. Các nhạc cụ trong dàn hành khúc mà lũ trẻ dùng để nhảy nhót trôi dạt giữa đám cá kiểng đủ màu sắc óng ánh được giải thoát khỏi bồn cá; bầy cá là những sinh vật duy nhất tung tăng nhón nhờ đầy vui thích trong cái ao đầm rộng lớn sáng rực đó. Bàn chải răng của mọi người trôi nổi trong phòng tắm cùng với bao cao su của papa và các lọ kem của mama và xì líp, soutien và bộ tivi từ phòng ngủ chính trôi bập bênh bên cạnh, vẫn còn phát hình phần cuối của chương trình phim lúc nửa đêm chỉ dành cho người lớn.

Ở cuối phòng, vung vẩy mái chèo giữa dòng ánh sáng, mang mặt nạ bơi và bình dưỡng khí, Toto ngồi ở đuôi tàu, đi tìm căn nhà ánh sáng và Jone ngồi đằng mũi tàu đang chăm chăm hướng nhìn sao Bắc đẩu qua kính lục giác, và trôi lướt bênh bồng qua khắp căn nhà là ba mươi bảy người bạn đồng lớp của hai chú nhóc, đi vào vĩnh cửu trong khoảng khắc, cùng đứng tè vào chậu hoa phong lữ, vừa hát hài đồng ca ở trường với lời ca được chế để diễu thầy Hiệu trưởng, vừa rót trộm một ly rượu mạnh brandy từ chai rượu của bố. Vì chúng đã bật quá nhiều đèn lên cùng lúc khiến căn hộ ngập lụt trong cơn lũ ánh sáng và nguyên cả hai lớp của trường tiểu học Thánh Julian như bị chìm trong lâu năm của nhà số 47 Paseo de la Castellanaa. Ở kinh đô Madrid xứ Tây Ban Nha, một đô thị của mùa hè cháy bỏng và những làn gió giá băng, không có đại dương cũng không có trường giang, cư dân bản địa vẫn từ bao đời chỉ sống gắn bó với đất đai, chưa từng bao giờ làm chủ được cái khoa học diệu kì là dong thuyền du hành trên biển khơi ánh sáng.

*Tháng mười hai, 1978*

# DẤU MÁU HỒNG TRÊN TUYẾT TRẮNG TỪ MADRID ĐẾN PARIS

Lúc đêm vừa xuống, khi hai người vừa đến biên giới Tây Ban Nha - Pháp, Nena Deconte nhận thấy ngón tay đeo nhẫn cưới của mình vẫn còn đang rỉ máu. Người gác biên phòng, với cái chân bằng len thô trùm lên cả cái mũ ba góc bằng da sơn, xét hộ chiếu của họ dưới ánh sáng ngọn đèn lồng khí đá trong lúc cố chống chọi để giữ chân đứng cho vững trước ngọn cuồng phong từ dãy Pyrénées ào ạt thổi tới. Mặc dầu hai tấm hộ chiếu ngoại giao hoàn toàn hợp lệ, người gác vẫn giơ ngọn đèn lồng lên soi vào mặt họ để chắc chắn rằng người và ảnh giống nhau. Nena Daconte gần như là một đứa bé thơ với đôi mắt của con chim hạnh phúc và làn da mặt mía vẫn còn ngời sáng ánh nắng rực rỡ vùng biển Caribê, trong bóng tối lơ mơ âm ỉm của tháng giêng nơi miền cao nguyên heo hút này và cô bé được phủ kín đến tận cằm trong một chiếc áo bằng lông chồn vizon mà có lẽ trọn năm lương của cả đồn biên phòng cũng chưa mua được. Chồng cô, Billy Sanchez de Avila, còn trẻ hơn cô một tuổi, và đẹp cũng gần như cô; chàng ta mặc một áo jacket bằng len, đầu đội mũ của dân chơi baseball. Không giống như vợ, chàng ta cao lớn khỏe mạnh, kiểu một lực sĩ thể thao và có cái hàm sắt của một tay chơi công tử. Những cái biểu lộ rõ nhất thân thể của hai người đó là chiếc xe hơi sáng loáng màu bạc với phần tiện nghi bên trong toát ra hơi thở của một sinh vật nóng hổi sức sống; chưa có chiếc xe nào giống như thế được nhìn thấy suốt dọc biên giới nghèo nàn đó. Bềng ngồi phía sau xe đầy ngập những chiếc vali mới toanh và rất nhiều hộp quà tặng vẫn còn nguyên chưa mở. Nơi đó còn có cả chiếc kèn saxophone giọng tenor vốn là niềm say mê cuồng nhiệt trong đời Nena Daconte trước khi nàng rơi vào mối tình sôi động với chàng du côn trên bãi biển nhưng rất dịu dàng đáng yêu của nàng.

Khi người gác trả lại tấm hộ chiếu đã được đóng dấu, Billy Sanchez hỏi anh ta ở đâu có tiệm thuốc tây để mua thuốc chữa vết thương cho vợ mình và người gác đã la to át tiếng gió là họ nên hỏi ở Hendaye, bên phía nước Pháp. Nhưng mấy người lính biên phòng ở Hendaye đang ở trong một cái đồn canh bằng kính ám áp, ngồi quây quần quanh bàn, áo choàng phủ kín, đang chơi bài và ăn bánh mì nhúng vào những cốc rượu vang lớn tất cả điều họ cần thấy chỉ là kích thước và hiệu xe để rồi vẫy tay ra hiệu đi vào nước Pháp. Billy Sanchez nhấn còi năm, bảy lần, nhưng mấy người gác không thèm hiểu là chàng đang gọi họ, và một người trong bọn mở cửa sổ, hét lớn lên, còn cuồng nộ hơn cả cơn gió dữ.

"Cuc c.! Cút mẹ chúng mày đi" (*Merde! Allez vous en!* Tiếng Pháp trong nguyên bản)

Lúc đó Nena Daconte, trùm kín áo choàng đến tận mang tai, ra khỏi xe và hỏi anh lính biên phòng bằng một thứ tiếng Pháp hoàn hảo, thật êm tai: Anh vui lòng cho em hỏi tiệm thuốc tây ở đâu? Thế nhưng cứ thông lệ, người lính, mồm đầy bánh mì, trả lời cộc lốc: Chẳng phải chuyện của tôi, nhất là trong lúc mưa bão như thế này, và đóng cửa lại. Nhưng khi anh ta nhìn kỹ hơn cô gái trùm kín trong màu sáng óng ánh của cái áo lông chồn và đang mút ngón tay bị thương của cô, có lẽ anh ta đã coi nàng là một khái tượng ma thuật vào cái đêm đáng sợ đó, bởi vì anh ta thay đổi thái độ ngay lập tức. Anh ta giải thích là thành phố gần nhất là Biamtz, nhưng giữa mùa đông và giữa tiếng gió tru như chó sói thế này, có lẽ họ không thể tìm thấy tiệm thuốc tây nào mở cửa cho

đến khi họ đến Bayonne, xa hơn một tí.

"Có trầm trọng lắm không?" anh ta hỏi.

"Ồ không có gì" Nena Daeonte trả lời, vừa cười vừa đưa cho anh ta thấy ngón tay đeo chiếc nhẫn kim cương của cô với vết xước hầu như không nhận thấy của cạnh hồng trên đầu ngón tay. "Chính ra chỉ là một vết gai đâm".

Trước khi hai người đến Bayonne, tuyết lại bắt đầu rơi trở lại. Chưa quá bảy giờ tối nhưng họ thấy đường vắng ngắt và nhà cửa hai bên đóng kín cửa vì ngại cơn bão dữ và sau khi quẹo tới nhiều góc phố mà chẳng nhìn thấy tiệm thuốc tây nào, họ quyết định tiếp tục lái xe đi. Quyết định đó làm Billy Sanchez khoái chí. Chàng ta mang một nỗi đam mê không bao giờ thỏa đối với các chiếc xe hơi kiểu hiếm và bố chàng thì lại có quá nhiều mặc cảm phạm tội và tiền của thì lại càng nhiều hơn, để nuông chiều các ý thích ngông cuồng của cậu quý tử và chàng chưa bao giờ được lái chiếc xe nào giống như chiếc Bentley mui này mà bố chàng tặng làm quà cưới. Niềm vui sướng vô ngần của chàng khi ngồi trước vô lăng, mãnh liệt đến độ chàng càng lái say mê với tốc độ trên đường dài chàng càng quên đi mệt mỏi. Chàng muốn đến thành phố Bordeaux ngay trong đêm đó. Họ đã đặt phòng tân hôn ở khách sạn Splendid và bất chấp những cơn gió ngược hay tuyết phủ đầy trời cũng không thể giữ chân chàng lại. Nena Daeonte trái lại, hầu như kiệt sức, nhất là từ chặng đường cuối, kể từ lúc rời Madrid, khi đi dần vào rừng Pyrénées, một chặng đường cheo leo vách đá, môi trường thích hợp cho đám sơn dương, và thường xuyên bị những trận mưa đá dồn dập trút xuống.

Khi ra khỏi Bayonne, nàng lấy khăn tay buộc quanh ngón tay đeo nhẫn, thắt chặt để ngăn máu chảy, và bắt đầu rơi vào một giấc ngủ thật sâu. Billy Sanchez không để ý đến điều đó cho đến lúc gần nửa đêm, khi tuyết ngừng rơi và gió bỗng ngưng lay động những hàng thông trùng điệp, bầu trời bên trên tháo nguyên lớp ánh những vì sao lạnh giá. Chàng đã đi qua những ngọn đèn ngủ của thành phố Bordeaux nhưng chỉ dừng lại để đổ xăng tại một trạm xăng dọc theo xa lộ vì chàng còn đủ sức lái xe thẳng một mạch đến Paris không cần nghỉ ngơi dọc đường. Chàng ta quá khoái chí mê mẩn với món đồ chơi lớn sang trọng đắt giá của mình mà quên mất không tự hỏi xem sinh vật rặng ngời đang nằm ngủ bên cạnh chàng với ngón tay đeo nhẫn đang rướm máu dù đã được băng lại và giấc mơ trẻ thơ của nàng lần đầu tiên bị phá bởi những tia chớp của nỗi bất trắc có cùng cảm xúc giống chàng không.

Đôi lứa thiếu niên đã kết hôn ba ngày trước đó và cách nơi chốn hiện nay hơn mười ngàn cây số, tại Cartagena de Indias, một cuộc hôn nhân khiến bố mẹ chàng ngạc nhiên và bố mẹ nàng thất vọng cay đắng, nhưng với lời ban phúc của chính Đức Tổng Giám Mục. Không có ai, trừ hai người trong cuộc, hiểu được nền tảng thật sự hay biết được những nguyên nhân nào đã đưa đến tình yêu. Không ai ngờ được trước đó. Tiếng sét ái tình đã giáng vào họ ba tháng trước ngày cưới, vào một ngày chủ nhật trên bãi biển, khi băng nhóm của Billy Sanchez ào tới các phòng thay đồ tắm phụ nữ ở bãi biển Mabella.

Nena vừa tròn mười tám tuổi, nàng vừa trở về nhà từ trường Châtelleme ở Saint Blaise, Thụy Sĩ. Nàng nói thông thạo bốn thứ tiếng mà không hề pha giọng và với một nghệ thuật điêu luyện trong việc sử dụng kèn saxophone giọng tenor và ngày hôm đó ngày chủ nhật đầu tiên nàng ra bãi biển từ khi nàng trở về nhà. Nàng đang trần truồng như nhộng để sắp sửa mặc đồ tắm khi cuộc

tháo chạy tán loạn và những tiếng la hét giống bọn hải tặc tấn công, bùng nổ nơi những phòng thay đồ kế cận, nhưng nàng chẳng hiểu chuyện gì xảy ra cho đến khi then cửa của phòng nàng bị tung vỡ ra và trước mắt nàng xuất hiện chàng tướng cướp đẹp trai chưa từng thấy đang đứng đối diện nàng. Hắn ta chẳng mặc gì ngoài mảnh quần tắm nhỏ xíu bằng da báo giả và hắn có một thân hình cân đối dẻo dai, màu da vàng sẫm của dân sống ở biển. Chung quanh cổ tay phải, hắn ta mang một vòng kim loại của tay giác đầu La Mã cổ đại và quanh nắm đấm tay phải, hắn quấn một vòng xích sắt như một thứ vũ khí sát thương, quanh cổ hắn đeo một sợi dây chuyền với tấm thẻ bài mặt trơn không có hình thánh; tấm thẻ bài đang phập phồng trong yên lặng theo nhịp đập con tim của hắn. Hai đứa đã cùng học chung ở trường tiểu học và đã cùng ăn bánh chung ở nhiều tiệc sinh nhật của nhau hay của bạn bè chung, bởi cả hai đều xuất thân từ các gia đình tỉnh lẻ đã thống trị thành phố đó theo ý thích của họ từ các thời thuộc địa, nhưng hai đứa đã xa nhau quá nhiều năm đến nỗi lúc mới gặp lại nhau chúng đã không nhận ra nhau. Nena Daconte vẫn đang chết trân không biết làm gì để che dấu vẻ dày dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên của mình. Rồi Billy Sanchez thực hiện cái nghi thức trẻ thơ của hắn ta. Hắn thả tụt cái mảnh khố da báo nhỏ xíu xuống để khoe với nàng cái biểu tượng nam nhi đang dựng đứng một cách đáng nể của mình. Nàng nhìn thẳng vào cái của mắc dịch ấy mà không lộ vẻ ngạc nhiên tí nào.

"Cô nương đây đã từng thấy ba cái thổ tả ấy còn to tướng hơn và thẳng cứng hơn của cậu em nhiều", nàng nói, cố trấn tĩnh nỗi kinh khiếp nơi mình. "Vì thế, chị khuyên cậu em nên suy nghĩ lại chuyện mình đang làm, bởi vì với chị đây, cung phải làm sao cho ngon lành hơn một chàng lực sĩ da đen đây nhé".

Trong thực tế, chẳng những Nena Daconte còn là một trinh nữ mà cho đến lúc đó nàng chưa từng thấy một người đàn ông nào ở trường, tuy thế sự thách thức của nàng vẫn hiệu quả. Tất cả điều mà Billy Sanchez nghĩ có thể làm chỉ là nắm mạnh nắm đấm có quấn xích sắt vào tường cho đến khi tay chàng tóa máu. Nàng đưa chàng đến bệnh viện trong xe của nàng và giúp chàng trong thời gian chờ hồi phục, cuối cùng hai đứa đã cùng nhau học làm tình cho đúng cách. Chúng đã trải qua một buổi chiều tháng sáu vất vả tại sân thượng nội thất, nơi sáu thế hệ tổ tiên lừng lẫy của Nena Daconte đã chết; nàng chơi các ca khúc dân gian bằng kèn saxophone, còn chàng, với cánh tay băng bột, nằm trên võng, say mê chiêm ngưỡng nàng, lòng sững sờ khôn xiết. Căn nhà có vô số cửa sổ từ nền đến trần đối diện với mặt nước tĩnh lặng - một thứ vật cấm được sùng bái - của Vịnh biển trước mặt và ngôi nhà đó là một trong những ngôi nhà lớn nhất và cũng cổ nhất trong quận La Manga, không nghi ngờ gì nữa, cũng là ngôi nhà xấu xí nhất. Nhưng cái sân thượng nội thất với mái ngói màu bàn cờ, nơi Nena Daconte đang chơi đàn saxophone, là một ốc đảo mát dịu trong cái nắng xé gay gắt, nhìn ra một khoảng sân một bóng cây xoài và cây chuối, dưới bóng tán lá cây có một ngôi mộ với một bia đá vô danh xa xưa hơn cả ngôi nhà và hoài niệm của gia tộc.

Ngay cả đối với những người không biết gì về âm nhạc cũng không nghĩ rằng cây kèn saxophone quả là lạc lõng trong căn nhà quý tộc cổ cựu như vậy. "Nghe như tiếng tàu thủy rúc còi vậy", bà nội của Nena Daconte từng nói thế khi bà nghe tiếng kèn lần đầu. Còn mẹ của nàng cố gắng khuyên nàng chơi theo cách khác, nhưng vô ích; bà còn khuyên nàng giữ ý tứ, đừng có chơi nhạc mà mặc váy ngắn cưỡi cưỡi để hở cặp đùi và dang rộng hai chân như thế và với một thứ nhục cảm chẳng có liên quan thiết yếu gì mấy với âm nhạc. "Bạn chơi loại nhạc cụ gì thì cũng chẳng quan trọng gì mấy đối với tôi", nàng từng nói, "nếu bạn chơi nhạc cụ đó với đôi chân khấp khểnh".

Nhưng chính các ca khúc biệt ly, khi một người lên tàu rời xa bến và buổi yến tiệc tình yêu ấy đã cho phép Nena Daconte phá vỡ cái vỏ cay đắng bao học Billy Sanchez từ bấy lâu nay. Dưới cái hồn danh đáng buồn là một tên thô lỗ dốt nát mà chàng ta đã duy trì một cách thành công do sự hội tụ của hai danh gia vọng tộc, nàng đã khám phá ra đứa con cô đơn dẫu, khiếp sợ trước đời sống. Trong khi các khớp xương nơi bàn tay chàng được khâu lành, nàng và Billy Sanchez học cách hiểu biết lẫn nhau kỹ đến nỗi chàng ta kinh ngạc đến sững sờ trước tính lưu hoạt của tình yêu khi nàng kéo chàng lại chiếc giường trinh nữ của nàng một buổi chiều mưa, lúc chỉ có hai đứa ở nhà. Mỗi ngày vào cùng thời điểm, trong suốt hai tuần lễ, hai đứa vui đùa thỏa thích, trần truồng mê đắm, dưới tia nhìn sừng sốt từ các bức chân dung từ các cụ tổ phụ và tổ mẫu vẫn chưa hề hết khao khát, cũng đã từng lẫn lộn mê mẩn nơi thiên đường của chiếc giường lịch sử đó. Ngay cả trong những lúc tạm dừng để chờ hồi sức tiếp tục cuộc chiến đấu, hai đứa cũng để trần truồng như thế và cửa sổ cứ mở toang, hít thở mùi vị từ các con tàu nhẹ đưa từ vịnh thoảng tới và lắng nghe, khi tiếng kèn saxophone cũng như mọi tiếng động thường ngày khác đều im ắng, chỉ có tiếng kêu với một âm điệu độc nhất, đều đều của lũ ếch nhái dưới các cây chuối, âm thanh giọt nước rơi trên mỏ kè vô danh, bước dịch động tự nhiên của sự sống mà chúng chưa có dịp học hỏi trước đây.

Khi cha mẹ nàng trở về nhà, Nena Deconte và Billy Sanchez đã tiến quá xa trong cuộc tình khiến thế giới không còn đủ rộng lớn cho điều gì khác hơn, chúng làm tình mãi mê hết biết trời đất, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, tìm cách phát kiến lại điều đó mỗi lần chúng đụng độ nhau. Trước tiên, chúng quấn nhau trong chiếc xe thể thao mà bố của Billy Sanchez đã tặng cho chàng để xoa dịu bớt cảm thức phạm tội của ông ta. Rồi khi các chiếc xe đã trở nên quá dễ dàng, nhằm chán thì buổi tối hai đứa lại đi đến các buồng thay đồ ở Marbella, nơi định mệnh đã lần đầu kéo chúng lại gần nhau và trong buổi lễ tháng mười một, hai đứa còn bận áo dạ hội đến các phòng cho thuê khu phố nô lệ cũ ở Gethsemani, dưới sự trông chừng, bảo vệ của các bà đứng đắn cách đây vài tháng còn phải chịu đựng Billy Sanchez và đồng đảng của chàng ta. Nena Daconte hiến thân trọn vẹn cho mối tình chột đến đó cùng với lòng nhiệt thành đắm đuối mà trước đó nàng đã dành cho cây kèn saxophone, cho đến khi chàng tương cướp đáng yêu của nàng cuối cùng đã hiểu ra nàng ám chỉ điều gì khi nàng nói là chàng phải làm cho ngon lành như một lực sĩ da đen. Billy Sanchez luôn luôn đáp trả tình nàng với sự khéo léo và nhiệt tình không phai nhạt. Khi làm lễ kết hôn xong, hai đứa thực hiện lời nguyện ước yêu nhau trên vùng trời Đại Tây Dương, trong khi các cô tiếp viên hàng không ngủ, hai đứa quấn chặt nhau trong phòng vệ sinh của máy bay, ngây ngất vì những tràng cười đùa hơn là vì lạc thú. Chỉ khi đó, hai mươi bốn giờ sau lễ cưới, hai đứa mới biết rằng Nena Daeonte đã có bầu được hai tháng.

Và thế là khi đến Madrid, hai đứa không lộ ra là đôi tình nhân đã ăn nằm với nhau thỏa thuê mà đủ khôn khéo ý tứ làm ra vẻ một cặp tân hôn còn e ấp thẹn thùng. Bố mẹ họ đã chăm lo thu xếp mọi thứ. Trước khi họ rời máy bay, một sĩ quan lễ tân đã đến buồng khách hạng nhất để trao cho Nena Deconte chiếc áo khoác lông chồn trắng trang trí hoa văn màu đen sáng lấp lánh; đó là món quà cưới của bố mẹ nàng và trao cho Billy Sanchez chiếc áo jacket tuyệt phẩm thời trang mùa đông đó cùng chiếc chìa khóa mới tinh của một chiếc xe hơi tân kỳ nhất đang chờ chàng ở phi trường.

Các phái đoàn ngoại giao của xứ họ đón đôi tân hôn ở phòng tiếp tân chính thức. Nơi đó có mặt ngài Đại sứ với phu nhân, những người bạn lâu năm của cả hai gia đình và ngài Đại sứ cũng chính là bác sĩ đã đỡ đẻ cho Nena Daconte chào đời. Giờ đây ông đang chờ đón nàng với một bó



hoa hồng tươi thắm, rực rỡ còn đọng những giọt sương mai long lanh. Nàng chào mừng bố mẹ chồng với những nụ hôn có phần gương gạo, ngượng ngùng về tình trạng làm dâu hơi sớm của mình, rồi gơ tay nhận những đóa hồng. Khi cầm bó hoa, nàng vô ý để một ngón tay chạm vào gai, nhưng nàng đã nhanh trí xử lý sự sơ suất đó bằng một lời bào chữa duyên dáng.

"Con đã cố ý làm như thế" nàng nói "để Ngài lưu ý đến chiếc nhẫn con đang đeo".

Quả thật, cả đoàn ngoại giao đều ngạc nhiên chăm chú nhìn về lộng lẫy của chiếc nhẫn cưới, hẳn phải đáng giá cả một gia tài, chẳng phải chỉ do phẩm chất của các viên kim cương mà chủ yếu là bởi tính cổ xưa được trang trọng gìn giữ của chiếc nhẫn. Nhưng không ai để ý là ngón tay nàng đã bắt đầu rỉ máu. Họ đều quay qua chiếc xe mới để ngắm nghía trầm trồ. Ngài Đại sứ đã có ý tưởng độc đáo là mang chiếc xe đến phi trường và ra lệnh trùm kín nó trong giấy xen-lô-phan và cột lại bằng một dải băng màu vàng không lồ. Billy Sanchez hồn nhiên như trẻ thơ chẳng để ý gì đến chung quanh. Chàng ta quá nóng lòng nhìn chiếc xe đến độ chàng lập tức xé toang tấm giấy trùm và nhảy phóc vào trong xe ngồi trước tay lái; sung sướng đến nín thở. Đó là chiếc Bentley loại kéo mui lên xuống được, kiểu mới nhất của năm đó với mui nệm bên trong bằng da thật. Bầu trời bên trên một màu xám tro nặng như chì, một ngọn gió buốt cắt da thổi qua Guadarrama, chẳng phải là thời điểm thích hợp để đứng ngoài trời, nhưng Billy Sanchez chẳng có ý niệm gì về tiết trời lạnh giá cả. Chàng ta làm cả ngoại giao đoàn phải đứng đợi nơi bãi đậu xe ngoài trời, chẳng thêm biết là cả đám đang chết cứng, nhưng vì lịch sự vẫn phải đứng yên đợi chàng cho đến khi chàng ngắm nghía thỏa thuê từng chi tiết nhỏ của chiếc xe. Rồi thì ngài Đại sứ ngồi bên cạnh chàng chỉ đường cho chàng lái về chỗ công thự của ông, nơi tiệc cưới đang được sửa soạn. Trên đường đi, ông chỉ cho cậu con những nơi danh thắng của thành phố, nhưng Billy Sanchez hình như chỉ để ý đến sự quyến rũ ma thuật của chiếc xe.

Đó là lần đầu chàng đi du lịch nước ngoài. Chàng đã theo học qua bao trường tư rồi trường công, lưu ban hết lớp này đến lớp khác cho đến lúc bị phó mặc trong sự hững hờ quên lãng. Những dấu hiệu đầu tiên của thành phố nào khác với chính thành phố quê hương chàng, các dãy nhà máy xám tro với ánh đèn sáng giữa ban ngày, các thân cây trụi lá, vùng biển xa, tất cả đều làm tăng thêm cảm giác cách biệt mà chàng cố giữ trong một góc của con tim mình. Nhưng rồi chàng nhanh chóng rơi vào cái bẫy đầu tiên của sự lãng quên mà chàng không hề nhận biết. Một cơn bão bất ngờ, lạnh lẽ, cơn bão sớm nhất đầu mùa, bỗng thổi qua trên đầu, và khi đôi lứa rời công thự của ngài Đại sứ sau buổi tiệc cưới để bắt đầu lái xe hướng về nước Pháp, bọn họ thấy cả thành phố bị phủ ngập bởi tuyết trắng rạng ngời. Rồi Billy Sanchez quên cả chiếc xe, la hét vui mừng với tất cả mọi người nhìn mình, ném tung từng nắm tuyết đầy lên đầu và vẫn mặc cái áo khoác mới toanh, chàng lăn lộn trên mặt đất ngay giữa đường phố.

Nena Daconte đã không để ý là ngón tay nàng vẫn chảy máu cho đến khi hai đứa rời Madrid vào một buổi chiều đã trở nên trong sáng sau cơn bão. Điều đó khiến nàng ngạc nhiên, bởi vì trước đó, khi nàng dùng kèn saxophone để đệm cho phu nhân đại sứ hát mừng những khúc arias của Ý sau buổi tiệc, thì ngón tay đeo nhẫn đã làm nàng đau nhức khó chịu. Sau đó, khi nàng chỉ cho chồng con đường ngắn nhất để đến biên giới, nàng mút ngón tay đó, một cách vô thức, mỗi lần nó chảy máu và chỉ khi đến rặng núi Pyrénées nàng mới nghĩ đến việc tìm một tiệm thuốc tây. Rồi nàng rơi vào những giấc mộng quá hạn của mấy ngày trước khi nàng thức giấc để lại rơi vào cái cảm

tưởng như ác mộng rằng chiếc xe đang đi dưới nước, đó là một khoảng thời gian quá lâu trước khi nàng nhớ lại chiếc khăn tay đang quấn quanh ngón tay nàng. Nàng nhìn thấy trên mặt đồng hồ được rọi sáng của táp lô xe, kim đồng hồ chỉ ba giờ hơn, nàng tính nhẩm và, chỉ khi ấy, nàng mới chợt nhận ra là hai đứa đã đi qua Bordeaux, qua cả Angoulême, Poitiers và đang lái xe chạy dọc theo ven bờ để bị nước tràn qua cửa sông Loire. Ánh trăng len lỏi qua màn sương mù và bóng dáng các lâu đài thấp thoáng qua các hàng thông đường như hiện ra từ trong truyện thần tiên. Nena Daconte biết rõ vùng này, ước lượng rằng họ còn cách Paris độ ba giờ nữa và Billy Sanchez vẫn ngoan cường, vững vàng trước vô lăng.

"Anh đúng là một con người hoang dã", nàng nói. "Anh đã lái liên tục trong hơn mười một tiếng đồng hồ mà vẫn chưa ăn uống tí gì".

Như bị ngấm liều độc dược của chiếc xe mới, chàng cứ tiếp tục lái đi. Chàng đã không ngủ gì nhiều lúc ở trên máy bay, nhưng chàng vẫn cảm thấy hoàn toàn tỉnh thức và còn sung sức để đến Paris vào lúc rạng đông.

"Anh vẫn còn no từ buổi tiệc cưới ở sứ quán" chàng đáp. Và chàng nói tiếp mà không có mối liên hệ lôgích nào. "Với lại ở Cartagena, giờ này họ mới vừa rời rạp hát. Chắc chỉ mới khoảng mười giờ đêm thôi".

Tuy thế, Nena Daconte ngại rằng chàng có thể ngủ gục trên tay lái. Nàng mở một trong rất nhiều quà tặng họ đã nhận được ở Madrid và cô nhét một miếng kẹo cam vào miệng chàng. Nhưng chàng quay đi.

"Đàn ông thực sự không ăn kẹo" chàng nói.

Trước khi đến Orléans một tí, sương mù tan dần và một vầng trăng tròn vành vạnh, thật lớn soi sáng cánh đồng tuyết phủ nhưng sự lưu thông càng trở nên khó khăn hơn vì những chiếc xe tải khổng lồ và những chiếc xe bồn chở rượu chạy nhập vào cùng tuyến xa lộ, tất cả hướng về Paris. Nena Daconte muốn giúp chồng bằng cách ngồi vào tay lái nhưng nàng không dám gợi ý chuyện đó: Chàng đã báo cho nàng biết ngay trong lần đầu họ đi chơi bên ngoài với nhau rằng không có điều gì si nhục hơn cho người đàn ông là để vợ cầm lái. Nàng thấy đầu óc tỉnh táo sáng suốt sau gần năm giờ ngủ ngon và nàng cũng thấy thích vì không phải ngủ lại nơi một khách sạn tỉnh lẻ của Pháp mà nàng đã từng quá biết khi nàng còn là một cô gái nhỏ đã từng trải qua vô số cuộc hành trình qua các vùng đó với bố mẹ nàng. "Chẳng còn vùng quê xinh đẹp nào trên thế giới này nữa", nàng nuối tiếc, "bạn có thể chết khát mà không gặp được một người nào cho không bạn một ly nước lã". Nàng tin chắc vào điều đó đến nỗi trước lúc đi, nàng đã cẩn thận mang theo một cục xà bông, một cuộn giấy vệ sinh trong túi xách, bởi vì tại khách sạn Pháp thời đó chẳng hề có xà bông và giấy vệ sinh. Điều duy nhất nàng lấy làm tiếc vào giờ phút đó là đã để phí nguyên cả một đêm mà không làm tình. Câu trả lời của chồng nàng đến ngay tức thì.

"Anh cũng vừa mới nghĩ là làm tình trong tuyết hẳn phải thú vị lắm". "Ngay tại đây, nếu em muốn"

Nena Daconte chịu liền. Tuyết được ánh trăng chiếu sáng ở bìa xa lộ trông như được phủ lông

to, mềm mại và ấm áp nhưng vì lúc đó họ đã đến gần vùng ngoại ô Paris, xe cộ lưu thông trên đường nhiều hơn, nhiều hãng xưởng thấp đèn sáng trưng, công nhân rộn rịp đạp xe đạp đến chỗ làm. Nếu không phải gặp lúc mùa đông thì giờ này hẳn là đã sáng bánh mắt rồi.

"Thôi chúng mình đợi đến Paris hẵng hay" Nena Daconte bảo chồng. "Lúc đó hai đứa đều tỉnh tươm, ấm áp trong giường với gối chăn sạch sẽ giống như đôi tân hôn khác".

"Lần đầu tiên thấy em từ chối anh chuyện đó đấy", chàng nói.

"Đúng rồi", nàng đáp, "Đây là lần đầu chúng mình mới lấy nhau mà".

Gần đến rạng đông, hai người vào rửa mặt và làm vệ sinh ở một quán ăn ven đường, uống cà phê, ăn bánh croissant nóng ở quầy, nơi đó các tài xế xe tải uống rượu chất trong khi dùng điếm tâm. Khi ở buồng toilet, Nena Daconte nhìn thấy nhiều vết máu đầy trên áo và váy nàng, nhưng nàng đã không có gilet chúng đi. Nàng ném chiếc khăn tay thấm máu vào giỏ rác, đổi chiếc khăn cưới qua phía tay trái và rửa ngón tay bị thương bằng xà bông và nước lạnh. Vết trầy hầu như không nhìn thấy được. Thế nhưng khi họ vừa trở lại ngồi vào trong xe, vết trầy đó lại rỉ máu và Nena Daconte đưa cánh tay ra ngoài cửa xe, tin rằng không khí buốt giá của đông trông có thể làm se bề mặt vết thương để cầm máu. Phương cách đó tỏ ra vô hiệu, nhưng nàng vẫn chưa quan tâm lắm. "Nếu có ai đó muốn theo dấu chúng ta thì thật dễ thôi", nàng nói với vẻ duyên dáng, hồn nhiên của mình. "Họ chỉ cần theo dấu máu của em trên tuyết".

Rồi nàng nghĩ tiếp về điều mình vừa nói và mặt nàng bỗng rạng rỡ hẳn lên trong tia sáng đầu tiên của ban mai.

"Hãy tưởng tượng xem", nàng nói tiếp, "Một vết máu trong tuyết kéo dài suốt chặng đường từ Madrid tới Paris. Đó có thể là đề tài của một ca khúc hay đấy chứ?"

Nàng không còn thời gian để suy nghĩ thêm nữa. Khi đến vùng ngoại ô Paris, ngón tay nàng chảy máu thành dòng không cầm lại được nữa và nàng cảm thấy như linh hồn nàng thoát đi qua vết thương đó. Nàng đã cố thử ngăn dòng máu với cuộn giấy vệ sinh nàng mang theo trong túi xách tay, nhưng thời gian bọc ngón tay nàng còn lâu hơn là thời gian để ném các miếng giấy thấm máu qua cửa xe. Quần áo nàng đang mặc, áo khoác chỗ ngồi trong xe, tất cả đều thấm ướt máu, theo một tiến trình tuần tự nhưng bất khả vãn hồi. Billy Sanchez kinh hoàng thật sự và nhấn mạnh với nàng cố tìm một tiệm thuốc tây nhưng lúc đó nàng biết rằng không còn là vấn đề của các dược sĩ nữa.

"Chúng ta sắp đến cổng d'Orleans rồi", nàng nói. "Chạy thẳng phía trước dọc theo đại lộ Tướng Leclerc, con đường lớn với hai hàng cây đó, rồi em sẽ chỉ cho anh biết phải làm gì"

Đây là đoạn khó khăn nhất trong cuộc hành trình. Đại lộ Tướng Leclerc kẹt xe cả hai chiều, một cái nút địa ngục với xe nhỏ và xe gắn máy đan chéo nhau với các xe tải khổng lồ đang cố nhích từng chút để tiến về các chợ trung tâm. Tiếng nhốn nháo vô hiệu làm Billy Sanchez nổi cáu, chàng văng tục liên miện vào đám tài xế các xe kia và còn muốn nhào ra khỏi xe để đâm một người trong bọn họ, nhưng Nena Daconte lựa lời khuyên giải chàng rằng người Pháp là dân cộc cằn nhất thế

giới, nhưng họ đâu có mang nắm đấm sắt trên tay. Câu đó thêm một bằng chứng cho sự phán đoán sáng suốt của nàng, bởi vì vào lúc ấy Nena Daeonte đang thu hết nghị lực để không đánh mất ý thức.

Họ phải mất hơn một giờ để đi vòng bùng binh Léon de Belffort. Các tiệm cà phê và cửa hàng đều bật đèn sáng như lúc nửa đêm, bởi vì hôm đó là ngày thứ ba tiêu biểu cho tiết trời tháng giêng u ám ẩm ảm của Paris với cơn mưa dai dẳng nhưng chẳng bao giờ đủ rắn lại thành tuyết. Nhưng xe cô đã thừa thót trên Đại lộ Denfert-Rochereau và sau ít dẫy phố, Nena Daconte bảo chồng quẹo phải rồi chàng đậu xe bên ngoài cửa cấp cứu của một bệnh viện ẩm ảm, rộng mênh mông.

Người ta phải dìu nàng ra khỏi xe, thế nhưng nàng chưa đánh mất vẻ điềm tĩnh và sáng suốt. Trong lúc nàng nằm trên băng ca chờ bác sĩ đang bận khám người khác, nàng trả lời các câu hỏi thông lệ của người điều dưỡng đang nhìn vào căn cước và tiền sử bệnh án của nàng. Billy Sanchez mang xách tay của nàng và nắm chặt tay trái nàng nơi nàng đang đeo nhẫn cưới; bàn tay đó mềm lả và lạnh ngắt và đôi môi nàng đã mất hẳn màu hồng tươi. Chàng ngồi bên nàng nắm lấy tay nàng cho đến lúc bác sĩ đến khám qua ngón tay bị thương của nàng. Ông ta còn rất trẻ, đầu tóc cắt cao gọn ghẽ với làn da màu đồng nâu. Nena Daconte không chú ý đến ông mà hướng về phía chồng với một nụ cười nhợt nhạt.

"Đừng sợ" nàng nói với tính hài hước không kèm được của mình. "Điều duy nhất có thể xảy ra là cái ông ngáo ộp ăn thịt người này sẽ cắt bàn tay em và xoi tái nó".

Bác sĩ tiếp tục khám xong rồi làm cho họ ngạc nhiên với thứ tiếng Tây Ban Nha rất đúng ngữ pháp nhưng bằng giọng châu Á hơi là lạ.

"Không đâu các con ạ", ông ta nói. "Ông ngáo ộp ăn thịt người này thà chịu chết đói chứ không đời nào đành lòng cắt đi một bàn tay xinh đẹp như thế này".

Họ ngượng ngùng bối rối, nhưng vị bác sĩ đã trấn an họ với một cử chỉ thân ái. Rồi ông ta ra lệnh đẩy giường lăn đi xa và Billy Sanchez cố đi theo, bầu chặt vào tay vợ. Bác sĩ nắm lấy cánh tay chàng, ngăn lại.

"Đừng, anh bạn", ông nói "Cô ấy vào phòng chăm sóc đặc biệt".

Nena Daconte mỉm cười với chồng một lần nữa và tiếp tục vẫy tay chào tạm biệt cho đến khi nàng khuất ở cuối hành lang. Bác sĩ đứng phía sau, chăm chú đọc thông báo mà trước đó người điều dưỡng viết lên tấm bảng. Billy Sanchez gọi ông.

"Thưa bác sĩ, cô ấy đang có mang".

"Bao lâu rồi?"

"Độ hai tháng"

Bác sĩ không coi sự kiện này là quan trọng lắm như Billy Sanchez đã mong đợi. "Anh nói với tôi điều ấy là đúng đây", ông trả lời cho có lệ rồi bước theo chiếc giường đẩy. Billy Sanchez bị bỏ lại

đó, đứng chờ vợ giữa căn phòng âm ỉ bốc mùi mồ hôi người bệnh, không biết làm gì; chàng chỉ còn biết nhìn theo hành lang trống vắng nơi họ đã mang Nena Deconte đi, rồi chàng ngồi xuống băng ghế gỗ nơi những người khác cũng đang ngồi chờ. Chàng không biết mình ngồi đó trong bao lâu, nhưng khi chàng quyết định rời bệnh viện thì trời đã tối và vẫn còn mưa dai dẳng. Bị đè xuống bởi gánh nặng của cả thế giới chàng vẫn còn không biết phải làm gì.

Nena Daconte được nhập viện vào lúc chín giờ rưỡi sáng ngày thứ ba, 7, tháng giêng, theo như tôi biết được sau đó nhờ xem sổ nhận bệnh của bệnh viện. Tối đầu tiên hôm đó, Billy Sanchez ngủ trong xe, đỗ lại trước cửa cấp cứu và sáng hôm sau chàng ăn sáu quả trứng luộc rồi uống hai cốc cà phê sữa tại quán cà phê gần nhất. Từ lúc rời Madrid đến giờ chàng chưa ăn tí gì. Rồi chàng trở lại phòng cấp cứu để mong gặp Nena Daconte, nhưng mấy nhân viên bệnh viện tìm cách cho chàng hiểu rằng chàng phải đi vào cổng chính. Ở đó, cuối cùng một bác lao công người Asturias đã giúp chàng trình bày sự việc với người tiếp tân của bệnh viện; người này xác nhận rằng Nena Daconte đã nhập viện, nhưng thân nhân chỉ được thăm bệnh vào ngày thứ ba hàng tuần, chín giờ sáng đến bốn giờ chiều. Thế có nghĩa là sáu ngày kia không được lai vãng hỏi han. Chàng cố tìm gặp người bác sĩ nói tiếng Tây Ban Nha mà chàng diễn tả như là một người da ngăm đen với đầu tóc hớt cao, nhưng không ai có thể cho chàng biết điều gì nếu chỉ căn cứ vào hai chi tiết quá đơn giản đó.

Yên tâm rằng Nena Daconte có tên trong sổ nhận bệnh, chàng trở lại với chiếc xe. Một viên công lộ bảo chàng đậu xe ở hai dãy phố cách chỗ đó, trong một con đường chật hẹp, ở dãy phố ghi số chẵn. Bên kia đường là một building tân trang với bảng hiệu "Khách sạn Nicole". Khách sạn chỉ có một sao và dãy khu tiếp tân rất nhỏ, chỉ vón vện có một ghế sofa và một cây đàn piano cũ nhưng người chủ với giọng nói cao thánh thốt, có khả năng hiểu được các khách hàng dù nói bất kỳ ngôn ngữ nào bao lâu mà vị khách còn có tiền. Billy Sanchez với mười một cái valy và chín hộp quà tặng, lấy cái phòng duy nhất còn trống, một cái gác xép hình tam giác ở tuốt trên tầng chín mà chàng lên tới sau khi trèo hụt hơi cái cầu thang cuối bốc mùi súp lơ luộc sôi. Bốn bức tường dán giấy màu xám xịt mà chẳng có chỗ nào ở cửa sổ để đặt bất cứ thứ gì ngoài ánh sáng lờ mờ lọt vào từ khoảng trống nội thất. Có một giường đôi, một tủ lớn, một ghế dựa thẳng lưng, vài dụng cụ vệ sinh đã chiến. Tất cả những thứ linh tinh đó chiếm hết khoảng không gian chật hẹp của căn gác xép, do đó, cách duy nhất để ở trong phòng là nằm ì trên giường. Còn tệ hơn là cũ kỹ, tất cả mọi thứ trông như đồ phế thải, nhưng được cái rất sạch sẽ nặng mùi thuốc khử trùng.

Dẫu có dùng cả phần còn lại trong đời để chờ đợi, Billy Sanchez cũng không giải đoán nổi những bí ẩn của thế giới được xây dựng trên tài năng keo kiệt đó. Chàng không hiểu được tại sao đèn cầu thang tắt đi trước khi chàng đến được tầng mình ở và chàng cũng không bao giờ khám phá được cái bí quyết bật sáng đèn trở lại. Chàng phải mất nửa buổi sáng mới biết được rằng trên mỗi tầng có một phòng nhỏ làm vệ sinh chung mà người ta kéo một dây xích để dội cầu và chàng đã định mò mẫm trong bóng tối để dùng nó, khi chàng tình cờ khám phá ra rằng đèn sẽ bật sáng lên khi bấm khóa bên trong và do đó sẽ không có ai quên tắt đèn khi đi ra ngoài. Vòi sen trắng được đặt ở cuối dãy phòng chỉ được dùng mỗi ngày một lần; muốn dùng thêm phải trả tiền mặt, còn nước nóng một lần chỉ chảy trong ba phút thôi, do phòng tiếp tân kiểm soát. Thế nhưng Billy Sanchez cũng đủ sáng suốt để nhận ra rằng cách làm ăn đó, dẫu rất khác biệt với cánh hành xử của chàng, dẫu sao cũng vẫn tốt hơn là ở ngoài trời vào tiết tháng giêng khắc nghiệt của Paris và chàng cảm thấy thật bối rối và cô đơn đến nỗi là chàng không thể hiểu làm sao chàng đã có thể sống mà

không có sự giúp đỡ và bảo bọc của Nena Daconte.

Khi chàng leo lên lại phòng mình vào buổi sáng thứ tư, chàng ném mình nằm úp mặt xuống giường, với áo choàng còn nguyên trên người, nghĩ miên man về tạo vật kỳ diệu đang tiếp tục chảy máu, chỉ cách chàng có hai dãy phố và chàng rơi vào một giấc ngủ mê man; đến khi chàng thức dậy, đồng hồ đã chỉ năm giờ nhưng chàng không biết năm giờ chiều hay năm giờ sáng và hôm đó là ngày thứ mấy trong tuần, và cũng chẳng còn biết mình đang ở thành phố nào với những cửa sổ bạc màu, xộc xệch bởi gió mưa. Chàng thức giấc nhưng vẫn còn nằm trong giường, chờ đợi, đầu óc lúc nào cũng nghĩ đến Nena Daconte, cho đến khi chắc chắn là một ngày khác đã lại bắt đầu. Lúc đó chàng đi ăn điểm tâm tại cùng quán cà phê như ngày hôm trước và ở đây chàng biết rằng hôm đó là ngày thứ ba. Ánh đèn trong bệnh viện bật sáng lên, mưa đã tạnh và chàng đứng dựa vào thân cây dẻ bên ngoài cổng chính, nơi các bác sĩ và điều dưỡng mặc áo choàng trắng đi vào, đi ra. Chàng hy vọng gặp được vị bác sĩ người châu Á đã nhận Nena Daconte vào viện. Chàng đã không thấy ông ta và chiều hôm đó sau bữa trưa, chàng đã phải bỏ dở cuộc canh chừng vì chàng gần chết cứng. Lúc bảy giờ sáng, chàng uống thêm ly cà phê sữa, ăn thêm hai quả trứng luộc mà chàng bóc lên ở tại quầy sau hai ngày ăn cùng một món tại cùng một chỗ. Khi chàng trở lại khách sạn để ngủ, chàng thấy chỉ có chiếc xe của mình chờ vợ bên một phía đường phố với một vé phạt tiền đậu xe gần ở quạt nước, trong khi tất cả các xe khác đều đậu ở phía đối diện.

Khó khăn lắm người gác của khách sạn Nicole mới giải thích cho chàng hiểu là vào những ngày lễ người ta phải đậu xe bên dãy phố ghi số lẻ và vào những ngày chẵn phải đậu xe bên dãy phố chẵn. Những quy định duy lý kiểu đó đối với chàng công tử đại gia Sanchez de Avile xem ra thật khó hiểu bởi chàng đã từng, hai năm trước đây, lái chiếc công xa của chính ngài Thị Trưởng đi đến rạp chiếu bóng của một vùng lân cận và chàng đã phóng xe bạt mạng tạo nên một cuộc tàn phá to lớn bởi trước mắt cảnh sát mà họ vẫn không dám hé một lời động đến cậu thiếu chủ ngang tàng con ông lớn đó. Chàng càng ngơ ngác hơn khi người gác khuyên chàng nộp tiền phạt, nhưng đừng dời xe đi vào giờ đó bởi vì chỉ một lát nữa thôi là đến nửa đêm và chàng lại phải quay xe về chỗ cũ. Khi chàng ném mình xuống giường nằm trần trọc mãi không ngủ được, lần đầu tiên chàng không những chỉ nghĩ về Nena Daconte mà còn nghĩ về những đêm hoang đàng của mình trong các quán ba rượu vui nhộn ở khu chợ Cartagena vùng biển Caribe. Chàng nhớ lại mùi vị của cá chiên và cơm nước dừa nơi các quán ăn dọc theo các bến tàu, nơi các tàu buồm từ Aruba đến, đang thả neo. Chàng nhớ căn nhà mình, những bức tường bao phủ bởi hoa tigôn giống hình tim vỡ, chỉ mới cách đây vài hôm thôi, và chàng thấy cha của chàng trong bộ pyjama (đồ ngủ) bằng lụa, ngồi đọc báo trong hơi lạnh nơi sân thượng.

Chàng nhớ đến mẹ chàng - chẳng ai có thể biết được lúc nào bà ở đâu, bất kỳ vào giờ giấc nào - người mẹ đa ngôn, đa dục của chàng, thường mặc áo dài ngày hội với một bông hồng sau lỗ tai khi đêm xuống, ngọt ngào với hơi nóng trong sự công kênh của bao thứ vải vóc sắc sỡ trên người. Một buổi chiều, thưở mới lên bảy, cậu bé đã đi vào phòng bà mẹ mà không gõ cửa và thấy bà trần truồng với một trong các gã tình nhân chốc lát của bà. Điều sơ suất tình cờ đó - mà họ không bao giờ nhắc tới - đã tạo ra một mối quan hệ đồng lõa giữa hai mẹ con, một thứ tình cảm tỏ ra hữu ích hơn là tình mẫu tử. Nhưng chàng đã không ý thức được điều đó cũng như không ý thức về bao điều khủng khiếp khác trong chuỗi ngày thơ ấu đơn côi của chàng, cho đến cái đêm chàng ném mình lên giường trong một căn gác xép buồn thảm ở Paris, chẳng có một ai để tâm sự cho vui bớt nỗi sầu

mà chỉ thấy cuồng nộ ghê gớm với chính bản thân mình vì đã không chịu nổi cơn thèm khóc đang chực òa vỡ ra.

Sự mất ngủ đó hóa ra lại có lợi. Chàng ra khỏi giường vào ngày thứ sáu, bị tổn thương vì cái đêm kinh khủng mà chàng đã trải qua, nhưng chàng đã quyết định phải làm một điều gì đó cho ra hồn. Cuối cùng, chàng phải quyết định phải phá ổ khóa chiếc valy của chàng để lấy quần áo ra thay, vì tất cả chìa khóa đều ở trong túi xách tay của Nena Daconte cùng với đa số tiền bạc của hai người với cuốn sổ ghi địa chỉ; nếu có cuốn sổ đó, may ra chàng tìm được người quen nào đó ở Paris. Tại quán cà phê quen thuộc chàng nhận ra là chàng đã đọc được cách chào hỏi bằng tiếng Pháp, cách gọi món sandwiches và cà phê sữa. Chàng biết là chẳng bao giờ chàng có thể gọi bơ hay bất cứ thứ trứng gì vì chàng chẳng bao giờ học cách phát âm các từ ấy cho đúng nhưng bơ vẫn luôn luôn được phục vụ kèm với bánh mì và trứng luộc được bày sẵn ở quầy nên chàng cứ việc lấy ăn khỏi cần gọi. Hơn nữa, đến ngày thứ ba thì mấy người hầu bàn đã quen mặt chàng và sốt sắng giúp chàng khi chàng cố gắng diễn tả điều mình muốn cho họ hiểu. Và thế là vào buổi ăn trưa ngày thứ sáu chàng đã nghĩ được cách gọi món bò phi lê bíp téch với khoai tây chiên và một chai rượu vang. Chàng thấy khoái khẩu và lâng lâng thích thú, hứng chí gọi thêm hai chai nữa, uống gần hết nửa chai xong băng qua bên kia đường với quyết tâm phải xông vào bệnh viện, đến tận chỗ người yêu mình đang nằm. Chàng không biết tìm Nena Daconte ở đâu, nhưng hình ảnh của vị bác sĩ người châu Á ám ảnh đầu óc chàng và chàng cứ tin chắc là mình sẽ gặp được ông ta. Chàng không đi vào cửa chính mà xông vào cửa cấp cứu, chàng thấy có vẻ như không được canh gác kỹ cho lắm, nhưng chàng không thể vượt qua được hành lang nơi Nena Daconte đã từng vẫy tay từ biệt chàng. Một người gác đàn với áo choàng lấm tấm máu hỏi chàng điều gì đó khi chàng đi ngang qua, nhưng chàng thẳng thừng để ý. Người đó đi theo chàng, lặp lại câu hỏi hai ba lần bằng tiếng Pháp và cuối cùng nắm chặt tay chàng mạnh đến nỗi khiến chàng phải dừng chân lại. Billy Sanchez tìm cách thoát khỏi cú chộp của ông ta bằng một thế xoay chéo và lúc đó người gác đàn chửi đ. m. chàng bằng tiếng Pháp, vịn treó tay chàng ở vai bằng thế khóa búa và không quên luôn mồm đ. m. hàng ngàn lần, kéo xệch chàng ra cửa, trong khi chàng giận điên lên vì đau đớn, và ném chàng vào giữa lòng đường phố như ném một một bao khoai.

Buổi chiều hôm đó, đau đớn vì sự trừng phạt chàng đã nhận lãnh, Billy Sanchez bắt đầu trở thành người lớn. Chàng quyết định giống như Nena Daconte có lẽ đã làm như thế, hướng về đại sứ của nước mình. Người gác khách sạn, mặc dầu có vẻ ngoài khó thân thiện, thực ra lại rất sẵn lòng giúp đỡ và rất kiên nhẫn trong trò đánh đố ngôn ngữ, đã tìm được địa chỉ của tòa đại sứ và viết ra trên một tấm thẻ. Một giọng phụ nữ rất khá ái trả lời điện thoại và chẳng mấy chốc Billy Sanchez nhận ra giọng nói vùng núi Andes qua cách phát âm chậm rãi, thiếu màu sắc của cô ta. Chàng bắt đầu bằng cách tự giới thiệu danh tánh lý lịch của mình, tin chắc rằng tên tuổi hai danh gia vọng tộc của vợ chồng chàng sẽ gây ấn tượng mạnh mẽ nơi người nghe, nhưng giọng nói trong điện thoại vẫn không hề tỏ ra có chút gì xúc động hoặc nể nang cả. Chàng nghe cô ta đọc một bài học thuộc lòng: Ngài Đại sứ không có mặt tại nhiệm sở vào lúc này và chỉ trở lại đây vào ngày mai, nhưng đâu bất cứ trường hợp nào, Ngài cũng chỉ diện kiến khi có hẹn và cũng chỉ trong những trường hợp rất đặc biệt mà thôi. Billy Sanchez hiểu rằng chàng không thể tìm Nena Daconte qua con đường đó và chàng cảm ơn người phụ nữ bên kia đầu dây về những thông tin của nàng, với sự khá ái lịch sự cũng không kém phần trang trọng như khi nàng đã lịch sự trao đổi với chàng. Rồi chàng gọi taxi, ra hiệu chạy về phía tòa Đại sứ.

Tòa nhà đó tọa lạc tại số 22 đường Champs - Elysées, nơi một trong những khu yên tĩnh nhất của Paris, nhưng điều duy nhất gây ấn tượng sâu xa cho Billy Sanchez, như chàng kể lại với tôi (tức tác giả - G. G. Marquez) tại Cartagena de Indias nhiều năm sau, đó là lần đầu tiên kể từ khi chàng đến Paris, chàng mới lại được thấy ánh mặt trời rạng rỡ như ở vùng biển Caribê và tháp Eiffel tỏa bóng trên thành phố, vươn mình trên bầu trời chói lọi trong veo. Viên chức tiếp chàng nhân danh ngài Đại sứ, nom giống như vừa mới hồi phục sau trận ốm nặng, không hẳn chỉ vì bộ lễ phục đen, cổ còn ôm cứng và mảnh băng tang trên ve áo mà còn vì dáng vẻ đạo mạo kiêu quan tòa và giọng nói thì thào, kín đáo của ông ta. Ông hiểu nỗi ưu tư dằn vặt của Billy Sanchez, nhưng ông nhắc nhở chàng, mà không làm mất đi vẻ dè dặt, kín đáo của mình, rằng họ đang sống trong một xứ sở văn minh với những chuẩn mực nghiêm ngặt, được xây dựng từ những điển lệ lâu đời, thông thái, ngược hẳn với đám người châu Mỹ la tinh man dã, nơi mà người ta chỉ cần hỏi lộ người gác cửa để có thể đi vào thăm bệnh bất cứ lúc nào. "Không con ạ", ông ta nói. "Chỉ còn cách phục tùng quy luật của lý trí và chờ đến ngày thứ ba tuần tới thôi."

"Dầu sao thì cũng chỉ còn bốn ngày thôi", ông kết luận. "Trong khi chờ đợi, con hãy đi thăm viện bản tàng Louvre. Nơi đó đáng xem lắm".

Khi chàng ra ngoài, Billy Sanchez thấy mình đang ở Quảng trường La Concorde mà không biết phải làm gì. Chàng thấy tháp Eiffel vươn cao lên các mái nhà và có vẻ quá gần, khiến chàng muốn đi bộ đến đó dọc theo các kè sông. Nhưng chàng nhanh chóng nhận ra cái tháp còn ở xa hơn nhiều và dường như cứ thay đổi vị trí hoài mỗi lần chàng nhìn nó. Và thế là chàng bắt đầu nghĩ về Nena Deconte khi chàng ngồi lên chiếc ghế đá đặt dọc ven bờ sông Seine. Chàng nhìn các chiếc thuyền buồm nhỏ qua lại dưới cầu, chàng thấy chúng không phải giống như ghe thuyền mà giống những cái nhà trôi lênh đênh, với mái đỏ và các chậu hoa đặt ở ngưỡng cửa sổ và các hàng quần áo phơi ở ngang phần boong. Trong một lúc lâu, chàng ngồi chăm chú ngắm một ngư ông bất động, với một cái cần câu cũng bất động buông xuống dòng nước, chàng mệt mỏi vì chờ đợi một cái gì chuyển động, cho đến khi trời sắp tối chàng quyết định kêu taxi để trở về khách sạn. Lúc đó chàng bỗng nhận ra rằng chàng không để ý tên khách sạn mình ngủ là gì địa chỉ nó ở đâu và cũng chẳng có ý niệm nào về cái bệnh viện nơi vợ chàng nằm, nó ở chỗ mô tê nào trong cái thành phố Paris rộng lớn, xa lạ này.

Chàng thật sự phát hoảng; chàng bèn bước vào tiệm cà phê đầu tiên chàng gặp, gọi một chai cognac, và cố gắng thu xếp lại cái mớ ý tưởng rối như bóng bong trong đầu chàng. Trong khi bao ý nghĩ nhảy múa lung tung trong đầu, chàng thấy hình ảnh của chính mình lặp đi lặp lại từ rất nhiều góc cạnh khác nhau nơi vô số các tấm gương gắn trên tường, chàng thấy mình sợ hãi và cô đơn và lần đầu tiên trong đời, chàng nghĩ về cái chết như một thực tại hiện diện. Nhưng với ly cognac thứ nhì chàng cảm thấy khá hơn bỗng nảy sinh ý tưởng tiền định may mắn là trở về lại tòa Đại sứ. Chàng lục tìm trong túi tấm carte ghi địa chỉ và số điện thoại của sứ quán, chàng khám phá ra rằng tên và địa chỉ của khách sạn chàng ở được in ở mặt kia. Chàng hoàn hồn vì kinh nghiệm đó đến nỗi hết dám rời căn phòng của mình đi đâu xa, suốt cả mấy ngày cuối tuần, trừ những lúc ra quán gần đó, để ăn uống và để xe dịch chiếc xe từ phía bên này sang đó phía bên kia. Trong ba ngày liền, cơn mưa nhớp nháp lại liên tục rơi dai dẳng. Billy Sanchez, người chưa từng bao giờ đọc trọn một cuốn sách nào, giờ đây lại ước ao có được một quyển sách để khuây đi nỗi buồn chán khi cứ phải nằm dài trên giường; thế nhưng những quyển sách duy nhất chàng tìm thấy trong vali của vợ chàng lại là



những quyển được viết bằng các ngôn ngữ khác với tiếng Tây Ban Nha, ngôn ngữ duy nhất mà chàng đọc được. Và thế là chàng lại phải tiếp tục chờ cho đến thứ ba, nằm nhìn ngắm những con công trên các bức giấy dán tường và đầu óc lúc nào cũng nghĩ về Nena Daconte. Đến ngày thứ hai đầu tuần, chàng nhìn khắp lượt căn phòng, tự hỏi không biết nàng sẽ nói gì nếu nàng thấy chàng ở nơi một căn phòng tồi tàn như thế này và chỉ khi đó chàng mới khám phá ra cái áo khoác lông chồn lớn đốm những vết máu khô. Chàng dùng cả buổi chiều để chà giặt cái áo với miếng xà bông thơm chàng tìm thấy trong xác nhỏ của nàng, cho đến lúc chàng thành công trong việc khôi phục lại cái áo choàng đó như lúc nó mới được mang vào trong máy bay để trao tặng cô dâu ở sân bay Madrid.

Ngày thứ ba đến u ám và lạnh buốt, nhưng không mưa. Billy Sanchez thức dậy lúc sáu giờ sáng và chờ ở cổng bệnh viện với một đám đông những thân nhân mang quà và hoa thăm bệnh nhân. Chàng đi vào cùng với đám đông, mang cái áo khoác lông chồn trên tay, không hỏi ai câu gì và cũng không có một ý niệm nào về việc Nena Daconte ở đâu, nhưng được nâng đỡ bởi niềm tin là chàng sẽ gặp được vị bác sĩ người châu Á. Chàng đi qua một cái sân trong rất rộng, với hoa và chim nhiều loại và ở mỗi bên là các dãy bệnh xá; dãy đàn bà bên cánh phải, dãy đàn ông bên cánh trái. Theo chân mấy người thăm bệnh kia chàng đi vào dãy bệnh nhân nữ. Chàng thấy một hàng dài các bệnh nhân nữ mặc áo choàng của bệnh viện, ngồi trên giường, được chiếu sáng bởi ánh sáng mạnh nơi cửa sổ, và chàng đã nghĩ, nơi đây vui hơn là khi ở bên ngoài người ta tưởng tượng về nó. Chàng đi đến cuối hành lang, rồi đi trở lại, cho đến khi chàng chắc rằng không có người bệnh nào là Nena Daconte ở đó. Rồi chàng đi chung quanh dãy hành lang phía ngoài một lần nữa, nhìn xuyên qua các cửa sổ nơi dãy đàn ông cho đến khi chàng chắc rằng không có người bệnh nào là Nena Deconte ở đó. Rồi chàng đi chung quanh dãy hành lang phía ngoài một lần nữa, nhìn xuyên qua các cửa sổ nơi dãy đàn ông cho đến khi chàng nghĩ rằng chàng đã nhận ra được vị bác sĩ mà chàng đang cố công tìm kiếm.

"Trời đất, anh đã ở đâu suốt thời gian vừa qua?" ông hỏi chàng.

Billy Sanchez dậm ra bới rối.

"Ở khách sạn", chàng đáp. "Ngay đây thôi; gần góc phố trước mặt đây"

Rồi chàng được cho biết mọi chuyện. Nena Daconte đã chảy máu đến chết vào lúc bảy giờ mười phút trong buổi chiều ngày thứ năm, 9 tháng giêng, sau sáu mươi giờ cố gắng vô vọng của những bác sĩ chuyên khoa tài giỏi nhất của nước Pháp. Nàng đã tinh táo và bình thản cho đến giờ phút cuối, bảo họ đi tìm chồng nàng ở khách sạn Athénée, nơi nàng và Billy Sanchez đã có phòng đặt trước và nàng cũng cho họ biết những thông tin cần thiết để liên lạc với cha mẹ nàng. Sứ quán Tây Ban Nha đã được thông báo bởi một bức điện khẩn từ Sở ngoại vụ vào ngày thứ sáu lúc bố mẹ Nena Daconte đã sẵn sàng bay đến Paris. Đích thân ngài Đại sứ lo các thủ tục cho việc khám liệm và tiến hành tang lễ và trực tiếp liên hệ với Sở công an Paris trong cố gắng tìm xem Billy Sanchez ở đâu. Một tờ thông báo khẩn cấp, mô tả rõ hình dáng chàng, được phát đi từ đêm thứ sáu đến chiều thứ bảy qua đài phát thanh và đài truyền hình và trong suốt bốn mươi tiếng đồng hồ đó, chàng là người được tìm kiếm nhiều nhất ở Pháp. Tám hình của chàng, được tìm thấy trong túi xách của Nena Daconte, được sang ra và bày khắp nơi. Có ba chiếc xe Bentley kéo mui cùng model được xác định vị trí nhưng không có cái nào là chiếc xe của chàng.

Bố mẹ của Nena Daconte đã đến vào buổi trưa ngày thứ bảy và ngồi bên xác con trong nhà nguyện của bệnh viện, hy vọng đến giờ phút cuối người ta sẽ tìm ra Billy Sanchez. Bố mẹ của chàng cũng đã được thông báo và sẵn sàng để bay đi Paris, nhưng vào giờ chót, họ đã không đi vì có một vài lần lộn trong bức điện tín. Tang lễ diễn ra ngày thứ bảy, vào lúc hai giờ chiều chỉ cách hai trăm mét căn phòng khách sạn tồi tàn nơi Billy Sanchez đang nằm rũ ra như trong cơn hấp hối đơn độc, vì tình yêu đối với Nena Daconte. Viên chức đã tiếp chàng ở sứ quán, nhiều năm sau đó đã kể lại với tôi, rằng chính ông ta nhận bức điện từ Sở ngoại vụ một giờ sau khi Billy Sanchez rời khỏi văn phòng ông và ông đã đi tìm chàng ta trong các quán rượu dọc theo phố Faubourg Saint Honoré. Ông ta thú nhận với tôi là ông ta không để ý lắm đến Billy Sanchez khi ông thấy chàng ta, vì ông ta không hề tưởng tượng được rằng chàng trai xứ biển xa xôi kia, bị lóa mắt trước vẻ hào nhoáng của Paris, mặc một cái áo khoác không hợp khổ người như thế, lại có thể xuất thân từ một gia đình quyền quý lừng lẫy thế kia.

Trong chính cái đêm chàng cố kìm giữ nước mắt đau đớn uất nghẹn cứ muốn chực trào ra, thì bố mẹ Nena Deconte hết còn chờ đợi được nữa, chấm dứt việc tìm kiếm chàng và mang xác ướp của nàng trong quan tài bằng kim loại về nước, và những người nhìn thấy xác nàng còn lặp đi lặp lại mãi nhiều năm về sau, rằng họ chưa từng thấy người đàn bà nào đẹp hơn, dù người đã chết hay người còn sống. Và thế là khi Billy Sanchez, cuối cùng đã vào được trong bệnh viện vào sáng ngày thứ ba, thì đám tang đã được cử hành trong nghĩa trang La Manga, chỉ cách ngôi nhà nơi hai đứa đã từng mở ra chiếc chìa khóa đầu tiên của hạnh phúc, có vài mét. Vị bác sĩ người châu Á đã kể cho Billy Sanchez về tám thăm kịch, muốn cho chàng vài viên thuốc an thần, nhưng chàng từ chối. Billy Sanchez ra về không nói lời từ biệt, không biết nói cảm ơn về cái gì, nghĩ rằng điều duy nhất chàng cần làm ngay là tìm một người nào đó, đập vỡ sọ ra, để trả thù cho nỗi bất hạnh khủng khiếp của chàng. Khi chàng ra khỏi bệnh viện, chàng cũng không nhận thấy rằng tuyết. - không có dấu máu của nàng - vẫn rơi xuống từ trời cao, những bông tuyết dịu dàng, sáng loáng, giống lông tơ mịn của chim bồ câu và chùng chùng như có âm thanh ngày hội trên các đường phố Paris, vì đó là cơn tuyết rơi lớn đầu tiên trong mười năm qua.